

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

1 (272)

(I - II)

1994

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: CAO VĂN LƯỢNG

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây số: 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TAO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

LỆ LÀNG VÀ ẢNH HƯỞNG CỦA NÓ ĐỐI VỚI PHÁP LUẬT HIỆN ĐẠI

DIỆP DINH HOA *

I. LỆ LÀNG - PHẢI CHĂNG CẦN MỘT ĐỊNH NGHĨA

Mỗi người Việt Nam từ trong tiềm thức, có lẽ ai cũng hiểu thành ngữ "phép vua thua lệ làng". Lệ là một từ Hán Việt, làng là một từ thuần Việt. Vì thế trong các văn bản, để cho nghiêm chỉnh, người ta thường thay vào đó chữ hương ước, một khái niệm Hán Việt.

Theo *An nam chí* tổ chức cơ sở hương xuất hiện vào đầu thời Đường ở nước ta: dưới huyện có tiểu hương, đại hương, xã nhỏ, xã lớn.⁽¹⁾ Thời Đường Trịnh Nguyên (785-805) gọi chung là hương. Thời Lương, Khúc Hạo đổi hương thành giáp (907)⁽²⁾. Cho dù là tổ chức hương vẫn còn tồn tại ở Thanh Hóa cho đến thế kỷ XIX, nhưng nói chung, sự triệt tiêu của hương về mặt tổ chức cơ sở đã lưu lại một dấu ấn về mặt khái niệm hương là làng.

Khái niệm làng nói chung không được phiên âm. Cho đến thế kỷ XIX chữ nôm đã xuất hiện trên các văn bản hành chính, phiên âm nôm của khái niệm làng vẫn không được sử dụng. Một làng thành án, tức là được triều đình công nhận, thì trên sổ sách hành chính, tùy điều kiện cụ thể có thể là: xã, thôn, biệt thôn, nhất xã nhất thôn, giáp, trại, phố... thống kê được 24 loại. Có thể hiểu rằng làng là khái niệm dân già, còn xã là khái niệm văn bản. Văn bản hương ước có niên đại xưa nhất được nhiều người nhắc đến⁽³⁾ là: Mộ Trạch xã cựu khoán (1665). Với tư liệu đã sưu tầm được, bên cạnh khái niệm hương ước còn có 9 khái niệm khác: Tục lệ, điều lệ, hương lệ, khoán lệ, thế lệ,

khoản ước, cựu khoán, hương biên, hương khoán. Những khái niệm Hán Việt này đều có một ý nghĩa tương đối xác định, nhưng có thể vì nội dung tương đối thống nhất cho nên người ta ít chú ý đến đa dạng của chúng, mà chỉ lưu ý đến tính thống nhất.

Thời cận đại, các làng vẫn tiếp tục soạn thảo các hương ước thành văn.⁽⁴⁾ Bảng thư mục này đã tập hợp được những sưu tầm về hương ước trong 31 tỉnh thời bấy giờ, tức 23 tỉnh theo địa giới hành chính hiện nay. Các tỉnh miền Trung như: Quảng Bình, Quảng Ngãi, Bình Định, Bình Thuận cũng đã được lưu ý. Các hương ước có liên quan đến các dân tộc thiểu số cũng đã có mặt trong thư mục. Bên cạnh khái niệm hương ước đã xuất hiện khái niệm lệ làng cùng các khái niệm như: tục lệ, hương tục, thư trình, tờ trình - Gần 5.000 bản hương ước này chỉ có thể xem như là những xã đã có báo cáo phúc đáp chính thức mà thôi.

Trên đơn vị xã còn có cấp tổng. Từ Hà Tĩnh trở ra có 1266 tổng. Trong số này 10 tổng chỉ có 1 làng, nghĩa là tổng bằng làng. Tổng có từ 1-3 làng chiếm 7,03%, tổng có 4-9 làng chiếm 70,85%, có tổng bao gồm 70 đơn vị cấp cơ sở. Ngay ở vùng đồng bằng Bắc Bộ, như P.Gourou⁽⁵⁾ đã nhận xét, ở Thái Bình, có những làng nhỏ xíu như: xã Thái Thuận, xã Thái Lương, chỉ có 13 và 24 người. Nếu tính đến số đình, thì 7 làng chỉ có số đình từ 3-9 người, 8 làng có số đình 10-17 người. Điều đó cho thấy điều kiện để xét duyệt

* PGS - Viện Dân tộc học.

một làng thành hán không phải là số lượng đình mà là số đình, số địa bạ, hương gấm, hương ước và đình.

Tư liệu điền dã của chúng tôi cũng cho thấy có những làng lớn bao gồm nhiều làng nhỏ. Làng Phú Khê, huyện Hoàng Hóa, Thanh Hóa, có một đình nhưng có 7 lý trưởng, 7 triện. Mỗi lý trưởng tự quản lý cư dân và đất đai của làng mình, nhưng đối với nhà nước chỉ được xem là một đơn vị xã. Nhiều làng với tên gọi là tứ xã, ngũ xã tức là 4, 5 làng cùng quản cư

vào một nơi theo thế xôi đỗ; đất đai do xóm canh hình thành thế da báo, không có địa thế rõ rệt.

Sau năm 1945, với hệ thống hành chính 4 cấp, xã là đơn vị cấp cơ sở. Rõ ràng là khái niệm xã sau 1945 khác với khái niệm xã trước năm 1945. Trừ những đơn vị trước đây là nhất xã nhất thôn. Nói chung một xã hiện nay gần bằng tương đương với cấp tổng. Có thể tóm tắt qua minh họa một xã Đường Lâm, ngoại thị Sơn Tây, Hà Tây:

Số TT	Tên thôn hiện nay	Số đội s.xuất	Tên xã trước 1945	Có hương ước	Ghi chú
1	Mông Phụ	3	Mông Phụ tổng Cam Thịnh	+	
2	Phụ Khang	2	Phụ Khang -	+	
3	Cam Lâm	1	Cam Lâm -	+	
4	Cam Thịnh	1	Cam Thịnh -	+	
5	Đoài Giáp	1	Đoài Giáp -	+	
6	Đông Sàng	2	Đông Sàng -		
7	Hưng Thịnh	1	Yên Thịnh -	+	
8	Hà Tân	1	Phụ Nhi -	+	Thuộc thị xã

II. LỆ LÀNG- PHẢI CHẴNG LÀ QUI LUẬT TRỞ VỀ TRUYỀN THỐNG

Sau năm 1954, nhất là sau phong trào hợp tác hóa ở Miền Bắc người ta cứ tưởng là chuyện hương ước lệ làng đi vào sự lãng quên của quá khứ. Năm 1975 với một đất nước thống nhất, lại xuất hiện chuyện ngăn sông cấm chợ. Ở các tỉnh phía bắc những chuyện tộc ước, hương ước bắt đầu lại được đề cập đến. Ở các tỉnh phía nam, nơi chung người ta không muốn nhắc lại chuyện cũ nên những chuyện có liên quan đến lệ làng đều được xếp lại. Sau Khoản 10, cả nước hình như dấy lên một phong trào quay trở về các tộc ước, hương ước. Tất nhiên trong bối cảnh mới, nhưng khái niệm mới cũng phải xuất hiện để thay thế cho các khái

niệm cũ. Bây giờ người ta dùng những khái niệm như: qui ước, nội qui, qui định, qui chế, quyết định, quyết nghị, tiêu chuẩn, chỉ tiêu, thể lệ, điều lệ. Ở mọi nơi người ta đều lý giải đó là những văn bản pháp qui dưới luật, theo đúng tinh thần sông và làm việc theo đúng hiến pháp và pháp luật.

Nhiều nơi phong trào này mang tính chất toàn tỉnh: Thanh Hóa đi vào nghiên cứu văn hóa làng⁽⁶⁾, Hà Bắc đề xuất về làng văn hóa⁽⁷⁾ Thái Bình có các chỉ tiêu để xây dựng xã vững mạnh và xã vững mạnh toàn diện. Huyện Gia Lâm dưới sự lãnh hướng dẫn của thành phố đã tổ chức cho 3 xã: Ninh Hiệp, Châu Quỳnh và Dương

Xá lâm thí điểm. Bộ Văn hóa và Thông tin cũng đã đứng ra lãnh đạo phong trào này, đề ra 4 tiêu chuẩn xây dựng gia đình văn hóa, xây dựng làng văn hóa mới, xây dựng nếp sống văn minh, lập lại trật tự kỷ cương xã hội.

Từ những năm 1960 chúng ta đã có những chủ trương khôi phục lại phong trào Đời Sống Mới được phát động từ sau khi cách mạng thành công. Phải nói rằng phong trào lúc đó có phát mà không động. Tiếp đó lại có Chỉ thị 214-CT/TU và Bản thể lệ của Hội đồng Bộ trưởng. Nhiều nơi cũng đã xúc tiến xây dựng qui ước của hợp tác xã, của đội sản xuất, nhưng sau Chỉ thị 100 mọi việc trở thành quá khứ. Đối với gia đình văn hóa mới cho đến hiện nay vẫn còn một số ít địa phương vẫn tổ chức bình xét, tuyên dương, cấp giấy chứng nhận, nhưng việc làm này cũng chả có hiệu quả bao nhiêu, không gây được tác dụng. Việc chỉ đạo cưới theo nếp sống mới đầy khó khăn vất vả vì việc cưới dù sao phải được phản ánh tương xứng với nền kinh tế - xã hội và đó cũng là một nét đặc trưng của bản sắc văn hóa tộc người. Việc tang hiếu thay vòng hoa bằng trống phúng, thay tiếng kèn, tiếng khóc bằng băng chưa chắc dân đã thi hành. Hội làng được bỏ đi để thay vào nhà văn hóa, xây dựng các đội văn nghệ nghiệp dư tự biên, tự diễn. Sau Khoản 10, hội làng đột nhiên nở rộ thành phong trào, kéo theo áp lực đòi xếp hạng các di tích lịch sử, xây lại đền chùa miếu mạo, khôi phục các lễ hội truyền thống. Cũng có thể ngành Văn hóa thông tin cho rằng đây cũng là lúc gắn các phong trào lên xuống thất thường trước đây thành một "hệ thống" thì thuận tiện cho việc quản lý xã hội. Những hoạt động xây dựng qui ước này mà nhân dân gọi là xây dựng lệ làng mới do sở Văn hóa Thông tin lãnh đạo.

Bên cạnh đó còn có hai xu thế khác. Một xu thế gọi là bất ngờ thường chỉ gặp rải rác ở các tỉnh phía bắc. Xin đưa một minh chứng:

Xã Phú Khê nói ở trên, sau cải cách ruộng đất được phân bổ thành hai xã mới thuộc huyện Hoàng Hóa: xã Hoàng Phú và xã Hoàng Quý. Xã Phú Khê chỉ có một đình, thờ một thành

hoàng, nhưng lại có 2 cổ kiệu sơn son thiếp vàng. Đình thuộc xã Hoàng Phú. Hai chiếc kiệu được chia cho hai xã mới. Năm 1989 đình Hoàng Phú được xếp hạng là di tích lịch sử, nên dân làng mở hội ăn mừng. Trước tình hình này dân Hoàng Quý lại đòi đưa lại cổ kiệu vào đình để cùng tham gia hội làng. Sự việc tưởng như giản đơn, nhưng đã làm cho các cấp chính quyền huyện, xã mất không biết bao nhiêu công sức.

Xu thế thứ hai tạm gọi là ra công khai sau Khoản 10. Hiện tượng này phổ biến trên khắp đất nước. Đây là một minh chứng thuộc xã Khánh Hậu, tỉnh Long An⁽⁸⁾.

Xã Khánh Hậu này nay do hai xã Tường Khánh và Nhơn Hậu sát nhập lại từ năm 1917. Xã Khánh Hậu đã được nhiều người lưu ý nghiên cứu⁽⁹⁾ nhưng không đề cập đến lệ làng. Mỗi xã cũ đều có đình và cư dân của hai xã cũ này vẫn tập trung quanh đình của làng mình, hình thành hội tế đình riêng với những qui ước riêng. Tên gọi các chức vụ của những người trong hội tế đình có nhiều chức trùng với tên gọi những chức vụ trong hội đồng kỳ mục, nhưng nhiệm vụ chức năng được qui định khác. Trước năm 1975 hội tế đình hoạt động thường xuyên, có qui củ theo một nội qui đã hình thành văn bản. Sau 1975 hội tế đình hoạt động nhưng trên danh nghĩa không được chính quyền cơ sở chấp nhận, không cấm, không khuyến khích. Kịp đến khi có Khoản 10, với sự trở về của các lễ hội, tổ chức này lại hoạt động với sự xin phép chính quyền. Tóm tắt qua tư liệu điền dã ở Nhân Hậu, xã Khánh Hậu. (trang bên)

Một điểm đáng chú ý là vợ có thể đóng góp tiền của và đi vào xuất của chồng, khi chồng vắng mặt. Nam nữ trong làng và ngoài làng ai muốn tham gia thì đóng góp tùy tâm để phục vụ cả làng: cổ mặn hoặc cổ chay cho những người đi đạo Cao Đài hay đạo phật, chi phí thuê các đoàn nghệ thuật cho lớp trung niên, vì đề ô cho thiếu nhi, sinh hoạt phí cho ông từ, tu sửa lại đình cùng các hoạt động khác.

Số TT	Chức danh	Số lượng người 1987	Số lượng người 1988
1	Kế Hiền	1	1
2	Cựu Chánh bái	1	1
3	Bồi bái	16	1
4	Phó bái	1	16
5	Hương quan	4	2
6	Hương cả	49	46
7	Cố vấn	1	1
8	Hương chủ	32	25
9	Hương chánh	25	15
10	Hương sư	4	4
11	Hương trưởng	2	2
12	Hương giáo	5	3
13	Thư bốn	1	1
14	Hương quản	1	
15	Hương kiểm	2	
16	Chánh bái	1	1
17	Chánh tế	1	1
18	Hương hào	1	1
19	Tiên bái	1	
20	Bồi trưởng	1	
21	Cả trưởng	1	
22	Không ghi rõ chức danh	10 (2 bà)	3 (1 bà?)

III. SỨC ÉP CỦA NHỮNG THUỘC TÍNH ĐA DIỆN VÀ ĐA DẠNG CỦA LỆ LÀNG

Thuộc tính đa diện muốn nói ở đây bao gồm: bình diện hay tính đồng đại, trắc diện hay tính lịch đại, bản sắc văn hóa hay tính tộc người, cùng các mặt kinh tế, chính trị, xã hội. Tính đa dạng ở đây theo J.J Rousseau thuộc loại thứ tư: "Luật này không khắc lên đá, lên đồng, mà khắc vào lòng công dân, tạo nên hiến pháp chân chính của quốc gia. Luật này mỗi người lại có thêm sức mới; khi các

thuế luật khác đã già cỗi hoặc tất ngấm thì luật này thấp cho nó lại sáng lên, hoặc bổ sung, thay thế nó, duy trì cả dân tộc trong tinh thần thể chế, lắng lắng đưa sức mạnh của thói quen thay vào sức mạnh của quyền uy. (10)

Để tiện trình bày, tôi phân loại theo làng, tức theo địa giới chịu ảnh hưởng của hương ước. Có 4 loại hình:

1- Hương ước của một làng nhưng ảnh hưởng nhiều làng

Làng Nguyễn nay là xã Nguyễn Xá, huyện Đông Hưng, Thái Bình nguyên là một làng nhất xã nhất thôn. Hương ước cũ của làng nguyên là tộc ước của họ Cầu (Nguyễn Bá, Nguyễn Trọng) ghi trong gia phả. Năm Gia Long thứ 18 (1819) làng khắc vào bia đá. Mặt trước tấm bia: Bảo Mẫu đại vương bi ký - Kiệt Tiết thần tự ký, ghi công đức và bài minh. Mặt sau: Kiệt tiết từ tự điển, ghi chép tự lệ của 15 đơn vị bầu hậu, bao trùm 13 xã, nay thuộc 2 tỉnh Thái Bình, Nam Hà. Làng Nguyễn, đơn vị sở tại được tính 3 đơn vị, còn 12 làng khác theo qui định phải về làng Nguyễn thi hành phận sự. Làng nào làm sai hoặc không tinh khiết sẽ bị phạt tiền và trâu, rượu. Điều này có liên quan đến mặt kinh tế, thể hiện ở vấn đề xâm canh, ruộng hậu. Sau năm 1945, vấn đề này không còn, bóng đen này cũng biến mất.

2. Hương ước có tác dụng trên phạm vi của một xã hiện đại

Ở đây xin cử hai minh chứng: một thuộc xã cổ và một xã mới.

a) Xã Ninh Hiệp, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

Xã Ninh Hiệp hiện nay, đầu thế kỷ XIX là 3 trong 6 xã của tổng Hạ Dương, huyện Đông Ngàn, xứ Kinh Bắc: Ninh Giang, Phù Ninh và Hiệp Phù.⁽¹⁾ Phù Ninh có 4 thôn: Hạ, Thượng, Trung và Tổ. Đời Mạc Sùng Khang thứ 6 (1570) thôn Tổ tách thành xã Hiệp Phù⁽²⁾.

Ở xã Ninh Hiệp sau khi có Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, chủ tịch UBND xã đứng ra ký hợp đồng với tổ dịch vụ pháp lý. Công việc hoàn thành đến đâu, nghiệm thu đến đấy, rồi ban hành ngay. Hệ thống văn bản pháp quy dưới luật của xã Ninh Hiệp gồm 18 văn bản, chia thành 3 nhóm: 18 điều, văn hóa - xã hội, kinh tế-chính trị, trật tự - an ninh.

b) Xã Thụy Tân, huyện Thái Thụy, Thái Bình.

Thụy Tân là một xã mới thành lập năm 1962 với mục đích lấn biển, chuyên canh cây cối. Đất mới, người mới, phương thức sản xuất mới cho nên gặp rất nhiều khó khăn. Sau Khoản 10 đã

chuyển sang trồng lúa. Ngày 20/9/1987 xã đã ban hành tập nội qui quản lý các mặt hoạt động của chính quyền gồm 8 phần 35 điều:

- Phần 1: 12 điều. Hành vi vi phạm hành chính đơn giản không gây hậu quả nghiêm trọng, đều bị phạt với giá trị 10 kg thóc.

- Phần 2: 2 điều. Quản lý đất đai.

- Phần 3: 5 điều. Bảo vệ đường, ngõ, đê trong phạm vi toàn xã.

- Phần 4: 1 điều. Bảo vệ đường giây điện.

- Phần 5: 2 điều. Sử dụng và bảo vệ các công trình trong khu thổ cư.

- Phần 7: 2 điều. Bảo vệ cây trồng và tôm cá.

- Phần 8: 3 điều. Một số qui định chung về thưởng phạt, bồi thường.

Tháng 10/1992 xã kỷ niệm 30 năm ngày thành lập đã có những bổ sung, sửa đổi cho đúng với tinh thần mới.

3- Hương ước chỉ có tác dụng trong phạm vi một thôn, một xóm của xã.

Loại hình này tương đối đông, rất đa dạng, do nhiều nguyên nhân phức tạp.

Chẳng hạn: ở Hà Bắc, các qui ước về xây dựng nếp sống văn minh lập lại kỷ cương - trật tự xã hội của làng Hồi Quan, xã Trương Giang; Qui ước làng văn hóa thôn Trung, xã Nghĩa Trung; Qui ước làng Trang Liệt, xã Đồng Quang v.v... được sở Văn hóa - Thông tin in và phát về các cơ sở để tham khảo.

Ở Thanh Hóa Trọng Miến bản về khoán ước làng Quỳ Chũ xã Hoàng Qùy.⁽¹³⁾ Quỳ Chũ là một làng cổ với những di tích khảo cổ học, đã được dùng tên làng để đặt tên cho một giai đoạn khảo cổ học thuộc hậu kỳ thời đại đồ đồng thau ở Thanh Hóa, cách ngày nay hơn 3000 năm. Khoán ước qui định, ai làm sai khoán ước hoặc không chấp hành khoán ước thì bị lưu khoán, người bị lưu tên vào hòm khoán không được chuộc tội, cho nên để cứu vớt danh dự chỉ có cách là bỏ làng ra đi.

Năm 1992 qui ước làng văn hóa mới của thôn Đồng Cao xã Trung Chính, huyện Nông Cống được Sở Văn hóa thông tin Thanh Hóa đưa ra

làm điển hình cho các đơn vị trong tỉnh tham khảo. Đống Cao xưa tên là Đống Cãi⁽¹⁴⁾, đất lộc điền thờ Đinh Liệt làm thành hoàng. Sau đó làng bị dịch bệnh từ 30 - 40 hộ chỉ còn hai hộ họ Nguyễn và họ Bùi, nên đổi tên làng là Đống Đồi. Đến thời Duy Tân làm ăn thịnh vượng mới đổi tên là Đống Cao. Phải chăng đó là khí thế của một làng đương lên, đầy sinh khí, muốn thoát cảnh đói nghèo?

Tỉnh Hòa Bình xã Tân Minh (huyện Đà Bắc), năm 1957 có 5 xóm, năm 1958 có 6 xóm, đến Khoán 10 tách thành 9 xóm. Trong cả quá trình tách xóm đó, chỉ có xóm Yên

vẫn giữ nguyên. Cudân 8 xóm của xã Tân Minh là người Thái, nay họ tự báo là người Tày Đà Bắc. Xóm Yên là xóm của người Dao, ở riêng thành một khối có nội quy riêng. Những qui ước của xóm Yên mang đặc trưng của bản sắc văn hóa tộc người.

4- Loại không quan tâm đến các loại quy ước.

Cấp xã là cấp thực hiện chứ không phải là cấp ra quyết định, cấp phải quản lý toàn diện nhưng lại không toàn quyền. Người ít, lương thấp, công việc phải kiêm nhiệm nhiều cho nên hầu hết cấp xã xem đây là công việc của các cấp trên.

IV. ẢNH HƯỞNG CỦA LỆ LÀNG ĐỐI VỚI PHÁP LUẬT HIỆN ĐẠI

Từ thời Lê, các nhà cai trị đã lưu ý đến việc quản lý các lệ làng. Các tác giả Trần Từ, Bùi Xuân Đính cũng đã căn cứ vào Hồng Đức thiện chính thư⁽¹⁵⁾ cho rằng nhà nước không khuyến khích các làng có khoán ước riêng vì đã có luật pháp. Lệ và khoán ước chỉ được lập ra nếu làng có những phong tục khác lạ. Người soạn thảo ra phải là người có học, có chức, có đức, có tuổi, khoán ước này phải được cấp trên duyệt mới được thi hành, vì cấp trên có thể bác bỏ. Một khi khoán ước đã được ban hành mà vẫn còn có người không phục tùng, thì kẻ đó sẽ bị quan trên trị tội. Điều này đã cho thấy nếu làng nào do điều kiện đặc thù, cần có lệ làng, thì phải tự soạn thảo, nhưng quyền ban bố thi hành và nghiêm trị là của cấp trên. Điều cần nói thêm là trong tác phẩm của Phan Huy Chú⁽¹⁶⁾ chỉ ghi sách Quốc triều thiện chính tập, 7 quyển và Thiện chính tục tập, 8 quyển. Theo Trần Văn Giáp⁽¹⁷⁾ thì bộ thứ nhất chép từ thời gian 1533-1734, bộ thứ hai từ 1735 đến 1759.

Hương ước là một khái niệm Hán Việt, nhưng ở Trung Quốc người ta chú ý đến điều này mấy vì đó là chuyện của thực tiễn Việt Nam. Cho đến năm 1988, tổ chức hương chỉ có ở các khu tự trị mà thôi⁽¹⁸⁾. Tộc Việt ở Đông Hưng, Trung Quốc tổ chức đình và hương ước cũng là một trong những nét thể hiện bản sắc văn hóa tộc người. 1/20 dân số của huyện Phòng Thành gồm 3 dân tộc thiểu số: người Choang đông nhất: 6275 người, người Dao ít nhất: 2405

người, người Việt: 2896 người (thống kê năm 1954). Các nơi có tộc Việt cư trú đều có hương ước, có bản dài trên 100 điều. Nội dung các hương ước này nhằm bảo đảm an toàn tính mệnh và tài sản, bảo hộ các tài nguyên thiên nhiên, duy trì trật tự trị an v.v... đã được công bố⁽¹⁹⁾ có thể chia thành 5 loại:

1- Loại cấm lệnh hay qui ước đóng cửa rừng, trồng rừng bảo vệ tài nguyên với những hình phạt nghiêm minh, chống lại những hành động làm cho "thần không yên, dân không lợi".

2- Qui ước đoàn kết trừ phi, nghiêm cấm trộm cắp.

3- Qui ước có liên quan đến cưới xin.

4- Qui ước có liên quan đến tế tự, đánh cá, phong tục tập quán.

a) 1 văn bản gồm 88 điều lập năm 1874 có ghi đã đến đất này cư trú từ 1511.

b) Một văn bản được thành lập từ thời Lê (1776), đến thời Nguyễn (1875) bổ sung, gồm 34 điều.

c) Khoán ước phân chia hải phận đánh bắt cá, không rõ lập năm nào gồm 45 điều. Năm 1923 bổ sung thêm 3 điều, năm 1925 thêm một ghi chú. Năm 1928 bổ sung thêm 1 điều. Tất cả 49 điều.

5- Qui ước của thôn công giáo Hàng Vọng, hương Giang Long, có 35 hộ gồm 14 điều, lập năm 1879 Việt ngữ, đến năm 1939 dịch sang

Hán ngữ. Hương ước theo tinh thần của công giáo cho nên có khác với những hương ước đồng đại ở các làng chung quanh. Với một hoàn cảnh bị cô lập hóa, lệ làng trở thành một chất keo kết dính cộng đồng. Dù sao đây cũng là trường hợp ngoại lệ.

Cái quý của một bản lệ làng là nó phản ánh được tính đặc thù của mỗi làng. Trong nhiều lệ làng xưa, có những điều qui định vô thường vô phạt, nhưng qua đó phản ánh được nhân cách của một làng. Lệ làng Đông Khối, Đông Sơn nói về tục săn chuột để bảo vệ mùa màng. Giáp nào săn được nhiều chuột thì được

thưởng một vò rượu uống chung. Giáp nào kém thì phải phạt uống một vò nước lã. Được thưởng và bị phạt đều cùng vui vẻ uống rượu hay nước lã để kết thúc cuộc thi .⁽²⁰⁾

Ngày nay qui ước thì nhiều về số lượng nhưng làng nào cũng na ná giống nhau. Như lên lão; thông qua lệ làng, sẽ phản ánh được một sự liên tục của truyền thống và đã được pháp luật hiện đại công nhận. Nhất Thanh (21) cho biết lệ định lên lão ở tuổi 60 có từ thời Hồ Hán Thương (1401-1407). Năm 1673 lại có lệnh nhiều xá. Qui định của lệ làng Thiết Danh, nay thuộc xã Định Tường, Thanh Hóa, có thể tóm tắt như sau.

Hạng tuổi	Thứ hạng	Khao vọng	Cổ bản cho 1 người	Quà tặng	Ghi chú
39-40	Lão phe				
40-49	Lão hạng		1/6 cổ		miễn phu phen
50-59	Lão nhiều		1/4 cổ		miễn việc làng
60	Lão chính	phải khao vọng	nửa cổ		ngang chức dịch
70	Lão thọ	trình làng	1 cổ		ngang chức lý trưởng, chiếu bốn
80	Thượng thọ	trình làng	2 cổ		chiếu ba
90		trình làng	3 cổ	làng tặng 1 áo hoa đỏ	chiếu hai
100		không cần trình	4 cổ	làng tặng 1 áo lụa vàng	chiếu nhất

Việc định lão phe như thế là hợp lý, vì đó cũng là tuổi lên ông nội bà ngoại rồi. Lão nhiều, lão chính cũng phù hợp với chế độ hưu trí do luật định hiện nay. Lão nhiều miễn việc làng, cho nên không chờ đến lúc lễ ra tham gia tổ hưu trí mới ra làm cán bộ. Nó trở thành quá trình đào tạo ngược.

Trong mối quan hệ lệ làng và pháp luật hiện đại cũng cần phải lưu ý đến khái niệm về thời gian xã hội của các tộc người. Đối với người Việt, để tang trong 3 năm, thực ra chỉ có 24 tháng. Lũn giỗ thứ ba là kết thúc. Đối với ai có hiếu, thì mới được cất táng, thì sau 24 tháng người ta đã có thể hành sự được rồi. Ba đời góp giỗ, người

ta không tính đời EGO, tức là chỉ giỗ bố mẹ, giỗ ông bà, giỗ cụ ông cụ bà. Năm đời chôn thân chủ, người ta tính luôn cả đời của EGO, tức là đến đời kỵ người ta đưa thân chủ vào nhà thờ họ. Thực tế là hết giỗ thì chỉ cúng hương hoa mà thôi.

Tang hiếu thường được đề cập đến trong hầu hết các qui ước vì đó là một nét quan trọng trong bản sắc văn hóa tộc người. Luật qui định để 24 giờ nhưng tính từ lúc nào, lệ qui định từ lúc phát tang nên thời gian dài hơn. Có nơi lệ lại qui định 36 giờ. Tục để tang có từ thời Lê⁽²²⁾ nhưng có nơi lại theo Thọ Mai gia lễ. Nói chung xu thế là ngày càng đơn giản hóa. Có thời cho rằng

"chết kèn trống" như thành ngữ đã nêu là không tiết kiệm phải cấm cho nên dân thắc mắc: Tại sao có người khi chết lại có kèn trống, mà lại là kèn tây, còn dân thì kèn trống ta lại bị cấm? Các tỉnh phía bắc, nhân dân có tục cất táng. Bấy giờ trước áp lực dân số dân lại thích chôn một lần. Trước tình hình đó nhiều qui ước lại nêu ra là cấm chôn một lần. Dân lại phản bĩ, sao có người lại được chôn một lần còn dân lại bị cấm. Qui ước làng văn hóa thôn Trung, xã Nghĩa Trung qui định trưởng ban tang lễ là bí thư chi bộ, nhiều nơi qui trách nhiệm cho trưởng xóm. Đó là điều tốt, nhưng lại nặng nề rách việc, vì đã xảy ra hiện tượng trưởng xóm chối từ, hoặc có nơi thì gia đình của người quá cố không chấp nhận. Những vụ việc cụ thể nên để cho những người trong gia đình, họ hàng tự bàn bạc, tự quyết định theo những điều đã ban hành.

Việc cưới cũng được tất cả các qui ước quan tâm. Những qui định về đồ mừng nên bỏ đi, vì không thể nào cưỡng lại được xu thế phổ biến hiện nay là mừng bằng tiền, thuận cho người đưa, lợi cho người nhận. Cách giải thích của luật hôn nhân⁽²³⁾ về có họ trong phạm vi ba đời không được lấy nhau, về con cô con cậu dễ chấp nhận, vì phong tục khuyến khích cháu cô lấy cháu cậu. Đối với con dì con già thì ở nông thôn người ta vẫn tiến hành theo cách: Con bá con gì, tù tù lấy nhau. Có những họ cấm người trong họ bất kể là mấy đời không được kết hôn với nhau. Điều này trái với luật hôn nhân và gia đình. Đọc qui ước xây dựng làng văn hóa mới của xã Đa Mai, Hà Bắc chúng ta lại thấy mỗi họ phải kiện toàn một ban tổ chức họ, như thế có phải là tự mình gây thêm một rắc rối, mâu thuẫn đáng lý phải dẹp bỏ đi.

Sau Khoản 10, tổ chức thôn, ấp, bản, xóm v.v... lại nổi lên thành một vấn đề thời sự. Có thể gọi đây là những tổ chức bán quan phương vì có sự chỉ đạo của nhà nước. Thái Bình có quyết định số 54/QĐ-UB ngày 5/3/1990⁽²⁴⁾ ban hành bản qui định về tổ chức và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của trưởng xóm. Hà Bắc

công bố sớm hơn, ngày 29/9/1989, quyết định 712/UB. Hà Nội năm 1992. Nói chung các tỉnh đều có chỉ đạo. Loại lệ làng thứ ba phản ánh sự lớn mạnh và năng động của cấp này. Các thôn, xóm, buôn... này, do chính sách mở cửa, một số đã giàu lên nhờ bán đất đai, tài nguyên, hoặc kinh doanh phát đạt thường có xu hướng bành trướng bộ máy quản lý. Có nơi họ đã biến cấp xã thành một cấp trung gian. Vấn đề có thể đã đến lúc đặt ra là: Hệ thống hành chính của chúng ta là hệ thống 4 cấp hay hệ thống 5 cấp. Mối quan hệ giữa hiện tượng này với luật tổ chức Hội đồng nhân dân và UBND được thông qua ngày 30/6/89 như thế nào? Điều này còn thấy ở các thôn nghèo, có thể xem một ví dụ ở thôn Đoài Thị, xã Liên Bảo, huyện Tiên Sơn, Hà Bắc. Thôn này trước 1945 là Hoài Thị xã tức làng Sim: một bộ máy với 14 chức danh 21 người. Số lượng các chức danh ít hơn xã, nhưng số lượng người tương đương với xã. Chủ định của nhà nước, trưởng thôn ăn lương theo ngân sách xã, nhưng ở đây dân nuôi, 300 kg lúa/vụ. Mức chi trả của dân cho cán bộ của thôn thoải mái hơn, cho nên những người làm việc cho thôn cũng tích cực năng động hơn. Loại lệ làng thứ ba mà chúng tôi đã đề cập trên kia, thực chất là bộ "luật" của thôn xóm. Điều quan trọng là nó được chấp hành triệt để.

Việc các trưởng xóm, thôn vượt quá quyền hạn của mình hiện nay không còn là hiện tượng cá biệt. Nhiều nơi nói đến một lớp cường hào mới. Cơ sở của hiện tượng này đã có trong các qui ước của làng văn hóa mới. Quy ước làng văn hóa thôn Trung, xã Nghĩa Trung, huyện Việt Yên, được Sở VH-TT Hà Bắc đưa ra để tham khảo có một phụ lục: Phạt vi cảnh theo quy ước của làng gồm 9 phần 44 điều:

1. Về an ninh chính trị. 2 điều.
2. Về trật tự an toàn xã hội. 4 điều.
3. Theo dõi kiểm tra và quản lý hộ tịch - hộ khẩu. 8 điều.
4. Xử lý vi phạm tệ nạn xã hội. 6 điều.

5. Bảo vệ sản xuất. 4 điều.

6. Quản lý bảo vệ đê, cống, đường sá, nương máng. 6 điều.

7. Quản lý đất đai. 5 điều.

8. Quản lý điện. 3 điều.

9. Điều khoản chung. 6 điều.

Pháp lệnh xử phạt hành chính ban hành ngày 7/12/1989 của Hội đồng Nhà nước, chương III, thẩm quyền xử phạt hành chính, điều 17 không đề cập đến thẩm quyền xử phạt của cấp xóm. Cái hay của quy ước thôn Trung, trừ điều 10 xử phạt về sinh đẻ vỡ kế hoạch, còn nói chung đều ở mức tối đa là 50.000 đồng, tức là mức trong pháp lệnh; điều 19-2 qui định quyền hạn của chủ tịch UBND xã. Quy ước này in xong và nộp lưu chiểu 1/1/1992.

Quy ước về xây dựng nếp sống văn minh lập lại kỷ cương - trật tự xã hội của làng Hồi Quan, xã Tương Giang khởi thảo xong ngày 20/12/1989. Sau ba cuộc hội nghị để thông qua quy ước ngày 22/1/1990 được ban hành, có hiệu lực. Phần thứ tư: Những hình phạt và tổ chức thực hiện có 6 điều. 4 điều về hình phạt đều qui định nếu bắt được, ngoài hình phạt của chính quyền theo pháp luật, còn phải nộp phạt đối với làng. Điều 4 của phần thứ tư này còn qui định, cứ cố tình vi phạm, khi cha mẹ hai năm mươi thì các cụ già dân làng sẽ xét, hoặc khi lên lão 50 tuổi, phải đưa ta xét trước dân làng. Đây là một hình phạt rất nghiêm, rất đúng với lệ nhưng lại không đúng với luật. Tâm lý người Việt sống ở làng cho đến hiện nay, sống không ai hỏi chết không ai chôn, là một điều ám ảnh khủng khiếp nhất.

Quy ước xây dựng làng văn hóa mới Đa Mai, tháng 1 năm 1992 có một mục khai trừ người phạm lỗi ra khỏi họ, khỏi đoàn thể khỏi địa phương nếu người đó là CNVC nhà nước. CVNC nhà nước thì đã có các qui định của nhà nước xử lý. Về lý thì như thế nhưng trong thực tế nếu xã muốn làm, vẫn làm được. Có điều người địa phương lại bị đuổi khỏi địa phương thì đi đâu. Mức phạt tiền của qui ước này có thể đến 100.000 đồng hoặc nhiều hơn nữa.

Những điều đó cũng cho thấy những vụ việc trường thôn bắt người trái pháp luật, vi phạm luật đất đai, bè cánh họ hàng gây mất đoàn kết nông thôn, đòi lại ruộng đất của thôn, cũng nên tìm đến cơ sở của chúng nằm trong các qui ước của làng, không nên để mất bò mới lo rào chuồng.

Hiện nay, từ Nam ra Bắc, phần lớn các cơ sở có nhiệt tình với việc xây dựng qui ước làng thường là những nơi có các di tích lịch sử được xếp hạng hoặc đương đầu tranh được công nhận, được xếp hạng. Những hiện tượng tùy tiện phục hồi lễ hội dưới cái áo bảo vệ di tích lịch sử, tự động xây lại đình chùa như bà chúa Kho, đền bà chúa Sam, đền Bà Đen v.v... dưới danh nghĩa phục hồi truyền thống. Chính quyền sở tại có lợi, dân gần chùa, đền giữ xe thu lợi, dân quanh vùng làm dịch vụ du lịch v.v... Quan hệ làm ăn đa chiều, không thể giữ bí mật mãi, cho nên về mặt quản lý tất yếu phải làm nảy sinh các qui ước. Điều quan trọng là các cấp chính quyền quản lý, chỉ đạo, uốn nắn như thế nào cho đúng luật. Đó là sự phát triển dưới tác động của những sức ép của các thuộc tính đa diện, đa dạng của lệ làng dẫn đến những vi phạm đối với luật pháp.

Trước đây quản lý theo khoán ước rất nghiêm ngặt, vì thế để lấy lại thế cân bằng trong quản lý thường có lệ tháo khoán. Đồng ruộng được bảo vệ theo khoán ước, khi chưa tháo khoán ngay cả chủ ruộng cũng không được gặt hái. Các lễ hội có liên quan đến tục phồn thực, khi tháo khoán hai bên nam nữ mới được tự do hoạt động. Ngày nay tục khoán lệ này vẫn tồn tại phổ biến nhưng lại nấp dưới khẩu hiệu đẹp để là nhà nước và nhân dân cùng làm. Bảo vệ viên, trật tự viên, nhân viên an ninh chuyên nghiệp đáng lý phải hưởng phụ cấp theo ngân sách xã lại phải sống bằng "khoán lệ", ký kết các hợp đồng bảo vệ hoa màu, thủy nông. Luật pháp của chúng ta hiện nay có nhiều điều chưa vươn đến được, nhưng ngay cả những điều đã được pháp luật ban hành chính quyền cơ sở cũng làm ngơ thành ra lệ. Những cái lệ này ở thời bao cấp nhiều khi cũng phát huy tác dụng, nhưng đến lúc theo qui luật của kinh tế thị trường thì thói cửa quyền này lại tự hại

mình. Trước đây có một số chợ làng, qua hào bảo vệ phải đóng lệ phí qua cầu, vào chợ phải có lệ phí gửi xe đạp, chỗ ngồi cũng phải có lệ phí cho làng. Phiền phức quá nhưng vì ít chợ người ta phải đến. Sau này nhiều chợ, mở cửa rộng đón cũng chả có ma nào đến, vì người quanh vùng không muốn nhớ đến cái quá khứ không vui. Người ta đến tham quan di tích của làng, nhưng lệ làng lại qui định là xe phải đỗ ở cổng làng, hạch sách phải có giấy giới thiệu của Sở VH-TT, lệ làng qui định một năm chỉ mở có mấy lần v.v... không xem chỗ này thì người ta tham quan chỗ khác. Kịp đến lúc phát triển, cần chuyên chở nguyên vật liệu xây dựng không lý xe phải trút xuống ở đầu làng. Có những việc cần đến xe đò, xe cứu thương không lý lại phải từ nhà kiêng ra cổng làng. Nhiều điều luật trở thành lệ, vì cán bộ xã do dân bầu, phải sống với dân. Đây là vấn đề tính hiệu quả của bộ máy chính quyền cơ sở.

Có một số việc tuy nhỏ nhưng lại phải bàn đến những vấn đề có liên quan đến Hiến pháp. ⁽²⁵⁾

Trong việc soạn thảo cho ra đời những bản qui ước có lẽ chỉ có xã Ninh Hiệp là làm đúng. Hiến pháp cũ, điều 120, UBND triệu tập hội nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp. Hiến pháp mới không có điều này, song nhiều nơi vẫn làm theo cách cũ. UBND soạn thảo xong, triệu tập hội nghị Hội đồng nhân dân cùng cấp thảo luận, thông qua rồi ban hành.

Đọc chương V của Hiến pháp (dù là Hiến pháp cũ) nói về quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, rồi đọc Quy ước làng Trang Liệt xã Đồng Quang ngày 9/12/1991, ta có nhận định sau đây:

"Chương I. Những quy định chung có 2 điều:

Điều 1: Tất cả mọi người có nguồn gốc ở làng (nguyên quán đều có trách nhiệm và nghĩa vụ với làng trong mọi công việc chung ghi trong quy ước.

Điều 2: Đối với những người không có nguồn gốc ở làng (trú quán) đến đây sinh cơ lập nghiệp thì việc tham gia nghĩa vụ với làng là tự nguyện, không gò ép, song không được làm điều gì trái với quy ước của làng đã định."

Việc phân chia nguyên quán, trú quán như thế có liên quan gì đến mỹ tục khả phong thời phong kiến chia dân làng ra chính cư, ngụ cư hay không? Nếu theo hai điều trong quy định này thì có thể hiểu quy ước làng Trang Liệt chỉ là quy ước của cư dân nguyên quán hay không?

Thông qua các quy ước của làng xã chúng ta cũng đã thấy sự hiện diện không biết bao nhiêu là hội quần chúng ở cơ sở: hội chạ, hội nhạc hiệu, hội đồng niên, hội bảo thọ, hội khánh tiết v.v... Bình thường thì không có gì, nhưng khi xảy ra chuyện nguyên tắc, thì người ta lại phải nêu điều 69 của Hiến pháp: công dân có quyền hội họp, lập hội. Hội Tầm lòng vàng, Mặt trận Tổ quốc, xã mời vào người ta không vào xử lý thế nào? Hội Phụ lão nằm trong Mặt trận Tổ quốc nhưng hội Bảo thọ lại không tham gia. Có nơi phạm vi hoạt động của hội Bảo thọ thôn lại lớn hơn Mặt trận Tổ quốc xã, vì biết bao người tha phương khi mất đều có nguyện vọng đưa hài cốt về quê. Hội Chữ thập đỏ nếu vào Mặt trận Tổ quốc thì phải tài trợ, nếu vì lý do là tổ chức phi chính phủ không tài trợ thì họ không vào.

Bao nhiêu điều ngổn ngang phải thể hiện ra luật mới bảo đảm được Hiến pháp.

CHÚ THÍCH

- (1) Trường Hữu Quýnh. 1982. Chế độ ruộng đất ở Việt Nam, thế kỷ XI-XVIII. Tập I. NXB KHXH. HN. 1983.
- (2) Đại Việt Sử ký toàn thư. 1697. Tập I. NXBKHXH. HN, (1983), 194.
- (3) Trần Tử. Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền ở Bắc Bộ. NXBKHXH. Hà Nội, 1984. 160-166; Bùi Xuân Đình. . Lệ làng phép nước. NXB Pháp lý - Hà Nội. 1985
- (4) Viện TTKHXH. Thư mục hương ước Việt Nam - thời kỳ cận đại - Hà Nội. 1991.
- (5) Gourou. 1936. Les paysans du delta tonkinois - La Haye 1965.

-
- (6) Sở Văn hóa - Thông tin Thanh Hóa. "Văn hóa làng Thanh Hóa". Kỷ yếu hội thảo "Văn hóa làng" Thanh Hóa. 1990.
- (7) Hội nghị chuyên đề. Hội thảo về làng văn hóa của huyện và tỉnh Hà Bắc.
- (8) Thạch Phương - Lưu Quang Tuyển chủ biên. 1989. Địa chí Long An, NXB Long An.
- (9) GC. Hickey. 1964. Village in Vietnam. Yale University Press, Bản tiếng Việt giản lược xuất bản ở Sài Gòn. 1960. Nghiên cứu một cộng đồng thôn xã Việt Nam, xã hội học (cộng tác với Bùi Quang Đa) Võ Hồng Phúc dịch. Handry I 1959. The study of a Vietnamese Rural Community. Economic Activities. Saigon. Woodruff. L. 1960. The Study of a Vietnamese Rural Community Administrative Activities. 2 vols. Saigon.
- (10) J.J. Rousseau. Bàn về kế ước xã hội. Thanh Dạm dịch. NXB TP Hồ Chí Minh. 1992. 90.
- (11) Viện nghiên cứu Hán Nôm. 1981. Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX. (Thuộc các tỉnh từ Nghệ Tĩnh trở ra). NXBKHXH. HN. 70.
- (12) Bùi Thiết 1985. Làng xã ngoại thành Hà Nội. NXBHN. 167.
- (13) Trọng Miến. 1985. Khảo sát văn hóa truyền thống Quỳnh Châu. Nhà xuất bản Thanh Hóa. "Tìm hiểu tính tập trung và dân chủ trong khuôn ước làng Quỳnh Châu". Hội thảo. Sdd. 1990. 152-155.
- (14) Ủy ban nhân dân xã Trưng Chính. 1992. Hương đất Cầu Quan. Sở Văn hóa và thông tin Thanh Hóa. 36.
- (15) Hồng Đức Thiên chính thư. Nguyễn Sĩ Giáo dịch. Nam Hà - Ấn quán. Sài Gòn. 1959. 54-55.
- (16) Phan Huy Chú. Lịch triều hiến chương loại chí. Tập III. NXBKHXH. 1992. 68.
- (17) Trần Văn Giáp. 1984. Tìm hiểu kho sách Hán Nôm. NXB Văn Hóa. Hà Nội. 145-148.
- (18) Thôi Nãi Phu chủ biên. 1990. Trưng Quốc dân chính từ điển. Thượng Hải từ thư xuất bản xã.
- (19) Tổ biên tập khu tự trị tộc Choang Quảng Tây. 1987. Điều tra lịch sử - xã hội tộc kinh ở Quảng Tây. Quảng Tây dân tộc xuất bản xã. 92-111.
- (20) UBND huyện Đông Sơn. 1988. Khảo sát văn hóa truyền thống Đông Sơn. NXB (KHXXH. 301-302
- (21) Nhất Thanh. 1992. Đất lề quê thói. NXB TP. Hồ Chí Minh. 495.
- (22) Viện Sử học Việt Nam. 1991. Quốc triều hình luật (Luật hình triều Lê). Nhà xuất bản Pháp lý. Hà Nội.
- (23) Luật hôn nhân và gia đình. 1987. NXB Phụ Nữ. Hà Nội. 22.
- (24) Các văn bản quan trọng của UBND tỉnh Thái Bình. 1990. 231-236.
- (25) Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1992. Nhà xuất bản Pháp lý.

MẤY NÉT VỀ TÌNH HÌNH CÁC LÀNG XÃ TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 1921-1945 QUA HƯƠNG ƯỚC

PHẠM XUÂN NAM *
CAO VĂN BIÊN **

Bài viết này chủ yếu dựa vào những tài liệu ghi chép trong các hương ước của 141 làng xã thuộc tỉnh Bắc Ninh được lập trong thời kỳ "cải lương hương chính" (từ đầu những năm 20 đến trước Cách mạng tháng Tám 1945). So với trên 600 làng xã của Bắc Ninh thời kỳ này, thì 141 Hương ước còn lưu giữ được tại thư viện KHXH hiện nay chỉ bằng khoảng 23% tổng số làng xã. Trong số Hương ước nói trên, huyện Gia Bình có 34, phủ Từ Sơn và huyện Yên Phong mỗi nơi 28, huyện Văn Giang: 20, huyện Quế Dương: 12, phủ Thuận Thành: 10, huyện Tiên Du: 6, huyện Võ Giàng: 2, huyện Gia Lâm: 1. Riêng huyện Lang Tài không có

Hương ước nào. Như vậy nội dung những vấn đề nêu ra dưới đây chưa thể phản ánh đầy đủ tình hình cả Bắc Ninh nói chung. Để bổ sung vào nguồn tư liệu còn thiếu, chúng tôi có sử dụng một số nguồn khác khi cần thiết nhằm so sánh với những tư liệu phản ánh trong các Hương ước.

Hương ước có nội dung rất phong phú. Tài liệu này chỉ điểm qua một số tình hình chính trị, kinh tế, xã hội, văn hóa, tín ngưỡng của các làng xã tỉnh Bắc Ninh qua Hương ước. Việc nghiên cứu Hương ước một cách đầy đủ có hệ thống đòi hỏi phải có một chuyên đề riêng.

I. SƠ LƯỢC VỀ LỊCH SỬ ĐỊA LÝ TỈNH BẮC NINH

Trong lịch sử lâu đời của Việt Nam, địa bàn tỉnh Bắc Ninh ở thời kỳ chúng ta đang nghiên cứu đã lần lượt nằm trong phạm vi bộ Vũ Ninh (thời các vua Hùng), các huyện Luy Lâu, Long Biên, Nam Định, Vũ Ninh (thời Bắc thuộc), lộ Bắc Giang (thời Lý - Trần), thừa tuyên Bắc Giang từ năm 1466, rồi trấn Kinh Bắc từ năm 1699 (thời Hậu Lê).

Dưới thời Nguyễn, năm 1822, vua Minh Mệnh đổi trấn Kinh Bắc thành trấn Bắc Ninh. Năm 1831, trấn Bắc Ninh đổi thành tỉnh Bắc Ninh với số phủ huyện nói chung không đổi so với trấn Kinh Bắc trước đây. Năm 1884, thực dân Pháp xâm chiếm tỉnh Bắc Ninh. Đến tháng 10/1895, tỉnh Bắc Giang được nhà cầm quyền

Pháp thành lập trên địa bàn một số phủ huyện thuộc tỉnh Bắc Ninh cũ. Từ đó đến năm 1924, các đơn vị hành chính của tỉnh Bắc Ninh còn có một số thay đổi. Nhưng từ năm 1925 đến 1945, các đơn vị hành chính của tỉnh nói chung ổn định, bao gồm: hai phủ là Thuận Thành, Từ Sơn; 8 huyện là Gia Bình, Gia Lâm, Lang Tài, Quế Dương, Tiên Du, Văn Giang, Võ Giàng, Yên Phong với 78 tổng và 599 xã.⁽¹⁾

Vào những năm 20 của thế kỷ này, Bắc Ninh có diện tích là 1.100 km². So với các tỉnh đồng bằng sông Hồng, Bắc Ninh thuộc loại tỉnh trung bình (lớn hơn Hưng Yên, Kiến An, nhưng nhỏ hơn Hà Đông, Nam Định, Ninh Bình, Thái Bình).

Sự gia tăng dân số của tỉnh Bắc Ninh trong thời kỳ này được thống kê như sau:⁽²⁾

* GS. PTS. Trung tâm KHXH và NVQG.

** PGS. PTS. Viện Sử học.

Năm	Tổng số dân
1921	381.000
1931	435.000
1936	486.000
1946	543.000

Như vậy, trong vòng 25 năm, dân số Bắc Ninh đã tăng thêm 42,65%. Trung bình mỗi năm tăng thêm 6500 người (chưa kể số người đã chuyển cư đi nơi khác trong thời gian đó). Vì thế mật độ dân số đã tăng từ 345 người/km² năm 1921 lên 494 người/km² năm 1946.

II. MỘT SỐ BIẾN CHUYỂN CỦA TÌNH HÌNH CHÍNH TRỊ, KINH TẾ, XÃ HỘI, VĂN HÓA, TÍN NGƯỠNG TRONG CÁC LÀNG XÃ TỈNH BẮC NINH THỜI KỲ 1921-1945 QUA HƯƠNG ƯỚC

Hương ước là bộ "luật tục" của làng xã Việt Nam. "Luật tục" của mỗi làng được các quan viên, hương lão, chức dịch và toàn thể dân đinh bàn bạc, ước hẹn, cam kết với nhau để làm chuẩn mực cho việc tiến hành các sinh hoạt chung của cộng đồng, và làm căn cứ cho việc đánh giá, phân xử các hành vi của mọi thành viên trong cộng đồng ấy.

"Luật tục" của nhiều làng đã có từ rất lâu đời, được truyền khẩu từ thế hệ này sang thế hệ khác. Về sau "luật tục" được ghi lại thành văn gọi là khoán ước hay hương ước.

Từ thế kỷ XV vua Lê Thánh Tông đã ra một đạo dụ nhằm thể chế hóa việc lập Hương ước của các làng xã. Những thế kỷ tiếp theo, việc các làng xã lập Hương ước càng ngày càng trở nên phổ biến.

Tại Viện Hán Nôm thuộc Viện KHXH Việt Nam hiện nay còn lưu giữ được 645 tập Hương ước cổ; bao gồm Hương ước của gần 4000 làng xã thuộc 74 phủ, huyện, châu, 18 tỉnh phía bắc Việt Nam từ Nghệ An trở ra⁽³⁾. Hương ước cổ có niên đại sớm nhất còn lại được biên soạn vào năm 1665. Phần lớn Hương ước khác có niên đại vào thế kỷ XVIII-XIX. Mỗi bản Hương ước không phải chỉ được xây dựng một lần, mà thường được bổ sung, điều chỉnh nhiều lần qua các thời kỳ lịch sử.⁽⁴⁾ Do đó nghiên cứu Hương ước có thể thấy được những chuyển biến của làng xã tương ứng với các thời kỳ lịch sử nhất định.

Qua 141 hương ước của tỉnh Bắc Ninh được lập trong thời kỳ từ đầu những năm 20 đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, như trên đã nói, chúng ta cũng có thể thấy những thay đổi

trong tình hình mọi mặt của các làng xã ở tỉnh này - một tỉnh khá tiêu biểu cho vùng rấp ranh giữa trung du và đồng bằng Bắc Bộ.

1/ Những thay đổi trong việc tổ chức bộ máy quản lý làng xã.

Bộ máy quản lý làng xã ở toàn Bắc Kỳ nói chung và ở tỉnh Bắc Ninh nói riêng thời kỳ này được xây dựng theo các văn bản "Cải tổ hành chính xã" (Reorganisation de L' administration communal) mà đương thời gọi là "Cải lương hương chính". Có 3 văn bản chủ yếu:

- Nghị định ngày 12-8-1921 của Thống sứ Bắc Kỳ,

- Nghị định ngày 25-2-1927 của Thống sứ Bắc Kỳ.

- Đạo dụ ngày 23-5-1941 của Vua Bảo Đại, được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y bằng Nghị định ngày 29-5-1941.

Ngoài ra, còn có các Nghị định và Thông tư bổ sung và hướng dẫn thực hiện, như Nghị định ngày 13-9-1935 của Thống sứ Bắc Kỳ.

Trước khi có "Cải lương hương chính", bộ máy quản lý làng xã nằm trong tay kỳ mục. Đó là những cựu chức dịch, những người có học vấn, khoa cử, những người có chức tước, phẩm hàm. Các kỳ mục họp thành Hội đồng kỳ mục làng xã. Đứng đầu Hội đồng kỳ mục là Tiên chỉ (có Thứ chỉ giúp việc). Hội đồng kỳ mục bàn bạc và quyết định mọi vấn đề có liên quan đến làng xã và xã dân. Như san bổ thuế khóa, phân chia công điền, bắt phu, bắt lính, quy định các lệ làng. Giúp Hội đồng kỳ mục thực hiện các quyết

định có bộ phận chức dịch gồm lý trưởng, phó lý và trương tuần (hay xã đoàn). Lý trưởng là người giữ quan hệ giữa làng xã và cấp trên. Vì vậy lý trưởng được quan đầu tỉnh công nhận và giao cho giữ triện của làng.

Vào thời điểm trước "Cải lương hương chính", Hội đồng kỳ mục, nắm trong tay cả quyền quyết định và quyền thực hiện, ngày càng tha hóa, đứng trên đầu xã dân. Quyền lực của chính quyền Trung ương phải dừng lại ở phía ngoài cổng làng. "phép vua thua lệ làng" là vậy.

Thời gian đầu khi mới đặt nền đô hộ ở Việt Nam, nhà cầm quyền Pháp đã lợi dụng bộ máy và cơ chế hoạt động sẵn có của Hội đồng kỳ mục để dễ dàng thực hiện sự cai trị của chúng. Chính Toàn quyền Đông Dương Paul Doumer đã cho rằng: "Nhờ cơ cấu vững chắc của làng xã An-Nam... trước mắt chúng ta không phải là hàng triệu cá nhân mà chỉ có vài ngàn tập thể tổ chức chặt chẽ và có kỷ luật, liên hệ với chúng ta theo đơn vị từng khối mà chúng ta chỉ cần biết có Hội đồng kỳ mục mà thôi".⁽⁵⁾

Nhưng dần dần nhà cầm quyền Pháp thấy cần phải nắm chắc và kiểm soát chặt chẽ hơn các hoạt động của làng xã, nhất là từ sau chiến tranh thế giới thứ nhất, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân Việt Nam có xu hướng ngày càng lan rộng ở nông thôn. Vì thế họ đặt ra chủ trương "cải lương hương chính" trong đó có cả phần cải lương hương tục.

Ở Nam Kỳ, chính sách cải lương hương chính được đánh dấu bằng ba Nghị định của chính quyền thực dân ban hành vào các ngày 27-8-1904, 30-10-1927 và 5-1-1944.

Ở Trung Kỳ, việc cải lương hương chính được tiến hành theo đạo dụ 86 ngày 19-12-1935 và đạo dụ 89 ngày 5-1-1942 của vua Bảo Đại, được Khâm sứ Trung Kỳ chuẩn y ngày 10-1-1942.

Ở Bắc Kỳ, có hai nghị định của Thống sứ và 1 đạo dụ của vua Bảo Đại, như trên đã nói.

Điểm then chốt trong Nghị định năm 1921 là giải thể Hội đồng kỳ mục, thay thế bằng Hội đồng tộc biểu (hay giáp biểu). Hội đồng này gồm những người do các họ hay các giáp trong làng

cử ra. Tất cả đàn ông từ 18 tuổi trở lên, không bị can án, đều có quyền đi bầu, cứ 25 cử tri bầu 1 đại biểu. Người được bầu phải từ 25 tuổi trở lên và biết chữ. Mỗi khóa tộc biểu là 3 năm và có thể được tái cử.

Hội đồng tộc biểu, hay còn gọi là Hội đồng hương chính (gọi tắt là hương hội) gồm từ 4 đến 20 người. Hội đồng này bầu ra Chánh hương hội, phân công các tộc biểu phụ trách từng việc. Hương hội có nhiệm vụ: "phải coi tất cả việc cai trị trong xã, cùng thi hành các trát sức lệnh truyền của quan trên. Hương hội phải lập các khoán lệ trong xã, lập sổ chi thu của hàng xã, bố sưu thuế và các thuế khác, quản trị tài sản công dân và thi hành các khoán lệ về tuần phòng, nhất là việc buôn bán lậu, đánh bạc, cùng những sự hợp tập trái phép. Các khoản thừa kiện... do Hương hội xử nghị"⁽⁶⁾.

Hương hội lấy người lý trưởng, phó lý và trương tuần đương thứ phụ vào hội đồng để bàn định. Hương hội cử thư ký và thủ quỹ. Hương hội họp bắt buộc mỗi năm 2 kỳ, vào đầu năm và cuối năm, các cuộc họp khác do Hương hội tự định. Các quyết định của hội nghị phải được quá nửa hội viên tham dự đồng ý mới có giá trị, được thi hành. Nếu số người tán thành và số người phản đối ngang nhau thì phải bàn lại trong kỳ họp sau. Nếu trong lần sau lại ngang nhau nữa thì "bên nào có viên Chánh hương hội thì bên ấy được"⁽⁷⁾.

Còn "Lý trưởng là người môi giới cho chính phủ với làng xã. Lý trưởng phải giữ, giữ các công văn, địa bộ, các sổ thuế của làng và các lệnh truyền của chính phủ. Lý trưởng phải coi riêng về việc thu thuế của nhà nước cùng việc nộp thuế ấy lên kho bạc"⁽⁸⁾. Lý trưởng phải truy tầm các trọng tội và khinh tội... phải coi việc tuần phòng, vệ sinh chung, phải trông nom các đường sá, cầu cống, đê điều. Phó lý giúp lý trưởng trong các việc trên. Còn trương tuần có trách nhiệm về việc tuần phòng, an ninh.

Nghị định năm 1921 đã phá bỏ cơ chế kỳ mục đương nhiên, thực hiện cơ chế tuyển cử đại biểu. Tạo dựng ra cơ chế mới này, nhà cầm quyền Pháp muốn nắm trọn trong tay bộ máy quản lý nông thôn, nắm quyền xét duyệt tư cách pháp nhân của các thành viên Hương hội, quyền

kiểm tra các biên bản hội họp và sổ sách chi thu, đặc biệt là nắm chặt lý trưởng để thực hiện các chính sách của họ ở thôn xã.

Cơ chế tuyển cử tộc biểu đã thủ tiêu địa vị, quyền uy, lợi lộc của các kỳ mục. Điều đó đã gây ra sự phản ứng mạnh mẽ trong giới kỳ mục, dẫn đến không ít khó khăn cho hoạt động của làng xã. Đến năm 1927, Thống sứ Bắc Kỳ đã ra Nghị định mới nhằm khắc phục những hậu quả do Nghị định năm 1921 gây ra và bổ sung một số điều cần thiết. Điểm cơ bản trong Nghị định 1927 là khôi phục lại Hội đồng kỳ mục: Trong làng xã có từ 4 người trở lên hợp lệ dự hàng kỳ mục thì phải kê thành danh sách trình quan trên phê duyệt. Kỳ mục gồm những dân đinh từ 30 tuổi trở lên và phải đạt một trong các tiêu chuẩn: có văn bằng cử học hay tân học như tú tài, cử nhân, phó bảng, tiến sĩ hoặc sơ học yếu lược trở lên; có phẩm hàm văn giai, võ giai hoặc tương đương; các cựu chánh phó tổng, chánh phó hương hội, cựu lý trưởng phó lý đã có thâm niên từ 3 năm trở lên. Nhưng Hội đồng kỳ mục chỉ là cơ quan tư vấn và giám sát các hoạt động của Hội đồng tộc biểu. Trong khi đó, Hội đồng tộc biểu được kéo dài nhiệm kỳ từ 3 năm lên 6 năm.

Như vậy, nhà cầm quyền Pháp vẫn nắm chặt bộ máy chính quyền cấp xã, giữ quyền chấp nhận hoặc miễn nhiệm tất cả các thành viên Hội đồng hương chính và các chức dịch chủ chốt, kiểm soát các hoạt động của họ, kể cả hoạt động tài chính.

Bộ máy hành chính cấp làng xã, gồm bộ phận quyết định là Hội đồng tộc biểu và bộ phận thực hiện là lý trưởng, phó lý, trương tuần, thư ký, thủ quỹ, với sự tư vấn của Hội đồng kỳ mục (từ 1927) và đặt dưới sự giám sát của chính quyền thực dân đã tồn tại trong 20 năm. Đến năm 1941, khi chiến tranh thế giới thứ hai đã nổ ra, phát-xít Nhật đã vào Đông dương, nhân dân Việt Nam đã nổi dậy với các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Dô Lương, Nam Kỳ, thì vua Bảo Đại lại ra đạo dụ ngày 23-5-1941, được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y ngày 29-5-1941 về tổ chức bộ máy hành chính cấp làng xã.

Đạo dụ năm 1941 giải thể Hội đồng tộc biểu, bãi bỏ cơ chế tuyển cử, phục hồi Hội đồng kỳ mục, sắp xếp thứ bậc theo phẩm trật, chức sắc, học vấn, tuổi tác. "Trước kia chức trách của Hội đồng kỳ mục chỉ là kiểm duyệt hành vi của hương lý và ban Hội đồng tộc biểu mà thôi. Nhưng nay đổi lại để Hội đồng kỳ mục quản trị hết thảy công việc trong làng xã, không bầu lại ban tộc biểu nữa: ⁽⁹⁾. Đứng đầu Hội đồng kỳ mục là Tiên chỉ. "Chức Tiên chỉ thì cứ ai cao hàm hơn mà có một lần khao dân từ 18 tuổi trở lên thì được làm"⁽¹⁰⁾. "Tiên chỉ được quyền quản trị các tài sản của dân, như đất ruộng công, ký táng, trồng nom sửa chữa đình chùa, trường học, đường sá, cầu cống, sự vệ sinh, sửa lễ các tiết hàng năm. Còn Thứ chỉ cùng kỳ mục giúp việc Tiên chỉ" ⁽¹¹⁾.

Ra đời trong điều kiện chiến tranh và phong trào giải phóng dân tộc Việt Nam đang phát triển mạnh mẽ, đạo dụ năm 1941 không được thực hiện rộng rãi. Có làng xã đã lập lại Hội đồng kỳ mục, nhưng nhiều làng xã vẫn giữ Hội đồng tộc biểu ⁽¹²⁾. Có thể nói vào thời kỳ này tồn tại song hành hai thể chế: tộc biểu và kỳ mục. Và cả hai thể chế này đã bị xóa bỏ trong Cách mạng tháng Tám 1945.

2) Những thay đổi trong cơ cấu và chế độ sử dụng ruộng đất công làng xã.

Như mọi người đều biết, ruộng công tồn tại lâu dài trong lịch sử là đặc điểm chung của nhiều nước phương Đông. Song quá trình giải thể chế độ ruộng công gắn liền với quá trình tư hữu hóa ruộng đất cũng là một xu hướng ngày càng tăng lên ở khắp mọi nơi, tuy có nhanh, chậm khác nhau do những điều kiện lịch sử cụ thể ở từng nơi.

Ở Nhật Bản, hầu hết ruộng đất công đã chuyển thành sở hữu tư nhân từ thế kỷ XIV. Còn ở Việt Nam quá trình này diễn ra chậm chạp và khó khăn hơn nhiều, nhất là các vùng từ Thừa Thiên, Quảng Trị trở ra Bắc.

Đến giữa thế kỷ XIX, trong số 29 tỉnh trong toàn quốc thì ở hai tỉnh số công điền vẫn nhiều hơn tư điền; ở một tỉnh công điền và tư điền bằng nhau; còn ở 26 tỉnh tư điền nhiều hơn công

điền⁽¹³⁾ (nhiều hơn bao nhiêu thì các tài liệu không cho biết rõ).

Từ nửa cuối thế kỷ XIX đến những thập niên đầu thế kỷ XX, dưới tác động của các chính sách cai trị của chủ nghĩa thực dân Pháp, quá trình tư hữu hóa ruộng đất được đẩy nhanh. Tuy vậy, ruộng công vẫn còn chiếm một tỷ lệ đáng kể trong các làng xã, nhất là ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ.

Theo Yves Henry, đến đầu những năm 30 thì: tổng số ruộng công ở Việt Nam là 490.000 ha. Trong đó, Nam Kỳ có 60.000 ha, bằng 3% tổng diện tích ruộng lúa của cả vùng; Bắc Kỳ có 235.000 ha, bằng 21%; Trung Kỳ có 195.000 ha, bằng 25%⁽¹⁴⁾.

Yves Henry còn đưa ra những số liệu thống kê chung về sự phân bố ruộng công theo từng phủ, huyện của các tỉnh.

Riêng tỉnh Bắc Ninh, sự phân bố ruộng công theo các phủ, huyện như sau⁽¹⁵⁾:

Huyện Gia Lâm	3.786 mẫu Bắc Kỳ
Huyện Gia Bình	3.889 -
Phủ Thuận Thành	2.384 -
Huyện Văn Giang	3.701 -
Huyện Tiên Du	4.751 -
Huyện Võ Giàng	2.340 -
Huyện Yên Phong	2.808 -
Huyện Quế Dương	1.739 -
Phủ Từ Sơn	6.017 -
Huyện Lang Tài	3.888 -

(1 mẫu = 3600 m²)

Tổng cộng cả tỉnh: 35.302 mẫu Bắc Kỳ, hay 12.708 ha. So với tổng diện tích ruộng lúa của tỉnh Bắc Ninh vào thời điểm này là 226.499 mẫu, hay 81.700 ha, thì số ruộng công nói trên chỉ còn khoảng hơn 1/6.

Nhưng Yves Henry không cho biết những số liệu cụ thể về ruộng công của từng làng xã. Chính Hương ước là nguồn tư liệu rất quý để bổ sung cho thiếu sót đó.

Giống như Hương ước nhiều tỉnh khác, Hương ước tỉnh Bắc Ninh cho biết có hai loại

ruộng công làng xã: một là, công điền công thổ quân phân dùng để chia cho dân đinh; hai là bản xã công điền công thổ chủ yếu dùng vào việc tế tự và các việc công ích khác của làng xã.

Dưới đây sẽ lần lượt phân tích cơ cấu và chế độ sử dụng của hai loại ruộng công đó:

a) Công điền công thổ quân phân:

Như trên đã nói, đến đầu những năm 30, tổng diện tích canh tác của tỉnh Bắc Ninh là 226.499 mẫu, trong đó công điền công thổ là 35.302 mẫu bằng hơn 15,5%⁽¹⁶⁾, còn tư điền là 191.197 mẫu chiếm tới 84,5%.

Những số liệu chung trên đây được cụ thể hóa qua các Hương ước của tỉnh Bắc Ninh. Thật vậy, phần lớn Hương ước đầu ghi rõ làng không có công điền công thổ quân phân. Những tài liệu của Sở địa chính cũng cho biết: 319 làng trong tổng số 617 làng không có công điền công thổ quân phân. Công điền công thổ quân phân còn lại ở một số làng với số lượng rất ít. Ở những nơi còn quá ít, không thể phân chia nhỏ ra được nữa thì được sử dụng dưới hình thức cho đấu thầu trong một số vụ. Hương ước gọi là đấu giá đấu cổ hay bán vụ. Số tiền thu được dùng vào việc chi tiêu chung. Ví dụ, Hương ước làng Phương La Đông viết: "Làng không có công điền công thổ đem quân cấp cho dân đinh, chỉ có 6 mẫu 4 sào 12 thước ruộng lính, 7 mẫu 7 sào 13 thước công thổ không tiện đem quân cấp cho dân đinh. Vậy cứ hàng năm cho đấu giá lấy tiền sung công quỹ để chi tiêu các việc công dân"⁽¹⁷⁾.

Ở những nơi số lượng công điền còn khá hơn, thì được sử dụng theo cách cổ truyền, chia cho dân đinh từ 18 tuổi đến 60 tuổi. Ví dụ làng Dương Sơn "có công điền 29 mẫu 7 sào 5 thước, trừ 10 mẫu 7 sào 10 thước để cúng vào thần từ, phật tự, còn 18 mẫu 9 sào 10 thước đem cung cấp cho dân đinh trong làng từ 18 tuổi trở lên đến 60 tuổi. Các phần điền và thổ quân cấp mỗi người một phần đều nhau. Cứ 3 năm lại cấp lại một lần"⁽¹⁸⁾.

Rất ít làng còn có hàng trăm mẫu công điền. Trong số 141 Hương ước mà chúng tôi tiếp cận, chỉ có 2 làng có trên 100 mẫu công điền là làng Thạc Quả, tổng Dục Tú, phủ Từ Sơn có 181 mẫu

7 sào 10 thước⁽¹⁹⁾ và làng Tam Đảo, tổng An Phú, huyện Yên Phong có 293 mẫu⁽²⁰⁾. Ở những làng này, công điền không chỉ dùng để chia cho dân đinh mà còn dùng một phần vào việc cứu trợ. Ví dụ, Hương ước làng Tam Đảo ghi: "làng có công điền 293 mẫu, trừ 43 mẫu để cúng vào thần từ phật tự, còn 250 mẫu đem quân cấp cho dân đinh trong làng từ 18 tuổi trở lên cho đến 60 tuổi. Còn những bậc bô lão từ 61 tuổi trở lên thì dân cấp cho mỗi bô lão một phần ruộng riêng (ít hơn phần ruộng cấp cho mỗi dân đinh (gánh thuế) để cày cấy dưỡng lão. Các phần điền quân cấp cho mỗi phần đều nhau. Cứ 3 năm lại quân cấp lại một lần".⁽²¹⁾

Việc dành một phần công điền công thổ quân phân để cứu trợ người trong làng là hiện tượng khá phổ biến tại những làng có nhiều công điền công thổ thuộc đồng bằng sông Hồng. Đối tượng được cứu trợ là những người già, người tàn tật, trẻ mồ côi và cả phụ nữ góa chồng nuôi con. Ví dụ: Ở làng Tử Đồng (Yên Mỹ, Hưng Yên) mỗi người thuộc các đối tượng nói trên được chia "3 sào công điền cày cấy cho mãi đến ngày chết. Vì ruộng công nhiều, không có ruộng tư, nên lấy ruộng công để cấp dưỡng"⁽²²⁾. Làng Tử Dương thì "biểu mỗi ông lão từ 61 tuổi trở lên mỗi người 3 sào ruộng công, chỉ cày cấy lấy thóc mà ăn chứ không phải đóng thuế ruộng".⁽²³⁾

Ngoài công điền công thổ quân phân, tại một số làng ven sông còn phần đất bãi ngoài đê, gọi là công châu thổ. Công châu thổ cũng do làng quản lý và sử dụng dưới các hình thức: hoặc chia cho tất cả dân ông từ 18 tuổi trở lên kể cả chức sắc, lão hạng; hoặc chỉ chia cho chức sắc, lão hạng, lý dịch; hoặc chỉ chia cho dân đinh. Công châu thổ hàng năm bị ngập trong mùa nước, chỉ sử dụng được trong mùa khô. Phần đất ngập có năm bị dòng nước sôi mất. Vì vậy các nguyên tắc sử dụng được mỗi làng qui định theo cách riêng, phù hợp với điều kiện cụ thể của từng nơi. Hương ước làng Bát Tràng ghi: "Làng không có công điền, chỉ có đất bãi công. Nay chiếu trong sổ đinh, chức sắc, lão hạng (chia cho) mỗi người một thước annam (bằng 24 m²); lý trưởng phó lý, trương

tuần, các thủ từ tùy năm lượng cấp, ba năm một hạn" (23). Còn Hương ước làng Thổ Khối thì ghi: "Làng không có công điền, chỉ có đất bãi công châu thổ. Nhê thì chiếu trong sổ đinh chia từ lão nhiều, chức sắc, các hạng cho đến dân đinh. Nhưng tục làng lâu nay chỉ quân cấp cho dân đinh mà thôi, nay cũng nên cứ thế mà chia"⁽²⁵⁾.

b) Bản xã công điền công thổ.

Nếu công điền công thổ quân phân không tồn tại phổ biến thì bản xã công điền công thổ có mặt ở tất cả các làng xã. Trong sổ Hương ước chúng tôi được tiếp cận, không một làng xã nào không có bản xã công điền công thổ. Đó là những ruộng chùa gọi là tự điền, ruộng đền gọi là thần điền, ruộng hậu gọi là hậu điền, ruộng hàng phe, hàng giáp, binh điền, hương điền, v.v...

Tỉnh Bắc Ninh thuộc đất Kinh Bắc từ xưa vốn nổi tiếng văn hiến. Không làng nào không có chùa thờ Phật, có làng dựng đến 2, 3 chùa cũng như không làng nào không có đền đình thờ thành hoàng. Về sau khi Khổng giáo được đề cao thì lại xuất hiện Văn chỉ, Văn Miếu thờ Khổng Tử. Cơ sở vật chất đảm bảo cho tính cộng đồng tín ngưỡng đó là ruộng đất công để xây dựng, tu tạo nơi thờ cúng, để đèn hương quanh năm và nuôi người canh giữ. Ruộng đất có phần lớn trích đóng góp dưới hình thức tiến cúng, hoặc mua ngôi thứ, hoặc góp theo lệ.

Về số lượng, bản xã công điền công thổ ở mỗi làng có đến vài chục mẫu. Hương ước làng Phương La Đông⁽²⁶⁾ đã thống kê được 20 mẫu 5 sào 13 thước, gồm:

- 6 mẫu 4 sào 12 thước ruộng lính,
- 7 mẫu 7 sào 13 thước công thổ,
- 7 mẫu 0 sào 1 thước thần từ, phật tự và hậu điền,
- 3 sào 2 thước ruộng giáp.

Làng Phù Khê Thượng có 19 mẫu thần từ, phật tự và hậu điền.⁽²⁷⁾ Làng Đông Dư có 23 mẫu thần từ, phật tự và hậu điền⁽²⁸⁾. Làng Tam Đảo (làng có nhiều công điền công thổ quân

phần nhất trong số các làng được nghiên cứu) có bản xã điền thổ ước 20 mẫu. Làng còn trích ra "43 mẫu để cúng vào thần từ, phật tự". (29)

Nói chung, bản xã công điền công thổ, nhất là thần điền, tự điền, hậu điền ở Bắc Ninh nhiều hơn ở các tỉnh khác thuộc đồng bằng sông Hồng (30).

Bản xã công điền công thổ do làng xã quản lý và sử dụng theo tập quán của mình. Những ruộng đất gắn liền với việc tế lễ, đình đám thường được phân theo các lễ hội và giao cho người dâng cai (lễnh giáp, cai đám v.v...) cày cấy sửa lễ theo quy định của làng. Ví dụ, làng Cửu Cao phân ruộng theo các lễ hội như sau:

Ruộng chùa Hạc Minh 8 mẫu 8 sào 8 thước giao cho sư tự cày cấy để đền hương lễ chùa.

Ruộng hậu cụ Lương 1 mẫu 5 sào 6 thước đấu giá lấy tiền cúng hậu.

Ruộng hậu ông Tổng Liên 1 mẫu 4 sào 12 thước đấu giá lấy tiền cúng hậu.

Ruộng Hạ điền 1 sào 14 thước giao cho chủ tế cày cấy làm lễ.

Ruộng Tả văn 1 sào 7 thước giao cho Tả văn cày cấy làm lễ.

Ruộng phường trống 3 sào 11 thước gia cho phường trống cày cấy sửa lễ.

Ruộng kỳ lão 6 mẫu 3 sào 3 thước giao cho Hội kỳ lão cày cấy sửa lễ.

Ruộng khu đồng mùa 12 mẫu giao cho hương trưởng 13 phe chia nhau cày cấy để lần lượt làm lễ sóc vọng, v.v.. (31)

Phương thức sử dụng phổ biến bản xã công điền công thổ trong thời kỳ này là đem đấu cổ, rồi chia tiền cho các tiết lễ để người dâng cai tổ chức và một phần để trả lương cho các chức dịch làng xã.

Bản xã công điền công thổ, dù hạn chế về số lượng, đóng vai trò là cơ sở kinh tế cộng đồng quan trọng nhất trên đó bảo tồn các sinh hoạt hội hè, đình đám, tế lễ, tín ngưỡng, tôn giáo của làng.

3/ Những thay đổi về các mặt sinh hoạt xã hội, văn hóa, phong tục, tín ngưỡng.

So với những thay đổi trong bộ máy quản lý làng xã trong cơ cấu và chế độ sử dụng ruộng công,

như trên đã nói, thì những thay đổi về các mặt sinh hoạt xã hội, đời sống, văn hóa, phong tục, tập quán và tín ngưỡng ở các làng xã ít rõ rệt hơn.

Điều này phản ánh sức sống dai dẳng của các phong tục tập quán, sự bảo lưu các truyền thống văn hóa và sự ổn định của các tín ngưỡng trong cộng đồng làng xã.

Tuy vậy, một số điều sửa đổi, một số quy định mới cũng đã được đề ra trong các Hương ước ở thời kỳ này. Tôn chỉ của Hương ước làng Bát Tràng ghi: "Lệ làng xưa nay đã thi hành trong dân ta, nhất thiết không hợp thời cả; cho nên chúng ta phải sửa đổi những điều gì có hại, giữ những điều có ích để cho trong họ được thịnh vượng, trong làng được yên ổn" (32)

- Về mặt văn hóa, xã hội:

Đáng chú ý là những điều qui định mới về mở trường làng, giữ gìn vệ sinh công cộng, bảo vệ mùa màng và bảo vệ an ninh trong thôn xã.

Nhân dân Việt Nam vốn có truyền thống hiếu học. Nhưng trước đây không phải làng nào cũng có điều kiện mời thầy về dạy học cho con em.

Đến thời kỳ 1921 - 1925, đặc biệt từ 1937, trước sự cổ vũ của phong trào truyền bá chữ quốc ngữ lan rộng trong cả nước, hầu như tất cả Hương ước đều có mục cam kết: làng phải mở trường học, lương của thầy giáo do quỹ của làng cấp. Nhiều làng còn quy định trích công quỹ ra một số tiền để trợ cấp cho học trò nghèo, mua sách cần dùng cho học sinh và làm phần thưởng cho học sinh giỏi. Rõ ràng đây là một bước tiến so với trước. Song do ảnh hưởng của Nho giáo, tâm lý trọng nam khinh nữ vẫn để lại những dấu ấn khá sâu sắc. Phần lớn Hương ước của làng đều ghi: "Phàm những trẻ con giai từ 7 tuổi trở lên đều phải đi học; còn con gái từ 7 tuổi trở lên cũng nên cho đến trường học" (33). Trong thực tế giữa chữ "phải" và chữ "nên" luôn có một khoảng cách lớn. Chỉ có Hương ước làng Thổ Khối không có sự phân biệt này, khi nói rõ: "Trẻ em trong làng cứ đến 8 tuổi thì phải đi học cả, nếu không học thì phải phạt". (34)

Bên cạnh việc mở trường học, hầu hết các làng đều có qui ước về việc vệ sinh chung như

cấm không ai được để nước bẩn chảy ra đường đi, không được làm nhà xí cạnh đường qua lại, không được vứt xác súc vật chết xuống ao, hồ. Nhà nào có người chết chưa chôn cất không được sát sinh, làm cỗ bàn ăn uống. Nhà ai có người mắc bệnh truyền nhiễm phải báo cho chức dịch để trình quan trên cử người về tiêm chủng, v.v... Có làng còn thỏa thuận "lập ra một cái nhà thương để chữa thuốc và một nhà hộ sinh để cho các bà ở cũ. Làng thuê một khán hộ "y tá" và một cô đỡ có bằng cấp để trông nom hai việc ấy. Tiền sửa sang nhà thương, nhà hộ sinh, tiền thuốc và tiền lương khán hộ cùng cô đỡ do công quỹ của làng chịu".⁽³⁵⁾

Hàng năm cứ đến kỳ hạn nhất định, tất cả mọi người trong làng đều phải tham gia việc tu sửa đường cái, cống rãnh, đền miếu, đình chùa làm cho xóm làng được phong quang sạch sẽ.

Để đảm bảo an ninh chung, ngoài tuần phòng và tuần đồng có nhiệm vụ canh gác thường xuyên, Hương ước nhiều làng còn yêu cầu: khi trong làng xảy ra hỏa hoạn, dê sụt, và có cướp, tất cả trai tráng đều phải có trách nhiệm đến cấp cứu. Ai có công thì được thưởng. Ai biết mà không đến thì phải phạt. Người nào vì chữa cháy, đánh cướp, cứu dê mà bị thương thì làng "chữa chạy thuốc men, lại thưởng số tiền 10 đồng", còn nếu bị thiệt mạng thì "làng cấp cho tiền tuất 20 đồng, cả làng đi đưa tang, lại cho con hay cháu người ấy ngôi nhiều".⁽³⁶⁾

- Về phong tục, tập quán:

Từ xưa, tục lệ hương ẩm đã bày đặt ra rất nhiều dịp chè chén linh đình tốn kém: khao vọng, tế tự, khánh lễ, đám hiếu, đám hỉ. Ngay cả đối với những gia đình khá giả, những dịp đó vẫn là những gánh nặng. Đã có không ít người phải bán ruộng, vay nợ lãi để mổ bò, giết lợn khao làng, đãi khách ăn uống 2 - 3 ngày liền; buổi tối còn bàn đèn, con hát và chi tiền cho bọn lý dịch đánh bạc để mua chuộc sự nổi tay trong việc san bổ thuế khóa và các công vụ khác sau này. Nhà nghèo đành phải chịu lép vế, cả đời phải cam với thân phận dân em, bị sai khiến, phải làm tạp dịch, phải vác cò, khấu cổ, bưng mâm, và khi làng vào hội, thì bị xếp vào hàng

cuối cùng trong hệ ngôi thứ của làng. Các Hương ước trong thời kỳ này không đụng đến các phong tục tế tự, mà chỉ mới bước đầu hạn chế hiện tượng ăn uống linh đình bằng một số quy định, trong đó có lệ "chiết can" khao vọng.

Khao là mở tiệc mời làng ăn uống. Từ xa xưa việc chia sẻ niềm vui về những thành đạt của các thành viên trong cộng đồng xã đã trở thành những quy ước bắt buộc đối với mọi người. Một thành viên trong làng xã, nhờ thi cử đỗ đạt, có thể được vua ban cho mũ cao, áo dài và theo lệnh trên, có thể được dân cả tổng ra đón rước, có thể được phong phẩm hàm và bổ làm quan, nhưng nếu không khao làng về những thành đạt đó thì làng vẫn chưa thừa nhận. Vì theo lệ của làng xã: "vô vọng bất thành quan"(!)

Làm quan phải khao làng, làm chức dịch cũng phải khao làng, làm dân cũng phải khao làng. Khao vọng trở thành xiềng xích đối với mọi người. Dân ông đến tuổi 18 không mua được chân nhiều, chân xã và khao làng thì phải gánh chịu mọi thứ phu phen; đến tuổi 50 không vọng lão thì làng chưa trừ cho tạp dịch... Khao vọng được gắn liền với vị trí, thứ bậc trong xã hội làng xã. Ngôi thứ càng cao, lệ khao càng lớn. Hương ước làng Đa Ngưu chia ngôi thứ đình trung thành hai hàng Đông đình và Tây đình: Tây đình có 2 bậc gồm 7 ngôi, Đông đình có 2 bậc gồm 4 ngôi⁽³⁷⁾.

Ngôi thứ trong làng không chỉ gắn với quyền lợi tinh thần được ngồi trên thiên hạ, mà còn gắn liền với quyền lợi vật chất. Bậc dưới ngồi 5 người một cỗ, bậc trên ngồi 1 - 2 người một cỗ; ăn tại chỗ không hết thì gói mang về. Ngoài ra còn được phần biếu đầu gà, phao câu, chân bò, thủ lợn, có kèm tảng xôi, khấu trâu. Nếu mỗi năm làng có hai ba chục tiết lễ thì quyền lợi vật chất của những ngôi nhất, nhì, ba không nhỏ.

Đến thời kỳ "cải lương hương chính", nhiều Hương ước quy định các lệ khao vọng được nộp thay bằng tiền cho làng xã để làm quỹ, gọi là lệ "chiết can". Hương ước làng Bát Tràng ghi: "Khao vọng phẩm hàm, vị thứ tại đình không bắt buộc làm cỗ bàn, mà theo lệnh quan

trên, cho thế nạp lấy tiền bỏ quỹ" (38). Tiền "chiết can" ít nhiều do làng xã tự quy định. Làng Bát Tràng quy định 5 hạng "chiết can" (39).

Hạng 50,00\$ - ngũ, lục phẩm trở lên.

Hạng 40,00 - thất, bát phẩm, chánh phó tổng, chánh phó hội.

Hạng 30,00 - cửu phẩm, lý trưởng.

Hạng 20,00 - phó lý, thủ quỹ, tộc trưởng, bảng tiểu học.

Hạng 10,00 - hương dịch, khăn thủ.

So với các tỉnh khác ở đồng bằng sông Hồng, lệ "chiết can" khao vọng ở tỉnh Bắc Ninh thường cao hơn. Ví dụ làng Võ Ngại có 5 mẫu ruộng chùa, 60 mẫu ruộng hậu, 34 mẫu công điền quân cấp, đã quy định lệ chiết can như sau: ⁽⁴⁰⁾

Hạng 50,00\$ - quan lại từ tam phẩm trở lên.

Hạng 30,00 - quan lại từ tứ phẩm đến lục phẩm.

Hạng 10,00 - quan lại thất, bát, cửu phẩm.

Hạng 6,00 - chánh, phó tổng, lý phó trưởng.

Hạng 3,00 - trương tuần, quản xã, tộc biểu.

Lệ "chiết can" cũng được áp dụng phần nào trong phong tục hiếu, hi.

Trong việc hi, từ xưa các làng xã đã có lệ cheo. Nhà nào con gái lấy chồng phải làm cỗ ra đình tế thần, mời dân. Tục ngữ có câu:

"Có cưới mà không có cheo

. Dù rằng có giết 10 heo cũng thừa".

Trong thời kỳ cải lương hương chính, Hương ước các làng xã đã qui định lệ "chiết can" tiền cheo thành 2 mức: cheo nội và cheo ngoại. Cheo nội là cheo gái lấy trai cùng làng, phải nộp khoảng từ 1 đến 2 đồng. Cũng có làng quy định lệ nộp cheo bằng mâm đồng, bát sứ, gạch xây để làng dùng. Quy định này ít phổ biến ở Bắc Ninh so với Hà Đông. Cheo ngoại là cheo gái lấy trai ngoài làng, phải nộp gấp đôi, có khi gấp ba cheo nội, khoảng 2 đến 6 đồng.

Quy chế cải lương hương tục còn quy định bỏ hẳn tục chằng dây, đóng cổng. Theo tục này, khi họ nhà trai sang xin rước dâu ở họ nhà gái, các trẻ em thường chằng dây ngang đường, đóng cổng không cho đi qua. Chàng rể phải ra

xin và cho tiền mới được bỏ dây, mở cổng. Người ta giải thích rằng lệ này muốn thử thách sự kiên trì, tinh thần vượt khó của chàng rể để đảm bảo cho hạnh phúc của gia đình sau này. Còn các phong tục địa phương về ăn hỏi, sêu tết, nghi thức cưới xin vẫn giữ nguyên, chỉ hạn chế phần nào mức ăn uống.

Trong việc hiếu, điều lệ cải lương hương tục cũng hạn chế việc ăn uống, quy định làng xã có trách nhiệm giúp đỡ tang chủ trong việc làm ma và tang chủ nộp tiền lệ cho làng theo các mức khác nhau. Mức cao được làng cất nhiều đồ tùy, có phùng bát âm, đủ các đồ tang khí. Mức thấp hơn thì giảm bớt. Mức thấp nhất, làng chỉ cho mượn đòn khiêng.

Trong các quan hệ đối với gia đình, họ hàng, làng xóm, nhiều hương ước cam kết đề cao thuần phong mỹ tục, lên án các thói xấu như bất hiếu với cha mẹ, bất nghĩa với anh em, gây gổ đánh chửi nhau nơi công cộng, du dương, cờ bạc, nghiện hút... Hương ước làng Cửu Cao ghi: "Người nào đánh chửi, cãi lại cha mẹ, có chứng cứ rõ ràng, thì không những phạm vào luật hình do tòa án xét, lại còn phải đem trưng giới ở nơi đình do tòa án xét, lại còn phải đem trưng giới ở nơi đình sở của dân trong 24 giờ đồng hồ để làm gương răn kẻ khác; nếu tái phạm thì sẽ mất ngôi hương ẩm và không được dự ngôi thứ gì trong làng nữa". "Người nào đánh chửi các huynh trưởng trong gia tộc như chú bác, cô gi, anh chị... nếu có chứng cứ sẽ phạm luật hình do tòa án xét, ngoài ra lại còn phải phạt từ 0.50 đồng đến 1.00 đồng sung quỹ" ⁽⁴¹⁾. Hương ước làng Hương Mạc qui định: "Trong làng nhà nào đánh mắng nhau mà tri hô làng nước thì phải phạt từ 0,20 đồng đến 1,00 đồng" "Ai ở gần nhà có việc tang thì cấm không được hát xướng". "Người nào đương tuổi cường tráng không chịu làm ăn mà chỉ du dương, Hương hội xét thực thì làm biên bản trình quan trừng trị". "Ai ở chỗ công mà nói việc tư... thành sự cãi nhau thì phải phạt từ 0,20 đến 1,00 đồng" ⁽⁴²⁾.

Di nhiên, không phải mọi điều ghi trong Hương ước đều được thực hiện trong thực tế. Chẳng hạn, việc học hành, rất nhiều gia

đình quá túng thiếu, ngay ăn mặc cũng không đủ, còn đâu điều kiện cho con cấp sách đến trường. Hay việc khao vọng, Hương ước nhiều làng mong muốn giảm bớt xôi thịt, nhưng trên thực tế thì việc kỳ mục, hương lý làng xã bày vẽ ra nhiều dịp ăn uống linh đình vẫn là một tệ nạn rất phổ biến ở nông thôn. Điều này, đã được nhiều nhà báo, nhà văn tiến bộ đương thời tố cáo mạnh mẽ. Ngay tiền quỹ "chiết can" khao vọng và nhiều khoản công quỹ khác của làng xã cũng thường bị đám kỳ mục, hương lý, chức dịch theo túng để mưu lợi riêng.

- Về các hoạt động tôn giáo và tín ngưỡng:

Bắc Ninh là một vùng rất nổi tiếng về nhiều di tích lịch sử văn hóa gắn liền với các hoạt động tôn giáo, tín ngưỡng. Đó là hệ thống đền, miếu, đình, chùa có mặt khắp mọi nơi.

Miếu là nơi thờ thần linh (như Thổ thần, Thủy thần, Sơn thần, có khi là nhân thần được huyền thoại hóa), do ảnh hưởng của Đạo giáo được truyền vào Việt Nam trong thời Bắc thuộc hòa nhập với tín ngưỡng dân gian cổ truyền như tín ngưỡng nông nghiệp (thờ Hồn Lúa - Mẹ Lúa, thần Mặt Trời) và tục thờ cúng tổ tiên. Đền thường là nơi thờ anh hùng có công với nước, với dân được quần chúng sùng bái như những vị thần bảo trợ của làng. Đình là nơi thờ thành hoàng - những người sáng lập ra làng, hoặc có công truyền nghề, hoặc lập kỳ tích trong đánh giặc, chống thiên tai, dịch bệnh vì lợi ích của dân. Do đó, nhiều nơi không phải chỉ thờ một vị thành hoàng mà nhiều vị. Chẳng hạn tại huyện Gia Lâm: làng Đông Dư Thượng thờ 5 vị thành hoàng, làng Đông Dư Hạ - 5 vị, làng Kim Quang - 5 vị, làng Bát Tràng - 6 vị, làng Thổ Khối - 8 vị. Đình cũng là nơi tổ chức các sinh hoạt cộng đồng làng xã, nơi thờ vọng các vị thần bảo trợ cho làng (43). Còn chùa là nơi thờ Phật, do Phật giáo đã được truyền bá vào Việt Nam từ đầu công nguyên, được phổ biến rộng rãi dưới thời Lý-Trần. Từ thế kỷ XV, Nho giáo được đề cao, được xem là nền tảng của chế độ phong kiến tập quyền, thì nhiều làng lại dựng thêm văn chỉ, văn miếu để thờ Khổng Tử.

Điều đặc biệt là, trong các làng xã ở Việt Nam nói chung, ở tỉnh Bắc Ninh nói riêng, các tín ngưỡng kể trên không bài xích nhau, mà bao dung, pha trộn với nhau, trong đó việc tôn thờ những vị thần có công với nước, với dân là tín ngưỡng bền vững và quan trọng nhất.

Những điều nói trên đã được phản ánh khá rõ trong lịch trình các lễ tiết hàng năm của nhiều làng xã.

Ví dụ: Hương ước của làng Trịnh Xá liệt kê 19 lễ tiết chính của làng trong năm theo âm lịch (44). Đó là:

- Tết Nguyên đán từ ngày 1 đến ngày 3 tháng Giêng.
- Lễ Hội chùa ngày 6 tháng Giêng.
- Lễ Xuân tế ngày 10 tháng Hai.
- Lễ Trùng tam ngày 3 tháng Ba.
- Lễ Sinh nhật thần ngày 10 tháng Ba.
- Lễ vào đám từ ngày 11 đến ngày 15 tháng Ba.
- Lễ Hạ điền ngày 10 tháng Tư.
- Lễ Trùng ngũ ngày 5 tháng Năm.
- Lễ Hạ giá tháng Sáu.
- Lễ Thượng điền tháng Bảy.
- Lễ Thu tế ngày 15 tháng Tám.
- Lễ Cơm mới tháng Tám.
- Lễ Xôi mới tháng Chín.
- Lễ Trùng thập ngày 10 tháng Mười.
- Lễ Lạp tiết ngày 1 tháng Chạp.
- Lễ Triều Thiên ngày 23 tháng Chạp.
- Lễ Tất niên ngày 30 tháng Chạp.

Trong số những lễ tiết kể trên đáng chú ý là: các lễ Hạ điền, Hạ giá (bắt đầu cấy), Thượng điền, Cơm mới, Xôi mới... là những tiết lễ phản ánh tín ngưỡng nông nghiệp cổ truyền. Còn lễ Sinh nhật thần vào ngày 10 tháng Ba, tiếp đó 3 ngày lễ vào đám là biểu hiện tập trung của tín ngưỡng thành hoàng. Đây chính là dịp làng mở hội để toàn thể dân chúng ghi nhớ công đức của thành hoàng, được xem là vị thần bảo trợ cho

cuộc sống bình yên là làm ăn thịnh vượng của cả cộng đồng.

Hầu hết các làng khác cũng đều dành cho lễ vào đám (có nơi tổ chức vào ngày sinh có nơi tổ chức vào ngày giỗ của thành hoàng) một vị trí đặc biệt. Lễ tiết này thường tiến hành trong nhiều ngày, theo một trình tự được qui định chặt chẽ từ lễ Nhập tịch ngày 18, nghĩa là hội làng diễn ra trong 7 ngày liền ⁽⁴⁵⁾. Theo hương ước làng Lạc Nhướ, lễ Nhập tịch ngày 5 tháng Tám, lễ Xuất tịch ngày 10, nghĩa là Hội làng diễn ra trong 6 ngày ⁽⁴⁶⁾.

Rõ ràng trong thời kỳ từ đầu những năm 20 đến trước Cách mạng tháng Tám 1945, khi phong trào giải phóng dân tộc ở Việt Nam ngày càng sôi nổi, thì việc mở các hội làng để tôn vinh những người có công với nước, với làng vẫn được dân chúng đặc biệt coi trọng, xem đó là dịp nhắc nhở mọi người hướng về cội nguồn, củng cố lòng yêu nước, củng cố ý thức cộng đồng dân tộc.

Tuy vậy, bên cạnh ý nghĩa tích cực, các tiết lễ hàng năm, kể cả hội làng vào thời kỳ này vẫn xen kẽ, với nhiều yếu tố mê tín, dị đoan, nhiều hủ tục nặng nề.

III KẾT LUẬN

Từ những tư liệu rất phong phú và đa dạng phản ánh qua Hương ước một tỉnh - tỉnh Bắc Ninh như nêu trên, chúng tôi thử nêu lên một số vấn đề có liên quan đến triển vọng nghiên cứu về làng xã Việt Nam về mặt lịch sử văn hóa và phát triển.

1/ Cho đến những thập niên 20, 30 và nửa đầu thập niên 40 của thế kỷ X, các làng xã cổ truyền vẫn tồn tại ở vùng Bắc Ninh. Làng ở đây vẫn không chỉ là đơn vị hành chính cơ sở, mà còn là một kết cấu cộng đồng.

2/ Chức năng của làng xã không phải chỉ quy về chủ thể kinh tế. Làng vừa là chủ thể kinh tế, chủ thể xã hội và chủ thể văn hóa. Mà chủ yếu nó là chủ thể văn hóa-xã hội. Vào những năm 60 của thế kỷ này làng Việt Nam có biến động lớn về cơ cấu: ở miền Nam, làng truyền thống biến thành đơn vị hành chính đơn thuần. Ở miền Bắc, trong phong trào tập thể hóa nông nghiệp, vai trò chủ thể kinh tế của làng nổi lên hàng đầu, có lúc có nơi chiếm vị trí bao trùm. Hiện nay vào những năm đầu thập niên 90, ngay tại vùng Bắc Ninh đương có phong trào phục hồi văn hóa truyền thống với việc tôn tạo lại đình, đền, khôi phục lại chức năng văn hóa xã hội của làng đang diễn ra.

3/ Việc nghiên cứu làng rất có ý nghĩa đối với văn hóa và phát triển của Việt Nam hiện nay. Kinh nghiệm phát triển của Nhật Bản, các nước Đông Á, và cả của thế giới thứ ba cho thấy

ở nơi nào có sự đối lập giữa truyền thống và hiện đại hóa - hoặc bảo tồn truyền thống chống lại hiện đại hóa, hoặc là hiện đại hóa cắt đứt với truyền thống - đều không thành công. Phải có sự kết hợp chặt chẽ giữa truyền thống và hiện đại trong quá trình hiện đại hóa đất nước mới đạt mọi kết quả mong muốn.

4/ Những truyền thống tập thể, dân chủ, nhân văn của Việt Nam được bảo lưu rất lâu bền trong nền văn hóa làng. Do đó muốn cấu trúc lại nền văn hóa Việt Nam theo định hướng nhân đạo bằng cách kết hợp giữa những giá trị truyền thống với những giá trị hiện đại để phục vụ cho sự phát triển đất nước hiện nay thì việc đi sâu nghiên cứu, đánh giá và xử lý di sản văn hóa làng rất quan trọng và rất cần thiết.

5/ Nghiên cứu làng Việt Nam cổ truyền cũng có thể góp phần làm sáng tỏ những di sản của phương thức sản xuất châu Á ở nông thôn Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám năm 1945 và những tàn dư của nó cho đến thời gian gần đây. Trên cơ sở đó mà thấy được những di sản nào cần từ bỏ, những giá trị nào cần kế thừa và phát huy, ví dụ như ý thức cộng đồng trong việc xây dựng nông thôn mới ngày nay.

Tóm lại, nghiên cứu làng Việt Nam qua Hương ước là một đề tài hết sức hấp dẫn và lý thú của việc nghiên cứu xã hội và văn hóa Việt Nam cả từ góc độ lịch sử và hiện đại.

CHỮ THÍCH

- (1) Theo Đào Duy Anh "Đất nước Việt Nam qua các đời". Hà Nội, 1964, tr.129.
- (2) Nguồn: Annuaire statistique de l'Indochine.
- (3) Theo tài liệu của Ngô Đức Thọ, chuyên viên Viện Hán Nôm. Chắc chắn còn nhiều bản Hương ước khác còn nằm tản mát ở các làng quê chưa được sưu tầm, thu thập đầy đủ.
- (4) Ví dụ: Hương ước thôn Chợ, xã Phú Lát, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh đã được liên tục bổ sung nhiều điều trong các năm 1754, 1755, 1756, 1832, 1837, 1845, 1858, 1861, 1865...
- (5) Paul Doumer: "Tình hình Đông Dương từ năm 1897 đến 1901". Dẫn theo Đinh Gia Khánh, Chu Xuân Diên: "Văn học dân gian" tập I, Hà Nội 1977, Tr.309.
- (6) Điều 5, Hương ước làng Bát Trảng, tổng Đông Dư, huyện Gia Lâm. Nhiều hương ước khác cũng đều ghi theo quy định chung như hương ước Bát Trảng những Hương ước nào đã trích dẫn, thì sau đó không ghi tổng, huyện nữa).
- (7) Điều 12, Hương ước làng Bát Trảng.
- (8) Điều 16, Hương ước làng Bát Trảng.
- (9) Điều 4, Hương ước làng Lạc Nhứt, tổng Phong Xá, huyện Yên Phong.
- (10) Điều 2, Hương ước làng Khúc Lộng, tổng Xuân Cội, huyện Văn Giang.
- (11) Điều 3, Hương ước làng Khúc Lộng.
- (12) Như Hương ước làng Càn Vũ, tổng Vũ Dương, Quê Dương lập năm 1943 vẫn giữ nguyên Hội đồng tộc biểu. Trong khi Hương ước làng Cửu Cao, tổng Đa Ngưu, Văn Giang lập tháng 1-1942 đã giải thể Hội đồng tộc biểu.
- (13) Vũ Huy Phúc: "Tìm hiểu chế độ ruộng đất Việt Nam nửa đầu thế kỷ XIX". Nxb KHXH, Hà Nội 1979, tr.227.
- (14) Yves Henry: L'économie agricole de l'Indochine, Hà Nội 1932, P.213.
- (15) Yves Henry, Sách đã dẫn tr 75.
- (16) So với các tỉnh khác ở đồng bằng sông Hồng thì quá trình giải thể công điền ở tỉnh Bắc Ninh đến đầu những năm 30 công điền công thổ chiếm 39,0% diện tích canh tác ở Nam Định, 37,6% ở Hà Nam, 32,5% ở Thái Bình, 27,8% ở Ninh Bình, 25,6% ở Hà Đông, 22,0% ở Hưng Yên, 17,5% ở Kiến An, 16,3% ở Hải Dương, trong khi ở Bắc Ninh chỉ còn 15,5%.
- (17) Điều 59, Hương ước làng Phương La Đông, tổng Phương La, huyện Yên Phong.
- (18) Điều 57 Hương ước làng Dương Sơn, tổng Tam Sơn, phủ Từ Sơn.
- (19) (2) Điều 57 Hương ước làng Thạc Quả, tổng Đức Tu, phủ Từ Sơn.
- (20) (21) Điều 67 Hương ước làng Tam Đảo, tổng An Phú, huyện Yên Phong.
- (22), (23) Hương ước Tử Đông và làng Tử Dương thuộc tổng Tử Dương, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.
- (24) Điều 90 Hương ước làng Bát Trảng.
- (25) Điều 107, Hương ước làng Thổ Khối, tổng Cự Linh, huyện Gia Lâm.
- (26) Điều 56, 64 Hương ước làng Phương La Đông.
- (27) Điều 64 Hương ước làng Phú Khê Thượng, tổng Nghĩa Lập, huyện Từ Sơn.
- (28) Điều 64 Hương ước làng Đông Dư, tổng Bông Lai, huyện Quê Dương.
- (29) Điều 67 Hương ước làng Tam Đảo.
- (30) Tại tỉnh Hưng Yên, làng Cổ Châu có 7 mẫu, làng Xuân Nhân 25 mẫu 7 sào, làng Lai Trạch 14 mẫu 5 sào, làng Hào Kiệt 20, làng Văn Cối 9 mẫu 5 sào, v.v...
- (31) Điều 14 Hương ước làng Cửu Cao.
- (32) Hương ước làng Bát Trảng.
- (33) Ví dụ điều 40 Hương ước làng Trịnh Xá, tổng Yên Thượng, phủ Từ Sơn.
- (34) Điều 102 và 103 Hương ước làng Thổ Khối, (35) Điều 107 và 108 Hương ước làng Sơn Hồ, tổng Đại Duân, huyện Văn Giang.
- (36) Điều 36 và 37 Hương ước làng Hương Mạc, tổng Nghĩa Lập, phủ Từ Sơn.

(Xem tiếp trang 27)

TÌM HIỂU MỐI QUAN HỆ CỦA CÔNG NHÂN NHÀ MÁY VỚI THỦY LONG THỌ (HUẾ) VỚI LÀNG XÃ (1896 - 1945)

NGUYỄN THỊ DÀM *

Trong quá trình hình thành và phát triển của mình, công nhân Long Thọ đã có mối quan hệ chặt chẽ, thường xuyên với làng xã về nguồn gốc cũng như về đời sống. Mối quan hệ ấy có những sắc thái địa phương khá đặc biệt, khác với công nhân ở mỏ, ở đồn điền hay ở các nhà máy khác. Điều đó biểu hiện hết sức rõ ràng qua cách tổ chức ăn ở, sinh hoạt vật chất và sinh hoạt tinh thần của công nhân Long Thọ.

Trong bài viết này, chúng tôi xin trình bày về mối quan hệ nói trên.

Về cách tổ chức ăn ở, công nhân Long Thọ ở thành xóm làng và chịu sự quản lý trực tiếp của Lý trưởng các làng.

Dại bộ phận công nhân vốn là người ở các làng xã xung quanh nhà máy như Nguyệt Biều, Lương Quán, Dương Xuân, Xuân Hòa, cách nhà máy khoảng 1km-5km. Họ đến nhà máy làm việc, sau khi tan ca lại trở về làng sống với gia đình, họ hàng như người dân làng xã. Về sau số công nhân đi làm đông dần và họ đã đến ở hình thành nên các xóm thợ trong làng xóm cũ.

Qua kết quả điều tra, khảo sát cho thấy đã hình thành nên các cụm công nhân khá đông đảo ở trong các làng xã, thí dụ ở Trung Thượng có 88 người, ở Đông Phước có 47 người, ở Lương Quán có 11 người, ở Xuân Hòa có 11 người, ở Dương Xuân có 50 người ⁽¹⁾.

Ngoài ra, còn có một bộ phận công nhân từ xa đến cũng cư trú ở vùng này, xin đất lập vườn, dựng nhà tạo thành làng xóm mới. Năm 1907, Chủ nhà máy Long Thọ đã xin được đất cho công nhân của ông ta làm nhà, lập vườn, xây

dựng nên các xóm thợ mới ra đời trên đồi Long Thọ ⁽²⁾.

Đồi này trước kia là đất cấm của Triều đình Huế, nhân dân không được đến ở, vì nơi đây có nhiều đền, miếu thờ các chúa Nguyễn từ các thế kỷ XVII, XVIII. Đầu thế kỷ XIX, Triều đình Huế xây dựng xưởng gốm ở đây. Năm 1824, Minh Mạng đặt tên đồi này là Long Thọ và xây dựng Trường đấu "Hổ Quyền" để các con hổ đấu nhau cho nhà vua xem giải trí. Triều đình còn xây dựng công quán "Thọ Cương đình", dựng bia "Thọ Cương sơn", biến Long Thọ thành nơi "ngự" của vua. Sau năm 1885, vùng này trở thành hoang vắng. Năm 1896, Nhà máy vôi thủy Long Thọ ra đời. Một số thợ thủ công như cụ Tuấn, cụ Sắt ở Hiền Lương, cụ Kiệt ở Bằng Lăng... đến làm thuê cho Nhà máy này đã dựa vào đấu trường "Hổ Quyền" dựng lều ở, rồi đưa cả gia đình đến sinh cơ lập nghiệp. Sau đó Chủ Nhà máy đã xin được Triều đình Huế nhượng thêm cho gần 20.000 m² đất để mở rộng Nhà máy và cho công nhân làm nhà, lập vườn. Từ vài ba nhà trong thời gian đầu, lúc ấy đã lên đến 50-70 gia đình, tạo thành một xóm mới gọi là xóm "Hổ Quyền" trên đỉnh đồi Long Thọ.

Một số người khác làm thợ khai thác đá như cụ Núi, cụ Thông, cụ Bưởi, v.v... lại dựng lều ở ngay cạnh hầm đá, sau đông lên đến vài chục hộ, tạo thành xóm công nhân khai thác đá, gọi là xóm "Hầm Đá" ở sâu trong núi cách Nhà máy khoảng 1 km.

Một số công nhân có gia đình buôn bán nên họ dựng nhà ở dưới chân đồi gần đường, gần sông tiện cho việc buôn bán. Ban đầu có khoảng

* PTS. Khoa Lịch sử, DIISP Huế.

một chục gia đình, tạo thành một xóm mới, gọi là xóm "Trụ Dinh"; họ vừa làm công nhân vừa cùng với gia đình buôn bán.

Có thể nói đến đầu thế kỷ XX, công nhân Long Thọ đến sinh cơ lập nghiệp ở đây đã hình thành nên 8 xóm thợ trên phạm vi 6 làng; trong đó có 2 làng mới là làng Long Thọ và làng Trụ Dinh. Năm 1912, địa danh "Làng Long Thọ" được sử dụng trong văn bản pháp quy của Chủ Nhà máy⁽³⁾.

Các xóm thợ này ở cách xa nhau, và ở cách Nhà máy từ 1 km đến 5 km. Những công nhân nguyên cư làm nhà sâu trong vườn đất cũ. Số công nhân đến ngụ cư xung quanh đồi Long Thọ thì làm nhà theo kiểu bậc thang, nhà trên nhìn xuống nóc nhà dưới. Mỗi nhà có vài sào đất làm nhà, làm vườn, cây cối um tùm. Công nhân Long Thọ chịu sự quản lý trực tiếp của chính quyền làng xã, nơi họ và gia đình họ sinh sống. Họ được hưởng quyền lợi và làm nghĩa vụ như người dân làng xã như được chia ruộng công, được thưởng phẩm hàm, được miễn tạp dịch khi có phẩm hàm, phải đóng thuế thân, thuế ruộng và làm các tạp dịch khác. Lý trưởng ở các làng phải trực tiếp theo dõi công nhân. Năm 1929, Tri huyện huyện Hương Thủy đã giao cho Lý trưởng làng Xuân Hòa theo dõi bộ phận công nhân sống ở làng này để kịp thời phát giác, báo cáo với chính quyền để chúng trấn áp công nhân. Các làng mới được thành lập cũng phải bầu Lý trưởng riêng để quản lý, theo dõi công nhân ở làng mình. Vì sinh sống trong làng xã nên công nhân Long Thọ vẫn duy trì mọi phong tục, tập quán, tín ngưỡng của làng xã, cũng như họ phải gánh chịu những tác động của các tệ nạn xã hội xảy ra ở làng xã lúc ấy⁽⁴⁾. Ở khu vực Nhà máy bấy giờ có nhiều đền, chùa được xây dựng như chùa Long Thọ, chùa Dương Bàn, chùa Ô Long, đền Thợ Gốm, miếu Ông, miếu Bà, nhà thờ đạo ở Phường Dúc... Có một số công nhân theo đạo Phật, tu tại gia thường lập bàn thờ Phật tại gia đình. Một số công nhân khác theo đạo Thiên chúa thì đi lễ nhà thờ đạo ở Phường Dúc. Còn đại bộ phận công nhân không theo tôn giáo nào, họ chỉ thờ cúng tổ tiên, coi trọng mồ mả. Tục thờ cúng ở đây rất nặng nề. Các đền, chùa, miếu ở xung quanh Nhà máy

đều là những nơi công nhân đến cúng lễ vào ngày Rằm, ngày Mồng Một hàng tháng; cúng âm hồn, cúng thần linh, cúng Trời, Đất. Công nhân đã xây hai cái miếu trên bờ hầm đá để cúng những nạn nhân bị sập hầm năm 1915 và năm 1919. Năm 1936, họ lại xây miếu ở gần cổng Nhà máy, trên bờ sông Hương để xuân thu nhị kỳ thắp hương.

Tóm lại, có thể nói trên phạm vi khoảng 10 km², công nhân Long Thọ đã quần tụ nhau lại thành làng xóm: có xóm sống xen kẽ với nông dân; nhưng cách ăn ở của họ vẫn như nông dân.

Một nét đặc trưng khác nữa trong mối quan hệ của công nhân Long Thọ với làng xã là công nhân ở Nhà máy này đã tham gia hoạt động trong đời sống kinh tế của làng xã và có thể gọi đó là hoạt động kinh tế phụ gia đình của họ.

Qua kết quả khảo sát thực tế trong 30 gia đình công nhân hiện còn cư trú ở Phường Dúc, Long Thọ, Nguyệt Biều cho thấy trước Cách mạng tháng Tám 1945 có 11 công nhân làm thêm nghề hái củi, đốt than để bán, chiếm 35,4%, có 8 công nhân làm thêm nghề làm vườn, trồng rau, màu, cây lưu niên hoặc bán trái cây, rau, màu, chiếm 12%. Công nhân nam vẫn được chia ruộng khẩu phần, họ cùng với gia đình họ trực tiếp cấy cấy trên phần công điền ấy. Trong số công nhân ở làng Nguyệt Biều có 63 người cùng với gia đình họ cấy cấy, gieo trồng trên 17 mẫu 4 sào ruộng, vườn (sào Trung Bộ); người ít nhất có 1 sào và người nhiều nhất có 2 mẫu. Trên diện tích ấy, họ trồng lúa, ngô, rau, màu, cây lưu niên để tang thêm thu nhập cho gia đình⁽⁵⁾.

Kết quả điều tra, khảo sát thực tế cũng cho thấy hầu hết công nhân Long Thọ đều có tham gia thêm vào ba nhóm hoạt động kinh tế phụ của làng xã: nhóm làm ruộng, vườn; nhóm khai thác lâm thổ sản để bán và nhóm buôn bán. Họ đã dành hết số thời gian còn lại sau 10 giờ - 12 giờ lao động ở Nhà máy về để hoạt động kinh tế phụ. Các cụ công nhân già 80 tuổi, 90 tuổi đã cho chúng tôi biết: công nhân Long Thọ làm việc 17 - 18 giờ một ngày. Ngoài 12 giờ làm ở Nhà máy về, họ còn làm thêm 6 - 7 giờ nữa trên ruộng rẫy, vườn tược của gia đình. Vào các ngày

ngiht, chủ nhật, họ đi rừng làm than, kiếm củi. Một người thợ đục đá đã cho chúng tôi biết ông nhận việc với cai ngày hôm trước, hôm sau ông đi làm từ gà gáy (khoảng 2 - 3 giờ sáng) thông tầm cho đến xế chiều thì xong, ông về nhà lại làm ruộng, vườn cho đến tối mịt mới nghỉ⁽⁶⁾.

Những hoạt động kinh tế phụ nói trên đã giúp cho công nhân Long Thọ có nguồn thu nhập phụ trung bình từ 1,5 \$ đến 2,0 \$ một tháng, bằng 25% - 30% lương tháng của một người thợ. Khi Nhà máy không có việc làm thì công nhân Long Thọ lại trở về hoạt động kinh tế tự cung, tự cấp ở làng xã và đến lúc đó thì kinh tế phụ đã trở thành kinh tế chính của công nhân. Vừa làm công nhân ở Nhà máy, vừa hoạt động kinh tế phụ với gia đình nên công nhân Long Thọ có hai nguồn thu nhập là lương tháng và thu nhập phụ từ nền kinh tế tự nhiên của làng xã. Trong đó thì nguồn lương tháng là nguồn thu nhập thường xuyên của công nhân, nhưng lại phụ thuộc vào chủ; còn kinh tế phụ thu nhập không thường xuyên, nhưng công nhân lại làm chủ hoàn toàn phần kinh tế phụ này và nó đã góp phần ổn định cuộc sống của người thợ trong lúc khó khăn, quần bách.

Từ sự trình bày trên có thể rút ra hai đặc điểm nổi bật của mối quan hệ của công nhân Long Thọ với làng xã khác với công nhân ở các nơi khác là:

- Công nhân sống thành từng xóm, làng và họ chịu sự quản lý của bộ máy chính quyền làng xã.
- Công nhân chưa hoàn toàn tách khỏi nền kinh tế tự nhiên tự cung, tự cấp của làng xã, họ còn tham gia hoạt động kinh tế ở địa phương với tư cách là kinh tế phụ.

Những đặc điểm nói trên đã có ảnh hưởng nhất định đến chất lượng của đội ngũ công nhân khiến cho công nhân Long Thọ có những đặc tính của công nhân công trường thủ công và có tính chất bán công, bán nông đậm nét.

Thật vậy, công nhân Long Thọ chưa hoàn toàn là công nhân công nghiệp hiện đại theo quan điểm của Mác, Ăngghen, họ chỉ là người làm thuê cho nhà tư bản, sản xuất bằng công cụ của chủ và nhận lương hàng tháng do chủ phát.

Nhưng họ lại chưa mất hết tài sản cuối cùng và công cụ sản xuất của gia đình. Họ vẫn có chút ít ruộng vườn, nương rẫy, ngôi nhà riêng. Họ sống trong nông thôn, tham gia hoạt động kinh tế phụ và có thu nhập từ đó. Họ quan hệ với người giao việc ít nhiều còn là quan hệ tình cảm gia đình, làng xóm, chưa phải là quan hệ thuần túy tiền tệ.

Mặt khác, công nhân Long Thọ lại có tính chất bán công, bán nông đậm nét hơn so với công nhân ở các nơi khác.

Nghiên cứu về công nhân VN, một số tác giả đã đề cập đến vấn đề này và cho rằng tính chất công nhân và tính chất nông dân đều tồn tại trong công nhân VN. Chúng được biểu hiện theo mùa, theo thời vụ, nghĩa là sự tăng giảm số lượng công nhân phụ thuộc vào mùa, thời vụ, hoặc trong suy nghĩ của người đi làm ăn xa luôn muốn trở về sống đoàn tụ với gia đình ở quê hương "chôn nhau cắt rốn". Ở Long Thọ, tính chất bán công, bán nông ấy không chỉ biểu hiện theo mùa mà nó đã trở thành thường xuyên, hàng ngày trong mọi sinh hoạt vật chất và sinh hoạt tinh thần của công nhân: ví như họ vừa làm thuê cho tư bản, vừa sản xuất tự do trong làng xã, họ sống trong làng xóm và chịu sự quản lý của bộ máy chính quyền nông thôn. Trong khi đó công nhân mở lại sống tập trung trong các lán, trại chật hẹp, ẩm thấp, mất vệ sinh: "Mỗi lán có từ hai đến ba tầng. Tầng dưới cách tầng trên chừng một mét. Mỗi tầng có hai lớp sàn bằng nửa từ đầu đến cuối nhà. Mỗi lán như vậy thường có từ 50 đến 100 người thợ trong kíp của cai ở. Mỗi người thợ chỉ được một chỗ nằm vừa vặn để lột thân mình... Thợ gọi nhà kiểu này là nhà "cũi chó"... và hàng tháng họ phải trả ba hào tiền thuê nhà"(7).

Công nhân đồn điền ăn ở cũng tương tự như vậy. Năm 1909, chính quyền thực dân đã cho phép các chủ đồn điền thành lập làng cho công nhân làm việc tại đồn điền của họ để ở với một số điều kiện cụ thể⁽⁸⁾, nhưng đến năm 1937 công nhân vẫn phải sống chen chúc trong các lán, trại ngập bùn đất.

Công nhân ở các nhà máy, các xí nghiệp cũng vậy, họ phải sống tập trung trong các dãy lán, trại hoặc thuê nhà trong các khu phố gọi là các "tùm hum", và phải trả tiền thuê nhà hàng tháng cho chủ.

Công nhân ở các mỏ, các đồn điền, các nhà máy phải chịu sự quản lý trực tiếp của chủ, xếp, cai. Họ phải đeo sổ như sổ tù và bị cấm không được đi ra khỏi khu vực quy định, nếu không được phép của chủ, xếp, cai. Trong thời gian giao kèo, công nhân bị đối xử gần như là nô lệ của chủ.

Công nhân Long Thọ ít phải chịu đựng những cực hình trên. Cuộc sống của họ tương

đối dễ chịu hơn, thoải mái hơn công nhân ở các nơi khác. Tuy làm việc trong xí nghiệp tư bản, nhưng họ không thoát ly nông thôn nên ít bị gò bó trong mối quan hệ với chủ, họ được tương đối tự do như nông dân. Song những đặc trưng này đã có ảnh hưởng tiêu cực đến chất lượng của đội ngũ công nhân Long Thọ trong quá trình hình thành giai cấp, giác ngộ ý thức giai cấp và trong đấu tranh giai cấp, đấu tranh giải phóng dân tộc trước đây.

Chúng tôi sẽ trình bày những vấn đề này trong một bài viết khác.

CHÚ THÍCH

- (1) Số liệu điều tra thực tế tại các xã Thủy Biều, Hương Long, Phường Đức, tháng 7-1991.
- (2) Hồ sơ lưu trữ số 276 RSA/HIC, Công văn số 229, ngày 7-6-1907, Viên Cờ mặt.
- (3) Hồ sơ lưu trữ số 719 RSA/HIC, Công văn số 1473, ngày 15/7/1912.
- (4) Báo "Tiếng dân" số 367, ngày 18/3/1931.
- (5) Số liệu điều tra thực tế tại xã Thủy Biều, tháng 7/1991.
- (6) Theo lời kể của các cụ Hoàng Trọng Ích, Trần Đăng Sở, thợ đục đá từ 1927 đến 1945.
- (7) Ngô Văn Hòa - Dương Kinh Quốc - "Giai cấp công nhân VN những năm trước khi thành lập Đảng", Nxb KHXH, Hà Nội, 1978, tr 223-224.
- (8) Dương Kinh Quốc - "VN - Những sự kiện lịch sử 1858 - 1945", tập II: 1897-1918, Nxb KHXH, Hà Nội, 1982, tr 154.

Mấy nét về tình hình... (Tiếp theo trang 23)

- (37) Xem từ điều 18 đến 20 Hương ước làng Đa Ngưu, tổng Đa Ngưu, huyện Văn Giang.
- (38) (39) Điều 132 và 133 Hương ước làng Bát Trảng. (38) (39) Điều 132 và 133 Hương ước làng Bát Trảng.
- (40) Hương ước làng Võ Ngại, tổng Bạch Sam, huyện Mỹ Hào, tổng Hưng Yên.
- (41) Điều 27 Hương ước làng Cửu Cao.
- (42) Điều 95, 96, 97, 98 Hương ước làng Hương Mạc.
- (43) Trong công trình nghiên cứu của mình "histoire de la fondation d'une commune annamite au Tonkin - À propos d'une carte répartition des genies Tutélaire dans la province de Bắc Ninh" (Hanoi 1941), nhà học giả quá cố Nguyễn Văn Huyền đã thống kê được ở 595 làng thuộc tỉnh Bắc Ninh có 770 thành hoàng. Trong đó có 496 nhân thần (Genies humans), mà theo sự tích và nguồn gốc thì lần lượt thuộc về các thời kỳ sau: 105 vị thuộc thời Hùng vương, 166 vị từ thế kỷ II trước Công nguyên đến thế kỷ X (mà đại đa số là những vị tướng, những người đã có công trong các cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng và của Lý Bì chống ách đô hộ của phong kiến Trung Quốc), 11 vị thuộc thời Đinh, 127 vị thuộc thời Lý, 40 vị thuộc thời Trần, 30 vị thuộc thời Hậu Lê, v.v... Ngoài ra, còn có 198 thiên thần, 25 thủy thần được tôn làm thành hoàng và 43 thành hoàng không rõ nguồn gốc.
- (44) Điều 86 Hương ước làng Trịnh Xá, Hương ước làng Cửu Cao ghi 21 lễ tiết chính, ngoài ra còn lễ sóc vọng vào các ngày mùng 1 và ngày rằm hàng tháng, Hương ước làng Đa Ngưu ghi 27 tiết lễ, Hương ước làng Nghiêm Xá ghi 18 tiết lễ, v.v...
- (45) Điều 86 Hương ước làng Dương Sơn.
- (46) Điều 78 Hương ước Lạc Nhuế.

QUAN HỆ GIỮA THỦ CÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG NGHIỆP TRONG CÁC LÀNG NGHỀ Ở MIỀN BẮC VIỆT NAM

LƯU THỊ TUYẾT VÂN *

Một trong những đặc trưng nổi bật của sản xuất thủ công nghiệp trong các làng thủ công - làng nghề ở nước ta là gắn bó mật thiết với nông nghiệp. Đặc điểm này luôn luôn được coi như là một trong những yếu tố kinh tế - xã hội quan trọng nhất trong quá trình tồn tại của làng nghề ở miền Bắc Việt Nam.

Qua bài viết này, chúng tôi muốn đưa ra một vài suy nghĩ bước đầu về mối quan hệ này ở các làng nghề vùng đồng bằng sông Hồng, một vùng tập trung tương đối nhiều làng nghề, trong giai đoạn từ 1979 đến nay, giai đoạn được coi là phát triển nhất của thủ công nghiệp ở nước ta.

Các làng tập trung sản xuất thủ công nghiệp hình thành trong quá trình phân công lao động xã hội trước đây thường quen được gọi là các làng nghề. Mỗi làng nghề đều có các sản phẩm độc đáo của mình. Ngay cả tên của nhiều làng nghề còn được nhân dân gọi kèm tên của loại hàng hoá mà làng đó sản xuất, như làng gốm Bát Tràng, làng dệt Phương Lam, làng lụa Vạn Phúc, làng rèn Trung Lương, làng đúc đồng Đại Bái, làng mộc Bích Chu v.v... Có đến hàng trăm làng nghề trên đất nước ta. Theo qui luật phát triển tự nhiên, mỗi vùng đều có các làng đảm nhận sản xuất các mặt hàng khác nhau. Các sản phẩm đó nhằm đáp ứng nhu cầu về nông cụ, hàng tiêu dùng cho mọi tầng lớp nhân dân, chủ yếu là nông dân. Một số mặt hàng người nước ngoài ưa chuộng đã được xuất khẩu. Trong thực tế, các làng thủ công đã giữ một vai trò quan

trọng trong đời sống kinh tế xã hội nước ta. Thủ công nghiệp không chỉ đem lại hiệu quả kinh tế to lớn, mà trong một chừng mực nào đó đã giải quyết được những đòi hỏi bức bách về việc làm, nhân công... Tuy nhiên, như thực tế lịch sử cho thấy chưa bao giờ các làng nghề tách khỏi nông nghiệp.

Trong thời kỳ phong kiến và cho mãi đến hết thời kỳ Pháp thuộc nhìn chung ngành thủ công nghiệp không có điều kiện để phát triển mạnh mẽ. Do một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, tuyệt đại đa số cư dân là nông dân, năng suất và thu nhập từ nông nghiệp rất thấp, kinh tế hàng hóa, nhu cầu mua sắm nói chung rất nhỏ bé nên đã không tạo được một thị trường đủ cho sự phát triển bình thường của các nghề thủ công. Thêm vào đó là mức tiêu thụ thấp và chỉ tiêu thụ theo mùa nghề nông không cho phép thủ công nghiệp sản xuất với số lượng sản phẩm lớn. Những trở ngại về giao thông, vốn, kỹ thuật... cũng làm cho thủ công nghiệp khó có thể vươn lên thành một ngành kinh tế mũi nhọn. Kết quả là người thợ thủ công buộc phải bám chặt vào mảnh ruộng, ao cá, chuồng trại để làm nguồn sống chính. Đó là chưa kể chính sách cưỡng chế "công tượng" của chế độ phong kiến cũng như chính sách bóp nghẹt kinh tế của chế độ thực dân Pháp, càng làm cho tâm lý "trọng nông", "dĩ nông vi bản" thêm ăn sâu và bám chặt vào suy nghĩ và hành động của người nông dân. Vì thế, cho mãi đến thế kỷ thứ XIX, các làng thủ công vẫn chỉ là các làng có kết cấu kinh tế nông nghiệp - thủ công nghiệp hoặc thủ công nghiệp - nông nghiệp tùy theo sự phát triển của thủ công nghiệp⁽¹⁾. Thậm chí cho mãi đến

* Nghiên cứu viên - Viện Sử học

những năm 30 của thế kỷ này, theo số liệu của người Pháp thì trên tổng số 159.560 thợ thủ công, chỉ có 15.656 người đóng thuế môn bài, có nghĩa là chỉ có khoảng 10% số thợ thủ công là những người thợ chuyên nghiệp⁽²⁾. Bộ mặt tổng thể của thủ công nghiệp Việt Nam cho mãi đến hết thời Pháp thuộc vẫn chủ yếu là thủ công nghiệp gia đình, thủ công nghiệp nông thôn⁽³⁾.

Trong kháng chiến chống Pháp, nhìn chung các làng nghề không bỏ sản xuất hàng thủ công. Tuy nhiên, do hoàn cảnh chiến tranh, thủ công nghiệp không thể phát triển mạnh. Hầu hết các làng nghề phải sản xuất nông nghiệp kết hợp với làm nghề thủ công để phục vụ cho nhu cầu đời sống và kháng chiến.

Từ năm 1954 - 1957, thủ công nghiệp ở miền Bắc được phục hồi nhằm đáp ứng những nhu cầu cấp thiết của công cuộc khôi phục kinh tế. Tuy nhiên, sau chiến tranh nạn đói hoành hành, mức tiêu thụ dùng của nhân dân thấp. Hàng ngoại từ các vùng tạm chiếm cũ tràn ngập khắp đô thị và nông thôn. Thủ công nghiệp ở các làng nghề gặp khó khăn do hàng hóa khó tiêu thụ. Vì vậy, thợ thủ công trong các làng nghề vẫn phải làm ruộng. Nhà nước phải điều chỉnh ruộng đất cho thợ thủ công. Trong 10 chính sách của Hội đồng Chính phủ ban hành tháng 3-1954 về khuyến khích sản xuất nông nghiệp ở những xã chưa cải cách ruộng đất có điểm quy định: khuyến khích sản xuất phụ (bao gồm cả thủ công nghiệp), không đánh thuế vào nghề phụ. Người làm nghề phụ vẫn được tính vào nhân khẩu nông nghiệp trong gia đình họ⁽⁴⁾. Nhiều làng thủ công trước kia không có ruộng, ít ruộng hoặc ruộng đất bị địa chủ chiếm đoạt đã được Nhà nước điều chỉnh ruộng đất. Có một số làng do sản xuất thủ công nghiệp khó khăn, khi được Nhà nước cấp ruộng đã bỏ nghề thủ công sang sản xuất nông nghiệp.

Từ năm 1958 - 1978 ta tiến hành tổ chức lại sản xuất thủ công nghiệp trong các làng nghề. Tuy vậy do nhiều nguyên nhân khiến cho các làng nghề vẫn không bỏ nghề nông. Trong thời kỳ này nền nông nghiệp miền Bắc đã được xây

dựng và phát triển có khả năng thay thế một số mặt hàng thủ công. Một số mặt hàng thủ công nghiệp không còn phù hợp với thị hiếu của nhân dân đã làm cho một số làng phải bỏ nghề. Trong chiến tranh có nhiều mặt hàng được thế giới viện trợ không cần phải sản xuất trong nước. Sức tiêu thụ của nhân dân trong chiến tranh rất thấp và vẫn phụ thuộc theo mùa. Đường lối kinh tế của Đảng là ưu tiên phát triển công nghiệp nặng... lấy nông nghiệp là cơ sở để phát triển công nghiệp, trong một chừng mực nhất định đã xem nhẹ vai trò kinh tế tiêu thủ công nghiệp. Trong quá trình tổ chức lại sản xuất, Nhà nước chỉ thu hút được một phần lao động ở các làng nghề vào các hình thức chuyên nghiệp - hợp tác xã tiểu thủ công nghiệp và tổ sản xuất, như một bộ phận của công nghiệp địa phương. Số lao động chuyên nghiệp này, về hình thức sản xuất đã tách khỏi nông nghiệp. Nhưng về các quan hệ khác, trong đó có kinh tế phụ gia đình vẫn dính dáng đến nông nghiệp. Nhìn chung tuy số lao động chuyên nghiệp có tăng lên, ví dụ, năm 1960 là 305.800 người, năm 1977 là 799.800 người, nhưng số người ở làng nghề tham gia vào các hình thức sản xuất chuyên nghiệp không nhiều. Đến cuối những năm 70, phần đông số lao động và nhân khẩu trong làng chủ yếu sống bằng nông nghiệp. Ví dụ, ba làng dệt La Khê, La Cà, La Nội (Hà Tây), số lao động chuyên nghiệp có một ngàn người, còn khoảng 8.000 người sống bằng nông nghiệp. Làng rèn Đa Sĩ (Hà Tây) có 350 lao động chuyên nghiệp trong số 400 hộ gia đình nông nghiệp; các làng đan đồ mây, tre, giang, thuộc xã Phú Nghĩa, huyện Chương Mỹ, cũng thuộc tỉnh Hà Tây chỉ có 2000 lao động và nhân khẩu sống chuyên nghiệp, còn lại 6000 lao động và nhân khẩu sống bằng nông nghiệp. Trong số gần 4000 lao động của các làng thêu thuộc xã Minh Lãng (Thái Bình) chỉ có 473 lao động chuyên nghiệp...

Sự quay trở lại với sản xuất nông nghiệp của số đông thợ thủ công cùng với việc tập thể hóa triệt để sản xuất thủ công nghiệp đã hạn chế

sự phát triển của thủ công nghiệp gia đình, cá nhân và hãm năng lực sản xuất ở các làng nghề. Nhiều nghề thủ công mai một, nhiều nghề nhân bỏ nghề. Các làng nghề vốn năng động sản xuất đã trở thành thụ động trước mọi yêu cầu của đời sống xã hội. Tình trạng trên đã ảnh hưởng trực tiếp đến nền kinh tế nước ta sau chiến tranh. Nền kinh tế xã hội rơi dần vào một cuộc khủng hoảng. Hơn nữa, sau chiến tranh, các nước ngoài ngừng viện trợ cho Việt Nam hoặc yêu cầu Việt Nam thanh toán ngang bằng với cán cân quốc tế cũng đã làm cho nhu cầu về hàng tiêu dùng cho nhân dân và cho xuất khẩu ngày càng lớn. Việc giải phóng sức sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất thủ công nghiệp đã trở thành vấn đề cấp thiết.

Tháng 8-1979, Trung ương họp Hội nghị lần thứ Sáu (Khóa IV) về "công nghiệp hàng tiêu dùng và công nghiệp địa phương", đồng thời giải quyết những nhiệm vụ cấp bách về kinh tế đời sống. Hội nghị chủ trương cải tiến một cách cơ bản chính sách kinh tế, làm cho sản xuất "bung ra" theo phương hướng kế hoạch của nhà nước; chống tập trung quan liêu, bảo đảm quyền làm chủ về kinh tế của các ngành các cấp, kết hợp kế hoạch hóa với sử dụng thị trường; kết hợp chặt chẽ lợi ích của Nhà nước với lợi ích của tập thể và của cá nhân người lao động, nhằm khuyến khích mọi người hăng hái sản xuất...

Đối với kinh tế tiểu, thủ công nghiệp, Nghị quyết được đánh giá như một tác động "cởi trói", một cái mốc quan trọng mở đầu cho một giai đoạn phát triển mới. Từ chỗ chỉ có các cơ sở sản xuất tập thể, sau Nghị quyết VI, các hình thức sản xuất cá nhân, gia đình được tồn tại, sản xuất liên doanh với tập thể. Nguyên liệu và hàng hóa tiểu, thủ công nghiệp được tự do lưu thông trên thị trường cả nước. Phương thức cơ sở hạch toán kinh doanh đã bắt đầu xuất hiện ở nhiều cơ sở sản xuất.

Từ sau Nghị quyết Trung ương lần thứ VI, Đảng và Nhà nước có nhiều chỉ thị, nghị quyết mới về chính sách kinh tế trên các lĩnh vực sản xuất, lưu thông... Đặc biệt Nghị quyết Đại hội

Đảng lần thứ VI với tư tưởng chỉ đạo là giải phóng mọi năng lực sản xuất hiện có, công nhận sự tồn tại của 5 thành phần kinh tế và sự tồn tại của thị trường tự do... đã tạo điều kiện thuận lợi cho tiểu, thủ công nghiệp phát triển. Mặc dù còn nhiều cản trở của chế độ quản lý kinh tế quan liêu bao cấp, chính sách quá ưu tiên cho kinh tế quốc doanh, những hậu quả sai lầm do chính sách giá, lương, tiền năm 1985 gây ra... thủ công nghiệp những năm 1979-1989 vẫn phát triển. Mọi lực lượng sản xuất đã được khơi dậy, "bung ra". Nhiều vùng nguyên liệu cho thủ công nghiệp được gây trồng, khai thác. Kết quả là sản phẩm tiểu, thủ công nghiệp ngày càng phong phú về chủng loại, tăng số lượng. Năm 1985, giá trị tiểu, thủ công nghiệp chiếm 49% trong tổng giá trị công nghiệp toàn quốc và 90% trong giá trị hàng công nghiệp xuất khẩu. Từ chỗ hàng hóa khan hiếm, thiếu hụt, trên thị trường trong nước đã có nhiều mặt hàng tiểu, thủ công nghiệp với chất lượng, kiểu dáng khác nhau. Người tiêu thụ trong nước không phải lệ thuộc vào phương thức phân phối theo chế độ bao cấp mà đã có thể tự do lựa chọn hàng hóa có sẵn trên thị trường. Do đó, sức mua tăng, tạo điều kiện cho các cơ sở sản xuất tiểu thủ nhanh, sản xuất tiểu, thủ công nghiệp phát triển. Trên thị trường quốc tế, sau ngày hòa bình thống nhất Tổ quốc, đã có nhiều nước đặt quan hệ buôn bán với Việt Nam và trong đó phần lớn là mua hàng thủ công. Tại các Hội chợ triển lãm trong nước và quốc tế, nhiều mặt hàng thủ công được tặng Huy chương vàng được người nước ngoài ưa chuộng, như chiếc lồng bàn đan bằng mây (làng Phú Vinh), mảnh trúc có ảnh chân dung La Giô-công-đơ, bức thêu Hai Bà Trưng (thành phố Hồ Chí Minh), đèn lồng, bộ địa 6 cái đan bằng tre (làng Ninh Sở), hoa giả bằng chất liệu lụa của các nghệ nhân Đoàn Thị Thái, Mai Hạnh (Hà Nội) v.v...

Có thể nói từ sau Hội nghị Trung ương VI (khóa IV) nhất là từ sau Đại hội Đảng lần thứ VI, sản xuất trong các làng nghề đã phát triển rõ rệt và đóng góp lớn cho ngành kinh tế (một khối lượng lớn hàng hóa, lao động có tay nghề, nghệ nhân và dạy nghề...). Ví dụ, mặt hàng mây, tre, giang đan là mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn

của tỉnh Hà Sơn Bình (nay là tỉnh Hà Tây và tỉnh Hòa Bình) chiếm 1/3% trị giá xuất khẩu trong các mặt hàng mỹ nghệ xuất khẩu của tỉnh. Riêng huyện Chương Mỹ, hàng mây, tre, giang đan chiếm 50% trị giá xuất khẩu của huyện. Trong đó, mặt hàng này chủ yếu do làng Phú Vinh và một số làng do Phú Vinh dạy nghề sản xuất⁽⁵⁾. Phú Vinh có thể sản xuất vài trăm mẫu hàng khác nhau. Nghệ nhân Phú Vinh có thể đan ảnh chân dung, như chân dung Bác Hồ giống như ảnh chụp⁽⁶⁾.

Trước yêu cầu của thị trường, nhiều làng nghề không chỉ sản xuất các mặt hàng truyền thống mà đã sản xuất thêm các mặt hàng. Làng đúc đồng Quảng Bố (Hà Bắc) sản xuất thêm vòi nước, phụ tùng xe đạp; làng làm đồ vàng bạc Châu Khê (Hải Hưng) sản xuất thêm bát lửa với sản lượng khoảng 7 vạn cái/năm. Làng Đa Sĩ (Hà Tây) ngoài dao, kéo còn sản xuất thêm "ghì" cho ngành đường sắt. Một số làng dệt như Phương La (Thái Bình), Hòa Xá (Hà Tây) dệt thêm khăn mặt, vải màn - những mặt hàng thị trường đang khan hiếm. Làng gốm Bát Tràng, ngoài đồ gốm dân dụng còn sản xuất gốm sứ mỹ nghệ, gốm sứ công nghiệp v.v... Rõ ràng, tính năng động ngày càng được thể hiện trong các làng nghề. Tuy nhiên sự phát triển thủ công nghiệp ở các làng nghề trong thời kỳ 1979 - 1989 vẫn chưa đủ để các làng nghề bỏ nghề nông. Chính sách khoán sản phẩm trong nông nghiệp theo chỉ thị 100 của Ban bí thư Trung ương (1/1981) về "cải tiến công tác khoán", mở rộng khoán sản phẩm đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp" và nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (5/4/1988) về "Đổi mới kinh tế nông nghiệp" - Khoán hộ, phù hợp với nông dân, làm cho sản xuất lương thực tạm ổn định, tạo cho các làng nghề yên tâm sản xuất thủ công nghiệp. Hầu hết các làng nghề giành 8 tháng cho sản xuất thủ công nghiệp, 4 tháng cho nghề nông. Mặc dù đã xuất hiện những làng nghề, những gia đình có thu nhập cao từ thủ công nghiệp, nhưng ngay chính những làng này, những gia đình này vẫn còn phải sản xuất nông nghiệp. Xã Cổ Am (Hải Phòng) có nghề dệt truyền thống từ lâu đời, sản lượng vải của Cổ Am có năm lên tới

1 triệu mét/năm (trong khi cả thành phố Hải Phòng sản xuất 1,2 - 1,5 triệu mét/năm). Thu thập từ thủ công nghiệp chiếm 60% tổng thu nhập của xã⁽⁷⁾. Tuy nhiên, cho đến nay, Cổ Am vẫn phải phát triển nông nghiệp, chăn nuôi để đảm bảo lương thực, thực phẩm cho xã viên. Nghề dệt tuy rất phát triển nhưng chưa thật ổn định về thị trường tiêu thụ, nguyên liệu, giá cả...

Làng chạm gỗ Đông Giao (Hải Hưng) chuyên sản xuất sập gụ, tủ chè, xa lông tàu. Trước năm 1979, Đông Giao đã bỏ nghề vì không có nơi tiêu thụ sản phẩm làm ra. Trong những năm 80, nghề mộc Đông Giao lại được phục hồi: 97% số hộ trong số 364 hộ làm nghề với 400 lao động. Nếu có việc làm ổn định, trung bình một gia đình có thể sản xuất 10 sản phẩm/năm. Tiền công và tiền lãi (40% trị giá sản phẩm) thu về cho mỗi gia đình khoảng 4-5 chỉ vàng/năm. Tuy thu thập từ thủ công nghiệp đã giúp cho các gia đình giàu lên, nhưng họ vẫn không bỏ nông nghiệp. Cả thôn có 1725 lao động và nhân khẩu vẫn phải sản xuất trên ruộng khoán. Đàn ông làm nghề mộc vào các tháng nông nhàn, ngày mùa phải gặt hái⁽⁸⁾.

Năm 1983, tại tỉnh Hải Hưng, thu nhập trung bình một gia đình ở làng làm bừa Văn Phương là 5000 đ/năm (= 4 tạ thóc) làng làm nón Cẩm Diên là 2400 đ/năm (= 2 tạ thóc)...⁽⁹⁾.

So với các làng thuần túy nông nghiệp, mức thu thập thêm từ thủ công nghiệp của các làng nghề như vậy là tương đối cao. Tuy nhiên, người thợ thủ công vẫn không bỏ nghề nông. Trong sản xuất họ chủ yếu vẫn lấy công làm lãi. Tiền lãi từ thủ công nghiệp vẫn chưa tương xứng với sức lao động và trí tuệ của người thợ bỏ ra. Lao động thủ công nghiệp vẫn mang tính chất sử dụng lao động nông nghiệp dư thừa ở nông thôn. Mức thu nhập nói trên chỉ có thể giúp người thợ thủ công cải thiện thêm điều kiện sinh hoạt mà chưa đủ để nuôi sống được toàn bộ mọi người trong gia đình. Ngoài ra, sự thất thường của thị trường, giá cả làm cho sản xuất thủ công không ổn định đã ảnh hưởng đến mức sống của thợ thủ công. Thêm vào đó chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần theo tinh

thần Đại hội VI chưa được cụ thể hóa, làm cho người thợ thủ công chưa thật sự yên tâm sản xuất, kinh doanh.

Tình hình trên đặt ra cho Đảng và Nhà nước ta phải tiếp tục đổi mới chính sách kinh tế nhằm giải phóng lực lượng sản xuất, phát triển kinh tế, phát triển công nghiệp và tiểu, thủ công nghiệp. Tháng 3/1989, Hội nghị Trung ương lần thứ Sáu (khóa VI) họp và có những quyết định mới về phương hướng và chủ trương lớn về chính trị cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, chính sách hàng tiêu dùng, chính sách thị trường giá cả và một số điểm về chính sách xã hội. Hội nghị đã tổng kết và bổ sung thêm đường lối của Đại hội VI. Chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần được thực hiện nhất quán. Các thành phần kinh tế hợp tác với nhau, bổ sung cho nhau, cạnh tranh với nhau trên cơ sở bình đẳng trước pháp luật. Mọi ngành nghề, mọi hoạt động kinh tế không kể hình thức sản xuất tập thể hay tư nhân, nếu có lợi cho ngành kinh tế đất nước, đều được tạo điều kiện phát triển.

Từ sau hội nghị Trung ương lần thứ VI (khóa VI), trong các làng nghề, mọi năng lực sản xuất tiếp tục được giải phóng, tự do sản xuất kinh doanh theo cơ chế thị trường. Những hình thức tổ chức sản xuất không hiệu quả nhường chỗ cho những tổ chức sản xuất mới, mang lại năng suất, chất lượng, hiệu quả cao. Hầu hết các hợp tác xã, tổ sản xuất trước đây tồn tại một cách hình thức đã nhường chỗ cho thủ công nghiệp qui mô gia đình, tư nhân phát triển. Thị trường quốc tế, nhất là thị trường các nước xã hội chủ nghĩa những năm 1989-1990 ổn định, tiêu thụ mạnh các mặt hàng thủ công của ta, càng thúc đẩy sản xuất ở các làng nghề phát triển. Năng lực sản xuất ở các làng đều tăng; khả năng sản xuất và tiêu thụ hàng thủ công trên phạm vi rộng lớn đã xuất hiện. Chính ở thời kỳ này, các làng dệt chiếu thuộc xã Tân Lễ, tỉnh Thái Bình có sản lượng 3 triệu lá chiếu / năm, gấp ba lần sản lượng bình quân một năm trước đây. 70% thanh niên trong xã đã đem sản phẩm của gia đình mình đi tiêu thụ ở khắp mọi miền đất nước. Nhiều đại lý chiếu được mở tại các thành phố, thị xã và các tỉnh biên giới phía

Bắc. Sản lượng một năm các loại hàng rèn ở làng Đa Sĩ tăng gấp 5 lần so với sản lượng một năm trước đây. Đa Sĩ đã mở 200 cửa hàng ở các thành phố, thị xã từ Hà Nội đến thành phố Hồ Chí Minh để tiêu thụ hàng rèn. Một số đại lý ở Chợ Lớn - Thành phố Hồ Chí Minh nhận bán hàng rèn của Đa Sĩ sang Lào và Cam-pu-chia. Làng mộc Đồng Kỵ (Hà Bắc), sản xuất hàng dân dụng, vào thời gian này cũng đã chuyển sang sản xuất hàng mộc cao cấp để xuất khẩu sang Cam-pu-chia và một số nước ASEAN. Trong làng đã hình thành nhiều nhóm chuyên lưu thông hàng mộc từ Đồng Kỵ vào thành phố Hồ Chí Minh. Mỗi nhóm lưu thông vận chuyển từ 10 - 15 chuyến hàng một năm. Doanh thu của một chuyến hàng lớn tới 50-60 lạng vàng⁽¹⁰⁾. Làng nào cũng xuất hiện những gia đình, cá nhân sản xuất, kinh doanh giỏi. Ở làng Phú Vinh, có gia đình nhận hợp đồng sản xuất mây, tre, giang đan tới 50.000 đô-la Mỹ. Một vài tư nhân ở Phú Vinh do nắm bắt được nhu cầu của thị trường đã mạnh dạn đầu tư vốn, thay đổi mẫu mã hàng mây, tre, giang đan. Họ trở thành những người giàu có.

Nhìn chung sau mấy năm phát triển theo chính sách cơ cấu kinh tế nhiều thành phần, làng nghề đã có những sự đổi thay đáng kể. Đời sống kinh tế khá giả. Nhiều gia đình xây dựng được nhà cao tầng với những trang thiết bị hiện đại kiểu thành phố. Con người ở các làng nghề ngày càng tỏ rõ tính năng động, nhạy bén trong sản xuất và lưu thông.

Tuy nhiên, tính không ổn định trong sản xuất thủ công nghiệp nhất là sự mất ổn định về thị trường tiêu thụ vẫn thể hiện rõ nét trong thời kỳ này. Sự mở rộng quan hệ kinh tế với các nước làm cho hàng ngoại lan tràn vào thị trường Việt Nam. Mặc dù đã có bước phát triển, hàng thủ công của ta vẫn không thể cạnh tranh được với hàng ngoại kiểu dáng đẹp, phong phú về chủng loại và vốn thường nhập lậu, trốn thuế, giá rẻ. Giữa năm 1992, Nhà nước có quyết định tạm thời ngừng nhập 17 mặt hàng nhằm cứu vãn sản xuất trong nước. Nhưng do còn nhiều thiếu sót, sơ hở nên hàng ngoại vẫn tiếp tục

được nhập vào Việt Nam, gây đảo lộn sản xuất nói chung. Những biến cố chính trị lớn ở Đông Âu làm cho nhiều hợp đồng hàng hóa bị phá vỡ. Thị trường các nước tư bản ta chưa thiết lập được nhiều. Một số làng làm hàng xuất khẩu hoàn toàn bị tê liệt. Nhiều tư nhân, nhiều gia đình hùn vốn sản xuất, kinh doanh lớn bị phá sản, vỡ nợ do hàng hóa bị ứ đọng tại các cửa khẩu. Hầu hết các gia đình khác lâm vào tình trạng khó khăn, thiếu vốn sản xuất, bán non sản phẩm.

Tình trạng trên làm cho các làng nghề không thể không quan tâm đến ruộng đất, đến sản xuất nông nghiệp. Nhất là những xã viên chuyên nghiệp trước đây đã tách khỏi nông nghiệp, không nhận ruộng khoán, càng có yêu cầu cấp thiết về ruộng đất. Nhiều địa phương gặp khó khăn trong việc giải quyết ruộng đất. Chẳng hạn, ở Thái Bình, các xã viên chuyên nghiệp về đời ruộng đất ở quê hương⁽¹¹⁾. Ở làng Phú Vinh, trong thời gian chờ đợi chia ruộng, nhiều hộ phải làm thuê cho hộ nông nghiệp. Đầu năm 1992, Ủy ban nhân dân và tỉnh ủy Hà Tây tiến hành điều tra 100 hộ xã viên làm nghề thủ công nghiệp chuyên nghiệp trong tỉnh. Kết quả cho thấy hầu hết số hộ cần xin ruộng đất để đảm bảo yêu cầu đời sống. Làng chạm bạc Đồng Sâm (Thái Bình) là một trong ba làng chạm bạc nổi tiếng ở nước ta cũng đã có 286 lao động trong số 500 lao động chuyên nghiệp về sản xuất nông nghiệp⁽¹²⁾. Những làng dệt cổ truyền vốn sản xuất sầm uất như La Khê, La Cá, La Nội (ba làng La), tỉnh Hà Tây, làng Phương La, tỉnh Thái Bình cũng bị hàng ngoại cạnh tranh. Sản xuất đình đốn, thủ công nghiệp nhường chỗ cho sản xuất nông nghiệp. Một số làng dệt chiếu, rèn, chế biến thực phẩm chủ yếu tiêu thụ sản phẩm làm ra trên thị trường trong nước ít bị biến động. Các làng này vừa sản xuất nông nghiệp vừa sản xuất thủ công nghiệp. Hầu hết các hộ đều nhận ruộng khoán. Tuy nhiên, vấn đề ruộng đất ở các làng này không căng thẳng như ở các làng sản xuất thủ công nghiệp đang bị đình trệ.

Làng Bát Tràng, một nơi vốn có nhiều sản phẩm gốm, sứ thích ứng với thị trường trong nước và quốc tế, tuy đã hoàn toàn tách khỏi

nông nghiệp nhưng vẫn cần ruộng đất. Năm nào làng cũng phải chia lại 70 - 80 mẫu đất rồi bãi luôn bị nước sông Hồng làm xói lở⁽¹³⁾

Trong điều kiện kinh tế thị trường, một số gia đình không chỉ đơn thuần sản xuất thủ công như trước mà kết hợp vừa sản xuất, vừa làm dịch vụ hoặc buôn bán. Đời sống của những hộ này khá giả nhưng họ vẫn chưa dám rời ruộng đất. Ở làng Đa Sĩ (Hà Tây) có 5-6 tư nhân thuê nhân công vừa sản xuất hàng rèn quy mô lớn, gom hàng bán buôn vừa nhận ruộng khoán. Nhiều hộ rèn khác làm dịch vụ cung ứng nguyên vật liệu, mở đại lý bán hàng tại các thành phố, làm trung gian lưu thông hàng rèn. Lãi suất từ các dịch vụ gấp 2-3 lần so với lãi suất của người chỉ đơn thuần sản xuất rèn. Vậy mà vẫn không có gia đình nào thuộc diện này bỏ ruộng khoán. Hiện nay, làng rèn Đa Hội có 922 hộ thì 112 hộ buôn bán, 85 hộ làm dịch vụ cung ứng, kỹ thuật, quan sát thị trường, mua nguyên liệu, vật tư, bao tiêu sản phẩm, 545 hộ sản xuất lớn. Cả làng đã có 360 máy công cụ các loại giá trị gần 3 tỉ đồng. 500 hộ có doanh thu 1,1 triệu đồng/ngày. Gần 400 hộ có xe máy, 600 hộ có tivi, 40 hộ triệu phú. Nhưng hầu hết các hộ đều nhận ruộng. Nhiều hộ nhận ruộng rồi thuê người làm nông nghiệp⁽¹⁴⁾. Một vài tư nhân ở làng mộc Đông Giao (Hải Hưng) được Singa-po đầu tư vốn sản xuất hàng mộc mỹ nghệ với số lượng lớn. Nhưng những bộ này vẫn chưa dám bỏ ruộng khoán⁽¹⁵⁾. Trong các trường hợp này, ruộng đất không phải là cứu cánh trước mắt mà đó là sự phòng bị những khi thủ công nghiệp khó khăn, do tình không ổn định của thị trường gây ra.

Như vậy, thủ công nghiệp gắn liền với nông nghiệp là một đặc điểm xuyên suốt trong lịch sử phát triển thủ công nghiệp ở các làng nghề. Điều đó càng chứng tỏ rằng nền kinh tế nước ta phát triển chậm chạp chưa thể thực hiện được cuộc phân công lao động xã hội ở nông thôn, chuyển hẳn lao động nông nghiệp sang lao động công nghiệp.

Thủ công nghiệp gắn với nông nghiệp chính là quan niệm "dĩ nông vi bản" từng tồn tại mấy ngàn năm lịch sử ở làng quê Việt Nam. Đó là truyền thống yêu ruộng đất, quý trọng lao động của người nông dân. Tuy nhiên mối quan hệ này tồn tại dai dẳng đã hạn chế sự phát triển thủ công nghiệp ở các làng nghề. Vì có ruộng đất làm cứu cánh nên người thợ ít quan tâm đến cải tiến kỹ thuật sản xuất, tăng năng xuất lao động, cải tiến mẫu mã, tìm hiểu thị trường tiêu thụ. Khi thủ công nghiệp gặp khó khăn, dù mới chỉ là khó khăn tạm thời thôi thì họ đã có thể sẵn sàng quay về với ruộng đất, với nghề nông.

Kinh nghiệm từ các nước ASEAN cho thấy mặc dù các nước này đã bước sang giai đoạn phát triển công nghiệp hóa cao nhưng thủ công nghiệp vẫn giữ vai trò quan trọng. Tùy theo thị hiếu của khách hàng mà các nước này hiện đại hóa công nghiệp truyền thống hay giữ nguyên lối sản xuất thủ công cổ truyền. Tận dụng tối đa nguồn lao động dư thừa, hạ giá thành sản phẩm tạo ưu thế cạnh tranh trên thị trường... là một trong những yếu tố quan trọng tạo nên sự thành công của các nước ASEAN. Sự phát triển của hàng loạt các "xí nghiệp hương trấn", làm biến đổi bộ mặt xã hội nông thôn Trung Quốc cũng là một kinh nghiệm quý cho các nước chậm phát triển.

Hội nghị Trung ương lần thứ 5 (khóa VII) 6-1993 về "tiếp tục đổi mới và phát triển kinh tế xã hội nông thôn" đã kịp thời đáp ứng về phương hướng phát triển ở nông thôn nước ta nói chung và các làng nghề nói riêng. Hội nghị xác định: "Phát triển đa dạng công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản, với quy mô nhỏ và vừa là chủ yếu. Khôi phục và phát triển các làng nghề. Tranh thủ công nghiệp hiện đại, tận dụng công nghệ truyền thống; chú trọng

những công nghệ tạo nhiều việc làm. Các cơ sở phục vụ xuất khẩu cần nhanh chóng áp dụng công nghệ hiện đại để tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường thế giới.

"Làng nghề có nhiều lợi thế về lao động, kỹ thuật, nghệ nhân. Nhiều kỹ thuật cổ truyền đến nay công nghiệp chưa thay thế được. Vì vậy, việc tiếp tục giải phóng mọi năng lực sản xuất, tạo điều kiện cho làng nghề phát triển nhanh ngay cả trong điều kiện đất nước có nền công nghiệp phát triển là điều cần thiết. Có thể đưa khoa học kỹ thuật mới, con người có trình độ kỹ thuật vào làng nghề, từng bước hiện đại hóa công nghệ truyền thống ở những công đoạn cần thiết nhằm tăng năng xuất lao động, tăng giá trị thẩm mỹ, giúp cho các sản phẩm thủ công đáp ứng yêu cầu thị trường mà vẫn không mất đi vẻ độc đáo của dân tộc. Đồng thời đưa kỹ thuật thủ công vào truyền thống hóa công nghệ hiện đại.

Vấn đề có chính sách mở rộng thị trường nhất là thị trường quốc tế cho thủ công nghiệp cũng rất quan trọng. Thị trường sẽ là cơ sở cho việc khai thác nguyên liệu, đầu tư vốn, tổ chức sản xuất.

Ngoài ra, việc bảo đảm cho người thợ được bình đẳng trong quá trình lao động, sản xuất và kinh doanh cũng rất cần được quan tâm.

Chúng tôi cho rằng, nếu được tạo mọi điều kiện phát triển, các làng nghề có thể trở thành những xí nghiệp nhỏ. Các xí nghiệp này sẽ sản xuất các mặt hàng phù hợp với yêu cầu của thị trường. Từ đó, lao động dư thừa ở nông thôn được tận dụng mà không cần đưa lao động ra các thành phố. Lao động nông nghiệp sẽ được phân công lại. Đời sống vật chất - tinh thần của nông thôn sẽ có khả năng được giải quyết theo chiều hướng tốt.

CHÚ THÍCH

(1) Phan Đại Doãn - *Từ một số làng gốm miền Bắc* - Sử học

- Thông báo khoa học của ngành Sử các trường Đại học, 11, 1970, tr. 302-325.

(Xem tiếp trang 38)

VỀ DI DÂN NÔNG NGHIỆP VÙNG CHÂU THỔ SÔNG HỒNG GIAI ĐOẠN 1981-1990

NGUYỄN THẾ HUỆ *

Di cư là một hiện tượng phổ quát thời nào cũng có. Người ta thường dùng từ ngữ nhập cư và di cư để chỉ sự di chuyển giữa các nước (di cư quốc tế), và nhập cư, xuất cư để chỉ sự di chuyển giữa các vùng khác nhau trong một nước (di cư nội địa). Theo đó, chúng tôi cho rằng, quá trình xuất cư và nhập cư là do lực hút

và lực đẩy quyết định, mang tính kinh tế - xã hội thuần túy.

Dương nhiên, sự phân bố không đồng đều các nguồn tài nguyên thiên nhiên, đặc biệt giữa dân cư nông nghiệp với đất đai là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn tới quá trình di dân nông nghiệp ở Việt Nam.

Bảng 1: Quy mô di dân vùng châu thổ sông Hồng giai đoạn 1976-1988

Đơn vị tính: khẩu(1)

	1976-1980	1981-1985	1986-1988	1976-1988
Hải Phòng	63.329	16.348	9.540	89.217
Thái Bình	101.709	59.385	21.726	182.720
Hà Nam Ninh	82.2 14	75.838	53.545	211.597
Tổng 3 tỉnh	247.242	151.471	84.8 11	483.524
Đ.bằng sông Hồng	363.332	223.747	125.611	712.770
% 3 tỉnh/Đ.B. sông Hồng	68%	67,7%	67,5%	67,8%

Ở vùng nông thôn châu thổ sông Hồng, việc di chuyển dân cư trong giai đoạn 1981-1990 đã làm giảm sức ép về dân số có ảnh hưởng tiêu cực đến sự phát triển vùng, nơi chiếm 21% tổng dân cư cả nước và với 14% diện tích đất nông nghiệp. Trong khi đó, ở đồng bằng sông Cửu

Long dân số chỉ chiếm chưa đầy 20% với 35% diện tích đất nông nghiệp cả nước.

Theo kết quả khảo sát của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, năm 1984 "có đến 41,6% số người được hỏi chưa có ý tưởng về miền đất mà họ sẽ đến; 36,9% nghĩ rằng có một cơ hội tốt đẹp hứa hẹn họ, còn 21,5% thì hoài nghi về cơ hội đó⁽²⁾. Mặc dù vậy, những hộ di dân (ra đi) đã để lại một số đất canh tác và đất thổ

* Nghiên cứu viên - Trung tâm Dân số và Phát triển.

cư. Mức bình quân lương thực đầu người của vùng tăng... Có phần đóng góp quan trọng của di dân phát triển này.

Trong 14 năm qua, đã có trên 3,6 triệu cư dân nông nghiệp thực hiện việc di chuyển tái định cư trên các địa bàn mới. Quy mô di dân bình quân hàng năm giai đoạn 1976-1980 là 26 vạn người, trong đó giai đoạn 1981 - 1985 và 1986-1990, số dân di chuyển đạt 24 vạn người bình quân năm.

Nếu xem quy mô di dân của vùng châu thổ sông Hồng giai đoạn 1976-1980 là 100% thì giai đoạn 1981-1985 đã giảm 38,40% và trong 3 năm 1986-1988 giảm 65,45% so với giai đoạn hợp tác hóa cao độ. Nhịp độ di chuyển của cư dân châu thổ theo xu hướng giảm dần từ 69.708 khẩu giai đoạn 1976-1980 xuống 34.639 khẩu giai đoạn thực hiện chỉ thị 100 và 30.906 khẩu trong 3 năm (1986-1988), giai đoạn đổi mới tư duy, đổi mới quản lý kinh tế...

Theo số liệu thống kê chính thức hàng năm của Cục điều động dân cư thuộc Bộ Lao động

Thương binh và Xã hội, người ta cho rằng, địa bàn xuất cư lớn nhất là vùng châu thổ sông Hồng và địa bàn nhập cư lớn nhất là Tây Nguyên. Số lượng dân cư đến Tây Nguyên bằng toàn bộ số dân đến các vùng còn lại.

Hướng di dân nông nghiệp của vùng châu thổ sông Hồng trong giai đoạn 1981-1990 chủ yếu là từ các tỉnh đông dân đến các vùng trung du, miền núi và từ các vùng đồng bằng đông dân tiến dần xuống các giải đất ven biển. Đây là dòng di dân nông thôn - nông thôn từ các địa bàn đông dân thiếu diện tích canh tác được di chuyển có tổ chức tới các vùng thiếu nguồn nhân lực và còn tiềm năng đất đai để khai thác. Xét theo không gian của hướng chuyển của quy mô di dân theo hướng Bắc-Nam chiếm 51% tính chung cho giai đoạn 1976-1985. Riêng hai giai đoạn 1981-1985 và 1986-1990, tỷ lệ này là 77% và 79%.

Quy mô di dân ngoại vùng trên từng tiểu vùng biến đổi cùng với sự thay đổi về vị trí của các địa bàn nhập cư.

Bảng 2: Sự phân bố nhập cư theo các vùng ra đi từ châu thổ sông Hồng

THỜI GIAN	VÙNG NHẬP CƯ							
	Trung du miền núi phía Bắc	Đồng bằng sông Hồng	Khu 4	Duyên Hải khu V	Tây Nguyên	Đông Nam Bộ	Đồng bằng sông Cửu Long	Toàn quốc
1976-1980	100	-	-	95	39	75	9	49
1981-1985	100	-	-	32,5	46,4	21,4	82	42,2
1986-1990	100	-	-	99,5	66,8	43,7	23,4	64,6

Bảng trên cho thấy, trong 7 tiểu vùng, chỉ có 2 tiểu vùng là đồng bằng sông Hồng và Khu 4 cũ không có nhập cư. Trong giai đoạn 1976-1980, cứ 100 người xuất cư thì 49 người thuộc vùng đồng bằng sông Hồng, giai đoạn thực hiện chỉ thị 100, tỷ lệ này là 42 người và giai đoạn 1986-1990 là 65 người.

Xét riêng đặc điểm cư dân, cư dân của đồng bằng sông Hồng tới nhập cư trên 5 địa bàn: Trung du miền núi phía Bắc, duyên hải khu V, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long. Trong giai đoạn 1976-1980, 3 địa bàn nhập cư chính mà cư dân ở địa bàn này di chuyển tới là trung du miền núi phía Bắc, Tây

Nguyên và Đông Nam Bộ. Xét riêng Trung du miền núi phía Bắc, cư dân các tỉnh thuộc châu thổ sông Hồng tới vùng này là cư dân nông nghiệp, và là nơi di dân đến nhiều nhất so với các địa bàn khác. Các giai đoạn sau, số dân chuyển cư đến chỉ chiếm 6,8% (1981-1985), 1,7% (1986-1989) trong tổng số cư dân chuyển cư của vùng châu thổ sông Hồng.

Với Tây Nguyên, đây là địa bàn nhập cư của nhiều tiểu vùng trong đó cư dân của châu thổ sông Hồng tới là đáng kể. Xét cả 3 giai đoạn cứ 100 người nhập cư trên các tiểu vùng thì số dân đến Tây Nguyên tương ứng là 34%, 59%, 86%. Và giờ đây Tây Nguyên là địa bàn tiếp nhận chủ yếu cho các dòng di dân ngoại vùng, tất nhiên với cường độ không còn lớn so với các giai đoạn trước.

Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ cũng là địa bàn nhập cư của cư dân châu thổ sông Hồng với quy mô nhỏ. Tỷ lệ nhập cư của vùng so với các vùng khác tương ứng trong 3 giai đoạn là 2%, 5% và 1%. Qui mô di dân tới Đông Nam Bộ chỉ lớn vào thời kỳ 1981-1986 do nhu cầu phát triển của việc trồng cây cao su, còn giai đoạn sau giảm đi đáng kể bởi lẽ địa bàn trồng mới cây cao su hướng về Tây Nguyên. Song song với dòng di dân nông nghiệp theo kế hoạch, có tổ chức của châu thổ sông Hồng, còn có dòng di dân tự do trên cùng một địa bàn nhập cư và qui mô di dân tự do có xu hướng tăng lên.

Trong giai đoạn đầu tiên, di dân có tổ chức chiếm ưu thế dựa trên đầu tư vốn của nhà nước trong việc xây dựng các cơ sở hạ tầng, quy hoạch, thiết kế khu định cư. Trong giai đoạn sau, các khu định cư đã hình thành, dòng di dân tự do có ưu thế. Các cư dân di chuyển theo hình thức tự do không do nguồn vốn nhà nước tài trợ. Họ tự liên hệ nhập khẩu, xin đất ở và đất khai phá canh tác. Quy mô di dân thường nhỏ, song gia đình lại lớn. Hình thức di dân tuy gọn nhẹ, linh hoạt song nó cũng gây một số hậu quả tiêu cực.

Di dân nội vùng giai đoạn 1981-1990 chủ yếu cũng là di dân nông nghiệp - nông nghiệp. Qui

mô di dân tăng dần, tỷ trọng di dân nội vùng, nội tỉnh tăng, tỷ trọng di dân giữa các vùng và ngoài tỉnh giảm. Đặc điểm này cho thấy xu hướng di dân với khoảng cách gần có ưu thế hơn so với cự ly di chuyển xa. Bức tranh di dân giai đoạn này cho thấy tương quan giữa di dân ngoại tỉnh và nội tỉnh (1976-1980) là 7/3 (cứ 10 người di chuyển thì có 7 người di cư ngoại tỉnh và 3 người di cư nội tỉnh). Đến giai đoạn 1981-1989 tỷ lệ này là 3/7. Tỷ lệ giới tính nam và nữ trong các cộng đồng chuyển cư là tương đương nhau. Qui mô gia đình của các cư dân khi di chuyển đều giảm so với nơi xuất phát. Di dân nông nghiệp của vùng châu thổ sông Hồng trong giai đoạn 1981-1990 chủ yếu di chuyển theo các hộ gia đình. Hình thức di chuyển các cư dân độc thân chỉ diễn ra những năm đầu của giai đoạn 1976-1980. Cơ cấu giới tính của các cộng đồng chuyển cư không có sự chênh lệch đáng kể. Ví như tỉnh Hà Nam Ninh xuất cư vào Minh Hải, tỷ lệ nam là 49,89% và 50,11%. Cơ cấu dân số di cư trong giai đoạn này đã có sự chuyển đổi, phần lớn những người di cư ngoại vùng và nội vùng ở lớp tuổi dưới 40.

Như vậy, di dân ở châu thổ sông Hồng trong giai đoạn 1981-1990 đã tạo điều kiện để phát triển kinh tế vùng. Nhưng ở một số vùng vì chưa có sự chuẩn bị tốt cơ sở vật chất, điều kiện sản xuất, sinh hoạt cho nhân dân nên có tới 25% số hộ gia đình di cư gặp khó khăn về đời sống, bị đe dọa về bệnh tật. Việc khai thác không tốt nguồn tài nguyên trên vùng đất mới của cư dân có tổ chức và cư dân di dân tự do đã hủy hoại khá nghiêm trọng môi trường thiên nhiên do sự cạnh tranh bừa bãi của một số cộng đồng dân di cư. Một số khác đã bỏ các vùng kinh tế mới trở về gây khó khăn cho vùng xuất cư.

Gắn liền với vấn đề xuất cư là việc tuyển chọn những người đi xây dựng vùng kinh tế mới. Nếu chỉ vì mục đích giảm dân mà không chú ý đến chất lượng người ra đi và lực hút nơi nhập đến, sẽ gặp nhiều khó khăn cho việc tổ chức sản xuất, ổn định đời sống cho cư dân nơi họ đến.

Hơn nữa, nơi đến lại hoàn toàn mới lạ nên xu hướng của người ra đi là co cụm lại để tìm sức mạnh cộng đồng. Do vậy, mô hình văn hóa - xã hội của làng quê cổ truyền nhanh chóng tái hiện trên vùng đất mới. Việc mong muốn có nhiều con để tự vệ, đối phó và gây ảnh hưởng với các cộng đồng khác đã làm cho dân số phát triển nhanh. Những kiến thức về kế hoạch hóa gia đình đã được tiếp thu và thẩm nhuần từ vùng quê cũ - nơi sức ép dân số hàng ngày diễn ra đã nhanh chóng mất đi ở quê hương mới, đất rộng, người thưa. Dịch vụ y tế nhằm đảm bảo sức khỏe, đặc biệt là việc chăm sóc trẻ sơ sinh giảm xuống, tỷ lệ tử vong tăng lên đã thúc đẩy người dân đến vùng đất mới củng cố tâm lý sinh đẻ dầy để phòng ngừa. Việc sinh đẻ nhiều ở vùng đất mới đã gây ảnh hưởng lớn đến quá trình phát

triển dân số, ảnh hưởng trực tiếp có thể thấy được ngay là việc tăng mức sinh và mức chết ở đầu đến. Ảnh hưởng gián tiếp là việc giảm sút ý thức về sự cần thiết phải kiên quyết thực hiện KHHGD không chỉ ở đầu đến mà ngay cả ở đầu đi. Người ta dễ ảo tưởng rằng, giảm được bớt dân chuyển đi vùng kinh tế mới thì sức ép dân số không còn nặng nề và cấp bách nữa và do đó dễ nới lỏng việc thực hiện KHHGD ở người dân cũng như ở cấp lãnh đạo⁽⁴⁾.

Hướng di dân sẽ ngày càng có ý nghĩa to lớn trong việc giải quyết tình trạng ùn tắc dân số, đặc biệt là ở nông thôn châu thổ sông Hồng. Do đó, việc tạo ra sức hút cần được nhìn nhận trong cả những khía cạnh xã hội, chính sách, cũng như kinh tế - kỹ thuật cụ thể của Đảng và chính phủ.

CHÚ THÍCH

- (1) Cục điều động dân cư, Bộ lao động Thương binh và Xã hội.
- (2) Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm dân số và nguồn lao động - Bộ lao động Thương binh và Xã hội.
- (3) Cục điều động dân cư, Bộ lao động Thương binh và Xã hội.
- (4) Tương lai, *Góp phần nghiên cứu cơ sở xã hội XBKHXH* Hà Nội, 1988, tr 96.

Quan hệ giữa thủ công nghiệp... (Tiếp theo trang 34)

CHÚ THÍCH

- (2) Jean Pierre Sumiphère: *La présence financière et économique française en Indochine (1858-1939)*, Thèse pour le doctorat, Nice, 1981.
- (3) Phan Gia Bền - *Sơ thảo lịch sử thủ công nghiệp Việt Nam*, Văn Sử Địa, 11, 1957, tr. 138-140.
- (4) Báo Nhân dân 15-3-1954.
- (5) Tài liệu điều tra thực tế tại tỉnh Hà Tây 3-11-92.
- (6) *Nghề đẹp quê hương*, Sở văn hóa và thông tin Hà Sơn Bình, 1977.
- 7) Báo *Tiểu công nghiệp - Thủ công nghiệp*, 8-10-1979.
- 8,9) *Nghề cổ truyền* - Sở văn hóa và thông tin tỉnh Hải Hưng, tập 1, 1984.
- (10) Vũ Tử Trang - "Nghề mộc ở Đông Kỳ", Báo *Sáng tạo* 23/3/1990.
- (11) Tài liệu điều tra thực tế tại tỉnh Thái Bình 11-1992.
- (12) Báo cáo của Vụ dân số - Người lao động, Bộ thương binh và xã hội, 1992.
- (13) *Quê gốm Bút Tràng* (Đỗ Thị Hào biên soạn) Nxb Hà Nội, 1998.
- (14) Báo *Nông dân Việt Nam* 5/8/1993.
- (15) Tài liệu điều tra thực tế tại tỉnh Hải Hưng 11-1993.

NGUỒN GỐC TÊN GỌI PHƯƠNG THÀNH Ở HÀ TIÊN

TRƯƠNG MINH DAT *

Lâu nay rất nhiều người tìm cách giải thích chữ Phương Thành, tên gọi xưa đất Hà Tiên,

nhưng chưa ổn thỏa. Chúng tôi xin mạo muội góp ý kiến. Một lần nữa vấn đề cũ được xét lại.

I. PHƯƠNG THÀNH LÀ "THÀNH THƠM" HAY "THÀNH VUÔNG" ?

Chứng nào gốc tích hai chữ Phương Thành chưa được giải rõ, là ý kiến tranh cãi, thắc mắc vẫn còn.

A. Nhóm chủ trương Phương Thành là Thành Thơm.

Cái cơ để nhóm này bám vào là hầu hết các sách địa lý xưa của triều Nguyễn:

"Gia Định thành thông chí" của Trịnh Hoài Đức (1820)-(GDTTC).

"Phương Đình dư địa chí" của Nguyễn Văn Siêu (1862)-(PDDDC).

Dại Nam nhất thống chí (Quốc sử quán đời Tự Đức), Lục tỉnh Nam Việt (1865-1882) (DNNTC - LTNV) đã ghi chép chữ Phương Thành với bộ Thảo trên chữ Phương (𠂔). Viết như thế, "Phương Thành (𠂔 山)" được hiểu là "Thành Thơm". Do đó năm 1926-1929, cổ thi sĩ Đông Hồ đã viết:

"Phương Thành thủ nghĩa rằng: Đất Hà Tiên thuở nọ là một nơi văn chương văn vật, có cái khí vị nhẹ nhàng thơm tho, như một cái thành đầy kỳ hoa dị thảo phân phương. Có người hiểu lầm là "Thành Vuông" nên dịch ra tiếng Pháp là "Ville Carrée".

(*Nam Phong* số 143 tháng 10-1992)

B. Nhóm chủ trương Phương Thành là "Thành Vuông".

Bên vực cho ý này, ông Trần Thiên Trung viết trong Hà Tiên địa phương chí (1957):

"Tại trấn ly, một thành vuông, đặt tên là Phương Thành, chung quanh bao bọc chiến lũy, trồng tre gai vì thế có tên chung là Trúc Bàng Thành. Nay còn di tích gọi là Bờ Dồn Nhỏ. Ngoài ra còn có một lũy tiến thứ nhì gọi là Bờ Dồn Lớn." (Hà Tiên địa phương chí 1957)

Di tìm tài liệu xưa, chứng minh cho quan điểm này, tôi đã tìm đến bộ Mạc thị gia phả (ghi tắt MTGP) của Võ Thế Doanh. Bởi vì sách này ra đời trước Gia định thành thông chí 1820, xê xít chỉ 2 năm.

Tạp chí "Văn Hóa Nguyệt San" số 61, năm 1961 ở Sài Gòn, có bức ảnh chụp 3 trang sách của quyển "Hà Tiên trấn Hiệp Trấn Mạc thị gia phả" của Võ Thế Doanh, đang kèm bản dịch Việt ngữ của ông Tân Việt Diệu. Ảnh không ghi xuất xứ và ngày chụp, đồng thời không nói quyển sách đó hiện nằm ở đâu. Đúng ra là 4 trang, nhưng có 1 trang không chữ, mỗi trang đếm chín dòng, dòng dài tối đa có 20 chữ. Trên mỗi trang có một chữ Phương Thành; trên chữ Phương không có bộ thảo (艹)

Điều nghi ngờ về chữ Phương này đã thúc đẩy chúng tôi tìm cho ra sự bất nhất giữa Võ

* Tỉnh Kiên Giang

Thế Doanh và Trịnh Hoài Đức, trong cách viết 2 chữ Phương (Thành).

C. Quan điểm của ông Trịnh Hoài Đức về cách ghi chép địa danh

Tác giả GDTTC đã nêu rõ quan điểm chủ trương của ông trong đoạn văn sau đây:

Danh hiệu xưa nay đổi khác, ấy là tùy theo kiến văn của mỗi thời đại mỗi địa phương, mà tên gọi có chỗ bất đồng... "Người xưa đều lấy lý mà bàn một cách tổng quát chứ không phải là khảo cứu để chỉ định danh hiệu. Nên biết mỗi phương đều có tổ trưởng một phương, tùy theo danh sơn đại xuyên phương ấy đặt làm tổ tôn chánh căn, rồi chia ra cho con cháu chỉ phái la liệt đồ tiếp tục theo. đại khái là do người ở chỗ ấy đặt ra tên hiệu đó thôi, bất tất phải câu nệ rừng núi sông ấy là từ chỗ nào dẫn đến, rồi cứ dựa theo văn cũ, của sách xưa biên chép làm gì? (GDTTC tập Thượng, trang 11, 12 - Nxb Văn Hóa Sài Gòn 1972 - Lời dịch của Nguyễn Tạo).

Chủ trương của tác giả GDTTC gồm 3 nét chính:

1. Địa danh có thể thay đổi tùy theo kiến văn.
2. Địa danh do người ở địa phương đặt ra trước.
3. Không câu nệ nơi xuất phát của địa danh, không cần dựa vào văn cũ, sách xưa mà chép lại.

Chủ trương này bộc lộ rõ nét trong câu văn ông Trịnh Hoài Đức chép lại câu văn mở đầu về trấn Hà Tiên. Xin hãy so sánh với câu văn mở đầu sách MTGP:

MTGP viết: "Hà Tiên trấn giải nãi Chân Lạp Cao Miên Quốc thuộc địa, hồ vi Mang Khâm, tức Hoa Ngón Phương Thành dã". (GDTTC tập Trung, tờ 63 b, quyển III, phần chữ Hán).

Về ý: Nội dung hai câu văn không khác.

Về từ: Các chữ "Hà Tiên", "Chân Lạp" đều chép giống.

Sách của Trịnh Hoài Đức đã chép khác hai chữ "Mang Khâm" và "Phương Thành". Riêng chữ "Phương" của ông Trịnh Hoài Đức khác hơn, là vì có thêm bộ thảo (艹). Có thể nói là:

- Chỉ từ sách "Gia Định thành thông chí, chữ "Phương" trong *Phương Thành* mới có thêm bộ Thảo?

* Muốn đi đến nhận định dứt khoát điểm này, chúng tôi đã căn cứ vào sự phân tích tài liệu sau đây của ông Vũ Văn Kính, một người chuyên khảo về các văn bản Chiêu Anh Các. Tài liệu này chúng tôi mượn được của một người bạn, bản đánh máy không có đề ngày tháng, in "Phô-tô cốp-pi". Tựa đề: "Thư mục và văn bản Chiêu Anh Các". Tập sách này 60 trang, khảo cứu rất công phu và đầy đủ tư liệu. Nơi trang 14, mục 15 sách này có đoạn tư liệu sau đây:

"Mạc thị gia phả (Hà Tiên trấn, Hiệp Trấn Mạc thị gia phả) chữ Hán, Vũ Thế Doanh, vi phim, chụp trên sách có 33 tờ đôi, 60 trang, mỗi trang 9 dòng, mỗi dòng từ 18 đến 20 chữ. (Sau chữ này có cước chú dưới trang "Phim chụp ngày 04-10-1955 tại Hà Nội - ký hiệu A: 39, N=590) Thư viện KHXH tại thành phố Hồ Chí Minh hộp 186. Nội dung đại ý giống bản Hà Tiên Trấn Mạc thị gia phả, tài liệu số 14 ở trên, trích từ hộp phim số 175. Tuy nhiên có khác về cách hành văn, mà chữ viết, chữ *Phương (Thành)* trong vi phim hộp 175 không có bộ thảo (đầu), nhưng ở đây có.

Bản này đã được Tân Việt Điều dịch, đăng trong "Văn Hóa nguyệt san" số 61, 62 năm 1961. Cuối bản gia phả có bốn câu thơ hai vắn - (có lẽ là Hán văn, do lỗi đánh máy TMD) - mà trong vi phim hộp 175 không có (Sđd trang 14).

Sau đó, ở mục 16, ông Kính cũng ghi nhận một cuốn MTGP chữ Hán khác, cùng tác giả Võ Thế Doanh: "chép tay bằng bút lông, giấy bản đã ngả màu, còn tốt, khổ 14x20 cm, 53 tờ đôi (106 trang), tư liệu của bà Mộng Tuyết.

Về bản sách chép tay này, ông Kính không có nêu vấn đề của chữ *Phương*. Có thể cho rằng chỗ này đã được ông Đông Hồ căn cứ vào đó để viết nhận xét bác bỏ cái ý *Phương Thành* là *Thành Vương* đã nêu trên đây. Như vậy ở bản này, chữ *Phương* không có bộ thảo (1).

Chúng tôi đã kiểm tra lại những tấm ảnh đăng báo VHNS, kèm bài viết của ông Tân Việt Điều. Rõ ràng trong ảnh, in rõ các chữ *Phương*

(Thành) - không có bộ thảo. Có thể tin rằng đây là ảnh chụp một quyển sách MYGP khác? So với điều ông Kính ghi nhận về quyển sách ở hộp phim 186, thì ảnh này có điểm giống là số dòng và số chữ, nhưng cái khác là chữ Phương. Đây là điều lạ, đáng để ý vậy. Rất rõ là ảnh này không phải rút từ vi phim hộp 175, vì số dòng và số chữ ở mỗi dòng không khớp với bản vi phim hộp 175.

Thế là có thể nói được hiện nay còn tồn tại 4 bản sách MTGP, trong đó có 3 quyển chép chữ Phương không có bộ thảo và một quyển sách chép chữ Phương có bộ thảo. Về tỉ lệ xác suất số bản còn tồn tại là 3/1: số sách không có bộ thảo nhiều hơn gấp 3.

Xét riêng quyển sách trong vi phim hộp 186 - chỉ là bản duy nhất còn tồn tại, có chữ Phương có bộ thảo, được lưu trữ tại Hà Nội, là một trong số rất ít những quyển đã chép chữ Phương với bộ thảo.

Tôi có thể nêu ra ức thuyết: Bản này đã được chép lại sau khi các sách địa lý của Quốc Sử quán triều Nguyễn ra đời, bởi một người đã thâm nhập cái chữ Phương có bộ thảo, theo cái ý đã được Trịnh Hoài Đức triển khai... Do chữ Phương của Trịnh Hoài Đức viết ra sau Võ Thế Doanh (chỉ 2 năm) và do các sách địa lý của triều Nguyễn đã phổ cập sâu rộng, nên người chép đã tự ý sửa thêm bộ thảo trên các chữ Phương ở quyển sách MTGP (vi phim hộp 186).

Xin hãy nêu giả thuyết ngược lại, nếu Võ Thế Doanh viết chữ Phương có bộ thảo; ngay từ sau đó, các sách của Trịnh Hoài Đức và các sách địa lý khác đều viết có bộ thảo, thì làm sao có việc tồn đọng đến ngày nay những bản chép sai nguyên bản nhiều hơn bản chép đúng. Đó là điều bất hợp lý.

Tôi có thể vững tin rằng: "1 bản sách gốc do Võ Thế Doanh viết ra năm 1818, đã được viết với chữ Phương không có bộ thảo".*

II. ĐI TÌM NƠI PHÁT TÍCH CỦA CHỮ "PHƯƠNG" KHÔNG BỘ THẢO

"Phương Thành (方城)" được mọi người nhất trí là hệ thống thành lũy bao bọc che chở trấn lỵ Hà Tiên xưa. Hệ thống thành lũy này gồm hai bộ phận:

1. Trúc Bàn Thành:

Còn gọi Trường Lũy Thị Vạn hay Bờ Dồn Lớn.

Nối tiếp phía sau trường lũy này là Lũy Giang Thành, cộng chung gần 20 cây số. Khi xưa để truyền tin, người ta thiết lập phong hỏa dài ở đồi núi. Khi có giặc đến thì đốt lửa, dùng khói để làm tín hiệu; hoặc dùng trống, hoặc mõ gõ (Từ đó có bài Giang Thành dạ cổ).

Lũy Trúc Bàn Thành được đắp trước, thời Mạc Thiên Tích, chứ không phải từ đời Thiệu Trị như sách DNNTC chép. Đời Thiệu Trị chỉ củng cố thêm trên cái nền cũ. Trường Lũy Thị Vạn khởi đầu tại đồi Bà Lý.

2. Lũy Phù Dung:

(Sách DNNTC chép là Lũy Phù Anh) - còn gọi Bờ Dồn Nhỏ, ôm sát Trấn lỵ - khởi đầu từ

đảo Kim Dự, bao vòng núi Phù Dung (Đề Liêm) đến bờ sông Thủy Trường (Rạch Ụ) dài độ 2 km.

Tóm lại, chữ Trúc Bàn Thành chỉ là tên gọi riêng của Trường Lũy Thị Vạn hay là Phương Thành, theo cái nghĩa bức tường thành lớn nhất khởi đi từ đồi Bà Lý, trong cụm núi gồm 3 ngọn ở ven biển.

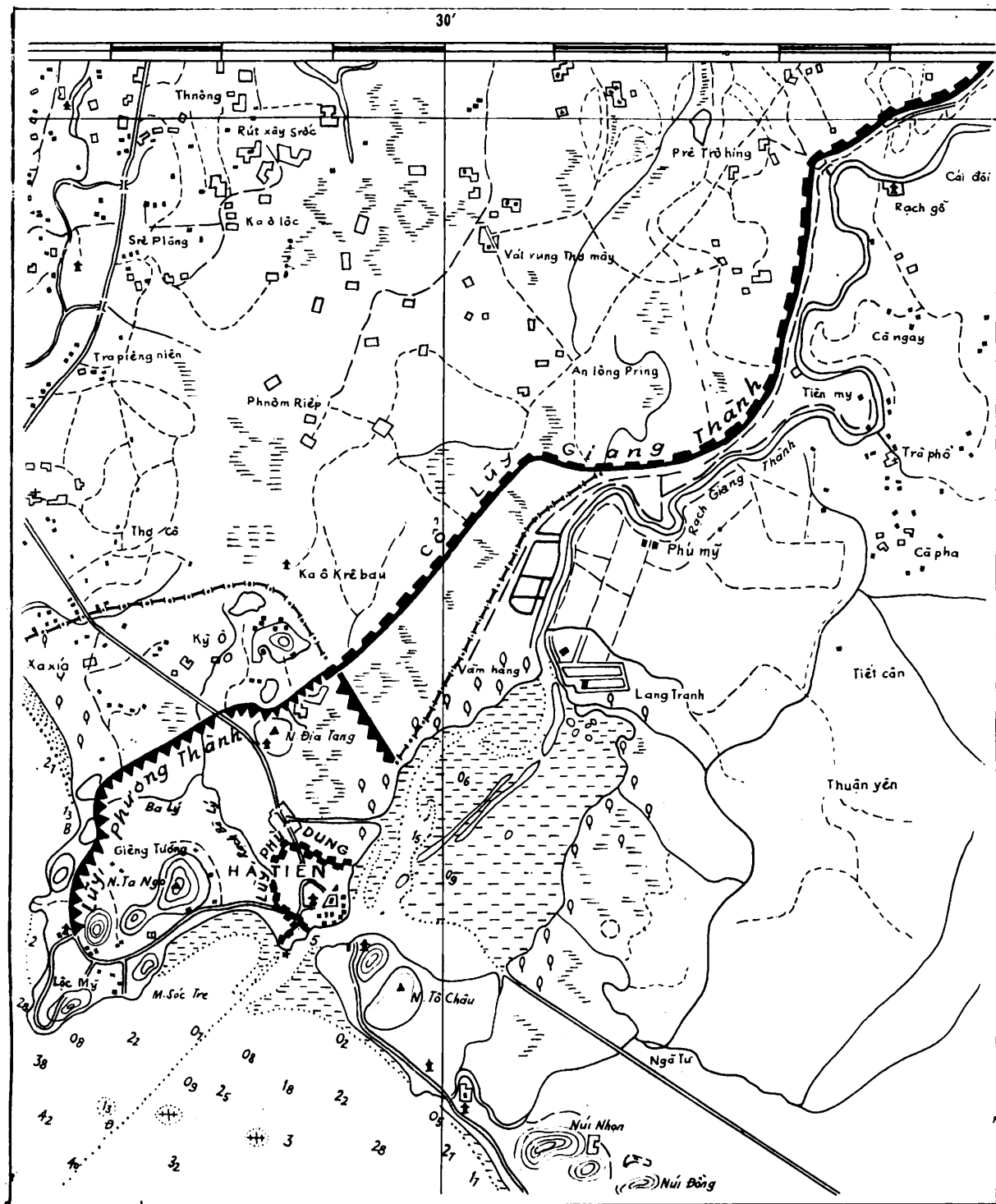
Nhiều người cho rằng danh từ Trúc Bàn Thành bao gồm luôn cả hai lớp thành lũy Bờ Dồn Lớn và Bờ Dồn Nhỏ, điều này cũng hợp lý thôi - khi mà nghĩa chữ Phương Thành được hiểu để gọi toàn thể địa bàn Hà Tiên. Danh xưng Trúc Bàn Thành từ lâu đã được chép hoặc đọc sai rất nhiều.

+ Sách PDDDC của Nguyễn Siêu chép Trúc Bàn Thành.

+ Sách DNNTC của Quốc Sử quán chép Trúc Phiên Thành.

+ Nam Phong Tạp Chí (Hà Tiên Mạc thị sử của Đông Hồ) chép Trúc Bàn Thành (1926-1929).

HỆ THỐNG LŨY PHƯƠNG THÀNH



+ Một số người khác gần đây chép Trúc Bàng Thành.

Chữ Bàng (có g) này cũng đã được bàn cãi một thời. Nhưng cụ Đông Hồ đã cãi, cho rằng chữ Bàng đúng hơn so với Bàn "không g" lẫn Bàng (có g). Sau đây chúng tôi xin được góp thêm ý về vấn đề chưa có thể gọi là cũ đó.

a) *Sự gần bó giữa 2 danh từ Trúc Bàn Thành và Phương Thành.*

Trước hết, tôi xin để qua bên hai chữ "Trúc" có nghĩa là Tre và chữ "Thành" vì quá dễ, khỏi tìm hiểu. Thế là ta còn lại hai từ "Bàn" (không g) và "Phương" mà tôi cho rằng chỉ phát xuất do một từ gốc, một danh hiệu có sẵn ở địa phương.

Để chặt chẽ hơn, trước hết, nên chọn chữ: chữ Bàn (không g), chữ Bàng (có g), chữ Bàng và chữ Phiên, chữ nào hợp lý nhất.

Tạm thời tôi xin phép dùng Từ Điển Hán Việt của Thiều Chửu, và Từ Điển Việt Hoa Pháp của Gustave Hue, để tìm tự dạng hay nghĩa các chữ ấy.

- Bàn viết [𡗗] (Tà thạch hữu phiên) là tên đất, còn cách đọc khác là Bà (HVTĐ Thiều Chửu trang 439). Sách PDDDC chép chữ này.

- Bàng [𡗗] (có G) viết (Tà thạch hữu bàng), âm thanh của đá còn đọc khác là Phang (chú giải theo Việt Hoa Pháp từ điển) (V.H.P Từ điển - Guatave Hue, tr.26).

- Bàng [𡗗] (Tà mộc hữu bàng) là cái gác, nhà, rạp. (Cụ Đông Hồ dịch là đan cốt, ghép tre) (HVTĐ - Thiều Chửu, trang 302).

- Phiên [𡗗] (Tà cân hữu phiên) cờ hiệu, lật mặt (HVTĐ Thiều Chửu, trang 174) sách DNNTC - LTNV chép chữ này.

Trước hết, chọn 2 chữ xưa nhất để so sánh.

- Chữ Bàn (không g) và chữ Phiên. Hai chữ này chỉ là một chữ do chép không đồng bộ. Sách DNNTC chép lộn bộ Thạch (𡗗) ra bộ cân (𡗗) nên chữ Phiên vô nghĩa. Xin loại trừ chữ Phiên, ta còn lại chữ Bàn (không g).

- Về chữ Bàng (Tà mộc hữu bàng) dù cho dịch nghĩa là "ghép tre" cũng không chính.

Các sách đã ghi "phía ngoài trồng tre và cây gai", không phải đan, bện cốt mà ghép lại. Nên loại trừ chữ này.

- Về chữ Bàng (có g) chữ này có âm đọc giống chữ Bàn, và còn một âm khác là Phang, nhưng cái nghĩa không chính. Nếu ghép thành 3 chữ Trúc Bàng Thành, là "bức thành có âm thanh của tre", yếu quá, mặc dù âm thanh đó là "âm thanh của đá"! Tuy vậy chữ này cho một âm "Phang", nên có thể đọc Trúc Phang Thành - điều này nghe hơi thông đôi chút, vì từ đó dễ trở thành do ở chữ Phương Thành. Nhưng chữ Bàng (có G) không đủ chứng lý bằng chữ Bàn (không G) như tôi sẽ dẫn giải sau đây.

b) *Tại sao gọi Trúc Bàn Thành?*

Trên đây tôi đã nói chữ "Bàn" và chữ "Phương" là biến âm của một địa danh đã sẵn có ở địa phương. Tiếng gốc cho ra 2 lần "Bàn" và "Phang" là tiếng "Pang". Âm "Bàn" lại thêm một lần đổi thành "Bà", và "Phang" đổi thành "Phương" trong cách đọc của người Việt Nam. Âm "Pang" vừa nói, là tên của một cụm núi, có tên trên bản đồ U.T.M 1/50.000, núi Tà-Pang. Cụm núi này gồm có 3 ngọn thẳng đứng, người địa phương còn gọi "Tà Pang Lớn", "Tà Pang Nhỏ" và núi "Bà Lý". Từ lâu đời, người dân tộc khmer ở địa phương đã đọc: Phonm Tà-Pang, họ giảng "Pang là măng tre"!

Xin đến thăm 3 quả núi này:

1. Núi "Tà Pang Lớn", cao 136m - còn gọi là núi Đại Táo - sách GDTTC (THĐ) và DNNTC-LTNV đều có chép về núi này với tên núi Cáo (hay Táo):

"Ở phía tây trấn, cách thôn cụ Lộc Trì 2 dặm rưỡi, ôm quanh vùng biển, có 3 ngọn thẳng đứng, cây cối thưa thớt..." (GDTTC tập Thượng trang 104).

Chú ý: Sách GDTTC chỉ chép có một tên, gồm 3 ngọn núi.

2. Núi "Tà Pang Nhỏ", cao 58m - còn gọi núi Tiểu Táo. Riêng ở sách DNNTC-LTNV ghi là núi Đại Cúc. Sách này chép: "Núi Đại Cúc ở phía Tây huyện Hà Châu, cây cối xum xuê, đất đá



Dị tích bờ lũy xưa

Ảnh chụp tại Bờ Đồn nhỏ - vòng trong của Lũy Phương Thành.

Đây là di chỉ của Lũy Phù Anh (Bờ Đồn nhỏ), Phù Anh là tên gọi mới của núi Phù Dung.



Rạch Bà Lý và Cầu Bà Lý

Tác giả đứng tại chân cầu. Con đường là nền xưa của Trúc Bàn Thành.



Di chỉ Trúc Bàn Thành (vòng trong). Phần này thuộc bờ lũy Phù Dung



Lũy Phù Dung (Bờ tre bên phải) và Núi Phù Dung

chen lộn, gần đây có núi Tiểu Cúc, nên nhân thế núi đắp ra lũy dài".

3. Núi Bà Lý (cao 30m). Đây là ngọn đồi thứ 3 trong cụm núi Tà Pang. Vừa qua chúng ta biết sách ĐNNTC gọi ngọn đồi này là núi Tiểu Cúc. Từ núi này khởi đầu Lũy Thị Vạn - ở chỗ khác, sách ĐNNTC lại còn gọi đồi này là Thổ Sơn, như trong câu văn viết về Trường Lũy Thị Vạn sau đây: "Lũy dài Thị Vạn, chu vi 2720 trượng 7 thước, cao 6 thước, ngoài lũy trồng tre và cây có gai. Lũy này từ bờ sông Thị Vạn, ngoài lũy Phù Anh chạy đến Thổ Sơn Lộc Trĩ, đắp năm Thiệu Trị thứ 2 (1842)".

Tập sách "Hà Tiên Địa phương chí" của ông Trần Thiêm Trung cung cấp cho ta một chi tiết thuộc cổ tích, đáng ghi nhận: "Núi Bà Lý, trên đỉnh có Phong Hỏa Đài...".

Chính đây là điểm gốc của Lũy Phương Thành (Lũy Thị Vạn - Trúc Bàn Thành) - về từ nguyên, tên Bà Lý hôm nay đã được biến âm từ chữ gốc là đồi "Pang Li" nói theo giọng của người Hoa. "Pang" là núi "Pang", "Li" là Lũy - (Xem Hán Việt Từ Điển của Thiều Chửu, trang 472). Tiếng "Pang" được Việt Nam hóa thành "Bàn", rồi đọc khác đi là Bà. Tiếng "Li" nói trệch đi là Lý, nên ngày nay dân gian gọi đồi Bà Lý, ấp Bà Lý, cầu Bà Lý, trường Bà Lý... Tất cả các địa danh này nằm dài theo khu vực con lộ từ Thạch Động chạy qua núi Bà Lý: Đây là di chỉ của Trường Lũy Trúc Bàn Thành hay Phương Thành. Vậy hai chữ Bà Lý là Pang-Lũy nói trệch từ "Pang Li". Pang Lũy sẽ trở thành Pang Thành, rồi ta Việt Nam hóa "Phương Thành".

* Về một ý kiến cho rằng Phương Thành do chữ Peam (Vàm).

Người Hoa xưa đọc Pang là "Fang". Chính ông Hân Nguyên, tác giả bài: "Hà Tiên, chìa khóa Nam tiến", trong tập san Sử Địa số 19-20 năm 1970 cũng đã nhận thấy chỗ tương đồng của Fang và Phương. Nhưng rồi ông lại nói rằng: "Fang hay Phương chắc lấy tên Cao Miên cũ (Bá) đọc là Pám hay Peam, có nghĩa là cửa sông" (Sđd trang 260). Nói như thế là không đúng, vì người Việt Nam đã quen nói Vàm như người Khmer nói Peam. Tại Hà Tiên xưa nay có địa danh Vàm Hàng, một địa danh nằm ở cửa rạch Giang Thành, - xưa đọc là Prék-Ten (Hà Tiên).

Còn người Hoa thì gọi cửa sông là K'ao hay Cao. Từ đó tạo thành Can Cao hay Kang K'ao là Càng Khẩu. Nếu cố tình gán ép, nếu ông Hân Nguyên muốn cho "Phương Thành" có cái nghĩa là "Thành ở cửa sông" thì phải tính đến chữ "Cáo" trong Núi Cáo. Và không nên bám vào nghĩa hoặc chữ viết của các sách địa lý ghi chép về quả núi này: chỉ hiểu núi Cáo là "núi ở Cửa" theo giọng đọc của người Hoa: Cáo là Khẩu. Chung qui là phải trở về cái gốc "Núi Cáo Tà Pang", nơi phát tích của Phương Thành vậy".

*

* *

Đây chỉ là những ý kiến ban đầu. Nếu có điều gì chưa thấu đáo, kính mong quý vị chỉ giáo thêm. Chúng tôi vô cùng cảm ơn.

Hà Tiên, ngày 1 tháng 12 - 1992

CHÚ THÍCH

• Được biết tại gia đình thân nhân, con cháu họ Mạc có một bản MTGP, chúng tôi đã cố gắng xin xem để kiểm tra điều này, nhưng chưa thể xem được, thật đáng tiếc.

(1) Chúng tôi được bà Mộng Tuyết cho mượn quyển MTGP chép tay này. Rõ ràng tại trang đầu quyển sách có câu văn mở đầu chép chữ Phương (方) không có bộ Thảo. Chữ này được một người nào đó sửa chữa cho thêm bộ Thảo bằng mực đỏ, mực đã phai màu, chữ (方) bằng mực đen còn nguyên vẹn. Trong các trang sách phía sau thì lại chép bằng chữ Phương (Thành) có bộ Thảo. Có thi sĩ Đồng Hồ đã căn cứ vào chỗ này!

Chúng tôi cũng kiểm tra ở quyển "Hà Tiên trấn, Hiệp Trấn Mạc thị gia phả chú thích" của ông Trần Kinh Hòa. Quyển này là bản in năm 1956, bằng chữ Hán, trích trong tập kỷ yếu số 7 của Phân Viện cao đẳng Mỹ Thuật thuộc Viện đại học Đài Loan - Trung Hoa Quốc Gia. Với trang 83 tác giả Trần Kinh Hòa có chép lại câu văn mở đầu sách HTT/HTMTGP của Võ Thế Doanh. Ông cũng chép chữ Phương (Thành) với chữ "Phương" không có bộ Thảo (方). Sau đó, ông đã dẫn GDTTC và ĐNNTC, mà nói về chữ Phương có bộ Thảo... (Xem: Notes on the Hà Tiên trấn Hiệp Trấn Mạc thị gia phả by Che Ching Ho-Reprinted from Bulletin of College of Arts-National Taiwan University. No 7 - April 1956, page 83).

TÌM HIỂU QUAN CHỨC CỦA PHÙNG KHẮC KHOAN (1528 - 1613)

. NGUYỄN HỮU TÂM *

Phùng Khắc Khoan tên tự là Hoàng Phu, tên hiệu là Nghị Trai và Mai Nham Tử. Đời sau vẫn thường nhắc đến ông với tên gọi rất dân gian nhưng đầy trân trọng và kính phục: Trạng Bùng.

Ngay từ nhỏ, Phùng Khắc Khoan đã tỏ ra là một người có chí hướng, rất chăm chỉ học tập. Ông nổi tiếng là thông minh hay chữ trong số học trò tại trường Bạch Vân của Thầy giáo Nguyễn Bình Khiêm. "Trình Quốc Công có nhiều học trò, nhưng chỉ có Phùng Khắc Khoan, Lương Hữu Khánh và Bùi Thời Cử là giỏi hơn cả"⁽¹⁾.

Theo quan niệm của thời xưa, mục đích của việc đi học là để thi đỗ và làm quan. Phùng Khắc Khoan cũng không thoát khỏi quỹ đạo mà thời đại ông đang sống đã quy định. Ông đã nhiều lần nhắc đến hai chữ công danh nhất là vào tuổi trưởng thành.

"Tự cổ khởi thân khanh tướng giá

Phúc trung toàn yếu hữu thi thư".

(Xưa nay những người lập thân làm nên Khanh tướng, toàn là những người trong bụng phải có thi thư"⁽²⁾). Năm 1952 khi 25 tuổi Phùng Khắc Khoan đã thi đỗ tam trường trên đất nhà Mạc trị vì. Tới năm 30 tuổi (năm 1557) ông thi đỗ Tử trường tại xã Đa Lộc, Thanh Hóa trên vùng đất của chính quyền Lê Trịnh. Từ đây, ông dứt khoát chọn con đường phụng sự triều Lê Trung hưng, quá trình làm quan hơn 50 năm của ông rất thênh thang rộng mở tuy có lúc trắc trở. Phùng Khắc Khoan đã thăng trải rất nhiều

chức vụ trong triều Lê Trịnh. Ông luôn tỏ ra là một viên quan mẫn cán thanh liêm, là chỗ dựa tin cậy của triều đình. Trong bài viết này chúng tôi chỉ muốn đi sâu tìm hiểu những chức tước mà ông từng gánh vác, nhằm làm sáng rõ thêm chân dung của một gương mặt trí thức nổi tiếng ở thế kỷ XVI đầu XVII.

Dựa vào các sách sử cùng những ghi chép của những sử gia và các nhà nghiên cứu đi trước, chúng tôi xin đưa ra một bảng niên biểu các chức tước của Phùng Khắc Khoan: *(xin xem trang sau)*.

Qua bảng niên biểu, chúng tôi thấy cần lưu ý mấy điểm sau:

1. Chức quan đầu tiên Phùng Khắc Khoan được trao giữ vào thời gian nào, không thấy sách sử ghi chép cụ thể. May thay trong những bài thơ còn lại của ông đã mách bảo chúng ta. Trong phần chú của bài thơ "Hành niên tự thuật" (Tự thuật những năm trải qua, Phùng Khắc Khoan viết: Thời Ất mùi, tam thập nhị tuế, tòng cư huyện thôn. Đông, thập nhị nguyệt giáp nhưng đại bình Bắc phạt, dư dương thủ Thiếu phó nha" (Bài thơ này làm năm Ất mùi - 1559), 32 tuổi theo quân đi các huyện làng. Mùa đông tháng 12, chuẩn bị hậu cần, đại quân đánh ra Bắc, tôi được giữ chức Thiếu phó giữ doanh trại"⁽³⁾). Trong cuốn sách "Phùng Khắc Khoan - cuộc đời và thơ văn", tác giả đã dịch câu "Dư dương thủ Thiếu phó nha" thành "Tôi được giữ chức Thiếu phó giữ doanh trại" như vậy là có phần chưa chính xác. Thêm nữa ở đoạn sau, tác giả nhấn mạnh chức Thiếu phó "quá nhỏ". "Nhớ lại năm 1559, Phùng Khắc Khoan đã theo Trịnh Kiểm đi đánh Đông dẹp Bắc như thư tịch ghi lại,

* NCV - Viện Sử học.

nhưng lúc đó chức Thiếu phó của ông còn là chức quá nhỏ⁽⁴⁾.

Theo chúng tôi các sách sử viết về quan chức của Trung Quốc và Việt Nam đều cho biết Thiếu phó là một chức danh dự gia thêm cho các đại thần. Theo cuốn "Từ hải" và "Lịch đại chức quan biểu" đều ghi "thời xưa gọi Thiếu sư, Thiếu phó, Thiếu bảo là Tam Cô hoặc Tam Thiếu, là chức phó của Tam Công (gồm có: Thái sư, Thái phó, Thái bảo), đời Minh Thanh đều là tước Tòng nhất phẩm - chỉ là chức vụ danh dự⁽⁵⁾.

Trong "Lịch triều hiến chương loại chí", phần Quan chức chí cũng ghi rõ: "Tam Công, Tam Cô bắt đầu đặt ra từ đầu nhà Lý để làm danh hiệu

gia thêm cho đại thần, chưa phải là những chức làm việc... Đến thời Hồng đức (1470 - 1498) định lại quan chế, liệt những chức ấy vào bậc chánh nhất phẩm. Thời Trung hưng về sau, giai phẩm tuy theo cũ, nhưng chỉ dùng làm danh chức, gia thêm cho các đại thần không phải là chức làm việc⁽⁶⁾. Như vậy tuy chức Thiếu phó chỉ là vinh hàm, nhưng cũng phải là những bậc đại thần, có nhiều công trạng mới được gia thêm. Mà Thiếu phó không phải là một "chức quan nhỏ" như tác giả Trần Lê Sáng đã nhận định. Theo những phần đã dẫn ở trên, chúng ta đều nhận thấy ở Việt Nam hay Trung Quốc: chức Thiếu phó đều có tước phẩm cực cao (Tòng nhất phẩm hoặc Chánh nhị phẩm). Phùng Khắc

Năm	Chức tước	Phẩm cấp
1559	Giữ chức ở Nha Thiếu phó	
1561	Ngự doanh ký lục - Tri Tứ vệ	
1572	Cấp sự trung Binh Khoa	Chánh bát phẩm
1574	Cấp sự trung Lễ Khoa	
1580	Đô Cấp sự trung	Chánh thất phẩm
1583	Hồng lô tự khanh	Chánh ngũ phẩm
1585	Hữu Thị Lang bộ Công - Thừa chính sứ Thanh Hoa	Tòng tam phẩm
1593	Kiệt tiết tuyên lực công thần, đặc tiến Kim tử Vinh Lộc Đại phu, Thanh Hoa đẳng xứ, Tân thừa sứ ty	
1595	Tả Thị lang bộ Công	
1597	Trưởng đoàn sứ bộ (Chánh sứ)	
1599	Tả Thị lang bộ Lại - Mai Lĩnh hầu	
1600	Thượng thư bộ Công. Thượng thư bộ Lễ kiêm Quốc Tử Giám Tế tửu	Tòng nhị phẩm
1602	Thượng thư bộ Hộ - Mai Quận Công. Thượng Trụ Quốc	Chánh nhất phẩm
1613	Chết - truy tặng Thái phó	

Bảng niên biểu các chức tước của Phùng Khắc Khoan

Khoan mới tham gia quân đội của Trịnh Kiểm từ năm 1557, trong thời gian ngắn như vậy chưa đóng góp công lao nhiều, không thể được tham gia thêm chức Thiếu phó.

Ngoài chữ Thiếu phó đã bàn, chúng tôi còn lưu ý tới chữ "nha" trong cụm từ "Thiếu phó nha". Theo "Tứ Hải" "Nha" có nhiều nghĩa, chúng tôi xin dịch hai nghĩa chính đầu tiên:

a. Nha là quan thự

b. Vào đời Đường, diện tiền của nhà vua gọi là Nha và chúng tôi xin đưa 2 cụm từ có gần liền với từ nha:

a. Nha binh: là quân cấm vệ của nhà vua.

b. Nha quan: là Thuộc quan của quân phủ ⁽⁷⁾.

Theo chúng tôi nên dịch câu "Dư đương thủ Thiếu phó nha" thành "Tôi đương giữ chức ở nha Thiếu phó" thì hợp lý hơn. Có rất nhiều khả năng khi đó Phùng Khắc Khoan giữ chức Hiệu úy tại nha Thiếu phó ⁽⁸⁾. Như vậy chức quan đầu tiên mà Phùng Khắc Khoan được đảm nhiệm là thuộc ngạch quân sự, quan võ là một chức quan nhỏ. Thời gian ông bắt đầu giữ chức chậm nhất vào năm 1559.

2. chúng ta cần lưu ý thêm về việc Phùng Khắc Khoan được thăng chức Cấp sự trung vào năm 1571 - Sách "Lịch triều hiến chương loại chí" ghi: "Trong đời Chính trị (1558 - 1571), ông Phùng Khắc Khoan vâng mệnh đi các huyện chiêu dụ lưu dân về làm ăn như cũ. Khi về được tâng Cấp sự trung Binh Khoa" ⁽⁹⁾. Cấp sự trung sáu Khoa là một chức quan nhỏ, đứng vào hàng bát phẩm. Nhiệm vụ của Cấp sự trung như sau: Chức Đô cấp sự, Cấp sự trung các Khoa Lại, Hộ, Lễ, Binh, Hình. Công theo lệ cũ chuyên việc xét bác trả lại cho sáu Bộ ⁽¹⁰⁾. Tuy là một chức quan nhỏ nhưng cấp sự trung có quyền hành lớn: Mọi giấy tờ tấu chương đều phải qua tay Cấp sự trung ⁽¹¹⁾. Vì có một tầm quan trọng trong triều như vậy, nên việc tuyển chọn bổ nhiệm người giữ chức Cấp sự trung rất nghiêm ngặt. Trước hết người được chọn phải có trình độ học vấn, đỗ tiến sĩ, liêm khiết, trung thực tận tụy làm việc. Việc tuyển lựa đã trở thành một quy định rõ ràng: "Năm Đinh Tỵ (1497)

vua ra sắc từ nay Cấp sự trung trong lục Khoa và Giám sát ngự sử nếu có khuyết, bộ Lại chọn các quan trong Kinh Sử, ngoài các đạo người nào do Tiến sĩ xuất thân mà là người liêm khiết, cần mẫn, cứng rắn, ngay thẳng có thành tích chính trị, cất nhắc tạm bổ vào. Sau một năm Cấp sự trung sáu Khoa công đồng xét lại việc làm của viên ấy, tâu lên đời chỉ có thể làm việc thì cho lưu nhiệm không làm nổi việc thì đổi bổ chức khác ⁽¹²⁾. Đối với trường hợp Phùng Khắc Khoan, chúng ta thấy triều đình đã ưu ái ông, bỏ qua những luật lệ khắt khe để bổ nhiệm ông giữ chức Cấp sự trung. Cho đến năm 1572, Phùng Khắc Khoan thực tế mới chỉ đỗ Tứ trường (năm 1557) chứ chưa dự kỳ thi Tiến sĩ. Sau 2 năm giữ chức Cấp sự trung Binh Khoa, đến năm 1574 Phùng Khắc Khoan lại được thăng lên Cấp sự trung Lễ Khoa. Vì sao triều Lê Trịnh lại đặc ân cho Phùng Khắc Khoan như vậy. Rõ ràng từ khi quyết định theo triều Lê Trịnh, Phùng Khắc Khoan đã đem hết tài năng, sức lực để phò tá. Ông đã đóng góp một phần không nhỏ trong việc trùng hưng triều Lê. Trịnh Kiểm đã đánh giá cao về ông: Phùng Khắc Khoan là Trương Tử Phòng của ta đó, "Một nhân tài như Phùng Khắc Khoan không cầu mà gặp, thực là trời đưa đến cho ta. Nếu gặp trước vài năm, công cuộc trùng hưng có lẽ cũng xong sớm được vài năm vậy" ⁽¹³⁾.

3. Chúng tôi thấy cần làm sáng tỏ việc Phùng Khắc Khoan bị giáng chức năm 1583. Trong phần chú của bài thơ "Hành niên" (nam qua) chính Phùng Khắc Khoan đã ghi như sau: Bài thơ này làm năm Quý Mùi (1583), 56 tuổi, năm này bị giáng quan xuống Hồng lô tự khanh ⁽¹⁴⁾. Chúng ta tìm hiểu chức vụ trước của Phùng Khắc Khoan đã nắm giữ để xác định việc ông giữ chức Hồng lô tự Khanh là thăng hay giáng. Vào năm 1580 Quang Hưng thứ 3 triều Lê mở khoa thi Hội. Phùng Khắc Khoan khi đó đang giữ chức cấp sự trung Lễ khoa cũng sắm sanh nghiên bút lều chông dự thi cùng các sĩ tử. Sau khi thi đỗ Tiến sĩ, Phùng Khắc Khoan được bổ nhiệm chức Đô cấp sự trung - quan đứng đầu của một trong lục Khoa triều Lê Trịnh - hàm Chánh thất phẩm. Hai năm sau vào năm 1582

ông làm đơn xin từ quan về nhà riêng ở Vạn Lại Thanh Hóa. Ông đã gửi gắm nỗi niềm qua câu thơ mang tâm trạng u hoài. Làm quan thấy xấu hổ không trọn đạo làm quan". Xa xa hướng về triều đình dâng biểu từ quan⁽¹⁵⁾.

Sang năm 1583, ông lại được triều đình cho vời ra và giữ chức Hồng lô tự khanh - tức là quan đứng đầu Hồng lô tự - một trong Sáu tự "Đời Quan Thuận bắt đầu đặt 6 Viện (như Lễ Bình Viện, Tư Bình Viện...).. Sau mới đổi sáu viện thành sáu Tự là Thượng bảo, Quang lộc, Hồng lô, Thái thường, Thái bộc, Đại lý. Tự nào cũng có các chức Tự Khanh, Thiếu Khanh, Tự Thừa... phẩm trật ở hàng chánh ngũ trở xuống. Các đời sau noi theo không đổi"⁽¹⁶⁾.

Nhà Bác học Lê Quý Đôn khi khảo về việc xếp đặt quan chức của các đời đã cho biết. Từ lúc Trung hưng trở về sau... Các chức và thứ tự thăng trật phần nhiều thay đổi... Giám sát Ngự sử ở nội trấn thăng lên cấp sự trung, Hiến sát sứ thăng lên Đô cấp sự trung trong Lục khoa. Đô cấp sự trung trong Lục khoa thăng lên Tham Chính, Tham Chính thăng lên Lục Tự Khanh⁽¹⁷⁾.

Như vậy có thể thấy được: Từ Đô cấp sự trung lên Hồng lô tự Khanh, là một sự thăng cấp vượt bậc. Về mặt phẩm hàm: Đô cấp sự trung ở hàng chánh thất, Hồng lô tự khanh lại ở hàng chánh ngũ. Về mặt chức vụ cùng phẩm hàm Hồng lô tự Khanh đều cao hơn Đô cấp sự trung. Thế thì vì sao Phùng Khắc Khoan lại tự nói mình bị giáng chức, dẫn đến việc các nhà nghiên cứu đời sau đều dựa vào đó, để phân tích ông bị giáng chức xuống Hồng lô tự Khanh. Theo chúng tôi lý do chủ yếu đó là: Chức quan (Hồng lô tự Khanh) tuy có cao hơn chức cũ (Đô cấp sự trung) nhưng nhiệm vụ lại không quan trọng bằng: "Chức vụ của Hồng lô tự giữ việc xướng danh thi Đình"⁽¹⁸⁾. Đây là một hình thức "đá hất lên" của triều đình Lê Trịnh đối với Phùng Khắc Khoan. Chức vụ mới tuy có to nhưng thường xuyên chỉ "ngồi chơi xơi nước". Chúng ta đều biết việc thi cử của Triều Lê Trung hưng trước khi giành được Thăng Long, không liên tục. Năm 1580 mở khoa thi Tiến sĩ

thi chưa đặt ra thi Đình, các khoa thi tiếp theo 1589, 1592 đều thi ở hành tại Vạn lại Thanh Hóa và ít khi lấy đỗ Tam Khôi. Vì vậy với một con người năng nổ, luôn có nhiệt huyết phụng sự vương triều như Phùng Khắc Khoan, thì việc thăng chức đó quả thật là một hình thức giáng chức nặng nề.

Mặc dù đã không ít hơn hai lần bị chuyển chức vụ, song ông quan Phùng Khắc Khoan vẫn hăm hở đảm nhận mọi chức trách với một nhiệt tình và trách nhiệm. Ông luôn tự răn mình: "Làm quan trong sạch tránh tham lam. Giữ đức chuyên cần không áy náy"⁽¹⁹⁾, với những thành tích xuất sắc, Phùng Khắc Khoan liên tục được giao nhiều chức quan trọng trong triều Lê Trịnh. Năm 1597 khi đã bước vào tuổi 70 thuộc lớp người xưa nay hiếm, ông vẫn được chọn làm Trưởng đoàn sứ bộ đầu tiên của triều Lê Trung hưng sang đàm phán với nhà Minh. Sau gần hai năm rong ruổi, phấn đấu hết mình hoàn thành trọn trọng trách để bảo vệ và nâng cao uy thế của quốc gia, Phùng Khắc Khoan ra về trong sự tung hô, thần phục của triều Minh và sứ thần các nước bạn. Nhà bác học Lê Quý Đôn và cũng là một sứ thần nổi tiếng ở đời sau đã đánh giá "Phùng Khắc Khoan phụng mệnh đi sứ, tuổi đã ngoài Bảy mươi. Không những biện bạch quang minh chính đại, đạo đạt được mệnh lệnh của vua, làm mạnh mẽ được thể chế trong nước"⁽²⁰⁾. Hơn mười năm cuối đời còn thăng trải các chức: Thượng thư bộ Công năm 1600, Thượng thư bộ Lễ, năm 1602 ông lại được thăng chức Thượng thư bộ Hộ tước Mai Quận công. Thường khi bàn đến quan chức của một người không chỉ đề cập đến chức quan (tức là nhiệm vụ chức trách mà người làm quan phải thi hành) mà còn phải đề cập đến tước vị và phẩm hàm. Phùng Khắc Khoan đều đã đạt được tột đỉnh của tước vị và phẩm hàm. Ông đã được phong tước quận công, mà theo Phan Huy Chú "Tước quận công thì không có công lao danh vọng lớn không được dự. Đây là một phần thưởng cao quý, danh vọng mà triều Lê Trịnh đã giành để tuyên dương những công trạng xuất

sắc của Phùng Khắc Khoan đóng góp khi ông còn làm quan tại triều. Theo những dòng lạc khoản trong tấm văn bia trùng tu chùa Long Khánh ở làng Quỳnh Lôi quận Hai Bà Trưng Hà Nội, cho chúng ta biết thêm những chức vụ cùng phẩm hàm vào những năm cuối đời của Phùng Khắc Khoan: Ngày 17 tháng 6 năm Hoàng Định thứ 7 (1607). Tiến sĩ xuất thân khoa Canh thìn (1580). Kiệt tiết tuyên lược công thân, đặc tiến kim tử vinh lộc đại phu. Phụng vãng Bắc Sứ, Hộ bộ Thượng thư, Kiêm Quốc Tử Giám tế tửu, Mai lĩnh hầu, Thượng

trụ quốc, Phùng Khắc Khoan hiệu Nghị trai soạn"⁽²¹⁾. Như vậy Phùng Khắc Khoan đã được ban phong Thương trụ quốc với hàm Đặc tiến kim tử vinh lộc Đại phu - Đứng đầu bậc tể quan và huân hàm với phẩm cấp Chánh nhất phẩm.

Trong suốt hơn 50 năm làm quan, Phùng Khắc Khoan đã chứng tỏ mình là một ông quan thanh liêm, chính trực, hết lòng tận tụy vì dân vì nước. Ông xứng đáng là bậc danh thần nổi tiếng đời Lê Trung hưng, là một tấm gương sáng cho đời sau noi theo.

CHÚ THÍCH

- 1) Vũ Phương Dề - "Công dư tiệp ký", Nxb Văn Hóa, H. 1963.
- 2) Bùi Duy Tân, Ngọc Liên - "Trạng Bùng - Phùng Khắc Khoan. Tỳ văn hóa thông tin Hà Sơn Bình, 1979, tr. 55.
- 3, 4) Trần Lê Sáng: "Phùng Khắc Khoan - cuộc đời và thơ văn", Nxb Hà Nội, H. 1985, tr. 89, 92.
- 5) "Tứ Hải" Hợp đính bản, Tập Tỉ, Trung Hoa thư cục Bắc Kinh, 1957, tr. 11 (Trung văn).
- Hoàng Bản Kỷ - "Lịch đại chức quan biểu" Trung Hoa thư cục, Bắc Kinh.
- 6) Phan Huy Chú - "Lịch triều hiến chương loại chí, tập II, Nxb Sử học, H. 1961, tr 19.
- 7) Đã dẫn "Tứ Hải", tr 1206.
- 8) Theo quan chế đời Hồng Đức, phân vô giai: có chức Hiệu úy các nha với tước Tổng lục phẩm - Phan Huy Chú đã dẫn: "Lịch triều" tập II, tr 12.
- 9) Phan Huy Chú đã dẫn, T.I, tr 212-213.
- 10) Phan Huy Chú, đã dẫn, T.I, tr 89.
- 11) Hoàng Bản Kỷ, đã dẫn.
- 12) Phan Huy Chú, đã dẫn, T.I, tr 89 - 99.
- 13) Bùi Duy Tân - Ngọc Liên, đã dẫn, tr 30.
- 14, 15) Trần Lê Sáng, đã dẫn, tr 98, 99.
- 16) Phan Huy Chú, đã dẫn, T.II, tr 25.
- 17) Lê Quý Đôn "Kiến văn tiểu lục", Nxb Sử học, H. 1962, tr 148.
- 18) Phan Huy Chú, đã dẫn, T.II, tr 40.19) Trần Lê Sáng, đã dẫn, tr 23.
- 20) Lê Quý Đôn, đã dẫn, tr 324.
- 21) "Tuyển tập văn bia Hà Nội", T.II, Ban Hán Nôm, H. 1979.

TỪ HIẾN PHÁP MINH TRỊ 1889 ĐẾN HIẾN PHÁP 1946 CỦA NHẬT BẢN

HOÀNG MINH HOA *

Hiến pháp 1946 ở Nhật Bản có thể được coi là một trong những sản phẩm chủ yếu của cuộc đấu tranh dân chủ chống chủ nghĩa quân phiệt của lực lượng hòa bình và quân đội Đồng minh đóng trên đất nước này. Do đó việc nghiên cứu, đối chiếu, so sánh những nguyên tắc, những nội dung chủ yếu của Hiến pháp mới 1946 với Hiến pháp Minh Trị 1889 sẽ cho chúng ta thấy rõ sự tiến triển của Nhật Bản từ một quốc gia "quân chủ" sang một quốc gia "dân chủ", "hòa bình" và sự biến đổi về kinh tế, chính trị, xã hội của Nhật

Bản dưới tác động của Hiến pháp năm 1946, mở đầu cho kỷ nguyên hòa bình, dân chủ ở nước này. Đây cũng là một trong những cơ sở chủ yếu giúp cho chúng ta hiểu được những nguyên nhân tạo nên sự thần kỳ của Nhật Bản trong những thập niên lịch sử sau đó. Trong suốt gần nửa thế kỷ qua, Hiến pháp 1946 vẫn được thực hiện hết sức nghiêm túc ở Nhật Bản và nó thực sự có ý nghĩa thời sự, đặc biệt là về các điều khoản: vai trò của nhân dân, vai trò của chính phủ, điều khoản về hòa bình v.v...

I. NGUỒN GỐC VÀ NGUYÊN TẮC CỦA HIẾN PHÁP MINH TRỊ 1889

Đúng 21 năm sau khi thực hiện thành công cuộc canh tân đất nước, phục hồi chế độ quân chủ thống nhất, Hiến pháp Minh Trị (tên chính thức là Dai Nihon Teikoku Kenpo: Đại Nhật Bản đế quốc Hiến pháp) còn được gọi là Khâm định Hiến pháp, tức là Hiến pháp do Thiên hoàng quy định đã được công bố ngày 11/2/1889⁽¹⁾. Hiến pháp Minh Trị gồm có 7 Chương và 76 Điều được xem là "Bộ luật cơ bản" ở Nhật Bản không thể thay đổi được trong bất cứ hoàn cảnh nào, mãi cho đến khi Hiến pháp 1946 ban hành thay thế cho Hiến pháp 1889.

Để xây dựng Hiến pháp 1889, Nhật Bản đã lấy Hiến pháp của Phổ dưới thời Reich Dệ nhị lập vào tháng 1/1871 làm mẫu cho Hiến pháp của nước mình. Sau khi tuyên bố sẽ ban hành Hiến pháp trước khi thành lập Quốc hội, chính phủ Minh Trị đã tích cực chuẩn bị cho sự ra đời của một bản Hiến pháp đầu tiên ở Nhật Bản hết sức công phu và chu đáo.

Tháng 3/1882, Ito Hirobumi⁽²⁾ đã lãnh đạo một Phái đoàn sang châu Âu để nghiên cứu Hiến pháp của các nước phương Tây. Trước đó, Herman Roessler, một học giả Đức về ngành pháp chế đã sang Nhật Bản năm 1878 làm Cố vấn và đã khuyên chính phủ Nhật Bản nên tham khảo những điểm cơ bản của Hiến pháp Phổ. Do đó nhiệm vụ chính của Ito Hirobumi và các tùy viên là sang Berlin và Vienne để tham khảo cả về lý thuyết và thực tế cho việc soạn thảo Hiến pháp của nước mình. Ito Hirobumi đã được hai Giáo sư Gneist và Stein hướng dẫn về lý luận của Hiến pháp Đức: những "đạo lý và phương sách để thay đổi tình thế"⁽³⁾.

Sau khi về nước, tháng 8/1883, ông đã thành lập Ủy ban đặc biệt lo việc khởi thảo Hiến pháp. Để làm công việc này, ông đã soạn thảo Luật Quý tộc (7/1884) và sửa đổi hệ thống Quý tộc (7/1884) theo khuôn mẫu châu Âu, thành lập hệ thống Nội các (12/1885); sửa đổi chính quyền địa phương; thông qua Luật chính quyền thành

* NCS. Khoa Lịch sử, DHSP Huế.

phố, Luật chính quyền thị trấn và làng xã (4/1888); thành lập Hội đồng Cơ mật (4/1888). Trong những năm 1888-1890, ông đã đặt chính quyền địa phương dưới sự kiểm soát của chính quyền trung ương. Trong khi đó Ito Hirobumi và những người phụ tá như Inouoe Kowshi (1844-1895), Ito Miyoji (1857 - 1934) và Kaneko Kentaro (1853-1942) tích cực chuẩn bị viết dự thảo Hiến pháp⁽⁴⁾.

Hiến pháp Minh Trị là sự hợp pháp hóa chính thức bằng văn bản của Nhà nước những kết quả của công cuộc cải cách Minh Trị, đã tạo điều kiện mở đường cho chủ nghĩa tư bản Nhật phát triển mạnh mẽ. Trong tình trạng các nước châu Á bị chìm đắm trong sự áp bức thuộc địa và phụ thuộc của các nước đế quốc thì Hiến pháp Minh Trị (tuy còn có nhiều hạn chế) là một mẫu hình cho các nước quân chủ phương Đông học tập.

Hiến pháp 1889 đã khẳng định về mặt pháp lý bản chất của Nhà nước Nhật Bản là nền chuyên chế của Thiên hoàng dựa trên cơ sở liên minh phong kiến, quân phiệt và tư sản.

Hiến pháp Minh Trị, giống như khuôn mẫu của nó là Hiến pháp Phổ, nhằm thiết lập một chế độ quân chủ lập hiến dựa trên quyền lực đa dạng của Thiên hoàng⁽⁵⁾.

Hiến pháp đã dành 17 điều khoản quy định quyền lực tối cao của Thiên hoàng. Trong điều khoản đầu tiên, Hiến pháp nêu rõ: "Đế chế Nhật Bản sẽ được cai quản bởi một dòng Thiên hoàng muôn đời không bị phá vỡ" và "Thiên hoàng được xem như là "Thần thánh và bất khả xâm phạm" (Điều 3). "Thiên hoàng là người đứng đầu đế chế, kết hợp các quyền tối cao và thực hiện các quyền đó theo các điều khoản của Hiến pháp hiện hành" (Điều 4)⁽⁶⁾. Từ Điều 11 đến Điều 13 của Hiến pháp quy định Thiên hoàng có quyền thống soái lục quân và hải quân, có quyền tuyên chiến, giảng hòa hay ký kết các Điều ước. Đây là một trong hai mục tiêu chiến lược quốc gia "đất nước giàu và quân đội mạnh" của chính phủ Minh Trị. Thiên hoàng cũng có quyền lực tuyệt đối với Hoàng tộc, tôn giáo và các lễ nghi.

Hiến pháp Minh Trị quy định Quốc hội đế chế gồm 2 Viện: Viện dân biểu tương đương với Hạ Nghị viện do một số dân chúng có quyền

hầu cử bầu ra và Quý tộc viên tương đương với Thượng Nghị viện do Thiên hoàng chỉ định. Quốc hội không có quyền quyết định mọi việc, chỉ có quyền thảo luận, bàn bạc; quyền quyết định được dành cho Thiên hoàng. Thiên hoàng có quyền đình chỉ Quốc hội, giải tán và triệu tập Hạ Nghị viện. Trọng trường hợp khẩn cấp và Quốc hội không nhóm họp, Thiên hoàng có quyền ra những chiếu lệnh có chức năng tạm thời thay thế cho Sắc lệnh. Thiên hoàng còn có quyền tu chính Hiến pháp.

Có thể nói những quyền lực có tính chất tuyệt đối mà Hiến pháp đã dành cho vua Minh Trị cho thấy thực chất của Nhà nước Nhật Bản sau Hiến pháp 1889 là Nhà nước tập trung cao độ mọi quyền lực vào tay nhà vua.

Biện minh cho quyền lực của Thiên hoàng do Hiến pháp 1889 quy định, Ito Hirobumi đã viết bài "Đế quốc Hiến chính chi do lai" in trong bộ "Nhật Bản khai quốc thập niên sử" của Okuma như sau: "Nước Nhật Bản có tình hình riêng, không thể nào lấy trọn cả Hiến pháp của nước ngoài đem về làm ép cho được. Ví dụ ngôi Thiên hoàng có nguồn gốc sâu xa trong quốc sử, lòng dân bao giờ cũng kháng khít tôn sùng... nay muốn khảo cứu để lập ra Hiến pháp mới về chỗ cầm chừng các đại quyền của Thiên hoàng tất nhiên phải thận trọng lắm mới được, cốt để ủng hộ các quyền sẵn có từ xưa, hầu cho ngôi báu không phải chỉ đặt ra làm vì mà thôi v.v..."⁽⁷⁾

Về quyền lợi và nghĩa vụ của thần dân, sau khi nhắc nhở "dân Nhật Bản phải cố bốn phận phục vụ trong quân đội, đóng thuế" và "muốn làm một người dân Nhật Bản phải có những điều kiện theo luật định", Hiến pháp 1889 đã bàn đến quyền tự do ngôn luận, quyền tự do hội họp, quyền tự do tín ngưỡng... Điều khoản 30 của Hiến pháp cho phép nhân dân Nhật Bản được "đề đơn thỉnh cầu lên Quốc hội", nhưng phải "theo luật lệ hiện hành của vấn đề đó"⁽⁸⁾.

Như vậy theo Hiến pháp 1889, các quyền lợi của thần dân Nhật Bản vô cùng ít ỏi và hình thức. Điều cơ bản là các quyền lợi này của thần dân được ghi trong Hiến pháp đều được gắn thêm câu "theo đúng luật định hiện hành của

vấn đề đó". Vì vậy quyền hạn của người dân đã bị hạn chế theo khuôn khổ của các luật định qua các thời điểm lịch sử khác nhau.

Nói tóm lại, thực chất của Hiến pháp Minh Trị, bản Hiến pháp đầu tiên ở châu Á, là tổng hợp của hai yếu tố "cận đại" và "truyền thống", vừa công nhận quyền tự do của dân chúng, vừa tập trung quyền lực cao nhất vào tay Thiên hoàng⁽⁹⁾. Hiến pháp Minh Trị tuy có nghiên cứu Hiến pháp châu Âu và mô phỏng theo Hiến pháp Phổ, nhưng về thực chất lại có sự khác biệt khá lớn. Trong khi Hiến pháp các nước Châu Âu quy định chủ quyền thuộc về nhân dân, nhân dân trao cho các đại biểu trong Quốc hội thi hành các luật định, thì trái lại ở Nhật Bản chủ quyền lại thuộc về nhà vua. Thiên hoàng phê chuẩn một đạo luật nào đều có tính chất "phê chuẩn tức là làm luật". Quốc hội Nhật Bản vẫn được thảo luận các luật pháp, nhưng không có quyền quyết định⁽¹⁰⁾.

Một trong những hạn chế cơ bản đầu tiên của Hiến pháp Minh Trị là việc quy định trách nhiệm và quyền lực của Nội các và Thủ tướng. Theo Hiến pháp Minh Trị, các Bộ trưởng trong Nội các chỉ chịu trách nhiệm với Thiên hoàng, thay vì Nội các phải chịu trách nhiệm tập thể trước Quốc hội. Thủ tướng chỉ đơn giản là người đứng đầu một nhóm người chịu trách nhiệm cá nhân trước Thiên hoàng, không có một quyền lực cụ thể nào để đảm bảo tính thống nhất của Nội các. Đây cũng chính là lý do chủ yếu buộc những Nội các trước chiến tranh phải từ chức tập thể do thiếu tính thống nhất. Trên thực tế, những nhà chính trị gốc Satsuma Choshu đã lợi dụng thiết sót này và lấy danh nghĩa Thiên hoàng lập thành nhóm gọi là "Genro"⁽¹¹⁾ (tuy chưa chính thức) có quyền quyết định những công việc quan trọng như "góp ý kiến" với Thiên hoàng về việc bổ nhiệm Thủ tướng, Nội các, v.v... Do sự điều khiển của nhóm này và Hội đồng Cơ mật mà tháng 4/1927, Nội các

đầu tiên của Wakatsuki Reijiro đã buộc phải từ chức tập thể⁽¹²⁾.

Hạn chế thứ hai của Hiến pháp Minh Trị là đã đặt Bộ Tham mưu quân sự ngoài quyền kiểm soát của chính phủ dân sự. Tham mưu trưởng có quyền báo cáo trực tiếp lên Thiên hoàng, không cần phải thông qua Nội các. Thêm vào đó, chiếu dụ 1900 "cải cách hệ thống bổ nhiệm Bộ trưởng cho lục quân và hải quân" cũng được ban hành. Dựa trên tinh thần của chiếu dụ này, quân đội có quyền "sinh tử" đối với Nội các khi họ lựa chọn hoặc không lựa chọn Bộ trưởng. Nói cách khác, lục quân và hải quân có quyền phủ quyết Nội các nào mà họ không chấp nhận bằng cách không cử người vào Nội các. Quân đội đã trực tiếp lợi dụng sự hạn chế này của Hiến pháp Minh Trị để can thiệp sâu vào công việc nội bộ của chính phủ.

Hạn chế thứ ba của Hiến pháp Minh Trị là sự bất lực của Quốc hội để chế mà chức năng cơ bản của nó chỉ là thông qua pháp luật. Quốc hội đã thiếu sự tự chủ khi bàn bạc và thông qua các luật về tổ chức và hoạt động của mình. Quốc hội không có quyền tuyên chiến, ký kết các Hiệp ước, ban hành thiết quân luật, các quyền về Ngân sách cũng bị hạn chế. Hiến pháp Minh Trị quy định tất cả các luật phải được Quốc hội thông qua và bàn bạc, nhưng quyền quyết định phê chuẩn lại thuộc về Thiên hoàng. Mặt khác, Hiến pháp cũng giao cho Thiên hoàng ban hành các quy định mà không cần Quốc hội chấp thuận, kể cả các Nghị định khẩn cấp của quốc gia để đối phó với tình trạng khủng hoảng khi Quốc hội không nhóm họp (Điều 8)... Hơn nữa, Nội các chỉ có trách nhiệm thực thi những Chỉ thị đã được Thiên hoàng ban bố. Vì vậy Nội các thứ hai Ito Hirobumi (8/8/1892 - 31/8/1896) vẫn cầm quyền, mặc dù Hạ Nghị viện đã thông qua Nghị quyết buộc tội phản quốc đối với Nội các này⁽¹³⁾.

II. DỰ THẢO VÀ BAN HÀNH HIẾN PHÁP 1946

Sự kiện Nhật Bản đầu hàng vô điều kiện các lực lượng Đồng minh (15/8/1945) đã đánh dấu sự kết thúc cuộc Chiến tranh thế giới thứ hai,

đồng thời mở ra một thời kỳ mới cho nhân dân yêu chuộng hòa bình trên thế giới và cả cho nhân dân Nhật Bản. Tuy nhiên chỉ đến khi Nhật

Bản ban hành Hiến pháp dân chủ 1946 mới thực sự là mốc đánh dấu một kỷ nguyên dân chủ và hòa bình ở Nhật Bản. Theo bản Hiến pháp mới, Nhật Bản nguyện trở thành một nước dân chủ và yêu chuộng hòa bình triệt để nhất thế giới⁽¹⁴⁾. Hiến pháp 1946 ở Nhật Bản được coi là một trong những thành quả chủ yếu của lực lượng Đồng minh trong thời kỳ chiếm đóng Nhật Bản sau Thế Chiến thứ hai. Ngay sau khi Nhật Bản đầu hàng vô điều kiện, các lực lượng Đồng minh đã kéo vào đóng ở một đất nước bị chiến tranh tàn phá đang lâm vào tình trạng lộn xộn, rối loạn về kinh tế, xã hội. Quân đội Đồng minh⁽¹⁵⁾ chiếm đóng Nhật Bản không chỉ với những mục đích quân sự thông thường, mà họ còn thực hiện nhiệm vụ với một ý đồ chiến lược lâu dài. Mục tiêu chủ yếu của các lực lượng Đồng minh chiếm đóng này là phi quân sự hóa và dân chủ hóa Nhật Bản. Về thực chất, các lực lượng Đồng minh chiếm đóng đã thực hiện một số biện pháp dân chủ nhằm thay đổi tính chất xã hội Nhật Bản từ "quân chủ" sang "dân chủ", từ "quân phiệt", "hiếu chiến" sang "hòa bình" xây dựng xã hội mới. Người chỉ huy tối cao của Bộ Tổng tư lệnh Đồng minh (General Headquarter of the Supreme Commander for the Allied powers, người Nhật gọi tắt là GHQ, người Mỹ gọi tắt là SCAP) chiếm đóng Nhật Bản là tướng Douglas Mac Arthur⁽¹⁶⁾, trước đó ông chỉ huy quân đội Hoa Kỳ trên chiến trường Phi Luật Tân - Thái Bình Dương.

Để thực thi có kết quả hai nhiệm vụ căn bản đã nêu ở trên, tướng Mac Arthur rất chú trọng đến việc dự thảo Hiến pháp mới.

Trước khi Mac Arthur chính thức đề nghị với chính phủ Nhật Bản về việc sửa đổi Hiến pháp⁽¹⁷⁾, trong nội bộ lực lượng Đồng minh và ngay cả trong chính phủ Mỹ đã xảy ra nhiều cuộc tranh luận sôi nổi xoay quanh vấn đề vai trò của Thiên hoàng, vấn đề chính thể Nhà nước, vấn đề vai trò của quần chúng nhân dân, v.v...

Liên Xô cho rằng muốn diệt trừ tận gốc chủ nghĩa phát xít và xây dựng một nước Nhật Bản cộng hòa, dân chủ, thiết lập nền hòa bình ở Viễn Đông và châu Á thì cần phải đưa Thiên hoàng

ra toà án binh và xét xử Thiên hoàng như là một tội phạm chiến tranh.

Trái lại, quan điểm của Mac Arthur cho rằng cần phải lợi dụng uy tín của Thiên hoàng để điều khiển nước Nhật Bản. Theo Mac Arthur, lịch sử Nhật Bản cũng có một thời kỳ dài Thiên hoàng chỉ "có danh mà không có thực", quyền hành thực tế lúc đó nằm trong tay Sogun Tướng quân. Trong tình hình nước Nhật Bản sau Thế chiến thứ hai này, muốn khống chế và chỉ đạo nước ấy, quy tụ được lòng dân Nhật Bản thì cần phải để Thiên hoàng nguyên vị, lực lượng Đồng minh do Mac Arthur chỉ huy sẽ thống trị nước Nhật Bản. Vì vậy hồi đó nhiều người đã mệnh danh cho Mac Arthur là "Tướng quân da trắng". Ý đồ có tầm chiến lược này đã được Mac Arthur thực hiện có hiệu quả cao ở Nhật Bản thời kỳ sau Thế chiến thứ hai.

Trong nội bộ những người lãnh đạo nước Mỹ đương thời cũng chia làm hai phái: phái chủ trương truất ngôi Thiên hoàng thì cho rằng Thiên hoàng là trái tim của một huyền thoại vốn tự xem mình là hiện thân của một dân tộc thượng đẳng, có quyền thống trị các dân tộc khác và là chỗ dựa cho một chính sách đế quốc - phát xít ở Nhật Bản. Còn phái chủ trương giữ lại ngôi vị của Thiên hoàng thì lại đề cao khuynh hướng dân chủ và tự do có tính truyền thống của Nhật Bản đã được tồn tại suốt từ thời đại Minh Trị đến giai đoạn Taisho kéo dài đến những năm 1910 - 1920. Họ lập luận rằng muốn thiết lập ở Nhật Bản một nền dân chủ thực sự thì Thiên hoàng cần phải có một vai trò ổn định vô cùng cần thiết. Vì nhân dân Nhật Bản vốn từ rất lâu đời trong lịch sử đã được giáo dục lòng "trung quân ái quốc". Họ rất đề cao và tự hào về dòng dõi của mình. Họ cho rằng "Nhật Bản là nước của Thần đạo sinh ra và vua Nhật Bản là dòng dõi chính quyền của thần, cho nên phàm là người Nhật Bản ai cũng tin tưởng, kính thờ, tôn trọng, không bao giờ được xâm phạm hay nghi hoặc vua. Sự tin tưởng đó chôn chặt vào tim óc của người Nhật Bản cứng như đinh đóng vậy"⁽¹⁹⁾. Do đó việc phế truất ngôi vị của Thiên hoàng rất có thể làm mất lòng tin của toàn dân Nhật Bản, biến họ thành những con người bất

trị và Mỹ khó có thể cai quản được nước này. Xu hướng này cuối cùng đã thắng thế. Thiên hoàng chỉ bị buộc phải từ bỏ các đặc quyền "thần linh" của mình, bãi bỏ hầu hết các quyền lực chính trị. Thiên hoàng chỉ còn là một biểu tượng sống và hợp pháp cho sự thống nhất dân tộc.

Ngày 1/1/1946, Thiên hoàng Hirohito đã chính thức từ bỏ đặc quyền thần linh của mình trong một Chỉ dụ mệnh danh là "Tuyên ngôn về nhân loại". Nhà vua tuyên bố: "Các mối liên hệ giữa Trẫm và thần dân của Trẫm đặt trên sự tin tưởng lẫn nhau và lòng tôn kính. Chúng không dựa trên quan điểm sai lạc cho rằng Thiên hoàng là thần linh và chủng tộc Nhật Bản là một chủng tộc thượng đẳng và được Thượng đế giao cho sứ mệnh thống trị thế giới" ⁽²⁰⁾.

Nhằm thúc đẩy nhanh chóng việc ban hành Hiến pháp mới dân chủ, tướng Mac Arthur đã hai lần chính thức đề nghị với chính phủ Nhật Bản sửa đổi Hiến pháp mới: lần thứ nhất với Konoe Fumimoro, Bộ trưởng trong Nội các Higashikuni (4/10/1945) và lần thứ hai với Thủ tướng Nhật Bản Shidehara Kijuro (11/10/1945) ⁽²¹⁾. Trước sức ép của tình trạng hỗn loạn sau chiến tranh, chính phủ Nhật Bản buộc phải chấp nhận việc nhận sửa đổi Hiến pháp mới.

Với gợi ý của Mac Arthur, một Ủy ban soạn thảo Hiến pháp do Bộ trưởng Matsumoto Joji đứng đầu được thành lập. Ủy ban này đã đưa ra một dự thảo đầu tiên với quan điểm giữ nguyên vị trí của Thiên hoàng, và về cơ bản không khác so với Hiến pháp 1889. Mac Arthur đã không đồng ý với bản dự thảo Hiến pháp này và chỉ vài ngày sau, ngày 3/2/1946, ông đã chỉ thị cho bộ phận chính phủ (gồm các luật gia trong lực lượng tối cao quân đội Đồng minh) đưa ra một Dự thảo Hiến pháp mới. Bản Dự thảo này viết bằng chữ Anh, sau đó được dịch sang chữ Nhật ⁽²²⁾.

Ngày 13/2/1946, tướng Whitney Courtney, Giám đốc của chính phủ GHQ đã chuyển Dự thảo của Mac Arthur cho Nội các Nhật Bản. Nội dung của bản Dự thảo này về cơ bản khác hẳn so với Dự thảo của Nội các Nhật Bản, nhất là

về vị trí, vai trò và quyền hạn của Thiên hoàng, việc từ bỏ chiến tranh, quyền lợi và nghĩa vụ của nhân dân, lập hệ thống Nghị viện mới dựa trên cơ quan lập pháp một Viện. Bản Dự thảo này đã giáng một đòn mạnh vào tâm lý của những nhà lãnh đạo Nhật Bản, họ bị choáng váng trước những thay đổi nghiêm trọng về vai trò của Thiên hoàng. Sau những cuộc đàm phán liên tục và sửa đổi, cả hai bên đã đồng ý coi Dự thảo này là "Dự thảo sơ lược" và được Nội các Shidehara ban hành vào ngày 6/3/1946. Dự thảo này chỉ khác với Dự thảo của Mac Arthur trên một số điểm, ví dụ: sự duy trì cơ quan lập pháp hai Viện. Như vậy Hiến pháp 1946 trong thực tế là Hiến pháp của Mỹ do Mac Arthur chỉ đạo soạn thảo. Thủ tướng Nhật Bản hồi đó đã than thở: "Một vài cây hoa hồng của Tây phương khi đem sang trồng ở Nhật Bản lại mất đi hương thơm dịu" ⁽²³⁾. André Dubosep, một nhà sử học Pháp cũng nhận xét: "Nền dân chủ ở Nhật Bản chỉ là một thứ cây ngoại lai, việc trồng cây này là do áp lực của Hoa Kỳ...".

Nhằm ngăn chặn sự can thiệp của Liên Xô và các cường quốc khác, Mac Arthur đã nhanh chóng soạn thảo Hiến pháp mới, tuân theo luật sửa đổi được ghi trong Điều 73 của Hiến pháp Minh Trị. "Dự thảo sơ bộ" 6/3/1946 đã được Nội các Nhật Bản chấp nhận là luật sửa đổi Hiến pháp của chính phủ (ngày 16/4/1946). Sau khi đã thông qua một quy trình nghiêm ngặt trước Nghị viện, Hội đồng Cơ mật, và cuối cùng là Thiên hoàng phê chuẩn, Hiến pháp mới của Nhật Bản đã được Thiên hoàng công bố ngày 3/11/1946 và có hiệu lực từ ngày 3/5/1947. Hiến pháp này được đa số nhân dân Nhật Bản hoan nghênh như là một phương hướng cần thiết cho nước Nhật Bản mới đang trong tình trạng hỗn loạn sau chiến tranh ⁽²⁴⁾.

Hiến pháp 1946 đã trở thành "Luật căn bản của quốc gia" ⁽²⁵⁾ dựa trên 3 nguyên tắc: chủ quyền của toàn dân và vai trò tượng trưng của Thiên hoàng, hòa bình và tôn trọng các quyền cơ bản của con người.

Về nguyên tắc thứ nhất, trong Lời Tựa của Hiến pháp mới đã viết: "Thiên hoàng là biểu tượng của Nhà nước và sự thống nhất của toàn

dân, có địa vị xuất phát từ ý nguyện của nhân dân". Nếu như trong Điều 4 của Hiến pháp Minh Trị đã quy định: "Thiên hoàng đứng đầu đế chế và có một quyền lực tối cao" thì trong Điều 4 của Hiến pháp mới chỉ quy định: "Thiên hoàng sẽ thực hiện những hành động đối với vấn đề Nhà nước như đã được quy định trong Hiến pháp này và sẽ không có quyền lực gì liên quan đến chính phủ". Điều 3 của Hiến pháp mới còn nhấn mạnh: "Mọi hành động của Thiên hoàng có liên quan tới vấn đề Nhà nước đều phải được thông báo và được sự phê chuẩn của Nội các và Nội các phải chịu trách nhiệm đối với những hành động như vậy". Trong các Điều 6 và 7 của Hiến pháp mới đã ấn định trách nhiệm của Thiên hoàng là thay mặt nhân dân thực hiện những nhiệm vụ như: bổ nhiệm Thủ tướng đã được Nghị viện lựa chọn, Chánh án Tòa án Tối cao đã được Nội các lựa chọn, ban hành các đạo luật, các Hiệp định, giải tán Hạ Nghị viện, xác nhận việc bãi miễn hoặc bổ nhiệm các Bộ trưởng, xác nhận Thư ủy nhiệm của các Đại sứ và các Bộ trưởng, giảm nhẹ hình phạt, lễ tân v.v... Rõ ràng là Hiến pháp mới đã chuyển "quyền tối thượng từ Thiên hoàng sang nhân dân" (26). Đây là cơ sở đầu tiên và quan trọng nhất mà Hiến pháp mới tạo ra nhằm làm biến đổi cơ cấu chính trị ở Nhật Bản lúc đó, và vai trò của Thiên hoàng trong thực tế đơn giản chỉ là tượng trưng cho sự thống nhất của nhân dân không những trong lĩnh vực chính trị mà bất luận trong tất cả mọi lĩnh vực khác (27) ... và Thiên hoàng cũng không có vai trò gì liên quan đến quốc chính (28).

Về nguyên tắc thứ hai, ngay trong Lời mở đầu của Hiến pháp đã khẳng định: "Chúng tôi, dân tộc Nhật Bản luôn luôn mong muốn một nền hòa bình và ý thức sâu sắc về lý tưởng cao cả của mối quan hệ giữa công lý với niềm tin của các dân tộc yêu chuộng hoà bình trên thế giới. Chúng tôi nguyện đóng góp một vai trò xứng đáng trong cộng đồng quốc tế, cố gắng đấu tranh bảo vệ hòa bình, diệt trừ vĩnh viễn bạo ngược và nô dịch, áp bức và chuyên chế trên trái đất" (29).

Trong Điều 9, Chương III về điều khoản từ bỏ chiến tranh, Hiến pháp mới cũng nhấn

mạnh: "Nhân dân Nhật Bản chân thành mong muốn một nền hòa bình, an ninh và chính nghĩa trên toàn thế giới, vĩnh viễn từ bỏ việc phát động chiến tranh và các hành động vũ lực trên thế giới, không dùng vũ lực để uy hiếp trong việc giải quyết những tranh chấp quốc tế". Hơn nữa, Đoạn 2 của Điều 9 còn bổ sung thêm: "Để thực hiện mục đích trên, lực quân, không quân và hải quân cũng như các tiềm năng chiến tranh khác của Nhật Bản sẽ không bao giờ được duy trì. Quyền tham chiến của Nhà nước Nhật Bản sẽ không bao giờ được chấp nhận" (30). Đây là một trong những điều khoản được xem là có ý nghĩa nhất của Hiến pháp mới. Nó đã đánh dấu một bước chuyển biến mới của nước Nhật Bản từ một đế quốc quân phiệt (một trong những lò lửa gây ra Cuộc chiến tranh thế giới thứ hai) trở thành một nước hòa bình, dân chủ, từ bỏ lực lượng quân sự riêng và quyền gây chiến tranh, chỉ duy trì một lực lượng quân đội và những phương tiện chiến tranh nhất định với tên gọi là "Lực lượng phòng vệ" đủ để "đảm bảo an ninh quốc gia" của Nhật Bản (31).

Cho đến nay người ta vẫn chưa rõ các điều khoản khước từ chiến tranh này là do chính Thủ tướng Shidehara đưa ra hay là do chính Mac Arthur áp đặt. Tuy nhiên những điều khoản này vẫn thực sự là những lời tuyên bố của Nhật Bản cho một kỷ nguyên hòa bình, tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình thực hiện giải trừ quân bị, giải tán lực lượng quân đội và thanh trừng các nhà lãnh đạo quân phiệt trong quân đội Nhật Bản.

Tóm lại, do đặc điểm nổi bật này của Hiến pháp mới của Nhật Bản, nó đã được gọi là bản "Tuyên ngôn hòa bình" hoặc là "Hiến pháp hòa bình" (Heiwa Kenpo) (32).

Ngoài ra, một trong những thay đổi lớn và quan trọng nhất của Hiến pháp mới lần này là quan niệm về quyền lực tối cao của nhân dân. Lần đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản, quyền tối cao thuộc về nhân dân. Thiên hoàng không những không được tôn sùng như thần thánh nữa mà còn bị chính thức tước bỏ quyền tối cao, chỉ đóng vai trò tượng trưng cho Nhà nước. Hơn nữa, Hiến pháp mới còn quy định rõ

ràng việc đảm bảo các quyền cơ bản của mỗi công dân.

Trong đoạn mở đầu của Hiến pháp mới có đoạn: "Chúng tôi, dân tộc Nhật Bản tuyên bố rằng quyền lực tối cao thuộc về nhân dân... quyền lực này được thực hiện thông qua các đại biểu của nhân dân và mưu cầu lợi ích cho nhân dân. Chúng tôi phản đối và hủy bỏ mọi Hiến pháp, Luật lệ, Sắc thư trái với nguyên tắc này" (33).

Các quyền cụ thể của con người cũng được nêu ra trong 31 điều khoản của Hiến pháp mới bao gồm: quyền tự do sống và mưu cầu hạnh phúc, quyền bình đẳng trước pháp luật, không phân biệt quan hệ kinh tế, xã hội, chủng tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, quyền tham gia chính phủ, quyền khiếu nại cũng như hàng loạt các quyền tự do tư tưởng, quyền tự do ngôn luận, quyền tự do lập hội, quyền tự do hội họp, v.v... đó là những quyền "đặc biệt và bất khả xâm phạm" (34). Hiến pháp cũng đảm bảo quyền giáo dục (Điều 26) và hàng loạt các quyền của người lao động (Điều 27 - Điều 28), kể cả quyền tổ chức và yêu sách tập thể trên cơ sở mọi người có quyền "duy trì các chuẩn mực tối thiểu của cuộc sống lành mạnh, có văn hóa" (Điều 25) (35). Như vậy là Hiến pháp mới đã phá bỏ những hình thức phong kiến ràng buộc mọi quyền cơ bản của con người (tiếng Nhật gọi Jinken) (36).

Trên cơ sở 3 nguyên tắc nói trên, Hiến pháp mới đưa ra hệ thống Nghị viện một cách rõ ràng theo hệ thống Nghị viện Anh mà không theo mô hình chế độ Tổng thống Mỹ, trong đó ngành luật pháp, ngành lập pháp và toà án tách biệt

nhau, hoạt động, kiểm tra và cân bằng lẫn nhau. Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất giữ quyền lập pháp gồm có 2 Viện: Thượng Nghị viện và Hạ Nghị viện. Hạ Nghị viện có quyền lực rất lớn, chỉ phối Nghị viện và có quyền chỉ định Thủ tướng, chuẩn y các Hiệp ước v.v... (37). Thủ tướng lập ra Nội các và Nội các chịu trách nhiệm tập thể trước Quốc hội. Hạ Nghị viện và Thượng Nghị viện đều được bầu cử bằng phổ thông đầu phiếu và cùng tạo thành "cơ quan quyền lực Nhà nước cao nhất" và là "cơ quan lâm luật duy nhất của Nhà nước" (Điều 41). Chính quyền địa phương tự quản được thành lập trên quy mô rộng rãi. Ngành Tòa án của chính phủ hoạt động độc lập và được pháp luật bảo đảm. Tòa án Tối cao là cơ quan tư pháp cao nhất của quốc gia được Hiến pháp mới trao trách nhiệm xem xét tính hợp hiến của các hoạt động hành pháp và hoạt động lập pháp trong quan hệ quyền lực theo tinh thần của Hiến pháp mới.

Việc sửa đổi Hiến pháp phải được 2/3 số phiếu của cả hai Nghị viện đồng ý và phải được nhân dân thông qua trong một cuộc trưng cầu dân ý.

Như vậy có thể nói những điều khoản mà Hiến pháp 1946 quy định trên thực tế đã công khai xóa bỏ những ràng buộc phong kiến trong tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội ở Nhật Bản giai đoạn sau Thế chiến thứ hai. Hiến pháp 1946 là văn kiện chính thức khẳng định Nhà nước Nhật Bản ngày nay thực sự là một Nhà nước theo chế độ dân chủ đại nghị, mọi quyền lực nằm trong tay 6 tập đoàn tài phiệt khổng lồ ở nước này là Mitsubishi, Mitxui, Sumitomo, Phugi, Sanma.

III. Ý NGHĨA CHÍNH TRỊ CỦA HIẾN PHÁP 1889 VÀ HIẾN PHÁP 1946

Trên cơ sở trình bày những nội dung, những nguyên tắc cơ bản và những đặc điểm chủ yếu của 2 bản Hiến pháp của Nhật Bản trong 2 giai đoạn lịch sử khác nhau nói trên, chúng ta có thể thấy rõ sự tiến triển từ Hiến pháp Minh Trị 1889 đến Hiến pháp 1946 của nước này được biểu hiện ở hai điểm chủ yếu sau đây:

Thứ nhất là tính kế thừa và tính liên tục của một quá trình lịch sử lâu dài về mặt luật pháp và lập pháp ở Nhật Bản kể từ 1889 đến nay.

Thứ hai là sự khác nhau cơ bản giữa 2 Hiến pháp trên một số vấn đề: chế độ chính trị Nhà nước, vai trò của chính phủ, vị trí của Thiên hoàng, quyền lợi của nhân dân, vấn đề hòa bình

v.v... Nếu như cho rằng "Hiến pháp 1889 ở Nhật Bản là Hiến pháp nhằm củng cố quyền hành của Thiên hoàng và bảo vệ quyền lợi của các lãnh chúa"⁽³⁸⁾, thì ngược lại Hiến pháp 1946 lại quy định "chủ quyền thuộc về nhân dân", công nhận và đảm bảo quyền không được xâm phạm, quyền sống và quyền tự do dân chủ, quyền lập hội, quyền lập đảng chính trị của mọi công dân Nhật Bản. Hiến pháp 1946 cũng công khai tuyên bố Nhật Bản từ bỏ chiến tranh vĩnh viễn. Vì vậy có thể nói việc chuyển từ Hiến pháp Minh Trị sang Hiến pháp 1946 là sự thay đổi cực kỳ quan trọng: biến nước Nhật Bản sau Chiến tranh thế giới thứ hai thành một quốc gia dân chủ, phi quân sự⁽³⁹⁾.

Qua nội dung của Hiến pháp 1946, chúng ta thấy nó đã thể hiện được sự hoàn thiện hơn, cao hơn hẳn Hiến pháp 1889; nhưng nó vẫn chứa đựng được tính kế thừa biện chứng, liên tục về mặt luật pháp và lập pháp giữa hai Hiến pháp của Nhật Bản theo mẫu hình của các nước tư bản phương Tây. Điều này được thể hiện trong cơ quan lập pháp quốc gia kể từ khi Hiến pháp Minh Trị được ban hành cho đến nay. Mặc dù trải qua nhiều giai đoạn lịch sử khác nhau và dưới những triều vua khác nhau; cũng như mặc dù tồn tại thực sự hoặc chỉ là hình thức⁽⁴⁰⁾ với nhiều tên gọi khác nhau: Đế quốc Nghị viện trước chiến tranh hoặc Nghị viện quốc gia sau chiến tranh; Nghị viện Nhật Bản vẫn chưa từng bị tri hoãn, bị bãi bỏ hoặc bị gián đoạn kể từ ngày thành lập (29/11/1890) cho đến nay. Các cuộc bầu cử Hạ Nghị viện được tổ chức theo luật pháp và không hề bị ngắt quãng kể từ cuộc Tổng tuyển cử đầu tiên vào tháng 7/1890 tới cuộc Tổng tuyển cử 1993, kể từ Thủ tướng thứ nhất Ito Hirobumi cầm quyền từ 22/12/1885 đến 30/4/1888⁽⁴¹⁾ đến Thủ tướng thứ 79 Morihiro Hosokawa cầm quyền từ 5/8/1993 đến nay⁽⁴²⁾.

Vào cuối thế kỷ XIX, Hiến pháp Minh Trị là bản Hiến pháp đầu tiên ở phương Đông mô phỏng theo mẫu hình Hiến pháp của các nước tư bản phương Tây. Tuy Hiến pháp Minh Trị còn có nhiều hạn chế như chúng ta đã biết, nhưng nó đã đánh dấu một bước tiến mới, chấp nhận về mặt luật pháp quyền tự do, dân chủ

của nhân dân Nhật Bản. Hiến pháp 1889 là mốc mở đầu cho một khuynh hướng dân chủ, tự do được tồn tại suốt từ đầu thời Minh Trị, giai đoạn Taisho và kéo dài đến những năm 1910-1920.

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, với việc ban hành Hiến pháp 1946, một nền dân chủ mới đã được thiết lập ở Nhật Bản và khuynh hướng tự do, dân chủ của nhân dân Nhật Bản bị gián đoạn trước và trong chiến tranh đã có điều kiện phục hồi ở mức cao hơn, hoàn thiện hơn với phạm vi rộng lớn hơn trong đời sống xã hội Nhật Bản.

Hiến pháp 1946 cùng với hàng loạt bộ luật về công nghiệp, thương mại, dân sự v.v... đã chính thức đảm bảo về mặt pháp lý cho những hoạt động tự do kinh doanh và phát triển kinh tế ở Nhật Bản giai đoạn sau khi Chiến tranh thế giới thứ hai kết thúc.

Dựa trên tinh thần của Hiến pháp mới, Nhật Bản đã thực hiện thành công các cuộc cải cách trong mọi lĩnh vực kinh tế, chính trị, xã hội, văn hóa, giáo dục, v.v... trong đó đáng chú ý nhất là cải cách kinh tế. Dưới tác động của 3 cuộc cải cách lớn về kinh tế: cải cách ruộng đất, giải thể các Zaibatsu, dân chủ hóa lao động, một luồng gió dân chủ được thổi mạnh vào Nhật Bản; tạo nên một môi trường thuận lợi cho sự phục hồi và phát triển nhanh chóng nền kinh tế Nhật Bản thời gian sau đó.

Nếu như trong Điều 4 của Hiến pháp Minh Trị quy định Thiên hoàng là "thiên liêng, bất khả xâm phạm", là người "đứng đầu để chế và có mọi quyền lực tối cao" thì cũng trong Điều 4 của Hiến pháp 1946, Thiên hoàng chỉ được coi là "tượng trưng cho tính thống nhất của dân tộc" và "chỉ là một thứ danh vị nhằm tập trung sự đoàn kết của toàn dân". Như vậy là Hiến pháp 1946 đã thực hiện việc thay đổi quyền lực tối cao từ tay Thiên hoàng sang các Nghị viện đại diện cho quần chúng nhân dân. Quyền lực của Thiên hoàng và các lãnh chúa về mặt pháp lý đã chính thức bị xóa bỏ, nếu có chăng chỉ là hình thức mà thôi. Lần đầu tiên trong lịch sử Nhật Bản, dưới hình thức các cơ quan Nghị viện, quyền lực tối cao đã thuộc về toàn dân.

Điều này được coi là một trong những thay đổi lớn nhất và quan trọng nhất trong nội dung chủ yếu của Hiến pháp 1946 so với Hiến pháp Minh Trị, đánh dấu bước chuyển từ một nước Nhật Bản "quân chủ", "quân phiệt" sang một nước Nhật Bản "dân chủ", "hòa bình".

Mặc dù Hiến pháp 1889 và Hiến pháp 1946 ở Nhật Bản có những điều khác nhau cơ bản về nội dung, nguyên tắc, nhưng cả hai Hiến pháp đều có những đặc điểm chung khác hẳn so với Hiến pháp của các nước châu Âu. Đó là sự kết hợp giữa hai yếu tố "truyền thống" và "hiện đại" trong cả hai Hiến pháp cho phù hợp với những thời điểm lịch sử khác nhau. Nếu như trong Hiến pháp 1889, sự kết hợp giữa hai yếu tố này được biểu hiện ở chỗ vừa công nhận quyền "tự do của dân chúng" vừa "tập trung quyền lực vào tay Thiên hoàng", thì Hiến pháp 1946 vừa công nhận "quyền tối cao thuộc về nhân dân" vừa công nhận "quyền tượng trưng của Thiên hoàng".

Rõ ràng là cả về nguyên tắc chính trị lẫn nguyên tắc tổ chức chính phủ được quy định trong Hiến pháp 1946 đều hoàn toàn khác với những điều quy định trong Hiến pháp Minh Trị. Tinh thần của Hiến pháp 1946 ban hành cách đây 50 năm đã được ăn sâu vào trong đời sống của nhân dân Nhật Bản. Trong gần nửa thế kỷ qua, chưa có một cuộc tranh luận lớn nào đề nghị sửa đổi các nguyên tắc cơ bản này của Hiến pháp 1946⁽⁴³⁾. Tuy nhiên sau khi ký Hiệp ước San Francisco (8/9/1951) chấm dứt sự chiếm đóng của lực lượng Đồng minh ở Nhật Bản, công nhận chủ quyền độc lập của nước này cũng đã xuất hiện nhiều ý kiến cho rằng cần thiết phải xây dựng một "Hiến pháp độc lập" cho Nhật Bản trên cơ sở Hiến pháp 1946. Họ cho rằng

Hiến pháp 1946 được soạn thảo và ban hành ở Nhật Bản dưới ảnh hưởng của Mỹ. Hơn nữa, Hiến pháp là một "Bộ luật cơ bản" nên khó có thể đáp ứng một cách toàn diện trước những đòi hỏi thực tiễn trong nước và trên thế giới hiện nay. Vì vậy đối với Hiến pháp 1946 cũng cần phải được xem xét, sửa đổi những điều khoản chưa thật phù hợp với tình hình mới. Những ý kiến này đã được bàn luận trong Quốc hội và Chính phủ, tập trung chủ yếu vào việc sửa đổi Điều 9 của Hiến pháp 1946 là "từ bỏ chiến tranh và sử dụng lực lượng quân sự".

Trong hơn 50 năm qua, kể từ ngày Hiến pháp mới được ban hành, nhân dân Nhật Bản đã được hưởng hòa bình, dân chủ và có một cuộc sống mới ngày càng phồn vinh. Do đó nhân dân Nhật Bản càng tích cực tham gia các cuộc đấu tranh bảo vệ Điều 9 của Hiến pháp 1946, buộc chính phủ Nhật Bản phải thực thi nghiêm túc điều khoản này mà Hiến pháp đã ghi.

Mặt khác, chính phủ Nhật Bản cũng nhận thức được rằng trong bối cảnh mới của tình hình quốc tế và khu vực hiện nay cũng như trong tình hình cạnh tranh quốc tế từ lĩnh vực quân sự sang lĩnh vực kinh tế; Nhật Bản muốn lấy lại chỗ đứng của mình, không có gì khác hơn ngoài con đường "hòa bình", "kinh tế". Vì vậy Nhật Bản đã dồn sức vào phát triển mạnh nền kinh tế trong nước và đã trở thành một đại cường quốc kinh tế có nền khoa học, kỹ thuật tiên tiến. Do sự ràng buộc nghiêm ngặt của Công ước quốc tế Potsdam (7/1945) và do nhiều nguyên nhân khác, Hiến pháp 1946 đã được thực thi một cách nghiêm túc và đã tạo nên một môi trường dân chủ, tự do cho sự "thần kỳ kinh tế" của Nhật Bản vào những thập niên sau đó.

CHÚ THÍCH

- (1) Ngày 11/2/1889 này được chính phủ Minh Trị quy định là Kigenfsetsu (Kỷ nguyên tiết), tức là ngày lập quốc. Theo thần thoại Jinnu (Thần vũ), Thiên hoàng đầu tiên của Nhật Bản cai trị đất nước bắt đầu từ ngày 11/2/660 (trước Công nguyên). Sau khi Nhật Bản bại trận, lễ kỷ niệm này bị cấm (1948). Đến năm 1966, ngày 11/2 được đổi tên là Kenkoku Kinenbi (Kiến quốc kỷ niệm Nhật Bản) và lại trở thành một ngày lễ của Nhật Bản.
- (2) Sinh năm 1840, con một chủ trại. Năm 22 tuổi, ông đã tham gia phong trào chống ngoại quốc và đốt Sứ quán Anh (1862). Năm 1865, khi một Phái bộ Nhật Bản sang châu Âu nghiên cứu, ông bí mật đi theo và được gặp Phái bộ này. Năm 1882, ông sang châu Âu nghiên cứu Hiến pháp, sau đó làm Thủ tướng Nội các thứ nhất, và tiếp đó làm Chủ tịch thứ nhất của Hội đồng Cơ mật.

- (3) (9) (28) (32) Vĩnh Sinh - "Nhật Bản cận đại". Nxb Thành phố Hồ Chí Minh - Khoa Sử, DHSP Thành phố Hồ Chí Minh; các tr. 145, 150, 254, 254.
- (4) (5) (12) (13) (21) (24) (39) (41) (43) Kishimoto Koichi - "Politics Modern Japan development and Organization Japan Echo inc". Tokyo, 1988, các tr. 36, 38, 38, 40, 40, 42, 36, 72, 45.
- (6) (8) (10) Nguyên bản Hiến pháp 1889 do Nhật hoàng công bố ngày 11/2/1889 - Quang Chính - "Chính trị Nhật Bản (1854 - 1954)". Nxb Trình bày, Sài Gòn, 1957, các tr. 220, 68, 71.
- (7) (19) Đào Trinh Nhất - "Nước Nhật Bản duy tân 30 năm - "Đắc Lập - Bùi Huy Tín - Huế, 1936, tr. 12.
- (11) Genro (Hội đồng Nguyên lão) không thấy bản đến trong Hiến pháp. Hội đồng gồm có 4 hoặc 5 người có công lớn trong cuộc đảo chính năm 1868. Hội đồng này sẽ giúp ý kiến đặc biệt cho Thiên hoàng. Từ năm 1922, chỉ có một nhân viên trong Hội đồng là ông Saionji.
- (14) Yutakai - "Kỷ nguyên tăng trưởng nhanh." Viện Kinh tế thế giới, Hà Nội, 1991, tr. 58.
- (15) Lực lượng Đồng minh chiếm đóng Nhật Bản chủ yếu là người Mỹ, ngoài ra còn có thêm một số người Australia - Edwin. O. Reischauer - "Japan History of a Nation" Charles - E - Tuttle Co Publishers Suido 1 - Chome 2-4 Bunkyo Tokyo, 1981, tr. 229.
- (16) Ông xuất thân từ một gia tộc chính trị Mỹ, là chính trị gia nổi tiếng của Đảng Cộng hòa (đảng đối lập), nhưng lại được chính quyền Đảng Dân chủ bổ nhiệm vào chức vụ này. Ông được giới cầm quyền Mỹ lựa chọn rất kỹ, vì ông là người có năng lực lãnh đạo, cương quyết, nhiệt tình, tận tụy. Ông có quan điểm nhìn xa, trông rộng, và coi nhiệm vụ cải cách của Mỹ ở Nhật Bản sau Thế chiến thứ hai là một sứ mệnh lịch sử. Chính sách và cách xử lý của ông nói chung là khoan hồng, tích cực, tạo niềm tin cho nhân dân Nhật Bản trong khi họ hoàn toàn thất vọng. Cả hai xu hướng chính trị của Đảng Dân chủ và Đảng Cộng hòa ở Mỹ nói chung là ủng hộ ông.
- (17) Thực ra quân đội Đồng minh chiếm đóng Nhật Bản không trực tiếp cai trị nước này mà chỉ thực thi chính sách chiếm đóng của họ gián tiếp qua guồng máy hành chính của người Nhật Bản bằng cách đưa các Chỉ thị và khuyến cáo qua chính phủ Nhật Bản.
- (18) Năm 1603, dòng họ Tokyugawa (Đức Xuyên) (1603 - 1867) nắm giữ chức Tướng quân, đặt Tướng phủ tại Yedo (Tokyo ngày nay), bắt đầu của thời kỳ độc tài ở Nhật Bản, Thiên hoàng chỉ còn là danh nghĩa. Đến năm 1868, chế độ Sogun bị xóa bỏ, quyền hành lại về tay Thiên hoàng. Sau năm 1945, Thiên hoàng bị mất hết mọi quyền hành, quyền lực thực tế nắm trong tay Mac Arthur, thông qua bộ máy hành chính ở Nhật Bản nên người Nhật gọi Mac Arthur là "Tướng quân da trắng".
- (20) Edwin. P. Hopt - "Hirohito to emperor and the man praeger". Publishers on Madison avenue, New York, 1992, tr. 157.
- (22) (23) Quang Chính - Sdd, các tr. 197, 195.
- (25) (26) Shigeru Yoshida - "Nhật Bản. Một kinh nghiệm phát triển". Nxb Trẻ - Lửa thiêng, Sài Gòn, 1974, các tr. 67, 67.
- (27) (34) (37) - Edwin. O. Reischauer - Sdd, các tr. 229, 136, 230.
- (29) (30) (33) (35) Nguyên bản Hiến pháp 1946 của Nhật Bản - Kishimoto Koichi - Sdd, các tr. 155, 156, 155, 158.
- (31) Chủ tịch Hạ Nghị viện đã chấp nhận đề nghị của Ashida Hitochi bổ sung thêm câu "để thực hiện mục đích trên". Do vậy Điều 9 của Hiến pháp 1946 được hiểu rộng ra là khi Nhật Bản cam kết từ bỏ chiến tranh và quân sự, nước này vẫn được giữ quyền tự vệ và được duy trì một lực lượng quân đội tối thiểu cho mục đích bảo vệ đất nước.
- (36) Hoàng Ngọc Thành - "Lịch sử chính trị bang giao quốc tế" - Thế giới hiện đại. Q.H (1936 - 1945 - nay) -- Nxb Lửa thiêng, Sài Gòn, 1972, tr. 237.
- (38) Nguyễn Khắc Ngũ - "Nhật Bản duy tân dưới thời Minh Trị Thiên hoàng". Nxb Trình bày, Sài Gòn, 1969, tr. 136.
- (40) Trước và trong Chiến tranh thế giới thứ hai, Quốc hội Nhật Bản chỉ là cơ quan tượng trưng đối với giới cầm quyền quân sự ở nước này.
- (42) "Quan hệ Quốc tế", số 47, tháng 9/1933.

VỀ NHÂN VẬT LỊCH SỬ TUỆ TĨNH

L.T.S - Tuệ Tĩnh - vị đại danh y của nước ta là người của thế kỷ XIV hay thế kỷ XVIII ? Chung quanh vấn đề này còn có những ý kiến khác nhau. Tạp chí NCLS đã công bố một số luận văn khảo cứu về Tuệ Tĩnh. Lần này tập thể tác giả gồm một số chuyên gia Hán - Nôm, Đông y, từ góc độ văn bản học, nghiên cứu các tư liệu về Tuệ Tĩnh góp phần xác định rõ vấn đề trên.

Tòa soạn tạp chí trân trọng giới thiệu để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí NCLS

XÁC ĐỊNH VĂN BẢN CÁC TƯ LIỆU VỀ TUỆ TĨNH

MAI HỒNG - PHÓ ĐỨC THẢO

I. TẤM BIA NĂM 1717 Ở CHÙA GIÁM

Tấm bia này nói về công việc tạc tượng Phật bà Quan Âm, sơn lại các tượng và tu sửa ở chùa Nghiêm Quang do nhà sư Sa môn Chân an Giác tĩnh hiệu Tuệ Tĩnh chủ trì. Chữ Tĩnh viết Bằng với Tranh (𣎵) âm là Tĩnh, tậ sính thiết) có nghĩa là thanh tịnh.

Còn nhà danh y đời trước làm thuốc ở chùa ấy có để lại sách thuốc và đã giải nghĩa sách Thiên Tông Khóa hư lục là Thận trai, Tráng tử Vô dật Tuệ Tĩnh. Chữ Tĩnh viết Lập với Thanh (𣎵) hay Thanh với Tranh (𣎵) âm là Tĩnh, tậ tính thiết) có nghĩa là yên tĩnh.

Hai người có tên hiệu, chữ Hán viết khác nhau, nghĩa khác nhau, âm thì na ná giống nhau, mà biệt hiệu của mỗi người có 6 chữ thì khác nhau rõ rệt.

Vấn đề này trước đây đã được một Hội đồng của Viện Khảo cổ học Việt Nam xác định: Về tấm bia chùa Giám do nhà sư tự là Như Ứng,

hiệu Tuệ Trảo cùng các hội chủ lập năm Vĩnh Thịnh thứ 13 (1717) không có liên quan gì đến nhà đại danh y Tuệ Tĩnh...⁽¹⁾

II SÁCH HỒNG NGHĨA GIÁC TƯ Y THU

Xin nhắc lại bài "Tìm hiểu về tư liệu và thư tịch Tuệ Tĩnh" đã đăng ở tạp chí Nghiên cứu lịch sử số 6 năm 1986.

Sách Hồng Nghĩa giác tư y thư không phải thuần túy là nguyên tác của Tuệ Tĩnh. Nhiều phần ở nội dung của sách này đã được các đời sau thêm vào dần qua mỗi lần in lại:

a) Nguyên Nam được chính bản in trước năm 1717, cũng như Hồng nghĩa giác tư y thư in lại năm 1717 đều không có thiên "Vạn kim nhất thống thuật tậ". Phần này đã được đời sau "tăng bổ" như sách Vạn bệnh hồi xuân và in thêm vào bản Hồng Nghĩa gic tư y thư AB 288 năm 1723 như Lời Tựa cũng nói "Y viện các quan tái khảo gia tăng".

b) Các bài thuốc Thương hàn tam thập thất chùy, tuy có nói ở Lời tựa là dịch ra phương ngôn, nhưng các bản sách in Hồng Nghĩa giác tư y thư năm 1717 và 1723 (AB. 288, AB.306) đều không có. Duy bản chép tay A.162 có chép vào quyển hạ *Thương hàn tam thập thất chùy* do Lão Mai Am soạn bằng ca Nôm song thất lục bát, kèm sau 1 bài tựa riêng "Y đạo Tuệ Tĩnh trùng san căn tự" và Thương hàn trị lệ mục lục, với các câu "*Thượng cổ lão thiên Hoàng sưing vô trạch Tuệ Tĩnh soạn tập*" nhắc lại 2 lần ở trang 35 và 36b. Bài ca mở đầu: "Thứ nhất thang Thang dương phát biểu, chủ thương hàn chép bảo rằng hay. Ba đông lạnh leo rét thay, xông sương đột giá đang tay việc vãn... ở trang 85b có lời kết: "Ràng kinh chùy pháp chẳng ngoa, Lão Mai tay khéo bút hoa chép lằm". Câu này đã nói rõ thêm người biên soạn, với việc xưng hô Sư cụ Tuệ Tĩnh đời *thượng cổ*, chứng tỏ thời đại Tuệ Tĩnh đã cách xa Lão Mai Am hàng bao thế kỷ!

Xem nội dung "Y đạo Tuệ Tĩnh trùng san căn tự" và ca nôm cận đại (2 - 7, 6 - 8 chữ) diễn về Tam thập thất chùy ở *Tuệ Tĩnh toàn tập* in tại thành phố Hồ Chí Minh năm 1986 (tr. 535 - 568), lược trích vài câu như trên thì rõ:

Tóm lại văn bản xác định hiển nhiên:

1. Tên hiệu của tác giả Nam được quốc ngữ phú in trong *Hồng Nghĩa giác tư y thư* là Tráng tử Vô dật tức thiên Tuệ Tĩnh là khác với tên hiệu của người được nói ở tấm bia Chùa Giám là Sa môn Chân an Giác tính Tuệ Tĩnh.

2. Nguyên bản thư tịch của Tuệ Tĩnh chứng minh các phần "Tăng bổ vạn kim nhất thống thuật tập" và "Thương hàn tam thập thất chùy" đều do người đời sau thêm vào, không thể coi là cứ liệu được.

CHÚ THÍCH

1) Theo văn bản "Sổ bộ khảo sát và di tích cổ liên quan đến Đại danh y Tuệ Tĩnh" của Phòng Khảo cổ học lịch sử (Trình Cao Tường, Phạm Tiến Ba, Lê Thị Liên) Viện Khảo cổ học Việt Nam gửi Viện Y học dân tộc Hà Nội tháng 7 năm 1986.

*

* *

CÓ PHẢI TUỆ TĨNH ĐÃ GIẢI NGHĨA "KHÓA HƯ LỤC" Ở THẾ KỶ XVII KHÔNG?

MAI HỒNG

Tập sách *Thiên tông Khóa hư lục* hiện còn ở thư viện Viện Hán - Nôm (AB. 268) là do vua Trần Thái Tông biên soạn và nhà sư Tuệ Tĩnh *giải nghĩa* từ xưa. Đến năm Đức Long Tân Mùi (1631), nhà sư Tuệ Duyên thay mặt nhóm Tào Động thiên tông đưa ra công bố (xem Lời tựa). Bản sách này chưa in, nên đời sau Hòa thượng Phúc Điền đã giải âm trọn vẹn thành *Khóa hư lục giải âm* in năm 1861.

Đến năm 1974, nhà sử học Đào Duy Anh đã dịch lại tập sách Thiên tông Khóa hư lục và nói ở Lời đầu sách: "Hai bản giải nghĩa và giải âm cũng có giá trị đặc biệt. Kể về văn vần chữ nôm xưa nhất thì chúng ta có mấy bài phú đời Trần, rồi đến thơ phú ca ngâm cùng truyện thời Lê. Về văn xuôi thì sách giải nghĩa Khóa hư lục của Tuệ Tĩnh cuối thời Trần là xưa nhất, rồi đến sách giải âm..."

Để được thấy rõ thêm, chúng tôi sẽ trích một số câu, cả nguyên văn chữ Hán và nội dung giải nghĩa của Tuệ Tĩnh như sau:

- Chữ *Thạch* được dịch là "la đá", (石: 硤) chưa dùng từ "đá". Hoặc tiếp Ốc tiêu thạch hạ = Hoặc là nặng chùng dưới hòn la đá (tr. 44).

- Chữ *Đại* được dịch là "cả" (大: 奈) chưa dùng từ to hay lớn. Bách tuế chung quy đại mông = Trăm năm chín về chung giấc cả chiêm bao (tr. 28).

Đại hạn nhật lai = Ngày hạn cả lâm đến (tr. 22).

- Chữ *Nan* được dịch là "khôn", (文: 坤) chưa dùng từ "khó". Nan đào sinh tử = Khôn trốn được chung sự sinh tử (tr. 14). Nan thông = khôn thông (tr. 19).

- Chữ *Mạc* được dịch là "mưa", (莫: 嗎) chưa dùng từ "chở". Mạc vấn = Mưa hỏi (tr. 50).

Mạc khai tinh = Mưa mở con mắt (tr. 73).

- Chữ *Vật* cũng dịch là (mưa) (勿: 嗎)

Vật tham: mưa tham (tr. 83).

- Chữ *Danh* được dịch là "ốc", (名: 沃) có nghĩa như tên gọi. Cư ảo sắc, diệt danh chân sắc = Dầu tuy còn cầm nơi thân đối này, ắt ốc là thân thực. (tr. 34)

Chữ *Tư* được dịch là "tây", (私: 西) nay dùng từ "riêng". Tư dục = lòng tây muốn (riêng tây) (tr. 129).

- Chữ *Thời* được dịch là "thuở" (時: 候) như lúc hay khi. Phiêu thời mãn địa thanh phương = Thuở gió bay thì khắp hàng mọi chốn thơm tho. (tr. 63).

- Chữ *Chỉ* được dịch là "chỉn" (只: 軫) có nghĩa như chỉ hay thật. Chỉ nhân vị hữu công phu = Chỉn bởi chưa có công phu nhân duyên nào. (tr. 43)...

Mấy câu trích toàn văn:

- Công danh cái thế vô phi đại mông nhất trường = Tài năng khắp hơn trong đời, cái chiêm bao cả chẳng bằng vậy.

- Phú quý kinh nhân, nan miễn vô thường nhị tự = Giàu sang lừng lẫy hơn người ta, cũng không khỏi 2 chữ vô thường đấy.

- Tranh nhân tranh ngã, đảo để thành không = Tranh nhân tướng tranh ngã tướng, làm cho đến nơi thì cũng hóa ra sự không.

- Khóa hội khóa năng, tắt cánh phi thực =

Khoe thông ngộ cùng là tài năng, đến nhờ rất đảo chín cũng đối đá chẳng thực. (tr. 42)

- Tư phùng minh phát, mẫn bị ngu mông =

Nay gặp chung thuở sáng ra, thương chung sinh chung tội đốt. (tr. 65).

Qua mấy câu trên đây, ta còn thấy thêm từ "ngộ" có nghĩa là giỏi, từ "chung" là tiếng đệm được dùng nhiều ở nội dung, mà không phải là dịch nghĩa chữ "chi".

Nếu chúng ta đối chiếu với "Quốc âm thi tập" của Nguyễn Trãi ở thế kỷ XV, thì ta sẽ thấy được một số từ đã được bắt đầu đổi mới ở tác phẩm này như:

"La đá" ở bài thơ số 21, câu 1 "dấu người đi la đá mòn", nhưng ở bài thơ số 87, câu 6, đã bỏ từ la, mà nói bia đá.

"Mưa" ở bài thơ số 13, câu 7 viết: "Con cháu mưa hiềm vẫn vít (song viết) tiện", nhưng ở bài số 10, câu 7 đã dùng từ "chở": "Con cháu chở hiềm vẫn vít ngặt".

"Khôn": Bài đầu, câu 6 viết: "Ao bởi hẹp hòi khôn thả cá", nhưng ở bài số 57, câu 2 đã dùng từ khó: "Khó khăn phải lụy đến thê nhi".

Nói tóm lại, qua vết tích từ ngữ chữ Nôm cổ đã đủ chứng minh thêm thời điểm giải nghĩa của sách Thiền tông Khóa hư lục, như học giả Đào Duy Anh đã nhận định là về cuối đời Trần.

*

*

*

**ĐỐI CHIẾU TỪ NGỮ CHỮ NÔM TRONG "NAM DƯỢC QUỐC NGỮ PHÚ" (NDP)
VỚI "QUỐC ÂM THI TẬP" (QÂTT) ĐỂ THẤY ĐƯỢC THỜI ĐIỂM TRƯỚC TÁC
CỦA TUỆ TÍNH LÀ Ở THẾ KỶ XIV**

LÊ TRẦN DỨC

"Nam dược quốc ngữ phú" (NDP) (số vần / số câu)	"Quốc âm thi tập" (QÂTT) (số bài thơ / số câu)
沃 Ốc viết chữ ốc (chăm thủy với yêu) có nghĩa là tên gọi. Hiệu ốc địa tương (3/10)	沃 Ốc dương hòa lại (19/5)
午 Ngọ có nghĩa là tài giỏi. Nên danh thầy ngọ(9/1)	午 Trọng thì nên ngọ (161/3)
閑 Muôn viết chữ Môn + Vạn (cổ). Muôn loài (1/3)	閑 Muôn viết chữ Muôn + Vạn (nay). Muôn sự đẹp (142/7).
課 Thuở viết chữ Khóa. Nhân thuở (1/6).	課 Thuở mừng thương (128/6).
它 Đà viết chữ Tha. Tiên thành đà chép (2/5).	它 Đà xem được (81/7)
剗 Chép viết Đáp với bộ đao. Chép để đồ kinh (2/5)	剗 Chép câu kinh để (166/7)
翻 Vui viết chữ Bôi + Tư. Vui đạo dưỡng sinh (2/6)	翻 Vui chẳng đã (99/8)
達 Đạt viết chữ Đạt. Nghĩa là đạt (2/4)	達 Bày đạt (45/8)
輶 Trước viết chữ Lược + Xa. Trước sá nói (3/1)	輶 Ngày trước (86/7)
舍 Sá viết chữ Xa. Sá nói (3/1).	舍 Chín sá lui (34/7)
碎 Tỏi viết chữ Toái có nghĩa là làm tỏi. Tỏi tiên sư (2/8).	碎 Tỏi người thì một lòng (93/7)
女 Nữ viết chữ Nữ có nghĩa là như. Thơm nó hương (5/12).	女 Lòng người quanh nó nước non quanh (136/4)
閑 Hèn viết chữ Hân. Tro của bếp vật hèn(4/11).	閑 Hèn thì đại (161/3)
婁 Cũ viết bộ miên + Lâu. Tiên cũ (4/9).	婁 Bạn cũ (2/1)
昆 Con viết chữ Côn. Con mắt cá (3/7)	昆 Con đòi (1/3)
𢦏 Tay viết chữ Thủ + Tư. Ra tay điều thủ(24/8)	𢦏 Một bát tay (45/1)
曲 Khúc khuỷu viết Khúc khảo. Khúc khuỷu trái hộc (12/13).	曲 Khúc khuỷu làm chi trái hộc (44/4)
考	考

樗
諾
祖
踰
職

Núc nác cây thuốc
Vỏ núc nác (6/16)
Rễ núc nác (16/9)
Tổ ong tàng vị thuốc
Tổ ong tàng hiệu
Lộ phong phòng (19/6)

軫

Chấn viết chữ Chấn
Chấn khéo thiêng (1/1)

蔑

Một viết chữ Miệt
Một tỉnh (1/2)

罴

Tư viết chữ Tú + Tư
Tư mùa (1/5)

号

Người viết chữ Ngai
Người chịu (1/6)

召

Chịu viết chữ Triệu
Người chịu (1/6)

束

Thuốc viết chữ Thúc
Thuốc Nam Việt (2/9)

罍

Cả viết Gia + Khả
Nặng cả (3/19)
Cả thay củ sắn (9/17)

尚

Thằng viết chữ Thương là còn
Thằng trẻ (3/21)

体

Thấy viết chữ Thể
Thấy dùng thấy hiệu (24/7)

樗
諾
祖
踰
職

Tả lòng thanh vỏ núc nác (10/3)

Cửa nhà bịn rịn tổ ong tàng (55/6)

Các từ viết có đối mới

(bài thơ 100 câu 1)

軫

Chấn sá lui (34/7)
Chấn còn 3 tháng (230/3)

蔑

Lều một gian (1/1)
Một viết chữ Một là mất
Một hai phen (46/8)
Một phát khách chầy (167/3)

罴

Tư mươi (120/4)
Bốn viết chữ Tú + Bản
Bốn mươi (22/1)
Bốn dân 126/7)

号

Bá di người rằng (46/5)
Viết chữ Nhân đứng với Ngai
Mấy người (3/7)

召

Chịu khó (68/2)
Chịu viết chữ Thụ + Triệu
Hôm mai uống chịu (68/2)
Ta cam chịu (141/7)

束

Đơn thuốc tiên (235/4)
Thuốc viết chữ Thúc + Dược
Nhiều thuốc (29/6)
Thuốc tràng sinh (78/6)

罍

Cả có nghĩa là to, lớn, tất cả.
Lại mong chiếm cả (81/8)
Cả viết chữ Đại + Khả hay Kỳ
Tiết cả (10/5)
Ngôi cả (78/2)

尚

Thằng chài (76/4)
Thằng viết chữ Thằng
hay chữ Nhân đứng + thương.
Thằng nợ (17/4)

体

Thấy nơi (79/6)
Thấy viết chữ Thể + Kiến. Thấy có (23/8)
Thấy nguyệt (25/6)

𣎵	Làm viết chữ Lam Làm mặt thuốc (4/13)	𣎵	Làm viết chữ Lạm Làm người (9/1)
		夕	Làm viết đầu chữ Vi Việc làm (25/2)
𣎵	Mọn viết chữ Muộn Cả mọn sá biết (17/8) Lều mọn (24/3)	𣎵	Con lều mọn mọn (52/1) Mọn viết chữ Muộn + Tiểu Thuyền mọn (14/7)
明	Mừng viết chữ Minh Mừng Phó Diên niên (11/24)	明	Rày mừng (65/7) Mừng viết Trùng tâm + Minh Lại mừng nguyên khí (17/7)
𣎵	Thay viết chữ Thế Yêu thay (3/4)	𣎵	Nào thay (30/2) Thay viết chữ Thai Hổ thay (75/2)
𣎵	Cây viết chữ Cai Vỏ cây quế (6/6)	𣎵	Cây viết chữ Mộc + Cai Cây im thu thất (79/2) Cây viết Mộc + Hối) (hạch) Ấn sách cây đèn (7/5) Cây đến ngày xuân (22/6)
𣎵	La đá: đá Mưa la đá (4/8) Tối la đá (12/2)	𣎵	La đá Dấu người đi la đá mòn (21/1) Đá (bỏ từ la) Bia đá (87/6) Bằng đá sắt (91/3)
𣎵	Trăng viết chữ Ba + Lăng Thu lấy trái trăng (5/4)	𣎵	Bóng trăng (77/4) Trăng viết chữ Nguyệt + Lăng Hỏi trăng (23/6)
𣎵	Chụm viết chữ Trạ Chụm ba đầu rau (4/9)	𣎵	Chụm tự nhiên 1 tấm lều (67/1) Chụm viết chữ Nguyệt + Lăng Chụm viết Trúc đầu + Trạ Chụm một gian lều (105/2)
𣎵	Trời viết chữ Công + Lệ Trời sinh (1/2)	𣎵	Trời viết đầu trên Lệ Trời phú tính (96/1)
𣎵	Trời viết chữ Ba + Lệ (blời) ở "Nam được thần hiệu". A. 3024, tr. 10b và 19b, các cây Đào trời, Dưa trời, là thể chữ xưa nhất.	𣎵	Trời viết chữ Thiên + thượng Cơm trời áo cha (8/8) Trời có ý vậy (223/3)
			(Chữ Nôm đời sau gồm 2 phần: nghĩa + âm hay ý)

Việc đối chiếu trên đây cho thấy:

1. Hai văn bản đều dùng các từ cổ giống nhau, nhưng QATT của Nguyễn Trãi ở thế kỷ XV đã có một số từ đổi mới như "Tư" (tư mươi) thì có chỗ đã dùng thêm từ "bốn" (bốn mươi); từ "La đá" thì chỉ có chỗ đã bỏ la, mà chỉ nói "đá".

2. Chữ Nôm viết theo lối xưa cũng giống nhau, nhưng QATT đã có một số chữ viết theo lối mới cải tiến cho rõ hơn: hoặc thêm một chữ Hán chỉ nghĩa như từ "chịu" trước viết "triệu" dùng âm, thì đời sau thêm chữ "thu" là chịu; hoặc hợp thêm chữ gợi ý như từ "mừng" trước viết chữ "minh" thì đời sau thêm trùng tâm; hay từ "chụm" trước viết chữ "trạm" thì sau thêm trúc đầu...

3. QATT đã dùng một số từ hay vị thuốc trong NDP để tả thành thơ như: Tổ ong tàng. Trái hờ, vỏ núc nác và cụ thể như bài thơ số 223 sau đây:

*Đất dư dương được khóm Hoàng tinh,
Cấu phương lành để dưỡng mình.
Ai rằng tui thầy chẳng đủ thuốc,
Hay vườn đã có vị Trường sinh.*

Củ Hoàng tinh uống sống được lâu thì Tuệ Tĩnh đã chép ở bản thảo "Nam dược thần hiệu" "Tiên gia cứu phục thọ diên linh" (người tu tiên uống được sống lâu mãi) như "Danh y biệt lục" của Đào Hoàng Cảnh (thế kỷ V) đã nói; nhưng các vị Vỏ núc nác hay Trái hờ với hình dáng khúc khuỷu thì chỉ được chép ở NDP. Đặc biệt, cây Trường sinh trồng ở vườn thì chỉ có ở NDP: Cỏ thanh táo hiệu Trường sinh (vân 14 / vị 6) và ở "Trực giải chỉ nam dược tính phú" (vân 1, câu 25) chữa sản phụ máu xầm giả lá Trường sinh cũng như ở bài thuốc số 5/3, mục IX, quyển 8 "Nam dược thần hiệu". Trung dược không có cây thanh táo hay Trường sinh cũng như cây Núc nác ở thế kỷ XV và không có bản thảo nào tả hình dáng của quả hờ. Như vậy rõ ràng là QATT đã chịu ảnh hưởng của NDP và các tác phẩm của Tuệ Tĩnh ra đời trước.

Chúng tôi cũng thấy "Nam dược quốc ngữ phú" của Tuệ Tĩnh là áng văn vần bằng nôm xưa nhất trong thư tịch Hán-Nôm của nước ta như nhà sử học Đào Duy Anh đã nói ở đầu sách "Khóa hư lục" dịch lại và in năm 1974.

*

* *

ĐỐI CHIẾU "NAM DƯỢC THẦN HIỆU" (NDTH) CỦA TUỆ TĨNH VỚI CÁC TÁC PHẨM CỦA CUNG ĐÌNH HIỀN

NGUYỄN VĂN BÁCH

1. ĐỐI CHIẾU VỚI "DƯỢC TÍNH CA QUÁT" (DTCQ)

Bản thảo BDTH gồm có 500 vị phân loại theo nguồn dược liệu, mỗi vị diễn đạt bằng một bài thơ 4 câu, mỗi câu có 7 chữ, còn DTCQ gồm có 240 vị thì chép bằng ca 4 câu, mỗi câu có 4 chữ, mà không phân thành môn, mục.

Thí dụ:

NDTH (q.D/I-38)

Quyết minh từ hiệu hột Muồng muồng,

Vỏ độc hàm bình trị nhần móng,

Ích thận, thanh can, tư ngũ tạng,

Ung thư đầu thống hữu kỳ công.

DTCQ chép:

Quyết minh tử cam, năng trừ can nhiệt,

Mục động thu lệ, nhưng chỉ ty huyết.

Hột Muồng muồng, NDTH nói vị mặn, chữa mắt mờ, đầu nhức, mụn nhọt, bỏ thận, mát gan và 5 tạng. Còn DTCQ thì nói vị ngọt, trị gan nóng, mắt đau chảy nước mắt và chảy máu mũi, mà không chữa đau đầu, mụn nhọt.

Tỳ giải, NDTH nói vị ngọt chát, chữa đau sống lưng, yếu liệt, đái đục và mụn lở (q.D/II-76). DTCQ chép Tỳ giải vị ngọt đắng, chữa lưng đau buốt, thêm tính ích khí, mà không có tác dụng chữa đái đục và mụn lở như NDTH.

Hà thủ ô, NDTH chép vị ngọt đắng chát, mạnh gân, bổ tủy, trừ ung nhọt, uống lâu tăng thọ. Còn DTCQ nói vị ngọt, thêm tính để có con, làm đen tóc, đẹp nhan sắc, sống lâu không chết (trường sinh bất tử), mà không có tác dụng trừ ung nhọt như NDTH.

II- ĐỐI CHIẾU VỚI "CỔ KIM Y GIÁM" (CKYG)

Về trị bệnh, NDTH chia làm 10 khoa gồm 184 loại bệnh, phân loại có hệ thống. Mỗi loại bệnh có khái quát nguyên nhân bệnh lý, các thể bệnh với sự hướng dẫn cách chữa bằng phương pháp y học dân tộc và các phương thuốc nam đơn giản kể sau.

Sách CKYG chia các bệnh thành 16 quyển, cách phân chia tùy tiện, khác NDTH và có những bệnh khác nhau như sau:

- CKYG có hơn NDTH các mục: Mạch quyết, Bệnh cơ, Vận khí, Thương tửu, Ổ tâm (buồn nôn, lợm giọng), Thanh cân (huyết dồn vào tim), Phúc trung trách hiệp (co thắt trong bụng), Dịch khí (hôi nách), Tịch tật (hòn bóng). Bệnh trẻ em có hơn các mục: Mồ hôi trộm, Cầu tự, Cứu hoang (thuốc chống đói sống lâu); về bệnh lý trẻ em còn có Hình khí phát vi luận, Bệnh nguyên luận; về dược còn có Cao dược, Thông trị và bùa chú chữa hóc xương.

- Ngược lại NDTH có hơn CKYG các mục: Cảm mạo, Lam chướng, Phạm phòng, Phế ung, Phế nuy, Đau vai lưng, Quyết lạnh, Bệnh môi, Đái són, Tiểu tiện bế, Nhị tiện bế, Bệnh tinh thần, Bệnh người già, Bệnh âm hộ, Tật bệnh ở phụ nữ, Trang sức (rám mặt, nốt ruồi...). Về bệnh trẻ em, CKYG thiếu: Thai nhiệt, Thai hoàng, Không bắt bú, Không đái, Tắc ruột, Chạm vía, Lở rốn, Chảy rãi, Phong cấm khẩu, Phong trợn mắt, Trúng ác (chết giả), Trưởng bụng, Lở miệng, Viêm lưỡi, Cam răng, Đau bụng, Đau mắt, Rôm sảy, Ghê lở, Sưng đái, Lòi dom, Hở thóp, Giò ngực, Gù lưng, Chạm đi, Chạm nói... Về ngoại khoa, thiếu Đơn sưng, Phụ cốt thư, Tràng ung, cấp cứu 5 chứng tuyệt và phụ bệnh gia súc.

Đối chiếu với "Vạn bệnh hồi xuân" (VBHX) và "Thọ thế bảo nguyên" (TTBN) thừa kế CKYG thì các sách này đã phân chia số quyển khác CKYG, song vẫn giữ trình tự các mục bệnh và thêm vào một số bệnh còn thiếu so với NDTH nói trên; nhưng các sách này cũng vẫn chép tùy tiện như Nội thương, Âm thực cũng được chép chung với các bệnh ngoại cảm; bệnh Ban chẩn, Phát nhiệt cũng được chép chung với bệnh Cổ lạnh, các bệnh khí. Và so với NDTH, thì các sách này còn có một số bệnh lạ như Tà tụy (bệnh ma quỷ), bệnh Nhũ nham (ung thư vú), bệnh trẻ em thích ăn bùn đất, hay môn Thần tiên tiếp mệnh bí quyết, v.v...

Về các phương thuốc trong CKYG, VBHX và TTBN nói trên, thì tác giả đều dùng cổ phương thuốc bắc, có y lý biện chứng đối với từng thể bệnh và lấy mạch làm chuẩn đích. Còn NDTH thì dùng phương thuốc nam theo chứng, không nói đến mạch.

Tóm lại, chúng tôi nhận thấy trước tác NDTH về bản thảo được tính cũng như về các khoa trị bệnh khác biệt rõ rệt với các tác phẩm của Cung Đình Hiền ở thế kỷ XVI.

ĐỐI CHIẾU "NAM DƯỢC THẦN HIỆU" (NDTH) VỚI BẢN THẢO "CƯƠNG MỤC" (BTCM) CỦA LÝ THỜI TRẦN

NGUYỄN VĂN BÁCH - NGUYỄN THIÊN QUYỀN

Bản thảo NDTH	Đối chiếu với BTCM
Biển súc là rau thài lải (mục I/ vị số 48)	BTCM quyển 16 chép Biển súc khác cây thài lải hay Cỏ trai là Ap chích thảo.
Toan tương thảo là cỏ chua me (I/60) theo	BTCM q.20 chép là: Thổ tương thảo.
Bản thảo "Tò Tụng đồ kinh" đời Tống	Tên Toan tương thảo dùng chỉ cây Đẳng lung thảo (cây lông đen) ở q.16.
Giới kiều (thảo đầu + 3 chữ Bạch () ở bản A.3024) là củ kiều theo "Danh y biệt lục" đời Tề (V/108)	BTCM q.16 viết Giới bạch
Quân đạt thái là Củ cải đường (V/122) theo "Gia hựu bản thảo" (1057).	Lý Thời Trần nói tên Quân đạt chưa rõ nghĩa, đối là Diêm thái nghĩa là có vị ngọt (BTCM q.27).
Thiên quân tử là quả bàm (VI/164), xếp vào loại quả	Quả bàm bàm (hay quả tràm) thì BTCM gọi là Hạp đẳng tử và xếp vào loại man thảo, quyển 18.
Dam trúc điệp là lá tre và cây tre, xếp vào loại mộc (VII/238)	Lý Thời Trần dùng cỏ lá tre và cỏ chân vịt (áp chích thảo) hay Cỏ trai, đều thuộc loại thảo (BTCM q.16).
Diêm qua (dưa bở), Tây qua (dưa hấu), đều xếp vào loại rau (V/143-141).	BTCM chép Diêm qua, Tây qua vào loại quả ở quyển 33.
Cây bông gạo gọi là Mộc miên dùng vỏ trắng vị cay, tính bình già bỏ gãy xương (VII/234 và q.10-XIX/5).	BTCM q.36 chép Mộc miên, dùng bông xơ hay vải dốt ra tro rắc vào vết thương chảy máu mà không nói về cây bông gạo.
Cát căn là sắn dây vị ngọt, tính hàn (II/72)	BTCM q.18 chép Cát căn vị ngọt cay, tính bình.
Cam phao là vỏ bưởi, vị đắng cay, tiêu đờm táo thấp chữa phù thũng, bứt đau, điều huyết (VI/172 và q.II-13)	BTCM q.30 chép Hựu bì vị ngọt cay, tính bình tiêu thức ăn, hóa đờm, tán khí uất.
NDTH XV/395-404 vẽ lợn (trư):	BTCM q.50 gia súc chép về thỉ:
Trư tỳ vị ngọt, tính bình	Thỉ tỳ vị sáp, tính bình
Trư phế vị nhạt, tính hàn	Thỉ phế vị ngọt, tính hơi hàn
Trư di vị mặn, tính bình	Thỉ di vị ngọt, tính bình hơi độc
Trư dạ dày, tính hơi ấm	Thỉ đồ vị ngọt, tính hơi ấm
Trư đại tràng vị ngọt nhạt	Chỉ có một mục thỉ tràng vị ngọt hơi hàn
Trư tiểu tràng vị đắng, tính bình	Thỉ phao hay thỉ bào vị mặn, hàn
Trư bàng quang vị ngọt mặn, tính hàn	
NDTH không chép những mục do Lý Thời Trần mới phát minh	Còn 14 mục do Lý Thời Trần chép thêm với các phương mới phát sinh như Đờm bì, Nhĩ cầu, Tý thỉn, Phu, Thiệt, Yếm, Xi, Cốt, Dải lợn đực, Sữa lợn nái, Móng giò, Đuôi, Lông, Phấn lợn...
NDTH không có các vị Tử tô, Kinh giới	Kinh giới và Tử tô đều được chép cùng với các vị Bạc hà, rau má ở BTCM quyển 14.
NDTH có cây Tường vi là Tầm xuân (I/56) như ở "Trùng tu chứng loại bản thảo" đời Tống.	Vị Tường vi không có mặt ở BTCM

Việc đối chiếu một số vị thuốc trên đây cho thấy mặc dù bản thảo NDTH đã được Vương Thiên Trí hiệu chỉnh thêm bớt theo BTCM, và được Bản Lai bổ sung thêm khi khác lại bản in năm 1761, vẫn còn những vết tích của nguyên

tác khác với BTCM của Lý Thời Trân ở thế kỷ XVI. Điều này chứng tỏ phân nguyên tác đã tham khảo các tài liệu trước sinh thời của Tuệ Tĩnh vào nửa cuối thế kỷ XIV.

*
* *

ĐỐI CHIẾU "NAM DƯỢC QUỐC NGŨ PHÚ" (NDP) VỚI "BẢN THẢO CƯƠNG MỤC" (BTCM) ĐỂ THẤY SỰ KHÁC BIỆT GIỮA 2 TÁC PHẨM

PHÓ DỤC THẢO

NDP của Tuệ Tĩnh	BTCM của Lý Thời Trân (LTT)
Thạch cao là Phương giải (văn số 3/vị 4)	<i>Những điểm khác với NDP</i> BTCM quyển 9 chép 2 vị khác nhau (Thạch cao: sulphat calci; Phương giải thạch: carbonat calci)
Tiến thảo là củ Bạch dược (11/26) (Theo "Chứng loại bản thảo" q.6 rở Tiến thảo là củ Bạch dược) Hạt cải lu bú hiệu Hồ lô ba (7/36)	BTCM q.18 chép 2 vị khác nhau LTT chép 2 vị khác nhau: hạt cải củ là La bạc (BTCM q.26), Hồ lô ba (BTCM q.15) là loại thấp thảo.
Sơn khương là củ Hoàng tinh (11/21)	BTCM q.12 chép biệt danh của Hoàng tinh là Da sinh khương. Sơn khương là Gừng gió (BTCM q.10)
Cầu niệu dài là nấm chó có hiệu Triều khai mộ lạc hoa (ví như hoa sáng nở tối tàn) (7/18)	BTCM không có vị Cầu niệu dài. LTT lại dùng các chữ Triều khai mộ lạc hoa để tả hoa Dâm bụt (Mộc cần)
Hoa Dâm bụt hiệu Tiểu bạch hoa (16/1)	BTCM q.36 chép hoa Mộc cần có biệt danh là Triều khai mộ lạc hoa.
Hoạt lộc thảo hái lá Xương sông (9/4)	BTCM q.15 chép Hoạt lộc là biệt danh của vị Thiên danh tinh. Cây Xương sông (Blumea myriocephala) hiện chưa thấy ở sách thực vật "Trung Quốc cao đẳng thực vật đồ giám" (DG)
Du long thái là rau Dừa nước (10/6)	BTCM q.16 chép Du long là biệt danh của cây Hồng thảo (nghệ bà). Rau dừa nước (Jussiaea repens) thì nay gọi là Thủy long (DG II/1017)
Qùy trửu là Đại bi (16/33)	Đại bi là Ngải nạo hương (BTCM q.14) không có biệt danh là Qùy trửu
Xanh mặc thảo là muối nồi đất (cỏ nhọ nồi)	BTCM gọi là Lệ tràng thảo, Hãn liên thảo hay Mặc đầu thảo, Mặc yên thảo hay Mặc thảo
Trái nhót danh Bất xá (18/15)	Trái nhót là Hồ đời tử (BTCM q.36) không có tên Bất xá
Toan tương thảo là cỏ chua me (13/1) theo "Bản thảo Đồ kinh" đời Tống	LTT gọi là Tạc tương thảo (BTCM q.20)

Long sật là Cà cuống (20/13)	BTCM q.41 chép là Quế đồ trùng, không có chữ Long sật
Hoàng dương là Đồ hô (Thảo quả) (8/21)	Thảo quả là Đậu khấu (BTCM q.14) không có biệt danh là Hoàng dương
Đĩnh lịch là hột đay (16/11) ta dùng thay	Đĩnh lịch (BTCM) là khác cây Đay. Cây Đay này Trung Quốc gọi là Hoàng ma (ĐG II/802)
Vỏ Núc nác là Hoàng bá bì (6/15) ta dùng thay	Hoàng bá (BTCM q.34) là cây khác. Núc nác thì "Bản thảo cương mục thập di" ở thế kỷ XVIII chép là Mộc hồ điệp
Nhân trần cao là Muội nôi rừng (12/4) ta dùng thay	Cây Nhân trần cao (BTCM q.15) là khác cây Muội nôi rừng hay Nhân trần Bồ bồ, cây này Trung Quốc gọi là Mao xạ hương - (ĐG q.IV/tr 20)
<u>Phân biệt xuất xứ các biệt danh cây thuốc</u>	
- Theo "Thần Nông bản thảo":	NDP không dùng các biệt danh sau:
Ích mẫu = Sung uất (8/30)	LTT có Trư ma, Thổ chất hân (BTCM q.15)
Phòng kỷ = Giải ly (15/25)	LTT Thạch giải (BTCM q.18)
Thạch học = Cầm sinh (15/26)	LTT có Kim thoa (BTCM q.20)
Thương lục = Dạ hô căn (6/6)	BTCM q.17 không thêm biệt danh
Thường sơn = Thục tất (8/22)	BTCM q.17 không thêm biệt danh
- Theo "Danh y biệt lục":	
Hoa cúc vàng = Diên thọ khách (11/32)	LTT trên Kim nhụy (BTCM q.15)
Đất sét trắng: Thiên thổ = Bạch ác (4/4)	LTT thêm Hỏa phần (BTCM q.7)
Xa tiền = Hà mô y (13/22)	LTT thêm Địa y (BTCM q.16)
Xương bồ = Xương dương (10/28)	LTT thêm Thủy kiếm thảo (BTCM q.19)
- Theo "Thực liệu bản thảo":	
Hương nhũ = Hương nhụy (17/21)	LTT thêm Mật phong thảo (BTCM q.14)
- Theo "Bản thảo Trần Tàng Khí" (739):	
Con đĩa: Thủy diệt, Mã kỳ (19/13):	BTCM q.40 không thêm biệt danh
- Theo "Bản thảo Gia Hựu":	
Rễ Mần tưới = Địa duẩn căn (11/19)	BTCM q.14 có thêm Hải nhĩ cúc và Phong dược là biệt danh của Trạch lan
Theo "Bản thảo Khai bảo":	BTCM q.20 không thêm biệt danh
Cốt toái bổ = Hồ tôn khương (9/16)	- NDP dùng như BTM:
Nhấn đông đằng = Kim ngân hoa (7/19)	BTCM q.18 có thêm biệt danh: Kim ngân đằng, Lộ ty đằng, nhưng các tên này đã được dùng trong phương thuốc chữa cước khí ở Dị giản phương của Vương Hiệt đời Tống.

Nhau con so = Tử hà xa (22/1)	BTCM q.52 chép thêm Tử hà xa vào mục nhân bào, nhưng tên Tử hà xa đã được dùng trong phương Bồ thận hoàn của Chu Chấn Hanh (Đơn Khê) ở sách "Cục phương phát huy" (1347).
Lương thượng trần, Ô long vĩ là Bồ hống (3/26)	BTCM q.7 đã chép thêm Ô long vĩ, nhưng biệt danh này đã có trong phương thuốc chữa lời dom ở Tế cấp phương của Hoa Đà.
Xanh mặc (nhọ nôi) có tên là Bách thảo sương (3/14)	BTCM q.7 chép Bách thảo sương, nhưng tên này đã có ở phương thuốc chữa chốc đầu trong "Chứng loại bản thảo" đời Tống
	<u>Những vị không thấy ở BTCM</u>
Lá tía sau là Bách thiên liễu (5/7)	BTCM không có, nay Trung được gọi là Hồng bối quế hoa (DG.II/615)
Dây Bạc sau là Chấp miên đằng (5/8)	Nay Trung được gọi là Bạch hạc đằng (DG.III/540)
Lá đau xương là Trường mệnh điệp (6/5)	Nay gọi là Khoan cân đằng
Rễ ráy xước gọi là Sơn thực (6/8)	Thiên niên kiện được chép ở "Bản thảo cương mục thập di" ở thế kỷ XVIII
Hương cái tử là Trái gai, dứa gai (6/11)	Nay Trung Quốc gọi là Ba la, hay Lộ đầu tử, Phương lê (DG.V/393)
Dây chìa vôi là Phấn mệnh đằng (8/23)	Nay gọi là Bạch phấn đằng (DG.II/782)
Hồ điệp đằng là dây Bướm bướm (9/13)	Cây Bướm bạc nay Trung Quốc gọi là Ngọc điệp kim hoa (DG.IV/195)
Tiểu xà thiết, Vương tái tổ là cỏ nọc rắn (9/15)	Cỏ lưỡi rắn được chép là Xà thiết thảo ở "Bản thảo cương mục thập di"
Dây Mơ lông gọi là My mao (10/1)	Nay Trung Quốc gọi là Ngưu bì đồng hay Kê thi đằng (DG.IV/270)
Bưởi bung danh Cát bối (10/2)	BTCM q.36 chép Cát bối. Cổ bối là tên xưa của Mộc miên (cây bông). Nay cây Bưởi bung (Glycosmis coccinchinensis) chưa thấy ở DG
Nam Nhân sâm là củ Cát muộn (Cát sâm) (11/25)	Nay Trung Quốc gọi là Ngưu đại lực đằng (DG.II/394)
Chỉ thiên, cỏ lưỡi chó hiệu Thiếp địa phi (Tiên hồ nam) (12/17)	Cây chỉ thiên nay Trung Quốc gọi là Địa dờm thảo (DG.IV/407)
Rễ Vuốt hùm danh Trần sa lục (15/9)	Nay Trung Quốc gọi là Nam xà lạc (DG.II/39)
Hy già là Cà quánh, cà gai leo (16/3)	Nay Trung Quốc gọi là Dạ hải già (DG.III/721)
Tịch lịch căn là củ Tầm sét (16/9)	Nay Trung Quốc gọi là Thất trào long (DG.III/531)

Từ niêm bì là vỏ cây Sắn thuyền (17/11)	Nay Trung Quốc gọi là Hồng lâu thụ (ĐG.II/994)
Cây mua là Bạch niêm (17/16)	Nay Trung Quốc gọi là Dạ mẫu đơn (ĐG.II/1003)
Cầu noãn là Trái chay (18/14)	Nay Trung Quốc gọi là Bạch quế mộc (ĐG.I/501)
Kim đầu thực là Trái bứa (18/16)	Nay Trung Quốc gọi là Sơn trúc tử (ĐG.II/884)
Huyết thụ là cây Huyết dụ (17/17)	"Bản thảo cương mục thập di" chép Thiết thụ do thuyền Đông dương chở tới. Nay Trung Quốc gọi là Chu tiêu (ĐG.V/545)
Hạt Cừu chi là trái Hoàng nàn (11/26)	Cây Hoàng nàn (<i>Strychnos gauthierana</i>) chưa thấy chép ở ĐG
Bạch long bì là vỏ Chu biên (11/6)	Cây Chu biên (<i>Albizzia saponaria</i>) cũng chưa thấy ở ĐG
Nam mộc hương là Vô dục (Tai nghe), gọi là Khổ long bì (13/4)	Cây Tai nghe Nam mộc hương (<i>Hymenodactylon excelsum</i>) nay cũng chưa thấy ở ĐG
Giáng huyết là Giác máu (Huyết giác) (14/8)	Cây Huyết giác (<i>Pleomele cochinchinensis</i>) nay cũng chưa thấy ở ĐG
Cỏ Thanh táo là Trường sinh thảo (14/6)	Khác cây Thạch trảng sinh loại quyết, cây Thanh táo (<i>Gendarussa vulgaris</i>) thì nay Trung Quốc gọi là Tiểu bác cốt (ĐG IV/174).

Sự đối chiếu trên đây đã nêu lên những điểm khác biệt giữa NDP và BTCM, gồm một phần là các vị thuốc có ở BTCM, và một phần là những vị thuốc không có ở BTCM mà đời sau mới được dùng ở Trung Quốc. Chúng tôi cũng tìm tên gọi của các cây thuốc này để đối chiếu với NDP, thì cũng thấy chúng đều khác nhau hoàn toàn. Như vậy chứng tỏ NDP không phải ra đời sau sự phát hiện các cây thuốc ấy ở Trung Quốc.

Chúng tôi lại tìm thấy các biệt danh xuất xứ thì thấy NDP đã lấy các biệt danh ở các sách trước nửa cuối thế kỷ XIV hoặc Tuệ Tĩnh tự đặt ra, mà không dùng các biệt danh do LTT chép thêm vào BTCM. Duy có một số biệt danh giống nhau, nhưng các tên thuốc này đã có trong các

phương thuốc đời trước là do 2 tác giả đều đã tham khảo một nguồn tư liệu gốc. Cũng cần nói thêm có một số tên vị thuốc giống nhau như con ếch là Thủy kê là tên thường gọi, xem "Từ hải": Thủy kê oa đã hay ở sách "Kim quỹ" nói: suyền khai như thủy kê thanh. Hoặc như vị Cầu vĩ thảo là cỏ đuôi chó, Khương thảo là cỏ rừng, là dịch tên Việt ra chữ Hán, nên trùng nhau đối với những cây thuốc đặt tên theo hình dáng ở Việt nam cũng như ở Trung Quốc. Song cũng có khi khác nhau như cây Xương rồng, NDP gọi là Mộc long cốt theo dịch tên nôm ra, nhưng Trung Quốc gọi là Bá vương tiên, Hòa ương lạc.

Tóm lại, NDP của Tuệ Tĩnh đã được biên soạn vào cuối đời Trần theo các tư liệu đời trước,

THƯ CỦA LƯƠNG TRÚC ĐÀM GỬI TOÀN QUYỀN ĐÔNG DƯƠNG KHÁNG NGHỊ VIỆC BẮT PHAN CHÂU TRINH ⁽¹⁾

HỒ SONG *

(Sưu tầm và giới thiệu)

Ngày 11/3/1908, cuộc đấu tranh chống xâu thuế đã bùng nổ tại Quảng Nam. Non ba tuần sau, ngày 29/3/1908, Khâm sứ Trung Kỳ đã diện cho Thống sứ Bắc Kỳ nhờ bắt Phan Châu Trinh lúc bấy giờ đang ở Hà Nội. Ngày 31/3/1908, Phan Châu Trinh đã bị bắt và giải về Huế. Cụ Phan bị kết án tử hình, rồi hạ xuống dây ra Côn Đảo. Sau đó Chi nhánh Hội Nhân quyền của Pháp tại Bắc Kỳ, qua đại diện của Hội là Babut, đã can thiệp với chính quyền thực dân Pháp yêu cầu thả Phan Châu Trinh. Dưới đây chúng tôi xin giới thiệu kháng nghị thư của Lương Trức Đàm, một trong những yếu nhân của Đông Kinh Nghĩa thực ⁽²⁾ gửi cho Toàn quyền Đông Dương để phản đối việc bắt và xử án Phan Châu Trinh.

" Hanoi, le 7 Mai 1908

Monsieur le Gouverneur de l'Indochine.

Chúng tôi có lời kêu Quan lớn về việc ông Phan-Chu-Chinh, sin Quan lớn xét cho như sau này:

Nguyên ông Phan-Chu-Chinh của chúng tôi là một người học giọng biết giọng, bao nhiêu những học-thuật, chính-chị, pháp-luật, phong-tục của các nước phương đông, phương tây, ông ấy đã có biết qua cả; và lại cái sự thể nước Nam bấy giờ, ông ấy cũng có biết. Nếu mà ông ấy được làm quan về việc cai-chị, việc giáo-giục, (đúng nguyên bản) hay là làm dân - viên nghị-viên, thì chúng tôi chắc rằng ông ấy có làm ích lợi cho nhà nước và nước Nam tôi nhiều lắm. Nhưng mà khi ông ấy làm việc mấy nhà nước, thì là một

cái chức nho nhỏ không có việc gì, bao nhiêu những tài học của ông ấy không được thi thố ra sớt cả; cũng nhiều khi ông ấy muốn nói mấy các quan bảo-hộ, nhưng mà ông ấy không biết tiếng cho nên ông ấy không dám đến. Ông ấy là người tài học như thế, mà mấy năm giờ phải cúi đầu luồn lỏi mấy ông quan hủ-bại An-nam, thì ông ấy không chịu được. Vậy nên ông ấy bỏ quan mà đi ra các nước không tương về nữa. Nhưng mà ông ấy là một người yêu nước lắm, ông ấy đi cũng không đành, cho nên lại quay đầu về; khi về chông thấy nhà nước có bụng khai-hóa cho nước Nam, ông ấy muốn nhờ nhà nước mà đúp-dỡ cho đồng-bào ông ấy; cho nên ông ấy đưa thơ sin nhà nước sửa sang việc cai-chị và các việc cho nước Nam; và có khi chơi mấy người Tây, muốn cho người Tây, người Nam hòa hợp với nhau; và khi ông ấy đi diễn-thuyết thì khuyên người ta nên chăm làm ăn, học hành để mở chí-khôn, đừng có làm-càn giờ để hại đến đồng-bào, đến tổ-quốc. Như thế thực là một người tốt lắm; ai ngờ vạ gió tai bay, để bây giờ ông Phan-Chu-Chinh của chúng tôi phải chịu khổ như thế.

Chúng tôi nghe rằng: vì việc dân Quảng-Nam kêu thuế, mà mấy người quan An-nam đổ tội cho ông Phan-Chu-Chinh sui dân, tư ra Hanoi bắt về nghị tội đem dầy, chúng tôi lấy làm lạ quá, chúng tôi chắc cái nhẽ như thế này:

Nguyên nước Nam tôi vốn là nước chuyên-chế, quan lại quen thói ăn hiếp dân; từ khi nhà nước sang đây, thì quan lại cầu công mấy nhà nước không nghĩ gì đến dân, làm cho (đúng

* PGS. Khoa Lịch sử, DHSP Hà Nội I.

nguyên bản) *situ thuế một ngày một tăng; dân nước tôi chịu khổ đã lâu không giám nói ra. Nhưng mà những điều dân-chủ, cộng-hòa, bình-dẳng, tự-giới và phó-tổ-quyền, minh-nguyên-quyền của nhà nước cũng đã chuyển thâm vào chong óc người nước tôi, hóa cho nên sinh ra việc kêu thuế này thực là tự dân mà ra, chắc là không có ai suí sớt cả. Vì bằng dân nước tôi còn ngu dại như trước, thì dầu mười ông Phan-Chu-Chinh, trăm ông Phan-Chu-Chinh cũng không thể nào suí được; mà cũng có nhẽ nào suí được kể mấy nghìn người như thế; và cũng không có nhẽ người suí đã phải bắt mà người nghe còn giám kêu mãi mãi như thế; nữa là ông Phan-Chu-Chinh ở Hanoi đã lâu ngày; nhà nước đã biết, thì ông ấy còn suí vào lúc nào được. Thế mà mấy người quan An-nam kết án cho ông ấy như thế, tôi chắc rằng mấy người ấy ghét ông ấy mà buộc cho đấy thôi. Dầu rằng ông ấy không phải là người sợ chết, và cũng không muốn cầu ai nói bênh cho. Nhưng mà chúng tôi nghĩ rằng nhà nước để cho mấy ông quan Annam làm không công-bằng như thế, thì chúng tôi không nên được; vậy chúng tôi có nhời nói như thế xin quan Toàn-quyền Đại-thần set cho.*

Lương-Trúc-Dàm (3)

*
* *

Qua nội dung của bức kháng nghị thư trên đây, chúng ta thấy Lương Trúc Dàm đã dành trọn nửa đầu của kháng nghị thư để ca ngợi về tài trí, hoài bão và những hành động vì nước, vì dân của Phan Châu Trinh.

Đến nửa sau của kháng nghị thư, Lương Trúc Dàm mới đề cập đến vụ chống sưu thuế của nhân dân Quảng Nam và phản bác việc thực dân Pháp buộc tội Phan Châu Trinh có can dự vào cuộc đấu tranh này (tội xúi giục). Ông dẫn chuyện bình tĩnh, nhũn nhặn, nhưng

biện luận cứng cỏi, không khoan nhượng. Ông đã nêu ra lý lẽ rằng khi nhân dân Quảng Nam nổi dậy đấu tranh, Phan Châu Trinh đang ở Hà Nội từ lâu; nhưng ông không lấy lý lẽ đó làm chính. Ông đã quy kết trách nhiệm cuối cùng gây ra vụ biến động này là do bọn quan lại VN và bọn thực dân Pháp gây nên. Đồng thời ông đã gián tiếp đã kích những luận điệu lừa bịp, mị dân của chính quyền thực dân Pháp thường xuyên truyền trong nhân dân ta từ lâu nay. Ông khẳng định rằng chỉ có nhân dân VN giác ngộ, tự giác đứng lên đấu tranh chống lại cường quyền áp chế thì họ mới có thể vùng dậy mạnh mẽ và kiên trì đến như thế. Cuối cùng, khi nói đến động cơ thúc thúc ông gửi bức kháng nghị thư này cho Toàn quyền Đông Dương, ông lại nêu cao tinh thần kháng khái "uy vũ bất năng khuất" của Phan Châu Trinh, gạt sang một bên cảm tình riêng của ông với Phan Châu Trinh, nhấn mạnh đến sự bất bình của ông trước cảnh cường quyền hăm hại người vô tội, khiến ông không thể lặng im được.

Trong bức kháng nghị thư này, tuyệt nhiên ông không có một lời nào đề nghị chính quyền thực dân Pháp "khoan hồng" cho Phan Châu Trinh, cũng như ông không có một ý nào xúc phạm đến hoài bão và thanh danh của Cụ. Đối với cuộc đấu tranh chống sưu thuế của nhân dân ta lúc ấy, trong bức kháng nghị thư ông cũng không hề có một chữ nào tố ra hối tiếc về hành động của họ.

Bức kháng nghị thư này của Lương Trúc Dàm về thực chất là một bản cáo trạng quay lại buộc tội bọn thực dân Pháp và bọn phong kiến VN tay sai.

Rõ ràng là dù đang trong cảnh thất thế, Lương Trúc Dàm vẫn được giữ khí tiết và tài biện luận tinh tế của một nhà nho đã ý thức được yêu cầu đổi mới của thời đại; ở ông như vẫn chưa nguội lòng tha thiết với sự nghiệp duy tân, tự cường của đất nước.

(Xem tiếp trang 80)

VIỆT NAM TRONG MỐI QUAN HỆ PHÁP - ĐỨC THỜI KỲ CHIẾN TRANH PHÁP - ĐỨC (1870 - 1871)

DINH XUÂN LÂM *
(Sưu tầm, giới thiệu, dịch)

1. Qua các tư liệu lịch sử trước đây, chúng ta đều đã biết từ những năm đầu thế kỷ XVI, các nước tư bản phương Tây trong cuộc chạy đua giành giật thị trường thế giới đã chú ý tới nước ta, và sức hấp dẫn của thị trường VN đối với các nước Âu - Mỹ ngày càng lớn. Căn cứ vào con số tàu bè nước ngoài vào cảng Sài Gòn trong hai năm 1867 - 1868 (Lúc này toàn bộ 6 tỉnh Nam Kỳ đã bị thực dân Pháp chiếm), chúng ta thấy có tới 410 chiếc với trọng tải 186.766 tấn, trong số đó có 5 tàu của Mỹ, 145 tàu của Anh, 87 tàu của Pháp, 88 tàu của Đức, 9 tàu của Hà Lan, 4 tàu của Đan Mạch, 2 tàu của Thụy Điển, 2 tàu của Na Uy... (Theo báo cáo của Phái đoàn Edouard Renard trong cuốn: "Trung Quốc và Đông Dương", Paris, 1871). Chính trong quá trình cạnh tranh buôn bán này ở Việt Nam nên mâu thuẫn đã nảy sinh giữa bọn tư bản các nước ngày thêm sâu sắc. Trước đây các tài liệu chủ yếu thường đề cập đến mâu thuẫn giữa Anh và Pháp về vấn đề VN mà thôi.

Nhân được đọc cuốn "Bismark và chủ nghĩa đế quốc" của tác giả người Đức là H.U.Weher, xuất bản tại Frankfurt năm 1984, trong các trang từ 201 đến 204, chúng tôi thấy có đề cập tới mâu thuẫn giữa Pháp và Đức về vấn đề VN khá gay gắt trong bối cảnh chiến tranh Pháp - Đức (1870 - 1871).

Đây là một tư liệu mới về lịch sử cận đại VN trước đây chưa thấy công bố. Vì vậy chúng tôi

dịch từ bản Anh ngữ đoạn nói về mâu thuẫn Pháp - Đức này trong cuốn sách của H.U.Weher để bạn đọc tham khảo.

2. Phần trích dịch tư liệu:

"Vào cuối mùa hè năm 1870, yêu cầu có một cứ điểm ở Đông Á lại một lần nữa nổi lên cùng với cuộc tranh luận về mục đích chiến tranh của nước Đức trong cuộc chiến chống lại nước Pháp⁽¹⁾. Ngay từ ngày 18 tháng 9, báo Kreuz - Zeitung đã thúc giục rằng: "Trong bất kỳ hoàn cảnh nào" cũng không ký kết "hòa bình với nước Pháp mà lại không có việc giành được thuộc địa cho nước Đức". Hai ngày sau, Ernst V. Weber đã bổ sung thêm một đề nghị nữa vào cuộc tranh cãi về "cái giá của cuộc chiến mà chúng ta phải đòi hỏi ở nước Pháp", đề xuất này trong nhiều tháng trời đã trở thành một vấn đề thời sự. Bởi vì sự thôn tính Alsace và Lorraine⁽²⁾ còn chưa đủ, cho nên cần phải có một "sự trừng phạt nặng nề hơn" dành cho nước Pháp. "Nước Đức cần có thuộc địa", ngay lúc đó V.Weber đã đòi hỏi như vậy, và nước Pháp - do cuộc chinh phục của Napoléon III - đã chiếm được "Nam Kỳ", "một thuộc địa mà việc chiếm được nó sẽ có tầm quan trọng không thể tính được đối với tương lai của nước Đức"⁽³⁾. "Người nào biết rõ sự phát triển không ngừng của thương mại ở vùng biển Đông Á này đều biết được rằng trong tương lai nó sẽ có khả năng phát triển mạnh mẽ đến mức nào" thì đều phải thúc giục nước Đức hãy "chiếm lấy một vùng đất quan trọng và béo bở như vậy cả về chiến lược và thương mại", một khu vực "có khả năng trở thành hạt nhân của vương quốc

* GS. Khoa Lịch sử, ĐHTH Hà Nội.

thuộc địa Đức - Ấn ⁽⁴⁾ hoặc một cái gì đại loại như vậy trong tương lai không xa sẽ quy tụ xung quanh hạt nhân này". Ông ta (Weber) đã đi tới chỗ tiên đoán rằng ngành thương mại của nước Đức sẽ đạt được "một sự bành trướng cực kỳ rộng rãi có thể so sánh được ở Đông Á", "giống như là người Anh đã đạt được tại những tỉnh ở Ấn Độ thuộc nước Anh, và nhờ đó sẽ góp phần to lớn vào việc làm giàu cho mẫu quốc". Trong khi các nhà báo đã nhất trí được với nhau thì các chủ tàu thủy và các nhà buôn ở Bremen ⁽⁵⁾ cũng đã gửi đến Nghị viện Liên bang Đức một thỉnh cầu do Peter Rickmer - một nhà buôn đường biển, chủ của nhiều tàu buôn trên tuyến đường biển Đông Á, và sau này là đại diện Mosle - soạn thảo. Trong Thư thỉnh cầu này, 35 hãng buôn ở Bremen và 3 hãng buôn ở Berlin cùng với luật gia nổi tiếng là Giáo sư V. Holzendorff đã khuyến nghị rằng "cần phải tính đến việc giành được một căn cứ hải quân của nước Pháp ở Sài Gòn nhằm tiến tới cuộc hòa đàm sắp tới". Ngay lập tức đã nổ ra một sự phản đối mạnh mẽ trong phái "Hướng tới tự do mậu dịch" của Hamburg ⁽⁶⁾. Thế nhưng dựa trên Quyết nghị của Ủy ban thỉnh cầu, đề nghị trên vẫn được đệ trình lên Nghị viện Đức vào cuối tháng Mười năm 1870" do nhận thấy rõ tầm quan trọng lớn của vấn đề".

Trong Nghị viện Đức giờ đây đã diễn ra một cuộc tranh luận ngắn ngủi, nhưng lại rất gay gắt. Ngài Adickes, Nghị sĩ của xứ Hanover đã ủng hộ Thư thỉnh cầu với lý do là: "việc chiếm được Sài Gòn hay có thể là việc chiếm được cả Nam Kỳ nữa sẽ có thể trở thành một nguồn lợi lớn cho sự thịnh vượng của nước Đức". Đồng ý với ông ta. Chủ tịch hãng Disconto là ông Miguel đã vạch ra, như ông ta đã trình bày trong Ủy ban, rằng sự tiên phong của các tàu Pháp trong việc buôn bán ở Đông Ấn Độ đã xác định lợi ích thật sự to lớn cho sự thịnh vượng của Sài Gòn. Tuy nhiên vậy sự phản đối của các nhà buôn thuộc phái tự do Hanseatic ⁽⁷⁾ vẫn tỏ ra thảng thệ. Đồng ý với tờ Grenzboten, một tờ báo vừa mới ký thác "toàn bộ nền chính trị của buôn bán thực dân vào vương quốc của những khái niệm đạo đức xa xưa", một thương gia ở Hamburg là

ông Ross đã nhận thấy trong "hoạt động chính trị thực dân", "một trong những đường mòn nguy hiểm nhất ... mà người ta có thể theo đuổi" "ở bất kỳ nơi nào thì con đường ấy cũng đã dẫn tới những tai ương khủng khiếp". Nghị sĩ của Altonna là ông Schleiden đã coi việc chiếm thuộc địa là một điều nguy hại. Cũng giống như người sáng lập ra Công tích Lloyd, ông H.H Meier đã cho rằng đó "là một quan điểm bỏ đi". Nhưng trong quyết định, ông ta lại nghiêng về kiến nghị trên, một đặc điểm của chủ nghĩa bành trướng mậu dịch tự do, bởi vì "tầm quan trọng to lớn về vị trí của Sài Gòn"; Meier cho rằng việc chiếm được một cứ điểm như vậy là hoàn toàn nên làm và không có gì là nguy hiểm cả. Thế nhưng sau khi thủ lĩnh của phái cấp tiến là ông V. Hoverbeck nhạo báng rằng những đội quân đồn trú và các công sự, các đồn bốt ở hải ngoại là lỗi thời, và nhà xã hội học từ Leipzig tới là ông Mende đã kiên quyết phản đối bất cứ một sự thôn tính nào, thì dự kiến chuyển Thư thỉnh cầu lên Thủ tướng Liên bang Đức đã bị bác bỏ.

Các Nghị sĩ đã không được biết rằng vào tháng 10 Nữ hoàng Pháp Eugénie đã chuẩn bị dâng Nam Kỳ cho Bismark, nhưng trước khi vấn đề này được định đoạt lần cuối cùng ở Tổng hành dinh Versailles ⁽⁸⁾ thì một nhóm có chung lợi ích ở Berlin, nhóm này đã tìm thấy người phát ngôn của mình ở "Hội Địa lý", vào tháng 1 năm 1871 đã đòi hỏi phải có một căn cứ hải quân vì "lợi ích của nước Đức ở Đông Á". Lời thỉnh cầu này còn nói rằng Trung Quốc sẽ "mở ra một thị trường béo bở cho các hàng hóa Âu châu" vào, và do đó đã đến lúc phải "đảm bảo (cho nước Đức) một phần chia xứng đáng về thương mại, trong đó một khối lượng hàng hóa lớn nhất của thế giới sẽ được trao đổi". Ngay khi các tuyến đường sắt và máy điện báo đã mở toang Thiên triều cho "ảnh hưởng của tinh thần châu Âu của thời đại" vào thì "cư dân Trung Quốc lên tới hàng vạn vạn người sẽ hiện diện với tư cách là "người tiêu thụ", và "những chấn động mạnh mẽ nhất" sẽ diễn ra, trong đó chỉ có các dân tộc nào có "sức mạnh áp đảo" mới có khả năng duy trì được ảnh hưởng của mình và như vậy mới tham gia được vào các bước tiến thương mại có thể

có". Vì vậy lợi ích quốc gia nảy sinh đòi hỏi phải bằng mọi cách chiếm cho được một thuộc địa ở các vùng biển Đông Á, có thể thì "công nghiệp và thương mại mới có thể phát triển được".

Tác giả A.Bastian là một nhà địa lý học và dân tộc học cũng nghĩ tới Sài Gòn, và theo ông thì từ đó một nền bảo hộ trên toàn bộ xứ Đông Dương vùng thấp ⁽¹⁰⁾ có thể phát triển được. Một căn cứ cho người Đức ở Viễn Đông - ông ta nhắc lại và nhấn mạnh rằng "sẽ không chỉ đơn thuần vì việc buôn bán ở đó mà chúng ta xem xét vấn đề", mà trước hết "vì sự bành trướng thương mại, một nhu cầu thực sự lâu dài". Đồng thời một số nhà buôn có thể lực ở Hamburg, do bất bình với thái độ tiêu cực của Văn phòng thương mại của họ, đã đệ trình một Thư thỉnh cầu, trong đó cũng đề nghị về việc đòi nhượng lại Nam Kỳ và các thuộc địa khác của Pháp.

Vào tháng Giêng và tháng Hai năm 1871, các mục đích của cuộc chiến tranh thuộc địa của các đảng phái hữu quan đã được thảo luận tại Versailles. Người phát ngôn của họ là Hoàng thân xứ Phổ là Aldabert đã nghĩ rằng vinh quang của ông ta đã tới sau nhiều năm chịu sức ép, và Quận công xứ Baden là Freidrich I đã tự mình đảm bảo cho mình bằng thiện chí của người anh rể của ông là Thái tử Freidrich. Ở đây một lần nữa các nhà chính khách dân tộc tự do đã tỏ ra kiên định hơn nhiều người khác. Chẳng hạn Bismark đã dự tính tới những mục đích của cuộc chiến tranh ở tầm xa hơn. Ngay vào đầu tháng 12 năm 1870, Hoàng thân Adalbert đã cố gắng thử thăm dò ý kiến của Bismark qua Roon, nhưng ông ta chỉ nhận được câu trả lời hoàn toàn lảng tránh, và ngay tức khắc sự phản đối của Delbruck đã được công bố. Vào đầu tháng 2 năm 1871, Đức Ông Friedrich lại cố thử một lần nữa. Ngay sau đó, Delbruck đã nói với ông ta khá thẳng thắn rằng: "Ông ta là đối thủ không khoan nhượng của những cử điểm như vậy, bởi lẽ chúng khởi đầu cho sự phát triển của thuộc địa mà ông lại coi như là một tai họa đối với nước Đức". Các thuộc địa đòi hỏi một lực lượng hải quân mạnh, thì đó lại là điều mà Phổ - Đức - như Roon và Bismark đã nhấn mạnh - trước đây không có và cũng không cần có. Không bị sờn

lòng, đến ngày 6 tháng 2, Đức Ông (Công tước) lại cố gắng tìm kiếm một con đường tiếp cận với Bismark qua vị Cố vấn Abekes. Ông quả quyết rằng: "Nam Kỳ ở trong tầm tay của chúng ta", và Sài Gòn với tư cách là "cử điểm trung tâm" của hải quân ở Viễn Đông có thể mang lại cho nước Đức, "chỉ với một nước cờ thôi một vị trí quyền lực có ý nghĩa ở Đông Á, và vị trí này có thể thúc đẩy hơn nữa sự phát triển của thương mại rất rộng lớn của chúng ta với Trung Quốc và Nhật Bản".

Nhưng vào một ngày trước đó, Bismark đã nghiêm khắc khuyến nghị các đại diện ngoại giao ở London và Washington phản đối các thông cáo báo chí về quyền lợi của nước Đức ở Pondichéry ⁽¹¹⁾ với sự đảm bảo rằng một dân tộc mới sẽ không có bất cứ một hành động chiếm cứ một lãnh thổ hải ngoại nào. Rõ ràng là ông ta không muốn nêu ra cái tình thế phức tạp như đã có, thậm chí lại còn trầm trọng hơn thông qua các kế hoạch xâm chiếm thuộc địa nơi xa, hoặc ông ta cũng không muốn thúc đẩy thêm khuynh hướng can thiệp của người Anh. Trong các lời huấn thị, ý kiến riêng của ông ta đã được trình bày thẳng thắn hơn so với thuyết "không dính líu" của Abeken, và nó đã để lại ấn tượng nhả nhai hơn đối với những người chất vấn khá kính rường Bismark đã không chia xé cái ý tưởng hơi gò găng của Delbruck...". Vậy thì tại sao "về nguyên tắc ông ta không chống lại việc chiếm được các cử điểm hải ngoại, mà thật ra là ông ta đã tâm đắc với ý kiến này". Nhưng lại phải tuyệt đối tránh một sự va chạm với lực lượng hải quân. Bởi vậy Friedrich I và các thương gia ở Hamburg đã nhắc lại rằng Martinique ⁽¹²⁾ là ngoại lệ trong cuộc tranh luận với sự quan tâm của chủ nghĩa Monroe ⁽¹³⁾. Nhưng Sài Gòn có thể sẽ hấp dẫn Bismark, vì quan hệ thương mại với Đông Á đã trở nên hết sức sôi động". Và Abeken đã vui lòng chuyển đến Berlin bức giắc thư về các "lợi ích của nước Đức ở Đông Á". Tuy nhiên trong giai đoạn khó khăn của cuộc chiến chống lại nước Pháp, Bismark dường như chưa bao giờ suy nghĩ một cách nghiêm túc về việc chất lên chính sách của mình cái gánh nặng của sự bành trướng hải ngoại. Ngay vào ngày 9 tháng 2, ông đã chế nhạo một chính sách như

thế với một nhóm thân cận nhất của ông ta, và vào ngày 20 tháng 2 ông ta đã gửi thư cho Công tước Friedrich chỉ vắn vắn có mấy chữ: "Việc tạo ra những cứ điểm như vậy cho hải quân chúng ta là còn quá sớm, chi phí cho chúng lại tốn kém nhiều hơn những gì chúng mang lại". Để xoa dịu, ông ta đã an ủi Friedrich bằng một tương lai xa: "Tuy nhiên nếu một cứ điểm có thể giành được về

sau này thì Đông Á chắc chắn sẽ là rất đáng để ý tới". Với sự an ủi này, như ngài Đại Công tước hoàn toàn tâm đắc đã ghi vào Nhật ký của mình rằng những vấn đề này đã bị "bỏ xó".

(Dịch theo bản Anh ngữ)

CHÚ THÍCH

- (1) Lúc ấy đã có những đề nghị phải chiếm Formose (Đài Loan) để có "một Hồng Kông thuộc Đức" vào năm 1860. Đây là nói về cuộc chiến tranh Pháp - Đức năm 1870.
- (2) Vì nước Pháp thua nước Đức vào năm 1870 nên Pháp phải ký Hiệp ước nhượng hai tỉnh Alsace và Lorraine cho Đức. Tới Hiệp ước Versailles (1919), sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, hai tỉnh do mới trở lại nước Pháp.
- (3) Nước Pháp chiếm Nam Kỳ làm thuộc địa dưới triều Hoàng đế Napoléon III (Đệ nhị Đế chế).
- (4) Vương quốc thuộc địa Đức-Ấn: ý muốn nói nước Đức đã chiếm được một số căn cứ thuộc Ấn Độ.
- (5) (6) Bremen và Hamburg là hai cảng biển lớn ở miền tây nước Đức, có các ngành công nghiệp phát triển mạnh.
- (7) Tổ chức liên kết buôn bán giữa các thành phố Bắc Âu này ra đời từ thời Trung cổ, nhưng đến thế kỷ XVI bị suy tàn, sau một thời kỳ phát triển rực rỡ, năm 1670 chỉ còn lại 3 thành phố là Bremen, Hamburg và Lübeck.
- (8) Ngày 24/10/1870, Bismark đã tuyên bố: "Nam Kỳ: đó là miếng mồi quá lớn đối với chúng ta; chúng ta chưa đủ giàu để căng đáng sự xa hoa của thuộc địa". Nhưng chỉ sau đó một thời gian ngắn Bismark đã dự tính đến việc phái một tàu thủy đưa thư của Đức và việc thành lập một Chi nhánh Ngân hàng của Đức để lo liệu thực hiện mục tiêu chiếm Nam Kỳ.
- (9) Chỉ Triều đình Mãn Thanh ở Trung Quốc. Đây chỉ Trung Quốc.
- (10) Chỉ 6 tỉnh Nam Kỳ.
- (11) Pondichéry là một trong 5 thương điểm còn lại của Pháp ở Ấn Độ sau khi Hiệp ước Paris (1963) được ký kết giữa Anh với Pháp.
- (12) Martinique là một quần đảo bị Pháp chiếm từ năm 1635.
- (13) Chủ nghĩa Monroe do Tổng thống Hoa Kỳ James Monroe thời kỳ 1817 - 1825 nêu lên vào năm 1823 đã phủ định mọi sự can thiệp của châu Âu vào công việc của châu Mỹ, và ngược lại.

Thư của Lương Trức Đàm... (Tiếp theo trang 76)

CHÚ THÍCH

- (1) A.O.M (Archives d' Outre-mer: Lưu trữ hải ngoại). Tài liệu lưu trữ tại Aix-en-Provence (Pháp). Fonds des Amiraux et Gouverneurs Généraux. Serie F-Affaires Politiques.
 - (2) Lương Trức Đàm (1879-1908) là con trai cả của Cụ Lương Văn Can. Ông đậu Cử nhân năm 1903, làm Hậu bổ, tham gia Đông Kinh Nghĩa thực từ lúc Trường này bắt đầu khai giảng (Trường khai giảng vào tháng 3/1907; được cấp giấy phép chính thức của chính quyền Pháp vào tháng 5-1907). Ông tham gia trong ban Giáo dục và ban Tu thư, phần chữ Quốc ngữ của Trường. Khi Đông Kinh Nghĩa thực bị đóng cửa (tháng 12/1907), Thống sứ Bắc Kỳ đã ký Nghị định bổ nhiệm Lương Trức Đàm làm Tri huyện, nhưng ông từ chối, lui về dưỡng bệnh tại Nhị Khê. Ông mất ngày 1/6/1908. (Theo Nguyễn Hiến Lê: "Đông Kinh Nghĩa thực", Nxb Lá Bối, Sài Gòn, 1974; và Chương Thâu: "Đông Kinh Nghĩa thực", Nxb Hà Nội, 1982).
 - (3) Bức kháng nghị thư này được viết bằng chữ Quốc ngữ. Chúng tôi giữ nguyên cách viết chính tả và dấu chấm câu của tác giả. Như thế trung thành hơn với nguyên bản và cũng không ảnh hưởng gì đến việc hiểu nguyên bản.
- Dưới thời Pháp thuộc, khi gửi đơn, thư cho Công sứ, Đốc lý, Thống sứ, Khâm sứ, Toàn quyền Pháp, dù bằng chữ Quốc ngữ, nhiều người vẫn hay dùng chữ Pháp để đề ngày tháng và viết chức danh của người sẽ nhận đơn thư.
 - Phó-tố quyền: quyền được khiếu tố; minh-nguyên quyền: quyền được trình bày nguyện vọng.
 - Ở góc phía trái, trên đầu bức kháng nghị thư có ghi chu bằng bút chì đậm: "Urgent.B.P. Faire traduire et me rendre" (Gấp.B.P Cho dịch rồi trả lại tôi). B.P. có lẽ là chữ viết tắt của Bureau Politique: Phòng Chính trị?

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGHIÊN CỨU SO SÁNH PHAN BỘI CHÂU VỚI PHAN CHU TRINH

LƯƠNG CHÍ MINH

L.T.S. Ông Lương Chí Minh, tác giả bài viết này là một người nghiên cứu và giảng dạy lịch sử Việt Nam ở trường Đại học Bắc Kinh (Trung Quốc). Ông đã viết một bài nghiên cứu dài nhan đề "Nghiên cứu, so sánh Phan Bội Châu với Phan Chu Trinh". Sau đây chúng tôi xin trích dẫn phần đầu của bài đó đề cập tới những điểm giống nhau và khác nhau giữa hai Cụ Phan. Có thể có ý kiến của tác giả chưa trùng hợp với ý kiến của chúng ta. Chúng tôi rất mong nhận được ý kiến trao đổi rộng rãi của bạn đọc.

Tạp chí NCLS

Trong phong trào dân tộc VN vào đầu thế kỷ XX này, Phan Bội Châu (1867-1940) và Phan Chu Trinh (1872-1926) đều là những vị lãnh tụ nổi tiếng, mọi người đều gọi là "Hai Cụ Phan", và được nhân dân VN kính trọng. Hai Cụ Phan đều sống trong thời kỳ Pháp xâm lược VN và nhân dân VN đã chống lại sự xâm lược đó; đều xuất thân từ giai cấp phong kiến và chịu ảnh hưởng của trào lưu tư tưởng mới; nhưng hoạt động của hai Cụ lại phản ánh khuynh hướng tư tưởng khác nhau của phong trào đương thời cũng như chủ

trương chính trị của hai Cụ cũng khác xa nhau. Cuộc đời và hoạt động của hai Cụ Phan đã tiêu biểu cho toàn bộ giai đoạn phát triển của phong trào dân tộc VN và có ảnh hưởng sâu rộng đối với phong trào giải phóng dân tộc VN. Trong bài viết này, chúng tôi thử nghiên cứu, so sánh tư tưởng chính trị và hoạt động của hai Cụ, phân tích sự giống nhau và sự khác nhau, tìm hiểu tác dụng và ảnh hưởng của hai Cụ. Nếu như có chỗ nào chưa thỏa đáng, mong các nhà nghiên cứu chỉ giáo.

I

Phan Bội Châu vốn tên gọi là Phan Văn San, biệt hiệu là Sào Nam, sinh tháng 12 năm 1867⁽¹⁾. Phan Chu Trinh vốn tên gọi là Tây Hồ, biệt hiệu là Hy Mã, sinh tháng 9 năm 1872⁽²⁾. Phan Bội Châu lớn hơn Phan Chu Trinh 5 tuổi.

Hai Cụ Phan lớn lên trong khi tai họa trực tiếp hàng đầu mà nước VN gặp phải là sự xâm lược của ngoại bang. Năm 1858, bọn thực dân

Pháp đồng lõa với Tây Ban Nha đã cùng nhau tổ chức hạm đội, pháo kích vào Cảng Đà Nẵng, mở màn cho cuộc xâm lược bằng vũ trang của chúng vào VN. Năm 1867, khi Phan Bội Châu ra đời, 6 tỉnh Nam Kỳ lần lượt bị mất vào tay thực dân Pháp. Năm 1873, sau khi Phan Chu Trinh sinh được một năm, quân Pháp đã phát động cuộc xâm lược lần thứ nhất vào Bắc Kỳ.

Đến năm 1883, khi Phan Bội Châu 17 tuổi, Phan Chu Trinh 12 tuổi, bọn thực dân Pháp đã ép buộc Triều đình nhà Nguyễn phải ký Hiệp định bán nước "Điều ước Thuận Hóa" (chỉ Hiệp ước Harmand ký ngày 25/8/1883 - ND.) thừa nhận "quyền bảo hộ" của nước Pháp đối với nước VN, toàn bộ VN trở thành thuộc địa của thực dân Pháp.

Hai cụ Phan đều xuất thân từ gia đình phong kiến. Bố của Phan Bội Châu là Phan Văn Phổ là thầy giáo trường làng, thông thạo kinh sách Nho gia, suốt đời "cày ruộng bằng ngòi bút"; mẹ là Nguyễn Thị Nhân cũng am hiểu Hán học. Bố của Phan Chu Trinh là Phan Văn Bình, là một võ quan cấp thấp của Triều Nguyễn, làm "Quảng Nam Sơn phòng quản lý" (3), mẹ là Lê Thị Trung xuất thân từ gia đình quan lại, chịu sự giáo dục của Nho học. Hai Cụ Phan từ bé đã dùi mài kinh điển Nho học, tôn thờ đạo đức luân lý Nho gia, chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng triết học Nho gia, am hiểu sâu sắc Hán văn, viết nhiều bài thơ bằng chữ Hán, đều tham gia các khoa thi. Phan Bội Châu xuất thân từ một gia đình nhà nho nghèo, khi Cụ 18 tuổi, mẹ của Cụ bị bệnh mất. Vì hoàn cảnh gia đình gặp khó khăn, Cụ bắt buộc phải dạy học để tìm kế sinh nhai, phụng dưỡng bố bị bệnh kinh niên và hai em gái nhỏ. Đến năm 34 tuổi (năm 1901), Cụ mới đi thi Hương và trúng Giải nguyên, nhưng sau đó Cụ không đi thi Hội kỳ nào.

Còn gia đình Phan Chu Trinh tương đối khá giả. Năm 1898, Cụ vào học trường Đốc học tỉnh Quảng Nam, năm 1900, Cụ thi đậu Cử nhân, cuối năm đó, Cụ thi đậu Phó bảng. Năm 1903, Cụ được bổ làm Thừa biện bộ Lễ. Khác với Phan Bội Châu, trên con đường "học để làm quan", Cụ khá thuận lợi. Cụ đã làm quan được vài năm trong Triều đình Huế. Nhưng bất mãn với các hiện tượng hủ bại "xem quan trường như chó, xem nhân dân như ca thịt"⁽⁴⁾ của Triều đình Nguyễn, nên tới năm 1905 Cụ tức giận từ quan và bước vào con đường tìm tòi cải cách nước nhà.

Hai Cụ Phan đều là dân Trung Kỳ, nhưng ở khác tỉnh. Phan Bội Châu là người huyện Nam

Dân, tỉnh Nghệ An ở phía bắc Trung Kỳ; còn Phan Chu Trinh là người huyện Tiên Phước, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (nay là tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng - ND) ở phía nam Trung Kỳ. Trong thời kỳ đầu của cuộc chiến tranh chống Pháp ở VN, ở hai tỉnh này đã nổ ra những cuộc khởi nghĩa vũ trang chống Pháp, nhưng phong trào chống Pháp ở Nghệ An, Hà Tĩnh tương đối phát triển hơn. Từ bé Phan Bội Châu đã chịu ảnh hưởng của những cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân ở quê hương. Năm 1874, Phong trào Văn thân yêu nước của Nghệ Tĩnh đã đưa ra khẩu hiệu "Bình Tây" (chống Pháp), gây nên một không khí sôi sục chống Pháp. Lúc đó Phan Bội Châu 7 tuổi. Cụ đã cùng một số bạn bè dùng gậy tre làm súng, dẽo gỗ làm đạn, diễn kịch chiến đấu "Bình Tây". Năm 1882, khi quân Pháp đánh Bắc Kỳ lần thứ hai, chiếm thành Hà Nội, Cụ nghe tin, đêm đêm ngồi viết tác phẩm "Bình Tây thu Bắc tán văn", lên án sự xâm lược của thực dân Pháp, kêu gọi thu phục lại Bắc Kỳ. Năm 1885, khi Phong trào Cần vương bùng nổ, Phan Bội Châu đã tập hợp được hơn 100 học sinh, lập thành đội quân "Cần vương học sinh". Phan Bội Châu vô cùng khâm phục lãnh tụ Phan Đình Phùng, người lãnh đạo cuộc khởi nghĩa Cần vương ở vùng Nghệ Tĩnh. Năm 1886, cụ viết "Song tuất lục", nhiệt liệt ca ngợi sự tích anh hùng và tinh thần yêu nước của nhân dân Nghệ Tĩnh đã hai lần anh dũng chống bọn xâm lược Pháp: Nam Giáp Tuất (1874) và Nam Bính Tuất (1886). Từ đấy về sau, trong những năm 1888-1897, Cụ sống ở quê hương, một mặt đọc sách, dạy học, đồng thời bị mật giao lưu, kết bạn với dư đảng Cần vương và những người hào kiệt ở trong rừng để chuẩn bị khởi sự⁽⁵⁾.

Trong khi đó thì tỉnh Quảng Nam, quê hương của Phan Chu Trinh cũng chịu ảnh hưởng của Phong trào Cần vương. Tháng 7 năm 1885, Tôn Thất Thuyết, người cầm đầu phái chủ chiến của Triều đình nhà Nguyễn đã đưa vua Hàm Nghi chạy ra khỏi Kinh thành. Và sau khi vua Hàm Nghi ban Chiếu thư Cần vương, một số văn thân yêu nước ở Quảng Nam đã tổ chức "Nghĩa hội", khởi binh hưởng ứng, thanh thế rất lớn. Cha của Phan Chu Trinh là Phan

Văn Bình cũng gia nhập "Nghĩa hội", hơn nữa Cụ còn đảm nhận chức Chuyển vận sứ đồn A Bá, phủ Tam Kỳ, phụ trách việc cung cấp vật tư cần thiết (quân lương) cho nghĩa quân Quảng Nam. Chẳng bao lâu nghĩa quân đã chiếm được tỉnh thành Quảng Nam. Nhưng do trong nội bộ của "Nghĩa hội" hết sức phức tạp, không thể đoàn kết với nhau để chống lại kẻ thù, lại do sự trấn áp và sự phân hóa của bọn thực dân Pháp và chính quyền phong kiến VN tấy sai nên đội ngũ của "Nghĩa hội" đã bị chia rẽ. Năm 1887, bố của Phan Chu Trinh bị nghi là "nội gián" nên bị giết hại⁽⁶⁾. Lúc bấy giờ Phan Chu Trinh mới 15 tuổi, nhưng sự kiện đó đã ghi lại ấn tượng sâu sắc trong ký ức của Cụ.

Khi Phan Bội Châu và Phan Chu Trinh tham gia phong trào yêu nước, thì ở châu Á tình hình đã có những biến đổi to lớn. Tư tưởng mới của giai cấp tư sản từ phương Tây được truyền bá vào phong trào dân tộc của các nước ở châu Á sôi nổi hẳn lên. Thông qua "Nước Mè" Đại Pháp và thông qua con đường khác là nước Trung Hoa, trào lưu văn hóa mới, tư tưởng mới đã được đưa vào VN. Minh Trị duy tân của Nhật Bản, Biến pháp Mậu Tuất của Trung Quốc và cuộc chiến tranh Nhật-Nga (1904-1905) v.v..., đó là những sự kiện đã có ảnh hưởng sâu sắc ở VN. Những nhà Nho yêu nước ở VN là những người đầu tiên đã tiếp nhận được trào lưu mới và sự việc mới này. Thông qua những cuốn sách mới của các tác giả chính trị, khoa học, những người có tư tưởng Xi môn ở phương Tây, và do những người Trung Quốc dịch ra; hoặc là thông qua những cuốn sách mới do các nhân sĩ của phái Duy tân ở Trung Quốc viết; họ đã tìm thấy sự thay đổi ở thế giới và trào lưu mới phát triển của Châu Á, đồng thời đem các thứ đó truyền bá cho nhân dân VN biết.

Hai Cụ Phan sinh ra và lớn lên trong lúc kẻ thù nước ngoài đến xâm lược đất nước mình, lại tận mắt nhìn thấy Tổ quốc bị mất và cuộc kháng chiến đổ máu của nhân dân. Với sự thu hút của tư tưởng dân tộc và tư tưởng dân chủ tư sản mới, hai Cụ đã lo lắng đi tìm đường cứu nước thật sự. Nhưng trong tình hình xã hội bấy

Trào lưu tư tưởng mới của giai cấp tư sản đã phát huy vai trò to lớn, làm chấn động tới giới trí thức VN. Hệ thống tư tưởng truyền thống lấy Nho học làm chính thống ở VN đã bị va chạm mãnh liệt, tầng lớp sĩ đại phu ở VN đã được tai nghe, mắt thấy những cái mới đó. Một bộ phận nhà Nho sống ở VN đã thích ứng được với trào lưu mới này của lịch sử, đã tiếp nhận được trào lưu tư tưởng mới và trở thành những người lãnh đạo phong trào dân tộc ở VN vào đầu thế kỷ XX. Hai Cụ Phan là người đại diện cho những nhà Nho yêu nước VN tiến bộ đó.

Từ khi còn trai trẻ, hai Cụ Phan đã bắt đầu được tiếp xúc với các tác phẩm của giai cấp tư sản phương Tây. "Tiến hóa luận" của Đắc-uyn, "Dân ước luận" của Lư Thoa... và những cuốn sách mới mà người Trung Quốc viết như của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu, Đàm Tự Đồng v.v..., đặc biệt là các tác phẩm như: "Trung Quốc hồn", "Mậu Tuất chính biến ký", "Phổ-Pháp chiến ký", "Lịch sử 30 năm duy tân ở Nhật Bản của Minh Trị", v.v... đã có ảnh hưởng sâu sắc tới họ. Phan Bội Châu nói những cuốn sách mới này khiến cho Cụ "nắm được một cách sơ lược tình hình cạnh tranh ở nước ngoài", và làm cho Cụ thấy "đau lòng vì nước mất, dân tộc bị hủy diệt, nên tinh thần Cụ càng được kích thích thêm"⁽⁷⁾. Hai Cụ Phan rất sùng kính những tác phẩm luận bàn về những thành tựu của công cuộc duy tân ở Nhật Bản và yêu cầu, đòi cải cách. Các nhà tư tưởng Duy tân ở Trung Quốc đã đánh mạnh vào chế độ phong kiến ở nước này, nêu cao việc học tập các nước phương Tây. Những cái đó đã giúp cho các nhà Nho VN ở thế kỷ XIX thuộc các thế hệ khác nhau thấm nhuần, và cũng là những cái đã đặt nền móng cho tư tưởng chính trị của hai Cụ.

II

giờ đang có những biến động lớn và nổi lên các trào lưu tư tưởng đã khiến cho hai Cụ có sự khác nhau, có sự lựa chọn con đường đi và đề ra chủ trương cứu nước khác nhau.

Năm 1903, lần đầu tiên hai Cụ Phan gặp nhau. Năm đó Phan Bội Châu đến Kinh thành Huế, đọc sách ở Quốc tử giám. Từ đó về sau, hai Cụ còn gặp

nhau một số lần nữa, trao đổi chính kiến với nhau. Các Cụ rất khâm phục nhau, trao đổi với nhau cả về cuộc sống riêng tư cho nhau biết. Hai Cụ đều thống nhất ý kiến với nhau đối với những vấn đề như: khai dân trí, coi trọng giáo dục, đưa thanh niên đi du học ở nước ngoài, mở mang việc tuyên truyền văn hóa mới, xóa bỏ tập tục cũ... Phan Chu Trinh rất khâm phục về con người và tài trí của Phan Bội Châu. Cụ còn ca ngợi việc Phan Bội Châu tổ chức thanh niên VN đưa sang du học ở Nhật Bản là một "việc làm rất lớn", biểu thị sự ủng hộ hoàn toàn của Cụ. Hai Cụ Phan cũng rất quan tâm và coi trọng việc "Đông Kinh Nghĩa thực" tiến hành tuyên truyền tư tưởng mới và văn hóa mới. Phan Bội Châu cũng rất khâm phục Phan Chu Trinh, xem Cụ là người tri kỷ. Năm 1926, Phan Chu Trinh chết vì mắc bệnh, tròn 55 tuổi. Phan Bội Châu thương tiếc vô cùng, đã viết đôi câu đối để tưởng niệm người bạn thân, tri âm của mình:

"Thương hải vị diên. Tinh Vệ hàm thạch,
Chung Kỳ ký một. Bá Nha đoạn huyền"

Nghĩa là: Biển xanh chưa lấp, chim Tinh Vệ vẫn còn ngâm đá lấp biển,

Chung Kỳ thôi đã mất. Bá Nha đứt dây đàn.

Nhưng mặt khác, hai Cụ Phan lại có sự khác biệt nhau tương đối sâu sắc về các vấn đề như thực hiện quân trị hay dân trị, bạo động hay bất bạo động, tranh thủ hay không tranh thủ sự viện trợ của nước ngoài, v.v...

Vấn đề quân trị hay dân trị là sự khác biệt nhau thứ nhất giữa hai Cụ. Khi ghi chép về sự khác biệt này, Phan Bội Châu đã viết: "Phan Chu Trinh chủ trương đánh đổ quân chủ, lấy việc ủng hộ dân quyền làm cơ sở, tôi thì chủ trương trước tiên phải đánh đuổi bọn xâm lược Pháp, sau khi giành được độc lập cho nước nhà, thì mới có thể nói tới việc đó. Tôi có ý muốn lợi dụng nhà vua, Phan Chu Trinh lại phản đối. Phan Chu Trinh muốn hướng về dân chống lại nhà vua, tôi thì lại không tán thành" ⁽⁸⁾. Phan Bội Châu cho rằng việc bất đồng về quan điểm giữa Cụ với Cụ Phan Chu Trinh nói cho cùng là do Phan Chu Trinh chủ trương "muốn dựa vào Pháp để đánh đổ quân chủ", còn bản thân Cụ lại chủ trương "chống Pháp, phục Việt" ⁽⁹⁾.

Trên thực tế đã xảy ra như vậy. Khi Phan Bội Châu bắt đầu hoạt động chống Pháp cứu nước, thì kế hoạch của Cụ là ủng hộ việc lập người trong Hoàng tộc làm minh chủ, nhằm xây dựng tổ chức bí mật chống Pháp phục quốc. Năm 1903, Cụ tới Kinh thành Huế, một mặt liên lạc với các nhân sĩ Cần vương yêu nước ở các nơi thuộc Trung Kỳ, Nam Kỳ, đồng thời bí mật tiếp xúc với những người trong Hoàng tộc. Bấy giờ Nguyễn Thành (biệt hiệu Tiểu La, là nhân vật "hạt nhân" của hội Duy tân) đã nói với Phan Bội Châu: "Theo tôi, chúng ta muốn khởi sự, trước tiên là phải thu phục nhân tâm. Hiện nay nhìn chung những người nhớ chủ cũ họ vẫn còn có những tư tưởng cũ: tôn quân, đánh giặc ngoại xâm, còn chưa có tư tưởng mới nào. Ví như việc ủng hộ Sở Hoài Vương hoặc Lê Trang Tông chẳng qua cũng chỉ là một thủ đoạn của kẻ anh hùng khi khởi sự. Và lại muốn làm nên sự nghiệp lớn, tất yếu cần phải có nhiều tiền bạc. Nhưng kho tiền của, vàng bạc ở nước ta, kỳ thực là ở Nam Kỳ, mà Nam Kỳ chịu ơn Triều Nguyễn rất nhiều. Gia Long thu phục quốc gia, tài lực đều lấy từ đó mà ra. Ngày nay nếu chúng ta tìm lập được người thuộc dòng dõi chính thống của Cao Hoàng đế (tức Gia Long), rồi kêu gọi dân Nam Kỳ thì dễ gây dựng được việc lớn" ⁽¹⁰⁾. Nguyễn Thành kiến nghị: "Những người có chức sắc trong Hoàng tộc thuộc dòng dõi chính thống của Cao Hoàng đế, tức là con cháu của Đồng cung Thái tử thì chúng ta cần phải tìm họ, đó là biện pháp tốt nhất" ⁽¹¹⁾. Phan Bội Châu vì muốn tranh thủ lòng dân, trước tiên là muốn tranh thủ được sự ủng hộ của sĩ đại phu Nam Kỳ nên đã tán thành ý kiến của Nguyễn Thành. Cụ đi tìm cháu, chắt của vua Gia Long, vị vua khai quốc của triều Nguyễn, đó là cháu đích tôn của Hoàng tử Cảnh: Kỳ ngoại hầu Cường Đế. Năm 1904, Cường Đế được cử làm Hội trưởng Hội Duy tân. Chính cương của Hội Duy tân đã nêu rõ là: "Đánh đuổi giặc Pháp, khôi phục lại nước VN, xây dựng chế độ Quân chủ Lập hiến" ⁽¹²⁾. Như thế là Cường Đế sẽ làm vua nước VN sau khi khôi phục được nước.

Xem ra Phan Bội Châu đã coi việc xây dựng một người trong Hoàng tộc làm minh chủ chỉ là

một biện pháp, nhằm thích ứng với dân tình và tình hình trong nước lúc ấy. Năm 1905, khi ở Nhật Bản Cù đã nói với các nhà chính trị Nhật Bản như Đại Hàn Trọng Tín, Khuyến Dưỡng Nghị rằng: "Đảng chúng tôi (chỉ Việt Nam Duy tân Hội) chỉ nhằm một mục đích là đánh đuổi người Pháp, giành lại độc lập cho nước tôi, còn việc xây dựng chế độ quân chủ hay chế độ dân chủ là vấn đề khác. Nhưng căn cứ vào lịch sử nước chúng tôi từ cổ đến nay và từ tình hình dân trí của nước chúng tôi hiện nay, thì họ có cảm tình với chế độ quân chủ hơn. Đảng chúng tôi muốn lập Hoàng thân Kỳ ngoại hầu Cường Để cũng là sự chuẩn bị cho chế độ quân chủ vậy" (13). Chủ trương này của Cù được sự ủng hộ của Lương Khải Siêu thuộc phái Quân chủ Lập hiến ở Trung Quốc và những nhà chính trị Nhật Bản như Đại Hàn Trọng Tín, họ đã tạo điều kiện tốt cho Cù kiên trì chủ trương của mình. Bởi thế vào năm 1905, khi gặp và bút đàm với Tôn Trung Sơn ở Hoàng Tân (Osaka - Nhật Bản), tuy thừa nhận chế độ Dân chủ Cộng hòa tương đối tiến bộ hơn so với chế độ Quân chủ Lập hiến, nhưng Cù vẫn cho rằng ở VN lúc bấy giờ thực hiện chế độ đó chưa thật thích hợp (14). Mãi tới sau khi Cách mạng Tân Hợi năm 1911 thắng lợi, Phan Bội Châu mới chuyển từ chủ nghĩa Quân chủ Lập hiến sang chủ nghĩa Dân chủ Cộng hòa.

Đối với chủ trương "ủng hộ quân chủ (vua), chống Pháp" của Phan Bội Châu, thì ngay từ đầu Phan Chu Trinh đã bất đồng ý kiến. Hai Cù Phan khi gặp nhau lần đầu tiên ở Thuận Hóa, hai bên đã có ý kiến trái ngược nhau. Về sau Phan Chu Trinh đã nói với Huỳnh Thúc Kháng, người bạn chí thiết của Cù rằng: "Chí khí và tài lược của Phan Bội Châu, mọi người đều kính phục, nhưng Cù duy trì chủ trương chế độ quân chủ là sự lỗi thời, ngược với dân quyền" (15). Năm 1906, khi Phan Chu Trinh đi ra nước ngoài, Cù đã nhiều lần trao đổi ý kiến với Phan Bội Châu ở Quảng Châu (Trung Quốc), ở Osaka (Nhật Bản); và Phan Chu Trinh đều giữ vững ý kiến của mình. Trong cuốn hồi ký "Tự truyện", Phan Bội Châu đã viết: Phan Chu Trinh "mỗi khi nói đến nước nhà đều đau lòng trước những tội ác của bọn giặc Pháp đối với nhân dân ta, căm thù chế độ quân chủ, và cho rằng nếu

không xóa bỏ được chế độ quân chủ thì dù có khôi phục lại được đất nước, thì cũng không phải là hạnh phúc cho nhân dân" (16). Phan Chu Trinh còn khuyên Phan Bội Châu "Không cần phải chủ trương chống Pháp, mà chỉ cần nêu cao dân quyền, dân trí; có quyền thì tất cả đều có" (17). Hai Cù đã tranh luận với nhau, nhưng không thể đi tới sự nhất trí. Sau khi Phan Chu Trinh xem Chính cương "xây dựng chế độ Quân chủ Lập hiến" của VN Duy tân Hội, biết rằng Phan Bội Châu đã có chủ trương riêng, lập tức Cù rời khỏi Nhật Bản trở về nước VN.

Sau khi về nước, Phan Chu Trinh đã mở rộng việc tuyên truyền chủ trương của mình, phê phán quan điểm "ủng hộ nhà vua chống Pháp" của Phan Bội Châu, tạo ra sự hỗn loạn nhất định về tư tưởng của Phong trào Duy tân ở trong nước VN lúc ấy. Người lãnh đạo trong nước của VN Duy tân Hội là Nguyễn Thành đã cử người tới Nhật Bản để thông báo cho Phan Bội Châu biết và nói rằng: "Tây Hồ (chỉ Phan Chu Trinh) trở về nước nhà có nhiều điều không có lợi cho bạn buôn" (chỉ những đồng chí của VNDuy tân Hội) (18). Bởi thế Phan Bội Châu liền viết một bức thư gửi cho Cù Tây Hồ (Phan Chu Trinh). Trong thư, một mặt Phan Bội Châu ca ngợi chủ trương dân chủ của Phan Chu Trinh, cho rằng việc "đề xướng đó rất to lớn"; đồng thời Cù nêu lên ý kiến của mình một cách mềm dẻo, vạch ra rằng nếu dựa vào trình độ dân trí của quốc dân VN lúc đó để tập hợp những ý kiến lại đưa ra dân chủ, thì nó chỉ được một số ít dân chúng ủng hộ mà thôi; hơn nữa từ đây sẽ nảy sinh ra những ý kiến mâu thuẫn nhau. Cù nói: "dân đã không tồn tại thì làm gì có chủ"? Cù cho rằng chế độ Quân chủ Lập hiến là con đường cứu nước lúc bấy giờ, và nói với Phan Chu Trinh rằng: "Về đại thể, lý luận và thực hành đều có giá trị cả, song phải cân nhắc. Nhưng hiện nay vì coi trọng thực hành nên có thể thực hiện phương châm cứu nước của tôi, không nên đi theo những lý luận cao siêu. Mười năm sau nữa, đại huynh đưa cái thuyết trước ra, thì người ở bên cạnh vỗ tay hoan nghênh sẽ là tôi vậy" (19). Phan Bội Châu cho rằng ở VN thực hiện ngay lập tức chế độ dân chủ là không hợp thời, mà phải chờ tới mười năm sau. Song Phan Chu Trinh không tiếp

nhận ý kiến đó, hai Cụ cứ tranh luận mãi không ngừng.

Từ đây về sau Phan Chu Trinh kiên trì chủ trương chính trị "đạo dân phi quân", tiếp tục công kích chính sách sai trái của Triều đình Huế và gửi gắm niềm hy vọng của Cụ vào sự giúp đỡ của nước Pháp để cải cách ở VN. Ngày 15-9-1906, Phan Chu Trinh đã gửi thư cho Paul Beau, Toàn quyền của Pháp ở Đông Dương vạch trần hành vi xấu xa của bọn quan lại triều Nguyễn, nêu lên tình cảnh khốn cùng của dân chúng VN và chỉ ra rằng: "việc tham nhũng tàn bạo như thế của quan lại triều Nguyễn là do sự dung túng của chính quyền Bảo hộ". Cụ thỉnh cầu nhà đương cục Pháp "thay đổi chính sách" chiêu hiền đãi sĩ, dùng những người tài giỏi, nêu cao những việc có lợi, loại trừ những việc có hại, tìm con đường sinh sống cho dân chúng, cho các nhà trí thức (sĩ) bàn luận về tự do, lập báo chí để Nhà nước nắm được tình hình dân chúng, thưởng phạt nghiêm minh đối với quan lại; nhiệm vụ cấp bách trước tiên là cải cách pháp luật, bãi bỏ khoa cử, lập trường học, xây dựng thư viện, chấn hưng công thương nghiệp. Phan Chu Trinh còn viết: "Nếu chính phủ (Pháp) có ý chân thành khoan dung đối với nhân dân VN thì nên xem lại dụng tâm của tôi, tôi sẽ tùy thời cơ mà đưa ra. Nếu chính phủ nghe theo thì nhân dân được hạnh phúc, nếu chính phủ cứ thực hiện chính sách bạo ngược, muốn tiêu diệt hàng triệu sinh linh nước tôi... thì xin buộc tôi vào tội xúc phạm, kết án tôi vào tội vu cáo..."⁽²⁰⁾. Bức thư này sau khi đăng toàn văn ở báo "Pháp-Việt" đã đưa đến sự phản ứng mạnh mẽ của giới nhân sĩ VN. Do ảnh hưởng và sự thúc đẩy của Phan Chu Trinh, Phong trào Duy tân ở Trung Kỳ đã phát triển mạnh mẽ. Năm 1907, các nhân sĩ trong phái Duy tân ở tỉnh Quảng Nam căn cứ vào chủ trương của Cụ đã đề ra khẩu hiệu "Chấn dân khí", "Khai dân trí", "Hậu dân sinh"; tuyên truyền biện pháp duy tân, chủ trương nuôi dưỡng tinh thần dân tộc, phát triển kinh tế dân tộc, chấn hưng văn hóa dân tộc.

Phan Chu Trinh dựa vào chủ nghĩa dân bản với tư tưởng "dân vi quý", "dân vi bang bản" của Nho gia, và tiếp thu học thuyết tự do dân chủ, tuyên truyền dân trị, đả kích quân trị của Rút-xô, nhà tư tưởng tư sản phương Tây Xi-mông; đã trở thành "người có tư tưởng dân chủ sớm

nhất"⁽²¹⁾ trong sĩ đại phu ở VN thời bấy giờ. Phan Chu Trinh đã đề xướng dân trị, và không còn nghi ngờ gì nữa nó đã có tác dụng tích cực đối với việc truyền bá tư tưởng dân chủ ở VN.

Tranh luận vấn đề dân trị hay quân trị là biểu hiện sự khác biệt nhau về nhận thức của hai Cụ Phan đối với vấn đề tình hình xã hội và mâu thuẫn chủ yếu ở VN đương thời.

Sau khi xảy ra sự xâm lược của thực dân Pháp, nước VN từ xã hội phong kiến đã trở thành xã hội thực dân nửa phong kiến. Đế quốc Pháp đã câu kết với giai cấp địa chủ phong kiến VN để áp bức nhân dân VN. Lúc bấy giờ ở VN đang tồn tại hai mâu thuẫn xã hội lớn: một là mâu thuẫn dân tộc giữa nhân dân các dân tộc VN với đế quốc Pháp; hai là mâu thuẫn giai cấp giữa nhân dân VN với giai cấp địa chủ phong kiến bán địa. Trong hai mâu thuẫn lớn này thì mâu thuẫn dân tộc là mâu thuẫn chủ yếu. Muốn giải quyết hai mâu thuẫn lớn này, tất nhiên cần phải tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, phản đế và phản phong. Ở nước VN thuộc địa nửa phong kiến trước đây thì phản đế và phản phong là hai nhiệm vụ cách mạng không thể tách rời nhau. Phan Bội Châu đưa việc giải phóng dân tộc, phản đế lên vị trí hàng đầu là đúng đắn; nhưng Cụ lại xem nhẹ cách mạng dân chủ phản phong vì Cụ theo chủ trương là trước tiên phải đánh đuổi Pháp, khôi phục lại nước nhà, về sau mới thực hiện nền chính trị dân chủ. Cụ chia cách mạng dân tộc và cách mạng dân chủ thành hai giai đoạn trước và sau, điều đó phản ánh nhận thức chưa rõ ràng của Phan Bội Châu về sự kết hợp chặt chẽ giữa cách mạng dân tộc và cách mạng dân chủ. Còn Phan Chu Trinh lại chủ trương "đạo dân phế quân", nhưng Cụ đưa ra phương châm "dựa vào Pháp cầu tiến bộ"⁽²¹⁾, điều đó dường như đã nói rõ nhận thức của Cụ chưa đầy đủ về mâu thuẫn giữa thực dân Pháp với nhân dân VN. Phan Chu Trinh coi chính quyền thực dân Pháp như là dây núi làm chỗ dựa cho Triều đình phong kiến Nguyễn. Sự khác biệt nhau về nhận thức này của hai Cụ Phan đã đưa tới sự việc khác nhau dưới đây của hai Cụ.

Dùng bạo lực chống Pháp hay là tiến hành cách mạng bằng biện pháp hòa bình, đó là sự khác nhau thứ hai giữa hai Cụ Phan. Khi đọc

cuốn "Ý Đại lợi kiến quốc tam kiệt truyện" của Lương Khải Siêu, Phan Bội Châu đã ca ngợi tư tưởng "giáo dục và bạo động phải song song tiến hành" của nhà chí sĩ cách mạng Ý Ma-di-ni. Khi lập Hội Duy tân, Cụ đã chia các Hội viên trong Hội thành hai bộ phận: "một là phái hòa bình, chuyên tâm vào công việc diễn thuyết, tuyên truyền ở Nhà trường, một phái khác gọi là phái kịch liệt chuyên tâm vào công việc vận động quân sự, chuẩn bị khởi nghĩa vũ trang" (22).

Đồng thời với việc chuẩn bị bạo động vũ trang, Phan Bội Châu cũng chú trọng tới đấu tranh chính trị bằng việc mở rộng tuyên truyền, giáo dục, đoàn kết các lực lượng, khiến cho tư tưởng chủ đạo và sách lược đấu tranh của Phan Bội Châu là chống Pháp bằng bạo lực cũng có hiệu quả. Cụ tuy chịu ảnh hưởng của chủ trương thành lập chế độ Quân chủ Lập hiến của phái Duy tân ở Trung Quốc, nhưng lại không đồng ý với tư tưởng "biến pháp hòa bình" của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu. Từ đầu chí cuối Cụ đều cho rằng vũ trang bạo động là biện pháp chủ yếu để đánh đuổi thực dân Pháp. Cụ phát động "Phong trào Đông Du" chủ yếu là nhằm mục đích đưa thanh niên VN đến Nhật Bản học quân sự, bồi dưỡng nhân tài quân sự. Cụ sang Nhật Bản với hy vọng sẽ nhận được vũ khí của Nhật Bản và xin Nhật Bản viện trợ cho VN khởi nghĩa chống Pháp. Phan Bội Châu đã tích cực ủng hộ cuộc đấu tranh chống Pháp của Hoàng Hoa Thám. Năm 1907, Cụ bí mật đi tham vùng Yên Thế, tỉnh Bắc Giang, căn cứ địa của Hoàng Hoa Thám, thương lượng với Hoàng Hoa Thám về việc hợp tác chống Pháp. Cụ đã dành ra một khoản tiền để sắm vũ khí giúp cho nghĩa quân Hoàng Hoa Thám. Năm 1912, khi thành lập VN Quang phục Hội, Cụ liền bắt tay ngay vào việc tổ chức VN Quang Phục quân, kiến trì vũ trang chống Pháp. Trong thời kỳ hoạt động của VN Quang phục Hội, hàng loạt cuộc bạo động và khởi nghĩa vũ trang đã nổ ra ở trong nước VN và hình như đều có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp với chủ trương chống Pháp bằng bạo lực của Phan Bội Châu.

Phan Chu Trinh dĩ nhiên không giống Phan Bội Châu. Cụ phản đối chống Pháp bằng bạo lực, thậm chí nói rằng: "bất bạo động, bạo động tác tử" (23). Cụ cũng từng tới thăm căn cứ địa của

nghĩa quân vùng dân Yên Thế. Mặc dù Cụ ca ngợi sự "quả cảm, cương nghị, giỏi dùng binh" của Hoàng Hoa Thám và đề xuất việc đưa thanh niên VN sang du học ở nước ngoài để bồi dưỡng nhân tài quân sự, nhân tài chính trị, còn nghĩa quân thì lo sản xuất để tự cấp tự túc; nhưng Cụ lại phản đối nghĩa quân tiếp tục bạo động. Cụ phê bình Hoàng Hoa Thám "tầm mắt chưa nhìn xa trông rộng, một vùng căn cứ nhỏ bé cuối cùng của Hoàng cuối cùng sẽ không tránh khỏi bị thất bại" (24).

Phan Chu Trinh chủ trương cải cách tiệm tiến, phản đối cuộc cách mạng bạo lực kiểu cấp tiến. Điều này một mặt đã phản ánh việc mất lòng tin của Phan Chu Trinh vào công cuộc chống Pháp bằng bạo lực kể từ sau khi Phong trào Cần vương bị thất bại; mặt khác nó cũng nói lên cái ảo tưởng không thực tế của Phan Chu Trinh đối với thực dân Pháp. Cụ chỉ nhìn thấy sự thối nát, tàn lụi của Triều đình phong kiến nhà Nguyễn, mà không nhận thức rõ bản chất tư bản của nước Pháp. Theo cách nhìn của Cụ thì "nước Pháp là dẫn đầu về văn minh toàn thế giới" (25). Vì vậy Cụ đưa ra chủ trương "dựa vào Pháp để mong được tiến bộ".

Sự khác biệt nhau thứ ba giữa hai Cụ Phan là vấn đề tranh thủ viện trợ nước ngoài. Trong lúc tình thế nguy cấp địch mạnh, ta yếu, các chí sĩ yêu nước VN đều hy vọng vào sự viện trợ từ nước ngoài, mà trước tiên là sự viện trợ của Trung Quốc. Nhân dân Trung Quốc đã viện trợ to lớn cho cuộc đấu tranh chống Pháp của nhân dân VN.

Quân Cờ Đen dưới sự lãnh đạo của Lưu Vĩnh Phúc đã lập được được công lao bất hủ trong cuộc chiến đấu "viện Việt chống Pháp" (26). Từ sau khi nước VN trở thành thuộc địa của Pháp, những chí sĩ yêu nước VN lại nhìn sang Nhật Bản, mong được sự viện trợ của Nhật Bản "một nước da vàng tiên tiến". Phan Bội Châu đã viết "Đề tỉnh quốc dân ca" để ca ngợi sự nghiệp Minh Trị duy tân của Nhật Bản và việc Nhật Bản đánh bại bọn Sa hoàng Nga da trắng, chủ trương đưa Nhật Bản theo con đường duy tân (27). VN Duy tân Hội sau khi được thành lập đã đề ra phương châm tranh thủ sự viện trợ của nước ngoài. Phan Bội Châu đích thân đi ra nước ngoài, đến Nhật Bản và

phát động "Phong trào Đông Du" chính là biện pháp nhằm quán triệt phương châm này.

Nhưng có một khoảng cách xa giữa nhận thức và thực tế về sách lược "cầu Nhật viện Việt" của Phan Bội Châu. Cụ cho rằng Nhật Bản là một nước ở châu Á cùng giống da vàng và cùng có một nền văn hóa như VN "thường lấy việc lợi hại khuyên răn ta, họ nhất định sẽ vui vẻ giúp đỡ chúng ta" (28). Nhưng trái lại từ giữa năm 1908 đến đầu năm 1909, chính phủ Nhật Bản lại cắt kết với Pháp, giải tán tổ chức lưu học sinh của VN tại Nhật Bản như "Công hiến hội" và "Đông Á đồng văn thư viện", trục xuất lưu học sinh VN ra khỏi Nhật Bản.

Phan Bội Châu và Cường Để cũng bị hạ lệnh trục xuất cảnh ngoại, bị đuổi ra khỏi Nhật Bản. "Phong trào Đông Du" đã từng hưng thịnh, nay cũng bị tan rã dần. Bấy giờ Phan Bội Châu mới nhận thức được rằng không thể dựa vào Nhật Bản được nên Cụ đã chuyển hướng sang "Đảng Cách mạng Trung Hoa và những nước, những dân tộc trên thế giới cùng cần bệch như ta" (30).

Sự thay đổi tư tưởng nói trên của Phan Bội Châu là do chịu ảnh hưởng của tư tưởng "liên hiệp với tất cả các dân tộc nào đối đãi bình đẳng với chúng ta" của Tôn Trung Sơn. Cũng thông qua Tôn Trung Sơn, Cụ còn được biết có một người Nhật tên là Cung Kỳ Thao Thiên đã đồng tình với vận mệnh của các dân tộc nhược tiểu bị áp bức ở châu Á. Căn cứ vào hồi ký của Phan Bội Châu, thì Cung Kỳ Thao Thiên đã từng nói với Cụ rằng: "Sức lực của nước Ngải không thể đánh đổ được người Pháp, cần phải nhờ một nước bạn thân viện trợ, nhất thiết là phải như vậy. Nhưng Nhật Bản làm sao có thể viện trợ nhiều cho Ngải? Nhìn chung những nhà chính trị Nhật Bản chỉ giàu về dã tâm, mà lại nghèo nàn, nhỏ mọn về nghĩa khí. Ngải nên khuyến bọn thanh niên của nước Ngải học nhiều thứ tiếng như tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Đức; kết giao nhiều với thế giới, vạch trần tội ác của Pháp, làm cho mọi người đều biết. Trọng nhân đạo, ghét cường quyền, trong thế giới này chẳng thiếu những loại người như thế; họ có thể giúp đỡ cho Ngải được" (31). Phan Bội Châu đã tổng kết bài học của "Phong trào Đông Du", tiếp nhận

những lời khuyên của Tôn Trung Sơn và của Cung Kỳ Thao Thiên, có sự thay đổi về tư tưởng trong việc tranh thủ ngoại viện. Cụ nói: "Đến bây giờ tôi mới nghiệm thấy đúng và mới nảy ra tư tưởng liên kết với thế giới" (32). Về sau Cụ tham gia thành lập "Đông Á đồng minh hội" và tổ chức cho lưu học sinh Vân-Quý, Trung Quốc vào "Diễn-Quốc-Việt minh hội", khát vọng liên hợp với những người cách mạng ở các nước Đông Á.

Nhưng sự khác biệt nhau giữa Phan Bội Châu với Phan Chu Trinh về cơ bản là phản đối việc cầu ngoại viện. Phan Chu Trinh nói: "Không nên nhờ vào nước ngoài, nhờ vào nước ngoài là ngu" (33). Cụ rất phản đối việc cầu viện Nhật Bản. Cụ cho rằng một nước mà bản thân không thể tự chủ được thì ai có thể trở thành cứu tinh của nước mình được. Triều Tiên, Đài Loan chính là những ví dụ; người Nhật Bản mạnh hơn so với người Pháp là ở chỗ này. Nếu như quốc dân không có tư chất độc lập, chỉ trông ngóng vào sự viện trợ từ bên ngoài thì chẳng qua cũng chỉ là trò chơi của tấn kịch "đổi chủ", "vẫn chỉ là kiếp nô lệ, chẳng có ích gì" (34). Phan Chu Trinh tương đối sớm đã nhận thức được rằng không thể trông chờ vào sự viện trợ của Nhật Bản, và chủ trương nâng cao dân trí cho dân chúng VN của Cụ ở đây rất có lý. Nhưng ngược lại hy vọng dựa vào "Nước Mẹ" Đại Pháp giúp đỡ để tiến hành cải cách đã khiến cho Cụ rơi vào sai lầm nghiêm trọng hơn Phan Bội Châu.

Ba sự khác biệt nhau nói trên của hai Cụ Phan đã phản ánh những khuynh hướng tư tưởng khác nhau trong Phong trào dân tộc VN lúc bấy giờ. Các nhà sử học VN đã chia họ thành 2 phái: phái Cấp tiến chủ trương bạo động mà Phan Bội Châu là tiêu biểu và phái Ôn hòa chủ trương cải lương mà tiêu biểu là Phan Chu Trinh (35). Việc tồn tại những sự khác biệt nhau nói trên của hai phái đó đã ảnh hưởng tiêu cực nhất định đối với Phong trào dân tộc VN đầu thế kỷ XX. Nhưng cần phải vạch ra rằng hoạt động của các phái đó chủ yếu chỉ giới hạn ở tầng lớp lãnh đạo của Phong trào, chưa đi sâu vào quần chúng bên dưới nên cũng chưa tạo ra sự chia rẽ công khai trong hàng ngũ của Phong trào. Trong khi Phan Bội Châu đã thành lập VN

Duy tân Hội, tập hợp được một số đồng chí, thì Phan Chu Trinh mặc dù có một số bạn bè và những người ngưỡng mộ Cụ, nhưng Cụ chưa có tổ chức chính trị riêng để chống lại VN Duy tân Hội. Ngoài ra, hai Cụ Phan đều có sự nhất trí với nhau về các mặt như tinh thần yêu nước, phát triển dân trí, thành lập trường học, chấn hưng công thương nghiệp. Vì nhờ có tinh thần yêu nước này nên hai phái đã có khả năng hợp tác được với nhau trong thực tiễn của Phong trào. Đối với quần chúng, khi họ đã dẫn thân

vào Phong trào, chủ yếu là xuất phát từ tình thần chống Pháp cứu nước. Tuyệt đại đa số quần chúng hầu như chỉ biết đến chủ trương bạo động của Phan Bội Châu. Cho nên Phong trào dân tộc Việt Nam đương thời tuy tồn tại các khuynh hướng khác nhau, nhưng không có tình trạng chia rẽ, đối kháng nhau.

Người dịch: Nguyễn Thế Tăng

(dịch từ bản Trung văn)

CHÚ THÍCH:

- (1) Về ngày sinh của Phan Bội Châu, các sách có sự ghi chép khác nhau: Lưu Tiến Dân trong "Tiểu sử và thơ văn của Phan Bội Châu" ghi Phan Bội Châu sinh năm Đinh Mão, ngày 1, tháng 12; theo "Phan Bội Châu niên biểu", khi ghi chép về tự truyện của bản thân, Phan Bội Châu ghi Cụ sinh tháng 12, năm Đinh Mão, Tự Đức năm thứ 20 (1867).
- (2) Về ngày sinh của Phan Chu Trinh, các sách ghi chép không cụ thể, đều không ghi ngày tháng sinh của Cụ Phan. Số đặc san về Phan Chu Trinh, do tạp chí Bách Khoa ở Sài Gòn xuất bản tháng 3 năm 1974, căn cứ vào sự ghi chép chứng nhận ngày sinh mà Cụ Phan khai để xin gia nhập quốc tịch Pháp thì ghi ngày sinh là 9-9-1872.
- (3) Trong thời kỳ Minh Mệnh, Triều Nguyễn bắt đầu xây dựng "Kỳ binh" ở các tỉnh, mỗi "Kỳ binh" có 500 người. Bố của Phan Chu Trinh là một võ quan chỉ huy một đội "Kỳ binh" ở vùng núi tỉnh Quảng Nam nên gọi là "Quần kỳ".
- (4) Thư của Phan Chu Trinh gửi cho Paul Beau, Toàn quyền Pháp ở Đông Dương; đăng ở Tạp chí "Nghiên cứu lịch sử", số 66, tháng 9 năm 1964, tr 8 (Viên Sử học VN).
- (5) Những sự tích lúc sinh thời của Phan Bội Châu đều dẫn từ bản Trung văn "Phan Bội Châu niên biểu" đăng ở "Viên Đông nhật báo" số tháng 8-9 năm 1962 và tham khảo thêm cuốn sách "Tự phê phán", bản dịch ra chữ Việt của Phạm Trọng Diễm và Tôn Quang Phiệt, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957.
- (6) Huỳnh Lý - "Thơ văn Phan Chu Trinh", Nxb Văn học, Hà Nội, 1983, tr 8-9.
- (7) (8) (9) (10) (11) (12) (13) (14) (16) (17) (30) (31) (32) (34) "Phan Bội Châu niên biểu" (Bản Trung văn).
- (15) Huỳnh Lý - Sách đã dẫn, tr 11.
- (18) Tôn Quang Phiệt - "Phan Bội Châu và một giai đoạn lịch sử chống Pháp của nhân dân Việt Nam", Nxb Văn học, Hà Nội, 1958, tr 67.
- (19) "Phan Bội Châu niên biểu", Phụ lục: "Thư của Cụ Phan Sào Nam gửi cho Cụ Phan Tây Hồ", Xem thêm: Tôn Quang Phiệt, Sdd, tr 241-242.
- (20) Xem tạp chí "Nghiên cứu lịch sử" số 66, tháng 9-1964, tr 13-14, Viên Sử học Việt Nam.
- (21) Trần Huy Liệu - "Lịch sử tám mươi năm chống Pháp" (bản dịch Trung văn), Tam biên thư điểm, năm 1975, quyển 1, tr 212.
- (22) Dẫn từ "Phan Bội Châu tự truyện", Theo Huỳnh Thúc Kháng - "Thi từ tòng thoại": phái của Phan Chu Trinh gọi là "Tự lực khai hóa".
- (23) Tôn Quang Phiệt - Sách đã dẫn, tr 66.
- (24) Huỳnh Lý - Sách đã dẫn, tr 13.
- (25) Trần Văn Giàu "Sự phát triển của tư tưởng Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám", tập II, Nxb Khoa học xã hội, 1975, Hà Nội, tr 113.
- (26) Xem Lương Chí Minh: "Quần Cờ Đen của Lưu Vĩnh Phúc với tinh hũu nghị chiến đấu của nhân dân Trung-Việt", trong tập "Trung Quốc dư Á Phi quốc gia quan hệ sử luận tưng", Nxb Nhân dân, Giang Tây, 1984, tr 54-73.
- (27) Trần Huy Liệu, Nguyễn Công Bình ... biên soạn - "Tài liệu tham khảo Cách mạng cận đại VN", tập thứ 3, Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1956, tr 19.
- (28) (33) Tôn Quang Phiệt - Sách đã dẫn, tr 30, 66.
- (29) Huỳnh Lý - Sách đã dẫn, tr 18-19.
- (35) Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Nguyễn Khánh Toàn chủ biên - "Lịch sử Việt Nam", tập II, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội 1985, tr 121-122.

"KỶ ĐỒNG NGUYỄN VĂN CẨM" (1)**BÙI ĐÌNH PHONG ***

Nguyễn Văn Cẩm tức Kỳ Đồng (1875-1929) là một hiện tượng khá độc đáo trong lịch sử dân tộc Việt Nam. Với trí thông minh tuyệt vời từ nhỏ, lại có tinh thần yêu nước nồng nàn nên mặc dầu sau 10 năm được Chính phủ Pháp đưa sang "du học" tại Alger (Thủ đô của nước Algérie thuộc Pháp trước đây), khi trở về nước (11-1896) Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm vẫn cương quyết từ chối mọi sự dụ dỗ, mua chuộc của Pháp để nhận làm công chức cho chúng, mà trái lại ông xin đi làm việc "lập đồn điền khai hoang" dạng nhân cơ hội đó nhen nhóm lực lượng, lập căn cứ chống Pháp. Bởi vậy Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm đã từng được lịch sử VN ghi nhận là một nhà yêu nước, lãnh đạo một phong trào chống Pháp ở đồng bằng và trung du Bắc Kỳ vào những năm cuối thế kỷ XIX, đồng thời ông cũng là một danh nhân văn hóa độc đáo. Tuy nhiên từ trước tới nay, chúng ta chỉ được biết ít nhiều về Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm qua các công trình nghiên cứu, mà các công trình này chủ yếu lại chỉ dựa vào số tư liệu ít ỏi còn sót lại ở Sở Lưu trữ Hà Nội, qua một số truyền thuyết dân gian và nguồn tư liệu sưu tầm ở địa phương chưa thật đầy đủ. Sự hạn chế về mặt tư liệu nói trên đã dẫn tới sự hiểu biết của chúng ta về Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm chưa đầy đủ, chính xác và toàn diện. Cũng không loại trừ một cách hiểu biết nửa về Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm như là một nhân vật thần thoại vẫn tồn tại cho tới ngày nay. Nhưng một vài năm trở lại

đây, sự hiểu biết sai lệch "Thần tượng Kỳ Đồng" này đã được tước bỏ đi cái vỏ thần bí của nó là nhờ có sự công bố một số tư liệu mới về ông. Mặc dù vậy, việc nghiên cứu nhân vật Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm vẫn đòi hỏi phải có những công trình khoa học nghiêm túc hơn trên cơ sở những nguồn tư liệu phong phú, có độ tin cậy cao, phục vụ tích cực cho việc nghiên cứu lịch sử cận đại VN nói chung, danh nhân lịch sử VN nói riêng. Cuốn sách "Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm" của Giáo sư Nguyễn Phan Quang đã đáp ứng kịp thời mong muốn chính đáng này của bạn đọc.

Trong "Lời nói đầu" của cuốn sách, tác giả đã khiêm tốn viết: "Trong cuốn sách nhỏ này, chúng tôi muốn được dịp công bố toàn bộ nguồn tư liệu về Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm sưu tầm tại Pháp, hy vọng đóng góp vào kho tư liệu chung, cũng là để kế thừa công trình nghiên cứu về Kỳ Đồng của những người đi trước, để các bậc am hiểu và độc giả chỉ cho những sai sót" (tr 12).

Mong muốn nói trên của tác giả trước hết được thể hiện rất rõ qua bố cục của cuốn sách. Trong 203 trang sách, số trang mà tác giả dành cho việc trình bày về Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm và số trang dành cho "Tư liệu gốc", "Phụ lục" cùng "Danh mục tư liệu về Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm" sưu tầm tại các Kho lưu trữ quốc gia Pháp" xấp xỉ ngang nhau (tr 13 - 118, tr 119-203).

Ở phần "Tư liệu gốc" (sao chụp), với độ dày 35 trang (tr 119-154), lần đầu tiên tác giả đã công bố "Thủ bút Kỳ Đồng" bao gồm: Thư gửi Phó Toàn quyền Đông Dương (28/2/1897); Thư

* PTS. Học viên Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh

gửi Toàn quyền Đông Dương (31/3/1897); Thư gửi Công sứ Thái Bình (2/5/1897); Thư gửi Toàn quyền Đông Dương (8/9/1926); và "Khẩu cung Kỳ Đồng" (22/9/1897).

Ở phần "Danh mục tư liệu về Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm (Sưu tầm tại các Kho lưu trữ quốc gia Pháp), lần đầu tiên tác giả đã giới thiệu với bạn đọc tương đối đầy đủ, có hệ thống 52 tư liệu có liên quan tới Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm; trong đó ngoài các báo cáo của Toàn quyền Đông Dương, Phó Toàn quyền Đông Dương, Thống sứ Bắc Kỳ, Công sứ các tỉnh Thái Bình, Hưng Yên, Ninh Bình... những bản điều tra, những mật báo... còn có 5 bức thư do tự tay Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm viết bằng chữ Pháp gửi Toàn quyền Đông Dương, Phó Toàn quyền Đông Dương, Công sứ Thái Bình, Bác sĩ Gillard và Bản Khẩu cung Kỳ Đồng ngay sau khi ông bị bắt, cùng với nhiều công văn, thư từ, báo cáo, mật báo, điện tín của Bộ trưởng bộ Thuộc địa, của các nhà chức trách về chính trị, quân sự... ở Việt Nam, Algérie và Polynésie...

Với nguồn "Tư liệu gốc" (sao chụp) này, cuốn sách của G.S Nguyễn Phan Quang đã vượt xa tất cả những công trình trước đây về mặt tư liệu và về sự hiểu biết khá tường tận với độ tin cậy cao về nhân vật lịch sử độc đáo Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm. Đúng như "Lời giới thiệu" cuốn sách của Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh: "Khi công bố những tư liệu quý hiếm khai thác từ các Kho lưu trữ ở Pháp với sự sắp xếp đầy ý tứ, có chọn lọc một cách logic và khoa học. Giáo sư Nguyễn Phan Quang đã góp công lao không nhỏ để khẳng định và đánh giá khách quan sự nghiệp yêu nước của nhân vật lịch sử tài hoa Nguyễn Văn Cầm" (tr 10).

Ưu điểm của cuốn "Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm" không chỉ dừng lại ở đó. Với gần 40 trang "Phụ lục" (tr 157-194) nêu 4 vấn đề: "Mạc Đĩnh Phúc và cuộc nổi dậy đồng loạt tháng 12/1897";

"Bác sĩ Gillard"; "Thơ Kỳ Đồng"; và "Kịch thơ Kỳ Đồng"; lần đầu tiên bạn đọc có được cái nhìn khá toàn diện về Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm và phong trào yêu nước chống Pháp của nhân dân ta ở Thái Bình, Hải Dương, Yên Thế... Ngoài ra, tác giả còn cố gắng tuyển chọn, đưa thêm vào phần "Phụ lục" của cuốn sách này một số bài "Thơ Kỳ Đồng" như các bài "Cô đang", ("Chiếc đèn lẻ loi"), "Trung thu ngâm" ("Khúc ngâm Trung thu"), "Thế sự thi" ("Thơ thời thế"), "Bình khởi" ("Nỗi bình") (theo bản dịch của Phạm Môn, Phạm Đức Duật, Phạm Tuyền, Nguyễn Tiến Đoàn) và trích đoạn "Kịch thơ Kỳ Đồng" (vở kịch "Les amours d'un vieux peintre aux Iles Marquises" - theo bản dịch của Phan Khắc Khoan) để người đọc có cái nhìn tổng thể, đánh giá đầy đủ hơn về tài năng văn thơ của Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm. Đóng góp nữa của GS Nguyễn Phan Quang ở Phần "Phụ lục" này là tác giả đã giúp cho người đọc thấy rõ được quá trình hình thành và phát triển của mối quan hệ chiến đấu giữa Mạc Đĩnh Phúc và Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm, cũng như sự liên hệ chặt chẽ giữa Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm với nhiều sĩ phu yêu nước chống Pháp thời bấy giờ. Mối liên hệ đó có từ rất sớm, từ khi những dòng người kéo về Ngọc Đình (quê hương ông) "xem mặt" Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm còn ở lứa tuổi thiếu niên. Cho đến cuối năm 1896, gần một năm trước khi Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm bị bắt trong căn cứ chợ Kỳ (22/9/1897), Mạc Đĩnh Phúc "đã phối hợp với Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm trong một kế hoạch chung khẩn trương chuẩn bị cho cuộc nổi dậy ở đồng bằng theo một phương thức mới". Và ba tháng sau khi Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm bị bắt (22/9/1897) giải vào Sài Gòn, "Trong một buổi ra quân đêm 13/12/1897 tại chùa Minh Khánh (huyện Thanh Hà, Hải Dương), người ta đã lắng nghe bài hịch "Bình Tây diệt Nguyễn" của Quốc sư Kỳ Đồng" (tr. 159).

Cần nói thêm rằng trong mục "Bác sĩ Gillard" (tr. 169-179) ở phần "Phụ lục", ngoài một số vấn đề mà chúng ta đã được biết qua kết quả nghiên cứu của một số tác giả như Đỗ Thiện, Nguyễn Thế Anh; lần này GS Nguyễn Phan Quang đã cung cấp thêm cho người đọc "Biên bản đối chất" của viên chỉ huy đạo binh Yên Thế (Péroz) phản bác lại mấy điểm trong đơn kiện của Bác sĩ Gillard, do tác giả sưu tầm được ở Kho lưu trữ Aix-en-Provence (Pháp). Đặc biệt là lần đầu tiên tư liệu về nhân vật Leguern, đại diện của Bác sĩ Gillard bên cạnh Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm ở đồn điền chợ Kỳ, được tác giả công bố một cách khá chi tiết. Trong tư liệu này có đoạn: "Nếu các ông làm giặc, các ông cho tôi theo với... Nếu ông làm giặc, tôi sẽ giúp ông 200 người Pháp với 200 khẩu súng. Khi nào ông làm được vua, ông cho tôi làm Tổng tư lệnh, và bây giờ tôi là con nuôi của ông" (tr. 178-179). Từ tư liệu này đã gợi ra cho chúng ta vấn đề Bác sĩ Gillard, vấn đề quan hệ hợp tác giữa Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm với Gillard (cũng như với người đại diện của ông ta ở chợ Kỳ) "nên được đi sâu tìm hiểu thêm" (tr. 179) như tác giả đã nêu lên.

Trở lại nội dung chủ yếu của cuốn sách. Người đọc đều thấy rõ Giáo sư Nguyễn Phan Quang muốn kế thừa và đi sâu hơn vào kết quả nghiên cứu của những người đi trước, tức là tiếp tục khẳng định và ghi nhận Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm "là một nhà yêu nước từng lãnh đạo một phong trào chống Pháp ở đồng bằng và trung du Bắc Kỳ vào những năm cuối thế kỷ XIX, đồng thời là một nhà thơ mà năng khiếu và khí phách đã bộc lộ từ khi còn nhỏ tuổi" (tr 11). Để đạt được mong muốn đó, tác giả đã lần lượt giới thiệu với người đọc từ Nguyễn Văn Cầm với biệt hiệu "Kỳ Đồng"; rồi Kỳ Đồng trở thành "Ngọn cờ mới của Phong trào chống Pháp"; đến khi Kỳ Đồng "du học" ở Algérie; tiếp đó Kỳ Đồng trở về nước làm ông "chủ đồn điền"; sau trở thành thủ lĩnh thực sự của Phong trào

chống Pháp; và cuối cùng là Kỳ Đồng bị lưu đày biệt xứ ở Polynésie.

Ngoài nguồn tư liệu gốc được sưu tầm tại các Kho lưu trữ quốc gia ở Pháp, tác giả còn dựa vào các tư liệu điền dã, tư liệu địa phương để xây dựng lại một cách toàn diện nhân vật lịch sử Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm. Do đó cuốn sách mang tính khoa học và hệ thống hơn. Tất cả những tư liệu được tác giả dẫn ra trong cuốn sách tự bản thân chúng đã nói lên một cách chân thật và khách quan cuộc đời và sự nghiệp cứu nước của Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm. Chẳng hạn qua "Khẩu cung Kỳ Đồng", chúng ta được biết là trong thời gian du học ở Alger, Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm đã có quan hệ mật thiết với vua Hàm Nghi cũng đang bị lưu đày tại đó. Trước khi rời hẳn Alger để trở về nước vào tháng 9/1896, Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm đã nghỉ một tháng ở Alger, mà phần lớn thời gian này ông ở chỗ Hàm Nghi. Hai người thường trao đổi với nhau về tình hình ở trong nước và Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm cho rằng đối với nhân dân An Nam thì Hàm Nghi mới là ông vua chân chính, chứ không phải là Thành Thái (tr. 40 và tr. 42). Một thí dụ khác: Sự kiện sau khi Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm từ Alger về nước đã nhận lời cộng tác với Bác sĩ Gillard đi tuyển chọn người ở các tỉnh đồng bằng Bắc Kỳ đến Yên Thế khai hoang, lập đồn điền; mọi người đều đã biết. Nhưng lần này, các chi tiết như Bác sĩ Gillard gửi thư cho Thống sứ Bắc Kỳ đề nghị Nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm tuyển mộ người ở các tỉnh Hưng Yên, Nam Định, Thái Bình và Hải Dương lên lập đồn điền ở Yên Thế đã được tác giả sao chụp lại bức thư này để làm bằng chứng. Nhờ đó một đội quân khai hoang đông đảo hàng ngàn người, thậm chí đến gần 1 vạn người với những thành phần tham gia khá đặc biệt (nhiều quan lại cũ và nho sĩ hơn là nông dân) đã hăng hái lên Yên Thế khai hoang với Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm. Điều đó đã phản ánh

trung thực ý định sâu xa của ông trong công cuộc cứu nước, cứu dân.

Căn cứ chống Pháp của nghĩa quân Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm ở chợ Kỳ cũng được tác giả "dựng lại" khá chi tiết và toàn diện. Ngoài ra, nhiều chi tiết khá lý thú về "Pháo đài" của nghĩa quân, về "5 điều nội quy" nhằm đảm bảo sinh hoạt và bố phòng trong đồn điền của nghĩa quân; đã được tác giả đề cập tới, (tr. 71-79).

Mối quan hệ giữa Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm và Hoàng Hoa Thám đã được tác giả làm rõ thêm nhiều chi tiết thông qua những tư liệu mới nêu lên trong bức thư của quan Hai Philippeau đề ngày 30/8/1897 gửi lên Thống sứ Bắc Kỳ cho biết từ cách đây năm, sáu hôm (...), và trái với điều người ta dự đoán, chính Đề Thám sẽ tự mình đến với Kỳ Đồng (tr.81). Trong "Khẩu cung", Kỳ Đồng cũng thừa nhận đã ba lần cấp gạo cho người của Đề Thám, thậm chí ông còn nói rõ từng trường hợp cụ thể: lần thứ nhất giao cho liên lạc của Đề Thám; lần thứ hai giao cho mấy người em rể của Đề Thám; lần thứ ba họ lại đến nhận gạo vào ngày 13/9 (tr. 83) v.v...

Cần nói thêm một chi tiết nhỏ về mặt văn bản học có liên quan làm tăng giá trị công

trình nghiên cứu của G.S Nguyễn Phan Quang lên rất nhiều là trong cuốn sách của mình; tác giả đã sao chụp đưa vào nhiều tư liệu gốc như Thư Kỳ Đồng, Khẩu cung Kỳ Đồng, Bản án Kỳ Đồng v.v... làm cho độ tin cậy của các tư liệu càng tăng lên.

Tóm lại, cuốn sách "Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm" của G.S Nguyễn Phan Quang là một công trình khoa học có nhiều đóng góp vào việc nghiên cứu nhân vật lịch sử và danh nhân văn hóa Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm rất đáng được trân trọng.

Tuy nhiên vậy, người đọc vẫn chờ mong và hy vọng rằng trong dịp tái bản sau này, GS. Nguyễn Phan Quang sẽ có những trang viết bổ sung để khẳng định đầy đủ và rõ nét hơn vai trò của Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm với tư cách là "Ngọn cờ mới của Phong trào chống Pháp" (Phần II) và là "Thủ lĩnh thực sự của Phong trào chống Pháp" (Phần IV), "từng lãnh đạo một phong trào chống Pháp ở đồng bằng và trung du Bắc Kỳ vào những năm cuối thế kỷ XIX" như tác giả đã khẳng định ở "Lời nói đầu".

CHÚ THÍCH

- (1) GS. Nguyễn Phan Quang, "Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cầm", Nhà xuất bản Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, 207 trang.
- (2) Nhân đây, chúng tôi xin giới thiệu thêm: Năm 1983, Sở Văn hóa - Thông tin tỉnh Thái Bình đã cho xuất bản cuốn sách "Kỳ Đồng - Tiểu sử và thơ văn" của các tác giả Nguyễn Tiến Đoàn, Nguyễn Phan Quang; sách dày 204 tr.

HỘI THẢO KHOA HỌC "TRUYỀN THỐNG HIẾU HỌC VÀ KHOA BẢNG HÀ BẮC"

Trong các triều đại phong kiến ở nước ta trước đây, Kinh Bắc xưa (nay là Hà Bắc) đã từng nổi tiếng là một địa phương đứng đầu trong cả nước có truyền thống hiếu học và truyền thống khoa bảng, có số người thi đậu nhiều nhất với những học vị cao.

Ngoài những học vị Tú tài, Cử nhân, thi trong 187 khoa thi đại khoa (thi Hội, thi Đình) được tổ chức ở nước ta trong 845 năm trước đây (1075-1919), các sĩ tử Kinh Bắc đã tham dự 145 khoa thi và đậu được 645 Tiến sĩ, chiếm 1/4 số Tiến sĩ của cả nước. Trong số các vị Tiến sĩ này, Kinh Bắc chiếm 17 Trạng nguyên, tức là chiếm hơn 1/3 số Trạng nguyên của cả nước (Theo: "Địa chí Hà Bắc". Thư viện tỉnh Hà Bắc xb, năm 1982, tr.641).

Nhằm phát huy những truyền thống tốt đẹp và những thành tích vẻ vang nói trên của ông cha ta, phục vụ cho việc đẩy mạnh hơn nữa công tác văn hóa - giáo dục hiện nay của Tỉnh nhà, Sở VH-TT.TT Hà Bắc đã tổ chức Hội thảo Khoa học "Truyền thống hiếu học và khoa bảng Hà Bắc" trong hai ngày 4-5/12/1993 tại thị xã Bắc Ninh, với sự tham gia của nhiều nhà nghiên cứu khoa học ở Trung ương và Hà Bắc. Ban Tổ chức Hội thảo đã nhận được 50 bản tham luận khoa học của các tác giả gửi đến tham gia.

Đồng chí Nguyễn Đình Bưư, Giám đốc Sở VH-TT.TT Hà Bắc đã đọc bản Đề dẫn khoa học cuộc Hội thảo với nhan đề: "Hiếu học và khoa bảng - Truyền thống văn hiến của nhân dân các dân tộc Hà Bắc".

Tiếp theo, các bản tham luận đã tập trung vào 5 chủ đề chính sau đây:

1. Chính sách giáo dục, đào tạo và tuyển dụng nhân tài của các Nhà nước phong kiến VN.

2. Những nhân tố lịch sử, xã hội, văn hóa đã cấu tạo nên truyền thống hiếu học và truyền

thống khoa bảng của nhân dân các dân tộc Hà Bắc trong gần 9 thế kỷ qua dưới các triều đại phong kiến VN, tính từ khoa thi Nho học đầu tiên được tổ chức ở nước ta vào thời Lý (1075) đến khoa thi cuối cùng ở thời Nguyễn (1919).

3. Những làng xã, những dòng họ ở Hà Bắc nổi tiếng về truyền thống hiếu học và truyền thống khoa bảng cũng như những nhà khoa bảng xuất sắc của địa phương này đã có những đóng góp lớn cho cả nước trong các lãnh vực chính trị, văn hóa, giáo dục được lịch sử ghi nhận công tích và nhân dân cả nước tôn kính.

4. Những hạn chế của nền giáo dục phong kiến VN và của các nhà khoa bảng VN trong cả nước nói chung, ở Hà Bắc nói riêng trước đây như chưa thích ứng kịp thời với những sự đòi hỏi của tình hình chính trị, kinh tế, xã hội trong khu vực và trên thế giới khi đã có những sự thay đổi lớn; đặc biệt là từ thế kỷ XVI trở đi khi mà khoa học - kỹ thuật phương Tây đã phát triển mạnh mẽ với những thành tựu đáng kể trong nhiều lãnh vực cũng như khi mà chủ nghĩa tư bản phương Tây đã phát triển và chuyển sang chủ nghĩa đế quốc đưa nhau đi xâm chiếm các nước nhỏ yếu trên thế giới để làm thị trường hoặc làm thuộc địa của chúng. Những sự hạn chế này đã được bộc lộ một cách rõ rệt nhất vào thế kỷ XIX dưới các triều vua nhà Nguyễn.

5. Thực trạng của tình hình văn hóa, giáo dục, đào tạo hiện nay ở Hà Bắc: Những thành tựu và những vấn đề đặt ra cần được giải quyết.

Điều đáng lưu ý thứ nhất trong Hội thảo Khoa học này là những tư liệu quý Hán-Nôm còn lưu giữ được trong kho sách của Viện Hán-Nôm cũng như trong các gia phả, tộc phả, văn bia của các nhà khoa bảng, các làng xã, các dòng họ nổi tiếng có truyền thống hiếu học và truyền thống khoa bảng ở Hà Bắc đã được các tác giả khai thác triệt để và lần đầu tiên đưa ra giới thiệu trong các tham luận của mình. Ví như về:

các Trạng nguyên, các Tiến sĩ: Nguyễn Đăng Đạo, Nguyễn Nghiêu Tư, Vũ Kiệt, Nguyễn Công Hăng, Nguyễn Đình Tuấn,...; các "làng khoa bảng": Tam Sơn, Kim Đôi,...; các "dòng họ khoa bảng": Nguyễn Đăng (Hoài Bảo), Nguyễn Thế (Cách Bi), Nguyễn (Vĩnh Kiều), ...

Điều đáng lưu ý thứ hai trong Hội thảo Khoa học này là với sự đổi mới trong tư duy nghiên cứu khoa học và trong nhận thức vấn đề, bằng những số liệu chính xác, những sự phân tích khách quan; các tác giả đã mạnh dạn nhìn thẳng vào sự thật, nêu lên thực trạng của tình hình văn hóa, giáo dục ở Hà Bắc hiện nay và kiến nghị với các cơ quan hữu trách những biện

pháp giải quyết nhằm phát triển hơn nữa sự nghiệp văn hóa, giáo dục của địa phương để xứng đáng với đất kinh Bắc ngàn năm văn hiến.

Để đánh dấu sự thành công của Hội thảo Khoa học này và cũng là nhằm giáo dục những truyền thống tốt đẹp của quê hương cho các thế hệ thanh, thiếu niên học sinh địa phương, Hà Bắc đã quyết định sẽ làm tốt hơn nữa công tác tuyên truyền những tấm gương sáng hiệu học của các bậc tiền nhân trong Nhà trường; công tác bảo quản, trùng tu các di tích lịch sử - văn hóa trong toàn tỉnh và xuất bản cuốn Kỷ yếu của Hội thảo Khoa học.

PV

ĐẠI HỘI THÀNH LẬP "HỘI GIÁO DỤC LỊCH SỬ"

Ngày 16/9/1993, Đại hội thành lập "Hội Giáo dục Lịch sử" (Hội GDLS) đã được tiến hành ở Hà Nội (trường DHSP Hà Nội I) với sự tham dự của gần 100 đại biểu của nhiều Sở Giáo dục - Đào tạo (Sở GD-ĐT) ở các tỉnh, thành phố; của các Vụ, Viện thuộc Bộ Giáo dục - Đào tạo; của các trường DHSP, CDSP, PTTH. Ngoài ra, còn có đại biểu của Viện Sử học, Viện Lịch sử Quân sự, Phân hiệu Hà Nội của Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hội KHLN thành phố Hồ Chí Minh, trường PTTH dân lập Đông Đô, các tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử", "Lịch sử Đảng"; các báo "Giáo dục và thời đại", "Lao động".

Giáo sư Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội KHLN đã đọc Quyết định thành lập Hội GDLS và cử Ban Chấp hành lâm thời của Hội và giao nhiệm vụ.

Giáo sư Phan Ngọc Liên, Chủ tịch lâm thời của Hội GDLS báo cáo những công việc đã làm tiến tới thành lập Hội.

Đại hội đã thảo luận và nhất trí những vấn đề cơ bản sau đây:

1. Căn cứ vào Điều lệ Hội KHLN, Hội GDLS sẽ được tổ chức ở các Sở GD-ĐT, các

trường DHSP và CDSP. Hội còn tập hợp những người dạy học lịch sử ở trong và ngoài ngành giáo dục. Đối với những người quan tâm đến việc sử dụng lịch sử để giáo dục thế hệ trẻ gia nhập Hội sẽ là Hội viên tân trợ.

2. Hội và các Chi hội cơ sở sẽ tham gia vào việc bồi dưỡng thường xuyên việc thay SGK Lịch sử CCGD, thực hiện nhiệm vụ mà Liên hiệp các Hội Khoa học-kỹ thuật quy định là tham gia phản biện các công trình nghiên cứu (Chương trình, SGK, Sách Hướng dẫn giảng dạy, Tài liệu tham khảo...).

3. Tổ chức Hội nghị khoa học hàng năm cho đại biểu của cán bộ, giáo viên trong cả nước nhằm kịp thời nghiên cứu, trao đổi kinh nghiệm về những vấn đề giáo dục lịch sử.

4. Tổ chức biên soạn và công bố những tài liệu có ý nghĩa lý luận và thực tiễn để nâng cao chất lượng giảng dạy lịch sử, trước hết là biên soạn các tài liệu giáo khoa về lịch sử địa phương để giảng dạy trong các trường Phổ thông.

5. Thiết lập quan hệ quốc tế với các tổ chức nghề nghiệp (Hội Giảng dạy Lịch sử) ở một số nước.

TRỊNH TÙNG

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Điện thoại: N^o 2.12569

1 (272)

(I - II)

1994

MỤC LỤC

DIỆP ĐÌNH HOA	- Lệ làng và ảnh hưởng của nó đối với pháp luật hiện đại.	1
PHẠM XUÂN NAM-	- Mấy nét về tình hình các làng xã tỉnh Bắc Ninh thời kỳ	12
CAO VĂN BIÊN	1921-1945 qua Hương ước.	
NGUYỄN THỊ ĐÀM	- Tìm hiểu mối quan hệ của công nhân Nhà máy vôi thủy	
	Long Thọ (Huế) với làng xã (1896-1945).	24
LƯU THỊ TUYẾT VÂN	- Quan hệ giữa thủ công nghiệp và nông nghiệp trong các	
	làng nghề ở miền Bắc VN.	28
NGUYỄN THẾ HUỆ	- Về di dân nông nghiệp vùng nông thôn châu thổ	
	sông Hồng giai đoạn 1981-1990.	35
TRƯƠNG MINH ĐẠT	- Nguồn gốc tên gọi Phương Thành ở Hà Tiên.	39
NGUYỄN HỮU TÂM	- Tìm hiểu quan chức của Phùng Khắc Khoan.	47
HOÀNG MINH HOA	- Từ Hiến pháp Minh Trị đến Hiến pháp 1946 của Nhật Bản.	52

TƯ LIỆU

***	Về nhân vật lịch sử Tuệ Tĩnh.	62
HỒ SONG	- Thư của Lương Trúc Đàm gửi Toàn quyền Đông Dương	
	kháng nghị việc bắt Phan Châu Trinh.	75
ĐINH XUÂN LÂM	- Việt Nam trong mối quan hệ Pháp-Đức thời kỳ	
	chiến tranh Pháp-Đức (1870-1871).	77

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

LƯƠNG CHÍ MINH	- Nghiên cứu, so sánh Phan Bội Châu với Phan Châu Trinh.	81
----------------	--	----

ĐỌC SÁCH

BÙI ĐÌNH PHONG	- Đọc: "Kỳ Đồng Nguyễn Văn Cẩm".	90
----------------	----------------------------------	----

THÔNG TIN

HISTORICAL STUDIES

A BIMONTHLY

Editor in chief

CAO VAN LUONG

Associate Editor

NGUYEN DANH PHIET

Address: 38, Hang Chuoi, Hanoi

Tel. No 2.12569

1 (272)

(I - II)

1994

CONTENTS

DIEP DINH HOA	- Village customs and their influences on the modern Law.	1
PHAM XUAN NAM	- Some features about Bac Ninh province villages and	
CAO VAN BIEN	communes situation in the period between 1921-1945	
	through village customs.	12
NGUYEN THI DAM	- Research about the relations of hydraulic lime factory	
	workers at Long Tho (Hue) with the villages and	
	communes (1896-1945).	24
LUU THI TUYET VAN	- The relations between handicraft and agriculture	
	in the handicraft villages in the North Vietnam.	28
NGUYEN THE HUE	- About the emigration of agricultural population	
	in the Red River Delta between 1981-1990.	35
TRUONG MINH DAT	- The origin of the name Phuong Thanh at Ha Tien.	39
NGUYEN HUU TAM	- Research about the position of official of Phung Khac Khoan.	47
HOANG MINH HOA	- From the Meiji Constitution to the Constitution	
	of 1946 of Japan.	52

DOCUMENTATION

***	- About historical personage Tue Tinh.	62
HO SONG	- The letter of Luong Truc Dam protesting the Phan	
	Chau Trinh arrest, to the Indochina General Governor.	75
DINH XUAN LAM	- Vietnam in the France - Germany relations in the period	
	of France - Germany war (1870-1871).	77

EXCHANGE OF OPINIONS

LUONG CHI MINH	- Studying, comparing Phan Boi Chau and Phan Chu Trinh.	81
----------------	---	----

BOOK REVIEW

BUI DINH PHONG	- Reading the book: "Ky Dong Nguyen Van Cam".	90
----------------	---	----

INFORMATION